

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG
SỞ XÂY DỰNG

THUYẾT MINH TỔNG HỢP
ĐỒ ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH CHUNG
THỊ TRẤN TRẦN ĐỀ, HUYỆN TRẦN ĐỀ,
TỈNH SÓC TRĂNG ĐẾN NĂM 2035



**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG
SỞ XÂY DỰNG**

**THUYẾT MINH TỔNG HỢP
ĐỒ ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH CHUNG
THỊ TRẤN TRẦN ĐỀ, HUYỆN TRẦN ĐỀ,
TỈNH SÓC TRĂNG ĐẾN NĂM 2035**

Tháng 11/2024

THUYẾT MINH TỔNG HỢP
ĐỒ ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH CHUNG
THỊ TRẤN TRẦN ĐỀ, HUYỆN TRẦN ĐỀ,
TỈNH SÓC TRĂNG ĐẾN NĂM 2035

Cơ quan phê duyệt

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

(Theo Quyết định số:, ngày ... tháng ... năm 2024)

Cơ quan thẩm định đồ án quy hoạch

SỞ XÂY DỰNG TỈNH SÓC TRĂNG

(Theo Báo cáo thẩm định số:, ngày ... tháng ... năm 2024)

Cơ quan tổ chức lập đồ án quy hoạch

SỞ XÂY DỰNG TỈNH SÓC TRĂNG

(Theo Tờ trình số:, ngày ... tháng ... năm 2024)

Đơn vị tư vấn lập đồ án quy hoạch

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN - THIẾT KẾ - XÂY DỰNG
KHÔNG GIAN KIẾN TRÚC QUỐC TẾ (EAI VN)

TP.HCM, ngày ... tháng ... năm 2024

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Cơ quan phê duyệt: **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG**
Cơ quan thẩm định: **SỞ XÂY DỰNG TỈNH SÓC TRĂNG**
Cơ quan tổ chức lập quy hoạch: **SỞ XÂY DỰNG TỈNH SÓC TRĂNG**

TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ TƯ VẤN

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN - THIẾT KẾ - XÂY DỰNG KHÔNG GIAN KIẾN TRÚC QUỐC TẾ (EAI VN)

THS. KTS. PHAN THANH HẢI	KTS. NGÔ XUÂN HUY
KTS. TRẦN HỮU HOÀNG PHÚ	KTS. NGUYỄN TRUNG QUANG
THS. KTS. PHẠM TUẤN NAM	KTS. NGUYỄN VIỆT HÙNG
THS. KTS. NGUYỄN THỊ HỒNG MINH	KS. PHẠM THỊ THẢO
THS. KTS. HUỖNH BẢO KHÁNH	KS. NGUYỄN QUYẾT CHIẾN
KTS. DƯƠNG TUẤN ANH	KS. DƯƠNG THỊ THU NĂM
KTS. NGUYỄN THANH TÙNG	KS. NGUYỄN ĐỨC NHÃ
KTS. VÕ ANH QUÂN	KS. ĐẶNG TRƯỜNG GIANG
KTS. NÔNG TUẤN HÙNG	KS. HUỖNH HỮU HẠNH

MỤC LỤC

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT	xii
DANH MỤC HÌNH ẢNH	xiii
DANH MỤC BẢNG BIỂU	xv
I. PHẦN MỞ ĐẦU.....	1
1. Giới thiệu chung.....	1
2. Lý do và sự cần thiết lập điều chỉnh quy hoạch chung	1
3. Các căn cứ pháp lý lập quy hoạch chung	2
3.1. Hệ thống Luật, Nghị định, Thông tư liên quan.....	2
3.2. Hệ thống Quy chuẩn về quy hoạch đô thị và quy chuẩn ngành	4
3.3. Các văn bản pháp lý liên quan đến dự án	4
3.4. Các nguồn tài liệu, số liệu phục vụ công tác lập quy hoạch.....	5
4. Phạm vi, ranh giới nghiên cứu lập quy hoạch.....	6
4.1. Phạm vi lập quy hoạch.....	6
4.2. Quy mô, ranh giới lập quy hoạch	6
4.3. Thời hạn lập quy hoạch.....	7
4.4. Quá trình triển khai lập quy hoạch	7
II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG.....	8
1. Hiện trạng điều kiện tự nhiên.....	8
1.1. Vị trí địa lý.....	8
1.2. Địa mạo, địa hình.....	8
1.3. Khí hậu.....	8
1.4. Thủy văn, hải văn.....	9
1.5. Tài nguyên, cảnh quan	10
2. Dân số và lao động	11
3. Hiện trạng kinh tế.....	11
3.1. Nông, lâm, ngư nghiệp	11
3.2. Công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, thương mại - dịch vụ	12
4. Hiện trạng sử dụng đất.....	13
5. Không gian đô thị.....	14
5.1. Vùng kiến trúc cảnh quan	14
5.2. Các khu vực trọng điểm.....	16
5.3. Các cửa ngõ đô thị	16
5.4. Các trục không gian chính	17
6. Hiện trạng nhà ở	18
7. Hiện trạng hạ tầng xã hội.....	18

7.1. Các công trình trụ sở cơ quan, hành chính sự nghiệp.....	18
7.2. Giáo dục đào tạo	20
7.3. Y tế.....	21
7.4. Văn hóa, cây xanh - thể dục thể thao.....	21
7.5. Tôn giáo – tín ngưỡng.....	21
7.6. Thương mại dịch vụ.....	22
7.7. Đánh giá chung về hiện trạng hạ tầng xã hội.....	23
8. Hiện trạng hạ tầng kỹ thuật đô thị.....	23
8.1. Giao thông.....	23
8.2. Cao độ nền	25
8.3. Cấp nước	25
8.4. Hệ thống thoát nước.....	26
8.5. Cấp điện	26
8.6. Vệ sinh môi trường và nghĩa trang	26
8.7. Đánh giá chung về hiện trạng hạ tầng kỹ thuật	27
9. Hiện trạng môi trường, thiên tai và biến đổi khí hậu.....	27
9.1. Hiện trạng môi trường tự nhiên	27
9.2. Thiên tai và biến đổi khí hậu	27
10. Đánh giá tổng hợp.....	29
III. ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG CÔNG TÁC QUẢN LÝ, TRIỂN KHAI THỰC HIỆN QUY HOẠCH ĐÔ THỊ.....	34
1. Đánh giá hiện trạng phát triển đô thị theo các tiêu chuẩn, tiêu chí phân loại đô thị.....	34
1.1. Đánh giá hiện trạng phát triển đô thị theo các tiêu chí đô thị loại IV.....	34
1.2. Một số nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm để nâng cao các tiêu chí đô thị	34
2. Rà soát, đánh giá công tác quản lý, triển khai thực hiện theo các quy hoạch cấp trên đã được phê duyệt.....	35
2.1. Rà soát, đánh giá đồ án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng đến năm 2030 (được phê duyệt theo Quyết định số 203/QĐ-UBND ngày 01/10/2014 của UBND tỉnh Sóc Trăng)	36
2.2. Rà soát, đánh giá điều chỉnh cục bộ quy hoạch chung xây dựng thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng đến năm 2030 (phê duyệt theo Quyết định số 1075/QĐ-UBND ngày 05/05/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng).....	42
2.3. Rà soát, đánh giá điều chỉnh cục bộ quy hoạch chung xây dựng thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng đến năm 2030 (phê duyệt theo Quyết định số 760/QĐ-UBND ngày 13/03/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng).....	43
3. Đánh giá hiện trạng các chương trình, dự án đầu tư phát triển đang được triển khai thực hiện trên địa bàn.....	45

4. Nhận định chung về thực trạng quy hoạch và phát triển đô thị trên địa bàn thị trấn Trần Đề	49
4.1. Các điểm chính về thực trạng quy hoạch và phát triển đô thị	49
4.2. Các tồn tại, hạn chế trong quy hoạch và phát triển đô thị	50
IV. MỤC TIÊU, TÍNH CHẤT VÀ ĐỘNG LỰC PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ	51
1. Bối cảnh phát triển	51
1.1. Bối cảnh quốc tế	51
1.2. Bối cảnh quốc gia	51
1.3. Bối cảnh vùng Đồng bằng sông Cửu Long	52
2. Đánh giá dự báo các tác động đến định hướng phát triển của đô thị.....	53
2.1. Các tác động của điều kiện tự nhiên và biến đổi khí hậu, kinh tế - xã hội.....	53
2.2. Quy hoạch tỉnh Sóc Trăng thời kỳ 2021-2030 và tầm nhìn đến năm 2050.....	54
2.3. Quy hoạch vùng huyện Trần Đề đến năm 2040 (dự thảo)	62
3. Mục tiêu, tính chất và động lực phát triển đô thị	64
3.1. Mục tiêu	64
3.2. Tính chất đô thị.....	64
3.3. Các tiềm năng và động lực phát triển thị trấn.....	65
4. Xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật.....	65
4.1. Dự báo phát triển kinh tế - xã hội	65
4.2. Phát triển đô thị tăng trưởng xanh	69
4.3. Dự báo quy mô dân số và lao động	71
4.4. Dự báo quy mô đất đai.....	80
4.5. Chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật chính.....	80
V. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN ĐÔ THỊ	84
1. Hướng phát triển tổng thể.....	84
1.1. Các kịch bản phát triển đô thị	84
1.2. Cấu trúc phát triển đô thị	89
2. Chỉ tiêu mật độ dân cư, chỉ tiêu sử dụng đất quy hoạch đô thị.....	91
2.1. Mật độ dân cư	91
2.2. Chỉ tiêu sử dụng đất quy hoạch đô thị	91
3. Phạm vi, quy mô và định hướng phát triển các khu chức năng đô thị.....	94
3.1. Khu vực 1: Khu vực đô thị trung tâm Trần Đề.....	94
3.2. Khu vực 2: Khu vực đô thị thương mại dịch vụ Trần Đề.....	94
3.3. Khu vực 3: Khu vực DV tham quan du lịch – nghỉ dưỡng – giải trí ven sông Hậu.....	94
3.4. Khu vực 4: Khu vực công nghiệp, cảng và dịch vụ hỗ trợ.....	94
3.5. Khu vực 5: Khu vực đô thị phía Tây mở rộng.....	95

4. Xác định trung tâm hành chính, trung tâm thương mại, dịch vụ, trung tâm công cộng, công viên cây xanh và không gian mở của đô thị	95
4.1. Khu trung tâm hành chính	96
4.2. Trung tâm thương mại dịch vụ, trung tâm công cộng	96
4.3. Hệ thống công viên cây xanh và không gian mở của đô thị.....	96
5. Định hướng tổ chức không gian, kiến trúc, cảnh quan cho các khu chức năng của đô thị, trục không gian chính.....	97
5.1. Định hướng tổ chức không gian các khu chức năng đô thị	97
5.2. Định hướng tổ chức các trục không gian chính.....	108
VI. ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....	109
1. Định hướng quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	110
2. Định hướng quy hoạch sử dụng đất đến năm 2035	110
3. Định hướng chức năng sử dụng đất.....	111
3.1. Đất xây dựng nhóm nhà ở.....	111
3.2. Đất hỗn hợp nhóm nhà ở và dịch vụ.....	111
3.3. Đất giáo dục	112
3.4. Đất dịch vụ - công cộng cấp đô thị, đất trung tâm y tế, đất trung tâm văn hóa, thể dục thể thao	113
3.5. Đất cây xanh sử dụng công cộng.....	116
3.6. Đất sản xuất công nghiệp, kho tàng.....	116
3.7. Đất cơ quan, trụ sở đô thị và ngoài đô thị.....	117
3.8. Đất dịch vụ, du lịch.....	117
3.9. Đất cây xanh sử dụng hạn chế	118
3.10. Đất di tích, tôn giáo.....	118
3.11. Đất an ninh, quốc phòng	119
3.12. Đất hạ tầng kỹ thuật.....	120
3.13. Đất lâm nghiệp (rừng phòng hộ).....	120
3.14. Đất dự trữ phát triển.....	121
VII. THIẾT KẾ ĐÔ THỊ.....	123
1. Nguyên tắc thiết kế đô thị	123
2. Nhận diện đặc trưng của đô thị.....	123
3. Hình thái đô thị tổng thể	123
4. Xác định vùng kiến trúc, cảnh quan trong đô thị.....	124
4.1. Vùng cảnh quan đô thị.....	124
4.2. Định hướng không gian kiến trúc và hình ảnh đô thị từng khu vực.....	125
5. Tổ chức không gian các khu trung tâm, cửa ngõ đô thị, các trục không gian chính, quảng trường lớn, điểm nhấn đô thị.....	126

5.1. Tổ chức không gian các khu trung tâm.....	126
5.2. Khu vực cửa ngõ đô thị.....	127
5.3. Tổ chức các trục không gian chính, trục chính đặc trưng	128
5.4. Tổ chức không gian quảng trường.....	129
5.5. Tổ chức không gian tại các điểm nhân đô thị.....	130
6. Tổ chức không gian cây xanh, mặt nước	130
6.1. Tổ chức hệ thống không gian mở, cây xanh trong đô thị:	130
6.2. Tổ chức không gian mặt nước	132
VIII. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG HẠ TẦNG KỸ THUẬT	134
1. Quy hoạch giao thông	134
1.1. Giao thông đường bộ	134
1.2. Giao thông đường thủy	141
1.3. Các công trình phục vụ giao thông	141
2. Cao độ nền và thoát nước mưa.....	142
2.1. Cơ sở thiết kế	142
2.2. Chuẩn bị kỹ thuật đất xây dựng	142
2.3. Giải pháp quy hoạch hệ thống thoát nước mưa	144
3. Cấp nước.....	145
3.1. Cơ sở thiết kế	145
3.2. Tính toán nhu cầu cấp nước đến năm 2035	145
3.3. Giải pháp cấp nước	146
4. Cấp điện	148
4.1. Cơ sở thiết kế	148
4.2. Tính toán nhu cầu cấp điện đến năm 2035	148
4.3. Giải pháp cấp điện	149
5. Thông tin liên lạc.....	151
5.1. Cơ sở thiết kế	151
5.2. Nguồn cấp thông tin liên lạc	151
5.3. Dự báo nhu cầu thông tin liên lạc	152
5.4. Giải pháp thông tin liên lạc.....	152
6. Thoát nước thải.....	154
6.1. Cơ sở thiết kế	154
6.2. Tính toán thoát nước thải đến năm 2035	154
6.3. Quy hoạch hệ thống thoát nước thải	155
6.4. Giải pháp thu gom và xử lý nước bẩn.....	156
7. Quản lý chất thải rắn và nghĩa trang.....	157

7.1. Quản lý chất thải rắn	157
7.2. Nghĩa trang nhân dân.....	159
IX. ĐỀ XUẤT CÁC GIẢI PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TRONG VÙNG..	160
1. Đánh giá hiện trạng	160
1.1. Về môi trường tự nhiên đô thị: về điều kiện thủy văn, hệ sinh thái, địa chất, xói mòn đất, khai thác và sử dụng tài nguyên, thay đổi khí hậu;	160
1.2. Về chất lượng nguồn nước, không khí, chất thải rắn, tiếng ồn.....	162
1.3. Về các vấn đề dân cư, xã hội, văn hóa và di sản	164
2. Phân tích, dự báo những tác động tích cực và tiêu cực ảnh hưởng đến phát triển kinh tế - xã hội và môi trường đô thị; đề xuất hệ thống tiêu chí bảo vệ môi trường để đưa ra các giải pháp về định hướng phát triển không gian và hạ tầng kỹ thuật tối ưu	164
2.1. Phân tích, dự báo những tác động tích cực và tiêu cực ảnh hưởng đến phát triển kinh tế - xã hội và môi trường đô thị	164
3. Đề xuất hệ thống tiêu chí bảo vệ môi trường để đưa ra các giải pháp về định hướng phát triển không gian và hạ tầng kỹ thuật tối ưu	168
3.1. Các vấn đề bảo vệ môi trường chính cần được quan tâm.....	168
3.2. Phân chia các khu vực bảo vệ môi trường	169
3.3. Các quy định về môi trường và vùng đệm cảnh quan đối với từng khu vực.....	169
4. Các giải pháp tổng thể phòng ngừa, giảm thiểu, khắc phục tác động và rủi ro đối với dân cư; hệ sinh thái tự nhiên; nguồn nước, không khí, tiếng ồn khi triển khai thực hiện quy hoạch.....	170
4.1. Phòng ngừa các tác động trong giai đoạn thiết kế	170
4.2. Phòng ngừa và giảm thiểu tác động tiêu cực trong giai đoạn hoạt động.....	171
4.3. Giải pháp bảo vệ môi trường của quy hoạch	174
4.4. Đề xuất giải pháp thích ứng với biến đổi khí hậu.....	175
5. Chương trình, kế hoạch giám sát môi trường về kỹ thuật, quản lý và quan trắc môi trường	176
5.1. Chương trình, kế hoạch giám sát môi trường về kỹ thuật và quan trắc môi trường.....	176
5.2. Chương trình, kế hoạch giám sát môi trường về quản lý môi trường	177
5.3. Các giải pháp quản lý và giảm thiểu tác động môi trường	177
X. KINH TẾ ĐÔ THỊ	179
1. Phân kỳ thực hiện quy hoạch.....	179
1.1. Giai đoạn ngắn hạn đến năm 2030	179
1.2. Giai đoạn dài hạn đến năm 2035	179
2. Mục tiêu của việc xác định chương trình, dự án ưu tiên đầu tư	179
3. Luận chứng xây dựng danh mục chương trình, dự án ưu tiên đầu tư.....	180
3.1. Luận chứng xây dựng danh mục chương trình, dự án.....	180

3.2. Sắp xếp thứ tự ưu tiên đầu tư và phân kỳ đầu tư	181
4. Đề xuất, kiến nghị nguồn lực thực hiện	182
4.1. Chính sách về vốn.....	182
4.2. Chính sách đào tạo và phát triển nguồn nhân lực	184
4.3. Chính sách khoa học, công nghệ và môi trường.....	184
4.4. Chính sách về đất đai	185
XI. QUY ĐỊNH QUẢN LÝ	186
XII. KẾT LUẬN - KIẾN NGHỊ	205
1. Kết luận.....	205
2. Kiến nghị.....	205

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

ANQP	An ninh quốc phòng
BĐKH	Biến đổi khí hậu
CTCC	Công trình công cộng
CTR	Chất thải rắn
ĐBSCL	Đồng bằng sông Cửu Long
ĐTH	Đô thị hóa
HĐND	Hội đồng nhân dân
HTKT	Hạ tầng kỹ thuật
HTXH	Hạ tầng xã hội
KCN	Khu công nghiệp
KKT	Khu kinh tế
KTCQ	Kiến trúc cảnh quan
PCCC	Phòng cháy chữa cháy
QHC	Quy hoạch chung
QHCT	Quy hoạch chi tiết
QHPK	Quy hoạch phân khu
QHXD	Quy hoạch xây dựng
QL	Quốc lộ
QLĐT	Quản lý đô thị
TĐTT	Thể dục thể thao
THCS	Trung học cơ sở
THPT	Trung học phổ thông
ĐT	Đường tỉnh
TP	Thành phố
TT	Thị trấn
TTX	Tăng trưởng xanh
TTCN	Tiểu thủ công nghiệp
UBND	Ủy ban nhân dân
UBTVQH	Ủy ban thường vụ Quốc hội

DANH MỤC HÌNH ẢNH

Hình 1: Vị trí thị trấn Trần Đề trong tổng thể vùng tỉnh Sóc Trăng.....	1
Hình 2: Bản đồ ranh giới, phạm vi nghiên cứu lập quy hoạch.....	6
Hình 3: Quy mô dân số thường trú thị trấn Trần Đề 2017-2022 (Nguồn: Niên giám thống kê 2023 của huyện Trần Đề)	11
Hình 4: Phân vùng kiến trúc cảnh quan.....	14
Hình 5: Không gian vùng đô thị hiện hữu	15
Hình 6: Không gian vùng sản xuất công nghiệp tập trung	15
Hình 7: Không gian vùng sản xuất nông nghiệp	15
Hình 8: Không gian vùng rừng ngập mặn	16
Hình 9: Các vị trí cửa ngõ của TT.Trần Đề.....	16
Hình 10: Không ảnh hiện trạng các trục chính đô thị.....	17
Hình 11: Hiện trạng công trình nhà ở.....	18
Hình 12: Hiện trạng hệ thống công trình hành chính	19
Hình 13: Hiện trạng hệ thống công trình giáo dục đào tạo	20
Hình 14: Hiện trạng hệ thống công trình y tế.....	21
Hình 15: Hiện trạng trung tâm Văn hóa – Thể thao huyện Trần Đề.....	21
Hình 16: Hiện trạng hệ thống công trình tôn giáo.....	22
Hình 17: Hiện trạng hệ thống công trình thương mại dịch vụ.....	22
Hình 18: Hiện trạng hệ thống bến bãi	25
Hình 19: Bản đồ nguy cơ ngập úng với mực nước biển dâng 100cm tỉnh Sóc Trăng	28
Hình 20: Bản đồ sơ họa ảnh hưởng của thiên tai huyện Trần Đề (Nguồn: Bản đồ phòng chống thiên tai huyện Trần Đề năm 2022).....	28
Hình 21: Bản đồ ảnh hưởng hạn mặn năm 2020 (Nguồn: Bản đồ phòng chống thiên tai huyện Trần Đề năm 2022).....	29
Hình 22: Ranh giới khu vực lập quy hoạch.....	36
Hình 23: Sơ đồ định hướng phát triển không gian	39
Hình 24: Sơ đồ phân khu chức năng	39
Hình 25: Sơ đồ tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan đến năm 2030.....	40
Hình 26: Sơ đồ cấu trúc không gian tổng thể.....	41
Hình 27: Sơ đồ vị trí khu vực điều chỉnh cục bộ quy hoạch 2016	42
Hình 28: Sơ đồ vị trí khu vực điều chỉnh cục bộ quy hoạch 2019	43
Hình 29: Sơ đồ vị trí các đồ án quy hoạch chi tiết trên địa bàn thị trấn Trần Đề.....	45
Hình 30: Bản đồ Quy hoạch sử dụng đất Khu công nghiệp Trần Đề.....	46
Hình 31: Bản đồ Quy hoạch sử dụng đất Khu thương mại kinh tế biển Trần Đề	47
Hình 32: Bản đồ Quy hoạch sử dụng đất cảng cá Trần Đề giai đoạn 2	48
Hình 33: Bản đồ vị trí và các mối liên kết quốc tế phát triển vùng Đồng bằng sông Cửu Long (Nguồn: Royal Haskoning DHV - GIZ).....	53
Hình 34: Bản đồ phương án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện (Nguồn: Quy hoạch tỉnh Sóc Trăng thời kỳ 2021-2030 và tầm nhìn đến năm 2050).....	54
Hình 35: Sơ đồ vị trí Khu kinh tế tỉnh Sóc Trăng (Nguồn: Quy hoạch tỉnh Sóc Trăng thời kỳ 2021-2030 và tầm nhìn đến năm 2050).....	57

Hình 36: Phương án phân vùng quản lý huyện Trần Đề đến năm 2040	62
Hình 37: Nghiên cứu đa kịch bản để xác định trung tâm mới của Thị xã và Khu kinh tế	63
Hình 38: Các động lực phát triển của thị trấn Trần Đề	69
Hình 39: Sơ đồ cơ cấu phát triển kịch bản 1 - Phát triển theo mô hình tuyến tính	84
Hình 40: Sơ đồ cơ cấu phát triển kịch bản 2 - Phát triển theo mô hình song hành	85
Hình 41: Sơ đồ cơ cấu phát triển kịch bản 3 - Phát triển theo mô hình cụm chức năng	86
Hình 42: Tổng hợp và lựa chọn phương án	87
Hình 43: Nghiên cứu định hướng phát triển không gian thị trấn Trần Đề mở rộng trong mối quan hệ với các khu chức năng chính thuộc Khu kinh tế ven biển Trần Đề	88
Hình 44: Sơ đồ phân vùng phát triển	90
Hình 45: Sơ đồ phân khu chức năng	90
Hình 46: Sơ đồ vị trí trung tâm hành chính, trung tâm thương mại, dịch vụ, trung tâm công cộng, công viên cây xanh và không gian mở đô thị	95
Hình 47: Sơ đồ hệ thống công viên cây xanh và không gian mở	96
Hình 48: Hiện trạng khu vực trung tâm hành chính huyện Trần Đề	97
Hình 49: Điều chỉnh Quy hoạch chung 2019 và Quy hoạch sử dụng đất đến 2030	97
Hình 50: Phương án điều chỉnh khu vực 01	99
Hình 51: Minh họa định hướng tổ chức không gian khu vực 01	99
Hình 52: Hiện trạng khu vực đô thị thương mại dịch vụ Trần Đề	100
Hình 53: Điều chỉnh Quy hoạch chung 2019 và Quy hoạch sử dụng đất đến 2030	100
Hình 54: Phương án điều chỉnh khu vực 02	101
Hình 55: Minh họa định hướng tổ chức không gian khu vực 02	101
Hình 56: Hiện trạng khu vực ven sông Hậu	102
Hình 57: Điều chỉnh Quy hoạch chung 2019 và Quy hoạch sử dụng đất 2030	102
Hình 58: Phương án điều chỉnh khu vực 03	103
Hình 59: Minh họa định hướng tổ chức không gian khu vực 3	103
Hình 60: Hiện trạng khu vực cảng cá và khu dân cư Ngan Rô	103
Hình 61: Điều chỉnh Quy hoạch chung 2019 và Quy hoạch sử dụng đất đến 2030	104
Hình 62: Phương án điều chỉnh khu vực 04	105
Hình 63: Minh họa định hướng tổ chức không gian khu vực 04	105
Hình 64: Hiện trạng khu vực phía Tây mở rộng	105
Hình 65: Điều chỉnh Quy hoạch chung 2019 và Quy hoạch sử dụng đất đến 2030	106
Hình 66: Phương án điều chỉnh khu vực 05	107
Hình 67: Minh họa định hướng tổ chức không gian khu vực 5	107
Hình 68: Sơ đồ các tuyến giao thông trong nhóm đất dự trữ phát triển	121
Hình 69: Sơ đồ phân vùng kiến trúc cảnh quan đô thị	124
Hình 70: Sơ đồ hệ thống trục không gian chính và cửa ngõ đô thị	128
Hình 71: Sơ đồ hệ thống điểm nhấn, cây xanh, mặt nước và không gian mở	131
Hình 72: Sơ đồ khung thiết kế đô thị tổng thể	133
Hình 73: Sơ đồ lưu vực thoát nước	144

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 1: Số liệu thủy văn sông Hậu tại trạm Trần Đề (Nguồn: Trung tâm khí tượng thủy văn và Môi trường quốc gia).....	9
Bảng 2: Thống kê hiện trạng sử dụng đất thị trấn Trần Đề năm 2020	13
Bảng 3: Rà soát chỉ tiêu SDD hiện trạng thị trấn Trần Đề đối với chỉ tiêu đô thị loại IV	14
Bảng 4: Thống kê hiện trạng công trình hành chính thị trấn Trần Đề (Nguồn: Phòng Kinh tế - Hạ tầng Huyện Trần Đề)	19
Bảng 5: Thống kê hiện trạng công trình giáo dục đào tạo.....	20
Bảng 6: Đánh giá tổng hợp (S.W.O.T).....	30
Bảng 7: Tổng hợp kết quả thực hiện các tiêu chí đô thị loại IV của thị trấn Trần Đề và kế hoạch đến năm 2025	34
Bảng 8: Thống kê các đồ án quy hoạch chi tiết, dự án đầu tư xây dựng đang triển khai thực hiện trên địa bàn thị trấn Trần Đề.....	46
Bảng 9: Danh mục chỉ tiêu xây dựng đô thị tăng trưởng xanh.....	70
Bảng 10: Thống kê dân số thị trấn Trần Đề giai đoạn 2019-2023	72
Bảng 11: Tổng hợp dự báo dân số thị trấn Trần Đề trong các quy hoạch thời kỳ trước và quy hoạch cấp trên.....	74
Bảng 12: Dự báo khả năng triển khai các dự án động lực theo các giai đoạn quy hoạch	75
Bảng 13: Tổng hợp dự báo quy mô và lao động theo các giai đoạn quy hoạch.....	80
Bảng 14: Thống kê chỉ tiêu sử dụng đất	82
Bảng 15: Thống kê chỉ tiêu hạ tầng kỹ thuật.....	83
Bảng 16: Thống kê diện tích và dân số quy hoạch theo khu chức năng	91
Bảng 17: Thống kê quy hoạch sử dụng đất đô thị theo giai đoạn	109
Bảng 18: Tính toán quy mô công trình giáo dục	112
Bảng 19: Tổng hợp quy mô sử dụng đất giáo dục.....	113
Bảng 20: Tính toán quy mô công trình công cộng, thương mại dịch vụ.....	114
Bảng 21: Tổng hợp quy mô sử dụng đất trung tâm y tế, đất trung tâm văn hóa – thể dục thể thao, đất dịch vụ - công cộng đô thị	115
Bảng 22: Tổng hợp quy mô sử dụng đất công viên cây xanh công cộng.....	116
Bảng 23: Tổng hợp quy mô sử dụng đất công nghiệp, kho tàng.....	117
Bảng 24: Tổng hợp quy mô sử dụng đất cơ quan, trụ sở đô thị và ngoài đô thị	117
Bảng 25: Tổng hợp quy mô sử dụng đất dịch vụ, du lịch	118
Bảng 26: Tổng hợp quy mô sử dụng đất di tích, tôn giáo	119
Bảng 27: Tổng hợp quy mô sử dụng đất an ninh, đất quốc phòng.....	119
Bảng 28: Tổng hợp quy mô sử dụng đất hạ tầng kỹ thuật.....	120
Bảng 29: Tổng hợp các loại chức năng sử dụng đất trong nhóm đất dự trữ phát triển	121
Bảng 30: Thống kê mạng lưới đường giao thông.....	138
Bảng 31: Chỉ tiêu tính toán nhu cầu dùng nước đến năm 2030	146
Bảng 32: Chỉ tiêu tính toán nhu cầu dùng nước đến năm 2035	146
Bảng 33: Chỉ tiêu cấp điện	148
Bảng 34: Dự báo tổng nhu cầu dùng điện đến năm 2030.....	149
Bảng 35: Dự báo tổng nhu cầu dùng điện đến năm 2035.....	149

Bảng 36: Dự báo tổng nhu cầu thông tin liên lạc đến năm 2035	152
Bảng 37: Chỉ tiêu tính toán thoát nước thải đến năm 2035	154
Bảng 38: Dự báo tổng nhu cầu thoát nước thải sinh hoạt đến năm 2030.....	155
Bảng 39: Dự báo tổng nhu cầu thoát nước thải sinh hoạt đến năm 2035.....	155
Bảng 40: Danh mục dự án ưu tiên đầu tư đến năm 2035	181

I. PHẦN MỞ ĐẦU

1. Giới thiệu chung

Thị trấn Trần Đề hiện là đô thị loại V thuộc huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng. Theo Quy hoạch tỉnh Sóc Trăng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050, thị trấn Trần Đề sẽ trở thành đô thị loại IV; là trung tâm huyện lỵ của huyện Trần Đề; trung tâm kinh tế biển của tỉnh Sóc Trăng, trung tâm nuôi trồng và khai thác thủy hải sản, dịch vụ hậu cần nghề cá cho vùng duyên hải biển Đông.

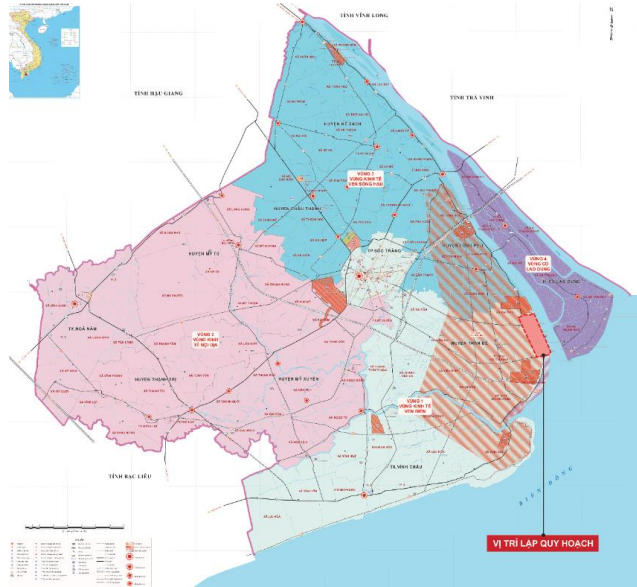
Thị trấn Trần Đề cách TP. Sóc Trăng khoảng 28km, nằm trong Khu kinh tế ven biển, có mạng lưới giao thông khá phát triển, kết nối với vùng Mekong mở rộng qua sông Hậu.

Sở hữu vị trí địa lý chiến lược cùng với việc hình thành các dự án động lực như cảng Trần Đề, Khu kinh tế ven biển Trần Đề, cao tốc Châu Đốc – Cần Thơ – Sóc Trăng; đây là điều kiện thuận lợi để thị trấn Trần Đề phát huy vai trò là trung tâm kinh tế biển, là một trong bốn cực tăng trưởng của tứ giác phát triển (TP. Sóc Trăng – Kế Sách – Đại Ngãi – Trần Đề).

2. Lý do và sự cần thiết lập điều chỉnh quy hoạch chung

Huyện Trần Đề nằm ở phía Đông Nam tỉnh Sóc Trăng, là một cực phát triển của tỉnh Sóc Trăng, đầu mối giao thông thủy bộ ven biển của vùng Tây Nam Bộ gồm Quốc lộ 91B, Quốc lộ ven biển (dự kiến), đường thủy sông Hậu và biển Đông. Đây là khu vực năng động, phát triển chiến lược của tỉnh Sóc Trăng và vùng Đồng bằng Sông Cửu Long trong mối quan hệ cùng có lợi với các trọng điểm kinh tế - kỹ thuật - đô thị của tiểu vùng sông Mekong và vùng TP. Hồ Chí Minh.

Thị trấn Trần Đề là thị trấn huyện lỵ thuộc huyện Trần Đề với diện tích tự nhiên là 1.895,23ha, được UBND tỉnh phê duyệt Đồ án quy hoạch chung xây dựng thị trấn Trần Đề đến năm 2030 tại Quyết định số 203/QĐ-UBND ngày 01/10/2014 trên cơ sở nghiên cứu diện tích đất liền của thị trấn Trần Đề khoảng 1.268ha và một phần mở rộng về xã Trung Bình với diện tích khoảng 182ha. Hiện nay, đồ án quy hoạch chung này đã đến thời hạn rà soát theo quy định. Qua quá trình rà soát, nhận thấy đồ án quy hoạch đã được phê duyệt vào năm 2014 không còn phù hợp so với nhu cầu phát triển thực tế của thị trấn, cần thiết phải cập nhật, bổ sung định hướng quy hoạch các khu chức năng đô thị, hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế xã hội của đô thị trước các tác động mới và các dự án mang tính trọng điểm (như Cảng nước sâu



Hình 1: Vị trí thị trấn Trần Đề trong tổng thể vùng tỉnh Sóc Trăng

Trần Đề, cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng, khu công nghiệp Trần Đề, hệ thống Cảng biển, bến phà kết nối với huyện Cù Lao Dung ...vv) làm cơ sở định hướng đến năm 2025, đầu tư xây dựng thị trấn đạt tiêu chí đô thị loại IV và đến năm 2030 thành lập thị xã Trần Đề theo định hướng đang nghiên cứu triển khai tại Quy hoạch Tỉnh Sóc Trăng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Do đó, việc nghiên cứu lập điều chỉnh quy hoạch chung thị trấn Trần Đề mang ý nghĩa quan trọng, đảm bảo cho đô thị Trần Đề phát triển lâu dài, đúng hướng theo tiến trình, hoạch định phát triển chung của huyện và của tỉnh trong giai đoạn mới.

3. Các căn cứ pháp lý lập quy hoạch chung

3.1. Hệ thống Luật, Nghị định, Thông tư liên quan

Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12 ngày 17/06/2009;

Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/06/2014;

Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017;

Luật số 28/2018/QH14 ngày 15/06/2018 về sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 luật có liên quan đến quy hoạch;

Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 về sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch;

Luật Kiến trúc số 40/2019/QH14 ngày 13/6/2019;

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020;

Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09/01/2023 của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị;

Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính;

Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/08/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị;

Nghị quyết số 27/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính;

Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/04/2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;

Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/05/2015 của Chính phủ về QH xây dựng;

Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/08/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/04/2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/05/2015 của Chính phủ về Quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/05/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường;

Nghị định số 85/2020/NĐ-CP ngày 17/07/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật Kiến trúc;

Nghị định số 49/2021/NĐ-CP ngày 01/4/2021 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 100/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ về phát triển và quản lý nhà ở xã hội;

Nghị định số 94/2022/NĐ-CP ngày 04/11/2022 của Chính phủ về quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Văn bản hợp nhất số 06/VBHN-BXD ngày 22/11/2019 của Bộ Xây dựng: Nghị định về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;

Văn bản hợp nhất số 07/VBHN-BXD ngày 22/11/2019 của Bộ Xây dựng quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Thông tư số 06/2013/TT-BXD ngày 13/05/2013 của Bộ Xây dựng Ban hành hướng dẫn về nội dung thiết kế đô thị;

Thông tư số 16/2013/TT-BXD, ngày 16/10/2013 của Bộ Xây dựng ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 06/2013/TT-BXD ngày 13/05/2013 hướng dẫn về nội dung thiết kế đô thị;

Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29/06/2016 của Bộ Xây dựng quy định hồ sơ của nhiệm vụ và đề án quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù;

Thông tư số 01/2018/TT-BXD ngày 05/01/2018 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về Quy định về chỉ tiêu xây dựng đô thị tăng trưởng xanh;

Thông tư số 20/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định, quản lý chi phí quy hoạch xây dựng và quy hoạch đô thị;

Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24/10/2022 của Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ nhiệm vụ và hồ sơ đề án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn;

3.2. Hệ thống Quy chuẩn về quy hoạch đô thị và quy chuẩn ngành

QCVN 07-1:2016/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia “Các công trình hạ tầng kỹ thuật - Công trình cấp nước”: Quy định những yêu cầu kỹ thuật phải tuân thủ khi đầu tư xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp và quản lý vận hành các công trình cấp nước;

QCVN 07-2:2016/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia “Các công trình hạ tầng kỹ thuật - Công trình thoát nước”: Quy định các yêu cầu kỹ thuật phải tuân thủ trong đầu tư xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp và quản lý vận hành các công trình thoát nước mưa, thoát nước thải và xử lý nước thải;

QCVN 07-4:2016/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia “Các công trình hạ tầng kỹ thuật - Công trình giao thông”: Quy định các yêu cầu kỹ thuật phải tuân thủ trong đầu tư xây dựng mới và cải tạo các công trình giao thông đô thị, không bao gồm các công trình giao thông như tàu điện ngầm, đường sắt đô thị, cảng đường thủy, sân bay;

QCVN 07-5:2016/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia “Các công trình hạ tầng kỹ thuật - Công trình cấp điện”: Quy định các yêu cầu kỹ thuật phải tuân thủ khi đầu tư xây dựng mới, cải tạo và quản lý vận hành các công trình cấp điện v.v.;

QCVN 07-7:2016/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia “Các công trình hạ tầng kỹ thuật - Công trình chiếu sáng”: Quy định các yêu cầu kỹ thuật phải tuân thủ khi đầu tư xây dựng mới và cải tạo các công trình chiếu sáng. Những quy định này áp dụng cho công trình chiếu sáng đường giao thông đô thị, các trung tâm đô thị, điểm dân cư tập trung và không gian công cộng;

QCVN 07-8:2016/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia “Các công trình hạ tầng kỹ thuật - Công trình viễn thông”: Quy định các yêu cầu kỹ thuật phải tuân thủ khi đầu tư xây dựng mới và cải tạo, nâng cấp các công trình viễn thông;

QCVN 07-9:2016/BXD. Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia “Các công trình hạ tầng kỹ thuật - Công trình quản lý chất thải rắn và nhà vệ sinh công cộng”: Quy định các yêu cầu kỹ thuật phải tuân thủ khi đầu tư xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp và quản lý vận hành các công trình quản lý chất thải rắn và nhà vệ sinh công cộng;

QCVN 07-10:2016/BXD. Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia “Các công trình hạ tầng kỹ thuật - Công trình nghĩa trang”: Quy định các yêu cầu kỹ thuật phải tuân thủ khi đầu tư xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp và quản lý vận hành các công trình nhà tang lễ, nghĩa trang và cơ sở hỏa táng;

QCVN 01:2021/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng.

3.3. Các văn bản pháp lý liên quan đến dự án

Quyết định số 995/QĐ-TTg ngày 25/08/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch tỉnh Sóc Trăng thời kỳ 2021-2030 và tầm nhìn đến năm 2050;

Quyết định số 1579/QĐ-TTg ngày 22/09/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Quyết định số 3232/QĐ-UBND ngày 07/12/2018 của UBND tỉnh Sóc Trăng về việc phê duyệt Chương trình phát triển đô thị tỉnh Sóc Trăng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Quyết định số 203/QĐ-UBND, ngày 01/10/2014 của UBND tỉnh Sóc Trăng về việc phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng đến năm 2030;

Quyết định số 1075/QĐ-UBND ngày 05/05/2016 của UBND tỉnh Sóc Trăng về việc phê duyệt Điều chỉnh cục bộ quy hoạch chung xây dựng thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng đến năm 2030;

Quyết định số 536/QĐ-UBND ngày 16/03/2017 của UBND tỉnh Sóc Trăng về việc phê duyệt Điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng đến năm 2030;

Quyết định số 760/QĐ-UBND ngày 13/03/2019 của UBND tỉnh Sóc Trăng về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng đến năm 2030;

Quyết định số 2296/QĐ-UBND ngày 18/09/2023 của UBND tỉnh Sóc Trăng về việc phê duyệt Nhiệm vụ điều chỉnh Quy hoạch chung thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng đến năm 2035;

Nghị quyết số 17-NQ/TU ngày 16/03/2023 của Ban chấp hành đảng bộ tỉnh khóa XIV xây dựng thị trấn Trần Đề đạt đô thị loại IV đến năm 2025, định hướng thành lập thị xã Trần Đề đến năm 2030;

Nghị quyết số 93-NQ/BCSD ngày 29/03/2023 của Ban Cán sự Ủy ban nhân dân tỉnh về việc triển khai Nghị quyết số 17-NQ/TU ngày 16/3/2023 của Ban chấp hành đảng bộ tỉnh khóa XIV;

Các văn bản pháp lý khác có liên quan.

3.4. Các nguồn tài liệu, số liệu phục vụ công tác lập quy hoạch

Các yêu cầu thiết kế do Chủ đầu tư cung cấp;

Quy hoạch vùng Đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2021 - 2030 tầm nhìn 2050;

Quy hoạch hệ thống giao thông Việt Nam đến năm 2050;

Quy hoạch tỉnh Sóc Trăng thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến 2050;

Quy hoạch phát triển giao thông tỉnh;

Quy hoạch sử dụng đất huyện Trần Đề giai đoạn 2021-2030;

Kế hoạch sử dụng đất huyện Trần Đề năm 2022;

Niên giám thống kê, các tài liệu số liệu điều tra về kinh tế xã hội, các tài liệu, số liệu địa chất thủy văn, địa chất công trình, chế độ thủy văn, và các tài liệu, số liệu liên quan khác;

Các quy phạm quy chuẩn của nhà nước, các tài liệu, bản đồ, định hướng quy hoạch các ngành và các dự án có liên quan;

Bản đồ hệ thống thông tin địa lý, địa hình tỉnh Sóc Trăng;
 Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2020 huyện Trần Đề;
 Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Trần Đề;
 Bản đồ Hành chính huyện Trần Đề và các bản đồ chuyên ngành khác;
 Bản đồ địa hình tỷ lệ 1/5.000 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng cấp;
 Bản đồ hệ thống giao thông Việt Nam đến năm 2050;
 Tài liệu điều tra khảo sát thực tế trong quá trình thực hiện quy hoạch.

4. Phạm vi, ranh giới nghiên cứu lập quy hoạch

4.1. Phạm vi lập quy hoạch

Khu vực nghiên cứu điều chỉnh quy hoạch chung thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng đến năm 2035 là bao gồm toàn bộ địa giới hành chính thị trấn Trần Đề.

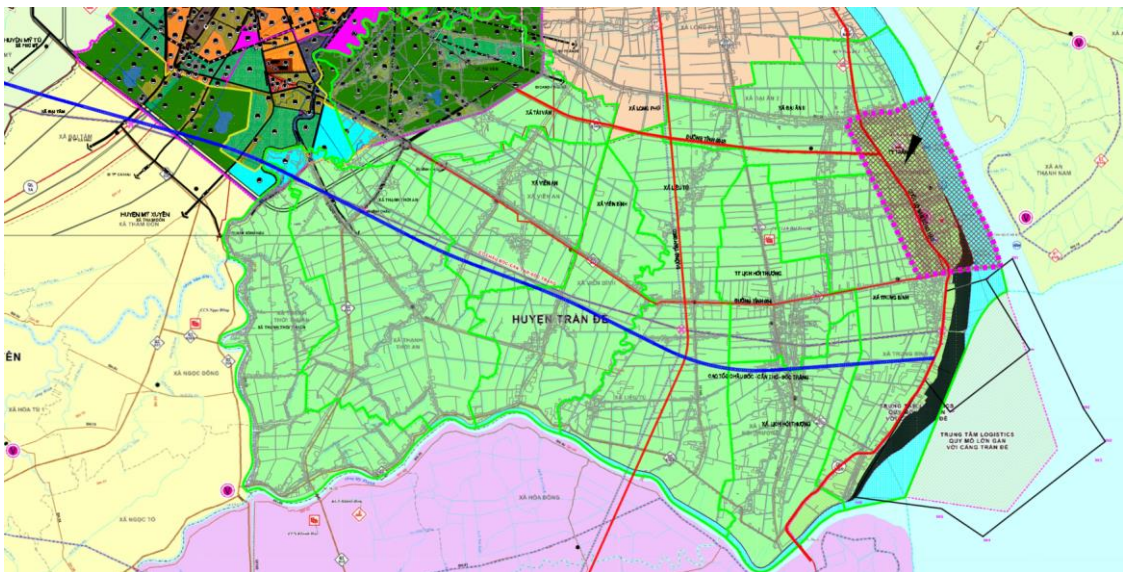
Phạm vi nghiên cứu mở rộng được xác định là các khu vực tiếp giáp xung quanh thị trấn Trần Đề, bao gồm xã Đại Ân 2, xã Trung Bình, thị trấn Lịch Hội Thượng, các khu chức năng được định hướng theo quy hoạch cấp trên như Trung tâm Logistics gắn với cảng Trần Đề, Khu công nghiệp – đô thị - dịch vụ Trần Đề,... nhằm quản lý phát triển và tổ chức không gian, kiến trúc, cảnh quan, hạ tầng đô thị kết nối với thị trấn.

4.2. Quy mô, ranh giới lập quy hoạch

Diện tích lập điều chỉnh quy hoạch chung thị trấn Trần Đề là 1.895,23ha (số liệu theo Nhiệm vụ điều chỉnh Quy hoạch chung thị trấn Trần Đề).

Ranh giới địa lý được xác định như sau:

- Phía Bắc: giáp xã Đại Ân 2;
- Phía Nam: giáp xã Trung Bình;
- Phía Đông: giáp sông Hậu;
- Phía Tây: giáp xã Trung Bình và xã Đại Ân 2.



Hình 2: Bản đồ ranh giới, phạm vi nghiên cứu lập quy hoạch

4.3. Thời hạn lập quy hoạch

- Giai đoạn ngắn hạn: đến năm 2030;
- Giai đoạn dài hạn: đến năm 2035.

4.4. Quá trình triển khai lập quy hoạch

Quá trình triển khai lập quy hoạch chung thị trấn Trần Đề mang lại nhiều ý nghĩa và tầm quan trọng đối với sự phát triển bền vững của địa phương. Quá trình triển khai lập quy hoạch chung thị trấn Trần Đề:

Ngày 31/05/2023: Báo cáo Sở Xây Dựng (lần 1) ý tưởng phát triển sơ bộ vùng huyện Trần Đề và TT. Trần Đề. Báo cáo đánh dấu bước đầu tiên trong quá trình lập quy hoạch, giúp xác định những điểm mạnh và điểm yếu của vùng huyện và thị trấn, hiểu rõ về tình hình hiện tại và đề xuất các giải pháp sơ bộ, là nền tảng cho quá trình phát triển.

Ngày 19/06/2023: Báo cáo Lãnh đạo Tỉnh và các Sở ban ngành (lần 1) ý tưởng phát triển sơ bộ vùng huyện Trần Đề và TT. Trần Đề. Báo cáo nhằm thu thập thêm ý kiến và đánh giá từ các bên liên quan làm cơ sở để hoàn thiện phương án.

Ngày 18/09/2023: Báo cáo Sở Xây Dựng định hướng phát triển vùng huyện Trần Đề và TT. Trần Đề. Phê duyệt nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chung TT. Trần Đề đến năm 2035 (Quyết định số 2296/QĐ-UBND, đảm bảo tính pháp lý trong quá trình lập quy hoạch chung thị trấn Trần Đề.

Ngày 13/11/2023: Báo cáo Lãnh đạo Tỉnh và các Sở ban ngành (lần 2) định hướng phát triển vùng huyện Trần Đề và TT. Trần Đề. Báo cáo cập nhật và điều chỉnh định hướng phát triển dựa trên phản hồi và ý kiến từ các cơ quan quản lý và các bên liên quan.

Ngày 11/01/2024: Báo cáo các Sở ban ngành phương án cụ thể điều chỉnh quy hoạch chung TT. Trần Đề, đánh giá các tùy chọn và thu thập ý kiến từ các sở ban ngành để hoàn thiện quy hoạch.

Ngày 15/03/2024: Báo cáo Ủy ban nhân dân huyện Trần Đề và các phòng ban các phương án điều chỉnh quy hoạch chung TT. Trần Đề, thu thập các ý kiến trao đổi và thống nhất các nội dung để hoàn thiện quy hoạch.

Ngày 29/05/2024: Báo cáo Lãnh đạo Tỉnh và các Sở ban ngành về phương án điều chỉnh quy hoạch chung TT. Trần Đề. Báo cáo quá trình tiếp thu và điều chỉnh phương án dựa trên phản hồi và ý kiến góp ý từ Huyện và các cơ quan quản lý.

Ngày 17/07/2024: Tổ chức lấy ý kiến tổ chức, cá nhân và cộng đồng dân cư có liên quan đối với Đồ án điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Trần Đề. Báo cáo các nội dung đồ án và tổng hợp ý kiến góp ý trong thời hạn 30 ngày để hoàn chỉnh đồ án quy hoạch theo quy định.

II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG

1. Hiện trạng điều kiện tự nhiên

1.1. Vị trí địa lý

Thị trấn Trần Đề nằm ở phía Đông Nam của tỉnh Sóc Trăng và huyện Trần Đề, cách thành phố Sóc Trăng 34km và cách Thành phố Hồ Chí Minh khoảng 240km. Vị trí địa lý có tọa độ từ 9°31'19" vĩ độ Bắc đến 106°11'32" kinh độ Đông. Thị trấn Trần Đề bao gồm 04 ấp: Ấp Đầu Giông, Ấp Giông Chùa, Ấp Cảng, Ấp Ngan Rô 1.

Với vị trí nằm ở cửa sông Hậu và tuyến vận tải thủy sông Mekong, thị trấn Trần Đề nằm trên các tuyến liên vận về đường thủy, đường bộ và hàng hải quốc tế của ĐBSCL, đặc biệt thuận lợi cho quan hệ đối ngoại với các trung tâm phát triển dọc sông Hậu gồm: Cần Thơ, Long Xuyên, Trà Vinh, Vĩnh Long; có tiềm năng lớn trong quan hệ với TP.Hồ Chí Minh thông qua tuyến đường thủy cảng Cần Thơ – TP.Hồ Chí Minh (đang chiếm tới 50% khối lượng hàng hoá vận tải nội địa tại ĐBSCL). Ngoài ra việc nằm trên hành lang phát triển ven biển cũng đem lại lợi thế quan hệ với Thành phố Cà Mau, Bạc Liêu trong mỗi phân công cùng có lợi.

1.2. Địa mạo, địa hình

Thị trấn Trần Đề thuộc vùng Đồng bằng sông Cửu Long, nằm trên vùng đất khá thấp ven sông Hậu (so với cùng tuyến); là vùng đất trẻ do phù sa sông Mêkông kiến tạo (thông qua sông Hậu). Địa hình khá bằng phẳng với độ dốc nền trung bình rất nhỏ chỉ từ 0,001% đến 0,002%; hướng dốc chính từ Tây Bắc về Đông Nam. Theo hệ cao độ Hòn Dấu, cao độ trung bình của nền đất là 0,5 - 1m so với mặt biển, trong đó, các khu dân cư có cao độ từ 1,8 - 2,4m, các khu chưa xây dựng có cao độ từ 0,4 - 1,5m.

Đồng lúa và cây màu phủ xanh phần lớn diện tích tự nhiên của Thị trấn; các khu điểm dân cư có mật độ xây dựng thấp được phân bố hướng về bờ sông Hậu và dọc theo đường QL Nam Sông Hậu gắn với hệ thống kênh rạch có mật độ khá dày (3,2km/km²). Địa mạo thị trấn Trần Đề do phù sa bồi tụ, độ mài mòn và rửa trôi thấp, khá thuận lợi cho xây dựng công trình.

1.3. Khí hậu

Thị trấn Trần Đề chịu ảnh hưởng của chế độ nhiệt đới biển, bức xạ cao, nhiều nắng, gió và mang đặc thù của khí hậu miền biển với 2 mùa mưa - nắng rõ rệt trong năm. Điều kiện khí hậu của thị trấn Trần Đề như sau:

- Mùa mưa từ cuối tháng 5 đến cuối tháng 10 (5 tháng), lượng mưa bình quân 1.977mm/năm (có 93% lượng mưa bình quân trong năm). Mùa khô, hạn từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau, lượng mưa ít <500mm/năm (có 7% lượng mưa trung bình trong năm).

- Nhiệt độ trung bình 26,8°C, cao nhất là 28,5°C vào các tháng 4 - 5, nhiệt độ cao tuyệt đối là 37,8°C và nhiệt độ thấp tuyệt đối là 16,2°C. Biên độ nhiệt độ dao động giữa các tháng khoảng 2 - 3°C.

- Nắng, bức xạ: Năng lượng bức xạ trung bình khá cao và ổn định qua các tháng, từ 5.300 - 8.400 cal/cm²/tháng, tổng lượng bức xạ đạt 147,4 Kcal/cm². Tổng số giờ nắng

tương đối cao 2.396 giờ/năm. Tháng có giờ nắng nhiều nhất là tháng 2, đạt trung bình 9 giờ/ngày.

- Độ ẩm: Độ ẩm không khí tương đối cao, trung bình 83-86%.

- Độ bốc hơi bình quân năm là 1.126mm.

- Gió: Mùa mưa có gió Tây Nam, mùa khô có gió Đông Bắc hoặc Đông Nam.

- Bão, giông xuất hiện ở cuối mùa mưa đầu mùa khô, vận tốc gió bão từ 15 - 25 m/s, có thể có lốc xoáy và vòi rồng. Hàng năm có từ 30 đến 60 cơn giông kèm theo gió giật và mưa lớn kéo dài gây ngập lụt và nước dâng.

1.4. Thủy văn, hải văn

Chế độ thủy văn trong phạm vi của huyện cũng như trên phần lớn diện tích của Tỉnh bị chi phối bởi thủy triều biển Đông, dạng bán nhật triều không đều, với đặc điểm chính: đỉnh triều cao, chân triều thấp, mực nước bình quân thiên về chân triều. Biên độ triều tại Đại Ngãi: tháng 10 là 1,89m, tháng 11 là 1,84m, tăng dần lên 1,98m vào tháng 1; 2,07m vào tháng 2; 2,18m vào tháng 3, chân triều thấp nhất vào tháng 6 (-1,03m).

Trên địa bàn huyện có nhiều tuyến sông, kênh, rạch phân bố đồng đều, trong đó có 03 tuyến sông chính là sông Hậu (Trần Đề), sông Mỹ Thanh và sông Dù Tho. Các sông, kênh này chủ yếu là dùng cho việc tưới tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp và giao thông thủy, cấp thoát nước cho dân cư trên địa bàn... Do ảnh hưởng của thủy triều khá mạnh, là những thuận lợi cho phát triển đa dạng cây trồng và tăng hệ số sử dụng đất trong sản xuất nông nghiệp. Do nằm sát biển, cặp hai sông lớn, mật độ sông rạch khá dày và đặc biệt là biên độ triều khá lớn ngày lên xuống 2 lần nên việc tưới tiêu cho đồng ruộng chủ yếu nhờ tự chảy (nếu có bơm cũng khá ít) thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp.

Mặt khác, địa bàn bị ảnh hưởng bởi thủy triều lên xuống 2 lần/ngày và hầu hết là có dòng chảy 2 chiều trong năm nên nguồn nước trên sông đục và không ảnh hưởng bởi ngập lụt do mực nước thủy triều dao động ở mức trung bình từ 0,4 – 1,4m. Do tiếp giáp với biển nên mùa khô nước mặn theo hệ thống sông, kênh rạch xâm nhập vào sâu trong địa bàn của Huyện gây khó khăn cho sản xuất nông nghiệp (ngành trồng trọt và chăn nuôi gia súc). Tuy nhiên đây cũng là lợi thế của huyện trong nuôi trồng thủy sản nước mặn, nước lợ. Huyện cần tận dụng lợi thế này để bố trí diện tích nuôi trồng thủy sản hợp lý để tăng giá trị sản xuất trên ha đất canh tác.

Bảng 1: Số liệu thủy văn sông Hậu tại trạm Trần Đề

(Nguồn: Trung tâm khí tượng thủy văn và Môi trường quốc gia)

TT	Mực nước	Trạm Trần Đề - Sông Hậu (cm)
1	Mực nước trung bình năm cao nhất	39 (1991)
2	Mực nước trung bình năm thấp nhất	-9 (1997)
3	Mực nước Max cao nhất	256 (1992)
4	Mực nước Min thấp nhất	-230 (1997)

1.5. Tài nguyên, cảnh quan

1.5.1. Tài nguyên đất

Đất đai của khu vực được hình thành do sự bồi lắng của vật liệu phù sa sông biển hỗn hợp. Có 4 nhóm đất chính là: đất cát, đất phù sa, đất phù sa nhiễm mặn và đất phèn. Tổng diện tích đất trong khu vực quy hoạch của thị trấn Trần Đề là 1.450ha, trong đó diện tích đất nông nghiệp chiếm 74% đất chuyên dùng chiếm 4%, đất ở chiếm 17%, đất chưa sử dụng, mặt nước và đất khác chiếm 5%.

1.5.2. Tài nguyên sông nước

Thị trấn có 1 tuyến sông và hệ thống kênh rạch khá dày, phân bố khá đều, trữ lượng nước dồi dào cho sản xuất nông nghiệp và các nhu cầu sử dụng khác.

Sông Hậu giáp phía Đông thị trấn Trần Đề và đổ ra biển Đông (cửa Trần Đề). Sông Hậu chịu tác động của chế độ thủy triều lên xuống ngày 2 lần với mực nước dao động trung bình 0,4-1m. Lưu lượng trung bình 7000 - 8000m³/s vào mùa mưa, giảm xuống còn 2.000 - 3.000m³/s trong mùa khô. Bề rộng dòng sông trung bình là 1,6km.

Kênh Ba vốn là kênh thủy lợi rửa mặn dẫn nước ngọt từ sông Hậu tưới tiêu cho toàn khu trước kia, rộng khoảng 92m, sâu khoảng 5-6m, giờ đã trở thành bến neo đậu cho cả ngàn phương tiện đánh bắt trên biển trú ẩn mỗi khi biển động. Ngoài ra khu vực còn nhiều kênh, rạch khác như: kênh Tầm Vũ, kênh Tiếp Nhựt, kênh Tư, kênh Hai, kênh Xáng Bồn Bồn.

Do điều kiện gần biển, nước tại các tuyến sông kênh trên đều bị nhiễm mặn nhất là vào mùa khô nên khả năng sử dụng cho sinh hoạt là rất ít. Tuy nhiên nguồn tài nguyên này cho thấy triển vọng của ngành khai thác, đánh bắt thủy hải sản còn rất lớn.

1.5.3. Tài nguyên du lịch - nhân văn

Sông Hậu và vùng sinh thái tự nhiên ven sông Hậu là tài nguyên du lịch không những của tỉnh Sóc Trăng mà còn của toàn bộ các Tỉnh nằm dọc theo dòng sông này. Trong đó, thị trấn Trần Đề nằm gần cửa biển, là khu vực giao thoa giữa đường biển, sông Hậu, đường bộ quốc gia, là môi trường cho những hoạt động kinh tế - xã hội đặc thù, hấp dẫn. Cảnh quan chủ đạo của thị trấn với không gian lớn, tầm nhìn xa và rộng, hệ thống kênh rạch dày đặc; những thảm thực vật như mía, ruộng lúa, dừa, xoài phủ rộng qua các xóm ấp gắn với sông nước tấp nập tàu bè của dân cư địa phương, doanh nghiệp và của nước ngoài.

Ngoài ra, thị trấn Trần Đề nằm trong vùng có nhiều dân tộc sinh sống nên có tài nguyên nhân văn phong phú, ảnh hưởng bởi nhiều nền văn hoá như Kinh, Khmer, Hoa. Tại đây có nhiều di sản văn hóa như Lễ hội Nghinh Ông ở đền Lăng Ông Nam Hải và chùa Đôn Kdon, thuận lợi cho việc phát triển du lịch văn hoá, lịch sử và sinh thái.

1.5.4. Tài nguyên rừng

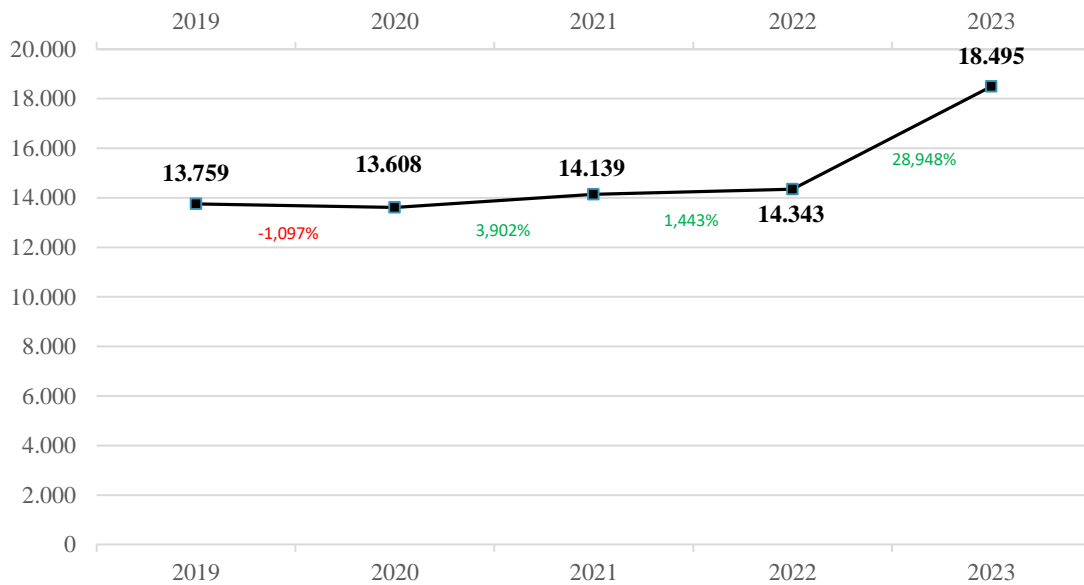
Thị trấn Trần Đề có hệ sinh thái mang nét đặc trưng cho vùng ven biển tỉnh Sóc Trăng. Thảm thực vật, hệ động vật phát triển phong phú như: rái cá lông mượt (500 cá thể), dơi ngựa lớn (15.000 cá thể); các loài chim nước, hệ động vật lưỡng cư,

bò sát...vv; và 16 họ thực vật được ghi nhận, trong đó phổ biến là: bần chua, dứa nước, mắm đen, mắm trắng.

2. Dân số và lao động

Căn cứ số liệu thống kê của Công an thị trấn Trần Đề, dân số năm 2023 là 18.495 người. Số hộ dân cư thị trấn theo thống kê là 4.283 hộ, phân bố tập trung dọc các trục chính đô thị như QL.91B, tuyến kênh Ba, kênh So Đũa, quanh nút giao QL.91B và ĐT.934.. Trên địa bàn thị trấn có 3 dân tộc cùng sinh sống, chủ yếu là người Kinh.

Dân số trong độ tuổi lao động năm 2021 là 8.726 người, chiếm 64% dân số.



Hình 3: Quy mô dân số thường trú thị trấn Trần Đề 2017-2022

(Nguồn: Niên giám thống kê 2023 của huyện Trần Đề)

3. Hiện trạng kinh tế

Theo Báo cáo số 90/BC-UBND ngày 04/12/2023 của UBND thị trấn Trần Đề, kết quả tình hình phát triển kinh tế - xã hội của thị trấn Trần Đề năm 2023 như sau:

3.1. Nông, lâm, ngư nghiệp

Về khai thác thủy sản: Số tàu khai thác thủy sản hiện nay có 410 chiếc: trong đó có 334 chiếc khai thác xa bờ (42 chiếc dịch vụ hậu cần) và 76 chiếc đánh bắt gần bờ. Ước sản lượng khai thác được 39.713/38.550 tấn, đạt 103% (giảm 577 tấn so cùng kỳ). Do ảnh hưởng của thời tiết và giá cả nhiên liệu tăng, sản lượng khai thác giảm so với cùng kỳ, bên cạnh đó, giá cả các mặt hàng thủy sản không tăng từ đó ngư dân khai thác không có lợi nhuận nhiều.

Về sản xuất nông nghiệp: Diện tích lúa cả năm là 552/552 ha, đạt 100%, năng suất bình quân 6,32/6,12 ha, đạt 103,2% (trong đó lúa đặc sản 547/400 ha, đạt 136,7% chỉ tiêu, tổng sản lượng 3.457/2.448 tấn, đạt 141,2%). Tổng sản lượng 3.488,6/3.378 tấn, đạt 103,2% (giảm 11,4 tấn so cùng kỳ). Nguyên nhân do ảnh hưởng thời tiết mưa nhiều.

Từ đó tổng sản lượng lúa cũng giảm. Bên cạnh đó, vụ Hè thu giá tăng cao hơn so với cùng kỳ.

Vụ Đông Xuân (2022-2023) thu hoạch dứt điểm 276ha, giống lúa chủ yếu Đài thơm 8 và RVT năng suất lúa 6,75/6,50 tấn/ha, tổng sản lượng 1.863/1.794tấn, đạt 103,8%, giá lúa Đài thơm 8 giao động từ 7.000 - 7.100đồng/kg; RVT-21 giao động từ 7.500-7.600đồng/kg.

Vụ Hè Thu 2023 đã xuống giống được 276/276ha, đạt 100% kế hoạch (*trong đó lúa thơm 276/200ha, đạt 138% chỉ tiêu*), giống lúa chủ lực là RVT và Đài Thơm 8; năng suất lúa 5,9/5,74tấn/ha, tổng sản lượng 1.628,4/1.584,2tấn, đạt 102,7%. Với giá bán Đài Thơm 8 từ 7.600 - 7.800 đồng/kg; RVT giá 7.700 - 8.000 đồng/kg; OM18 giá 7.600 - 7.800 đồng/kg.

Diện tích trồng màu đã gieo trồng được 268,6/255ha, đạt 105,3% chỉ tiêu huyện giao (*Trong đó màu thực phẩm 222ha, màu lương thực 46,5ha, cây CNNN 0,1ha*).

Diện tích nuôi trồng thủy sản của thị trấn đến nay đã thả nuôi được 106,8/75ha (*tôm thẻ 86/55 ha, thủy sản khác 20,8/20 ha*), đạt 142,4% kế hoạch. Nhân dân đã thu hoạch 70,9ha tôm thẻ, tổng sản lượng 749,3/530 tấn (*trong đó thẻ công nghiệp 60,9 ha, năng suất 8,2 tấn/ha, sản lượng 499,3 tấn; thẻ công nghệ cao 10 ha, năng suất 30 tấn/ha, sản lượng 250 tấn*) đạt 141,3% kế hoạch. Thủy sản khác theo kênh ao thu hoạch 15ha, sản lượng 45/60tấn, đạt 75%.

Về chăn nuôi: Công tác phòng, chống dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm luôn được chỉ đạo thực hiện chặt chẽ, tiến hành tiêm phòng các loại vắc xin phòng bệnh, từ đó, hạn chế tình hình dịch bệnh trên địa bàn. Trong đó đàn gia súc là 924/920 con, đạt 100,4% chỉ tiêu huyện giao, đàn gia cầm 6.251/6.000 con, đạt 104,1% so chỉ tiêu huyện giao.

Diện tích rừng phòng hộ ven biển có 49,45ha luôn được bảo vệ tốt. Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Chủ tịch UBND huyện về việc rà soát lại các tuyến đê bao xung yếu có nguy cơ bị sạt lở do triều cường dâng cao. UBND thị trấn đã rà soát hiện có 04 tuyến đường có nguy cơ bị sạt lở, sụp lún tại BND ấp Ngan Rô 1 và nắm lại các hộ dân sống trong khu vực đê xung yếu được 344 hộ/900 khẩu.

Trong năm 2023 phối hợp Hội nông dân thị trấn thành lập và ra mắt 02 tổ hội nghề nghiệp (*Trong đó: 01 tổ trồng lúa, 01 tổ trồng màu tại ấp Giồng Chùa*), gồm 10 thành viên.

Về OCOP: Tính đến nay có 02 cơ sở Nấm đông trùng hạ thảo Thuận Phát, ấp Giồng Chùa và cơ sở nước mắm Thanh Phương thuộc ấp Giồng Chùa được Huyện và Tỉnh công nhận sản phẩm đạt OCOP 3 sao.

3.2. Công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, thương mại - dịch vụ

Theo số liệu của Chi cục thống kê hiện nay thị trấn có 1.149 cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể, (*trong đó: Công nghiệp 83 cơ sở; Xây dựng 21 cơ sở; Thương mại 428 cơ sở; Dịch vụ 470 cơ sở; vận tải 147 cơ sở*), tăng 197 cơ sở so với năm 2022. Ngoài ra

còn có 02 công ty và 25 doanh nghiệp lớn đang sản xuất kinh doanh trong Cảng cá Trần Đề, góp phần giải quyết việc làm cho hơn 3.681 lao động của địa phương.

Giá trị công nghiệp năm 2023 được 1.649,5/1.309,19 tỷ đồng, đạt 125,9% chỉ tiêu huyện giao. Tổng mức lưu chuyển hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng xã hội là được 1.889,9/1.528,96 tỷ đồng, đạt 123,6% so chỉ tiêu huyện giao.

4. Hiện trạng sử dụng đất

Bảng 2: Thống kê hiện trạng sử dụng đất thị trấn Trần Đề năm 2020

TT	Loại đất	Diện tích (ha)	Tỉ lệ (%)
A	Đất xây dựng đô thị	557,93	100,00
I	Đất dân dụng	328,56	58,89
1	Đất ở hiện trạng gắn với đất nông nghiệp	263,15	47,17
2	Đất giáo dục (THPT, THCS, Tiểu học, mầm non)	3,55	0,64
3	Đất dịch vụ - công cộng khác cấp đô thị	8,09	1,45
4	Đất cơ quan, trụ sở cấp đô thị	0,32	0,06
5	Đất hạ tầng kỹ thuật khác cấp đô thị	0,75	0,13
6	Đất giao thông (<i>hiện trạng tới đường nội bộ, đường dal</i>)	52,70	9,45
II	Đất ngoài dân dụng	229,37	41,11
1	Đất sản xuất công nghiệp, kho tàng	194,73	34,90
2	Đất cơ quan, trụ sở cấp huyện	7,51	1,35
3	Đất trung tâm y tế cấp huyện	1,15	0,21
4	Đất trung tâm văn hóa, thể dục thể thao cấp huyện	0,82	0,15
5	Đất di tích, tôn giáo	1,87	0,34
6	Đất an ninh	6,07	1,09
7	Đất quốc phòng	0,58	0,10
8	Đất công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật	0,71	0,13
9	Đất giao thông đối ngoại	15,93	2,86
B	Đất khác	1.337,30	
1	Đất sản xuất nông nghiệp	548,78	
2	Đất nuôi trồng thủy sản	109,67	
3	Đất lâm nghiệp (<i>rừng phòng hộ</i>)	47,16	
4	Sông, kênh, rạch, mặt nước	615,71	
5	Đất chưa sử dụng	15,98	
Tổng diện tích đất tự nhiên		1.895,23	

Nhận xét: Theo thống kê hiện trạng sử dụng đất thị trấn Trần Đề năm 2020 với quy mô dân số 13.608 người, đất dân dụng là 328,56 ha, tương ứng chỉ tiêu đất dân dụng là 241,45 m²/người, vượt cao hơn so với chỉ tiêu đối với đô thị loại V. Nguyên nhân do không gian nhà ở gắn với ruộng lúa, vườn cây ăn trái, ao nuôi trồng thủy sản. Nhà ở liên kế, nhà phố chỉ tập trung chủ yếu dọc QL.91B và tại khu vực kênh Ba. Tập quán cư trú phân tán này tương tự bối cảnh chung của các đô thị vùng Đồng bằng sông Cửu Long, với hiện trạng không gian đô thị phát triển dàn trải theo chiều rộng, chủ yếu là nhà ở đơn lẻ với tầng cao từ 1-2 tầng.

Bảng 3: Rà soát chỉ tiêu SDD hiện trạng thị trấn Trần Đề đối với chỉ tiêu đô thị loại IV

TT	Loại đất	Chỉ tiêu theo hiện trạng 2020	Chỉ tiêu đối với ĐT loại IV (theo NQ26/NQ-UBTVQH)	Kết quả đạt được
1	Đất dân dụng bình quân	241,45	50-80 m ² /người	Không đạt
2	Đất dịch vụ - công cộng đô thị* bình quân	5,95	3 - ≥ 4 m ² /người	Đạt
3	Đất cây xanh công cộng đô thị bình quân	0	6-8 m ² /người	Không đạt

* Đất dịch vụ - công cộng đô thị gồm: Đất công cộng đô thị và đất thương mại dịch vụ (các cơ sở kinh doanh).

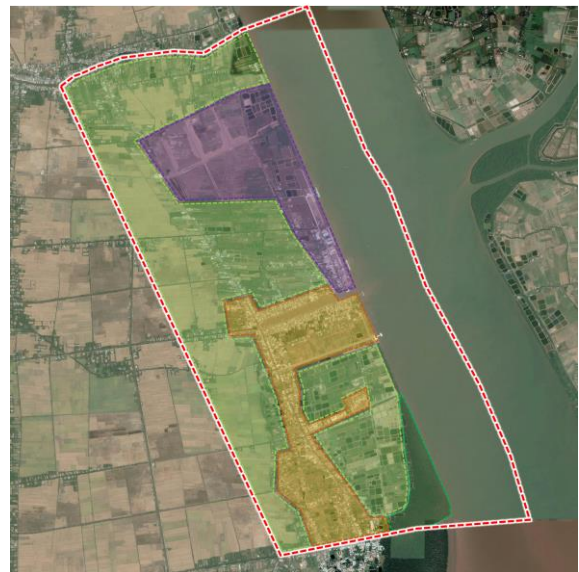
Qua rà soát so sánh với chỉ tiêu đối với đô thị loại IV theo Nghị quyết 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/09/2022, đa số các chỉ tiêu hiện trạng sử dụng đất của thị trấn Trần Đề không đạt tiêu chuẩn, đặc biệt là chỉ tiêu đất cây xanh công cộng đô thị. Do đó, trong điều chỉnh quy hoạch chung này cần xem xét phát triển quỹ đất đảm bảo đạt các chỉ tiêu quy định trong Nghị quyết.

5. Không gian đô thị

5.1. Vùng kiến trúc cảnh quan

Hiện trạng không gian thị trấn Trần Đề bao gồm 04 vùng kiến trúc cảnh quan chính:

- Vùng trung tâm đô thị hiện hữu;
- Vùng sản xuất công nghiệp – cảng;
- Vùng sản xuất nông nghiệp;
- Vùng cảnh quan rừng ngập mặn.



Hình 4: Phân vùng kiến trúc cảnh quan

5.1.1. Vùng đô thị hiện hữu

Là vùng trung tâm thị trấn, bao gồm trung tâm hành chính cấp huyện, các khu vực phát triển dân cư phát triển dọc QL.91B.

Công trình kiến trúc khu vực chủ yếu là công trình nhà ở, công trình hành chính và hạ tầng xã hội. Cảnh quan khu vực chủ yếu là các mảng cây xanh tự nhiên phân tán trong khu vực.



Hình 5: Không gian vùng đô thị hiện hữu

5.1.2. Vùng sản xuất công nghiệp

Là khu vực tập trung các cơ sở sản xuất tập trung gần với cảng cá ven sông Hậu. Các công trình chủ yếu là các nhà xưởng, nhà điều hành.



Hình 6: Không gian vùng sản xuất công nghiệp tập trung

5.1.3. Vùng sản xuất nông nghiệp

Là khu vực có các hoạt động sản xuất nông nghiệp, ngư nghiệp đan xen, chủ yếu là trồng lúa, nuôi cá, tôm. Tạo thành vùng chuyển tiếp giữa vùng phát triển đô thị và vùng cảnh quan rừng ngập mặn.



Hình 7: Không gian vùng sản xuất nông nghiệp

5.1.4. Vùng cảnh quan rừng ngập mặn

Không gian vùng rừng ngập mặn phía Đông Nam thị trấn với hệ sinh thái đa dạng mang nét đặc trưng vùng ven biển, với các loại cây chính như: bần, giá, vẹt, đước, dừa nước.



Hình 8: Không gian vùng rừng ngập mặn

5.2. Các khu vực trọng điểm

5.2.1. Khu trung tâm hành chính huyện



Khu vực dọc kênh Tư hiện nay tập trung các công trình hành chính, cơ quan của huyện Trần Đề. Khu vực còn nhiều dư địa để phát triển không gian trung tâm hành chính Thị xã trong tương lai.

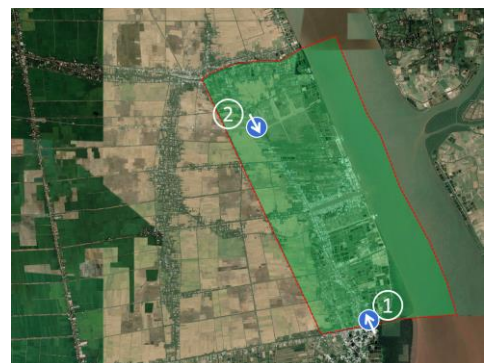
5.2.2. Khu dân cư dọc kênh Ba



Khu dân cư sinh sống lâu đời gắn liền với hoạt động buôn bán đặc sản khô của địa phương. Khu chợ và cảng cá Trần Đề là động lực phát triển của khu vực đô thị lịch sử. Tiềm năng xây dựng hình ảnh đặc trưng của thị trấn, phát triển du lịch.

5.3. Các cửa ngõ đô thị

Thị trấn Trần Đề gồm các tuyến giao thông như QL.91B, ĐT.934, ĐT.934B và các nhánh sông, kênh chảy qua (như sông Hậu, kênh So Đũa, kênh Tiếp Nhựt,...). Từ đó hình thành 02 cửa ngõ chính vào đô thị.



Hình 9: Các vị trí cửa ngõ của TT. Trần Đề



1. Khu vực cửa ngõ phía Nam:

Nút giao giữa QL.91B – ĐT.934, kênh Tiếp Nhựt.

Là khu vực cửa ngõ kết nối với các trung tâm xã dọc tuyến ĐT.934.

2. Khu vực cửa ngõ phía Bắc:

Nút giao giữa QL.91B – ĐT.934B.

Khu vực cửa ngõ phía Bắc đang dần hình thành với sự phát triển của Khu công nghiệp Trần Đề.

5.4. Các trục không gian chính

Thị trấn phát triển tuyến tính dựa trên trục QL.91B, từ trục chính hình thành các trục ngang hướng về phía sông Hậu.

Trục giao thông đối ngoại: Gồm tuyến QL.91B, ĐT.934 và ĐT.934B. Đây là các trục giao thông chính, mang tính chất kết nối liên huyện. Tuyến ĐT.934 được hình thành từ khá lâu, kết nối thị trấn với TP.Sóc Trăng. Do tốc độ đô thị hóa của Huyện gia tăng, hiện trạng lộ giới nhỏ, dân cư xây dựng tập trung dọc tuyến đường nên tốc độ di chuyển chậm. Tuyến ĐT.934B mới được hình thành, là tuyến kết nối nhanh từ TP. Sóc Trăng đến thị trấn, tạo điều kiện phát triển về phía Tây cho thị trấn.

Trục chính đô thị: Theo hướng Bắc Nam, QL.91B đi qua đô thị là trục “xương sống” của thị trấn Trần Đề. Trục này đi xuyên qua đô thị, kết nối các chức năng (vận chuyển hàng hóa, hành chính, văn hóa, giáo dục, y tế, thương mại, dịch vụ, dân cư v.v.). Từ trục QL.91B hình thành các trục ngang dọc theo tuyến kênh hướng ra sông Hậu, phát triển các khu chức năng.



Tuyến QL.91B



Tuyến ĐT.934



Tuyến ĐT.934B

Hình 10: Không ảnh hiện trạng các trục chính đô thị

Trục đường thủy chính: Ngoài tuyến sông Hậu là tuyến đường thủy quan trọng giao thương với các vùng khác, địa bàn thị trấn có các trục kênh rạch kết nối ra tuyến sông Hậu gồm Kênh So Đũa, kênh Tiếp Nhựt, kênh Ba, kênh Tư ... Tuy nhiên việc khai thác các tuyến này không thuận lợi do có nhiều cầu cống trên tuyến.

6. Hiện trạng nhà ở

Không gian nhà ở thị trấn Trần Đề nhìn chung chưa có nhiều đặc sắc, phát triển tự phát chưa theo quy hoạch, được chia thành 02 loại hình nhà ở chính:

Loại hình nhà ở đô thị theo kiểu nhà phố liên kế, tập trung tại khu vực trung tâm, dọc tuyến QL.91B và tuyến kênh lớn. Phần lớn là nhà kiên cố, tầng cao trung bình 2-3 tầng. Khu vực nhà ở dọc kênh Tiếp Nhựt có hiện tượng nhà lấn chiếm kênh.

Loại hình nhà ở kết hợp với vườn hoặc ruộng, phát triển dọc theo các tuyến kênh nhỏ, đường nội đồng trong vùng nông nghiệp, vùng ven thị trấn. Chủ yếu là nhà bán kiên cố, 1 tầng. Mật độ xây dựng thấp, một số khu vực có đường nội đồng phân tách với mặt nước nên không có hiện tượng lấn chiếm kênh rạch.



Hình 11: Hiện trạng công trình nhà ở

7. Hiện trạng hạ tầng xã hội

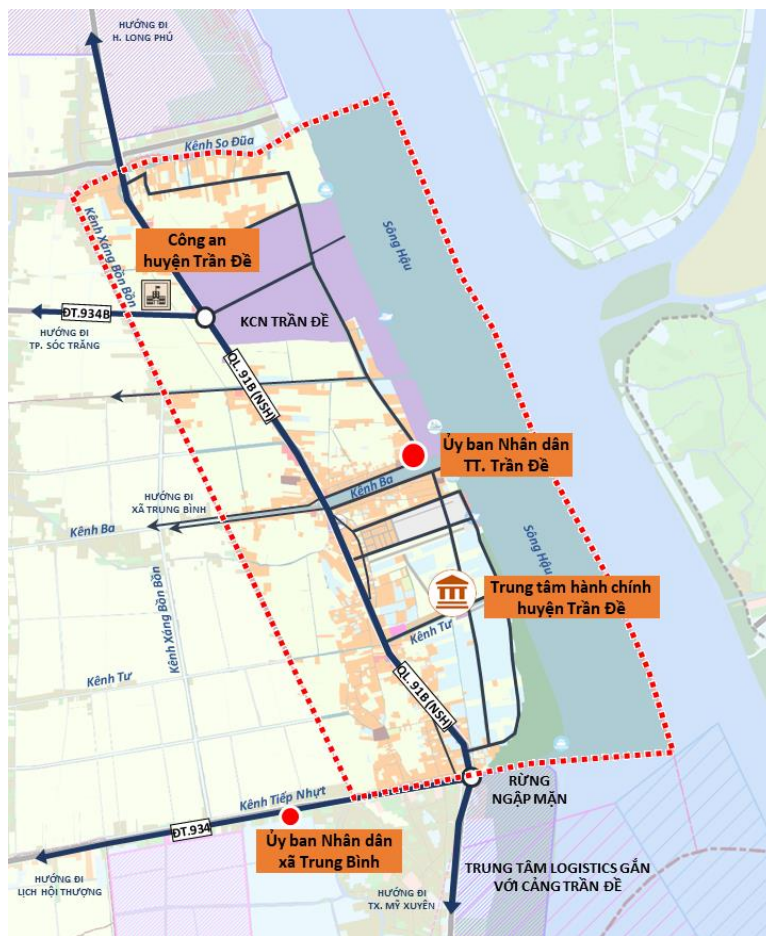
7.1. Các công trình trụ sở cơ quan, hành chính sự nghiệp

Với vai trò là thị trấn huyện lỵ của huyện Trần Đề, tại khu vực trung tâm thị trấn tập trung một số công trình hành chính cấp huyện, hình thành Khu hành chính huyện Trần Đề tại kênh Tư. Ngoài ra, cấp độ thị trấn có công trình UBND thị trấn Trần Đề tại kênh Ba.

Các công trình này cơ bản đáp ứng đủ nhu cầu sử dụng trong giai đoạn hiện nay, tuy nhiên tần suất sử dụng không cao, thiếu các không gian công cộng, xung quanh còn đan xen nhiều đất trống, đất nuôi trồng thủy sản khiến cho không gian kém hấp dẫn.

Bảng 4: Thống kê hiện trạng công trình hành chính thị trấn Trần Đề
(Nguồn: Phòng Kinh tế - Hạ tầng Huyện Trần Đề)

TT	Tên công trình	Diện tích (ha)
1	Khu hành chính huyện Trần Đề	
1.1	Ủy ban Nhân dân huyện Trần Đề	6,13
1.2	Tòa án Nhân dân huyện Trần Đề	0,40
1.3	Chi cục thi hành án dân sự huyện Trần Đề	0,30
1.4	Chi cục Thuế huyện Trần Đề	0,20
1.5	Bảo hiểm xã hội huyện Trần Đề	0,20
1.6	Viện kiểm sát nhân dân huyện Trần Đề	0,30
1.7	Kho bạc Nhà nước huyện Trần Đề	0,20
2	Ủy ban Nhân dân thị trấn Trần Đề	0,32
3	Công an thị trấn Trần Đề	1,25
4	Công an huyện Trần Đề	4,75



Khu hành chính huyện Trần Đề



UBND thị trấn Trần Đề



Công an huyện Trần Đề

Hình 12: Hiện trạng hệ thống công trình hành chính

7.2. Giáo dục đào tạo

Bảng 5: Thống kê hiện trạng công trình giáo dục đào tạo

TT	Tên công trình	Diện tích (ha)
1	Trường THCS & THPT huyện Trần Đề	1,14
2	Trường tiểu học thị trấn Trần Đề A	0,94
3	Trường tiểu học thị trấn Trần Đề B	0,49
4	Trường mẫu giáo Trần Đề	0,63
5	Điểm trường mẫu giáo Trần Đề (cũ)	0,17



Hình 13: Hiện trạng hệ thống công trình giáo dục đào tạo

Trên địa bàn thị trấn có 05 trường bao gồm: 01 trường THCS – THPT, 02 trường tiểu học, 02 trường mầm non – mẫu giáo. Hệ thống công trình giáo dục được đầu tư và đồng bộ các cấp, cơ bản đáp ứng nhu cầu dạy và học tại địa phương. Theo số liệu Niên giám thống kê 2021 của Huyện:

- Cấp mầm non có 16 lớp, 23 giáo viên và 482 cháu;
- Cấp tiểu học có 39 lớp, 59 giáo viên và 1.186 học sinh;
- Cấp THCS có 21 lớp, 37 giáo viên và 664 học sinh;
- Cấp THPT có 18 lớp, 48 giáo viên và 551 học sinh.

Hiện nay trên địa bàn thị trấn không có trung tâm dạy nghề - hướng nghiệp.

7.3. Y tế



Bệnh viện Đa khoa huyện



Trạm y tế thị trấn

Hình 14: Hiện trạng hệ thống công trình y tế

Hệ thống các cơ sở y tế trên địa bàn thị trấn bao gồm trạm y tế của Thị trấn với cơ sở vật chất phục vụ việc khám chữa bệnh đã xuống cấp và Bệnh viện Đa khoa huyện Trần Đề với quy mô 100 giường bệnh.

7.4. Văn hóa, cây xanh - thể dục thể thao

Hiện nay trên địa bàn thị trấn có Trung tâm Văn hóa – Thể thao huyện với quy mô 1ha là nơi tổ chức các phong trào văn hóa văn nghệ, thể thao của huyện, bao gồm các sân thể thao, các phòng hội trường, thư viện, phòng tập văn nghệ, phòng truyền thống. Ngoài ra tại khu hành chính huyện còn có 02 sân tennis.

Thị trấn hiện nay chưa có công viên cây xanh, quảng trường và các không gian tổ chức sinh hoạt trong các khu dân cư.



Hình 15: Hiện trạng trung tâm Văn hóa – Thể thao huyện Trần Đề

7.5. Tôn giáo – tín ngưỡng

Hệ thống công trình tôn giáo - tín ngưỡng đã và đang được cộng đồng dân cư chú ý trùng tu cải tạo về quy mô và kiến trúc, với những công trình tiêu biểu như: Lăng Ông Nam Hải, chùa Đôn KĐon, Phục vụ tốt nhu cầu tâm linh cho người dân.



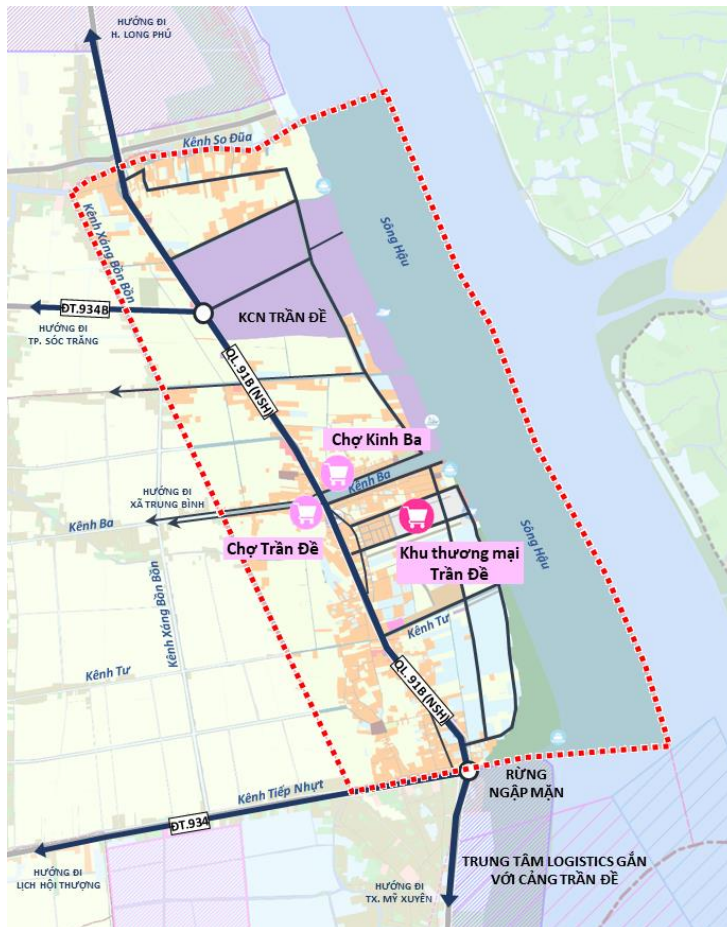
Lăng ông Nam Hải



Chùa Đơn Kôn

Hình 16: Hiện trạng hệ thống công trình tôn giáo

7.6. Thương mại dịch vụ



Chợ Cống kênh Ba



Chợ Kênh Ba



Thương mại – dịch vụ nhỏ lẻ

Hình 17: Hiện trạng hệ thống công trình thương mại dịch vụ

Hiện nay, hệ thống công trình thương mại dịch vụ trên địa bàn thị trấn có quy mô nhỏ, tương đối đáp ứng nhu cầu dân sinh. Các công trình tập trung chủ yếu dọc trên tuyến QL.91B.

Về thương mại, thị trấn có chợ Trần Đề, chợ kênh Ba, chợ cóc rải rác ven trục QL.91B cơ bản đáp ứng nhu cầu người dân ở thời điểm hiện tại. Khu vực chợ kênh Ba buôn bán đặc sản khô nhưng chưa phát triển nổi bật. Ngoài ra, thị trấn còn có các công trình thương mại như Siêu thị bách hóa, Siêu thị điện máy,..

Thị trấn có các hoạt động dịch vụ cơ bản đáp ứng nhu cầu cơ bản của người dân nhưng chưa đa dạng, hấp dẫn, chưa thu hút được khách du lịch. Dịch vụ lưu trú, giải trí, đặc biệt là các hoạt động kinh tế về đêm ở trung tâm thị trấn còn hạn chế.

7.7. Đánh giá chung về hiện trạng hạ tầng xã hội

Nhìn chung, hệ thống hạ tầng xã hội của thị trấn tương đối đáp ứng một số nhu cầu hiện tại của dân cư. Tuy nhiên, khi thị trấn Trần Đề lên đô thị loại IV, cần thiết phải mở rộng, bổ sung các công trình để hoàn thiện mạng lưới hạ tầng xã hội. Cụ thể:

- Xây dựng bổ sung các công trình hành chính – chính trị cấp huyện và thị trấn, tổ chức các không gian công cộng, quảng trường phục vụ các hoạt động nhằm hoàn chỉnh không gian Khu trung tâm hành chính.

- Bổ sung thêm trường THPT, THCS nhằm đáp ứng đủ quy mô dân số. Trong tương lai, khi hình thành Khu kinh tế, cần thiết bổ sung trung tâm đào tạo nghề nghiệp, nhằm đáp ứng nhu cầu về nhân lực chất lượng cao.

- Bổ sung các công trình văn hóa – thể dục thể thao cấp đô thị, quảng trường, công viên cây xanh đô thị và đơn vị ở đáp ứng nhu cầu sinh hoạt của người dân.

- Đầu tư nâng cấp các công trình y tế hiện có, xã hội hóa đầu tư một số bệnh viện với dịch vụ y tế chất lượng cao.

- Chính trang, nâng cấp hệ thống chợ truyền thống. Phát triển hệ thống siêu thị, trung tâm thương mại, cửa hàng tiện lợi,.. phục vụ nhu cầu thương mại, tiêu dùng tại địa phương.

8. Hiện trạng hạ tầng kỹ thuật đô thị

8.1. Giao thông

8.1.1. Mạng lưới giao thông đường bộ

Mạng lưới giao thông đường bộ của thị trấn Trần Đề phát triển theo các trục dọc và trục ngang, trong đó Quốc lộ 91B đóng vai trò là trục giao thông huyết mạch đảm nhận chủ yếu giao thông đối ngoại và kết nối các trục giao thông đối nội của thị trấn.

- Giao thông đối ngoại:

- + Tuyến Quốc lộ 91B (đường Nam sông Hậu): đoạn qua địa bàn tỉnh Sóc Trăng có điểm đầu giáp ranh tỉnh Hậu Giang tại huyện Kế Sách, điểm cuối giáp ranh tỉnh Bạc Liêu tại thị xã Vĩnh Châu, toàn tuyến dài 117km; tuyến chạy suốt theo chiều dọc Thị trấn Trần Đề. Đoạn tuyến đi qua Thị trấn dài khoảng 8,7km đạt tiêu chuẩn đường cấp

III với chiều rộng mặt đường từ 5,5m-11m lề đường hai bên rộng 0,5m-2,5m (trong đó đoạn qua đô thị mặt đường rộng 11m, nền đường rộng 12m).

+ Đường tỉnh 934B: là tuyến đường trọng điểm nối thành phố Sóc Trăng đến Quốc lộ 91B, đoạn tuyến qua huyện Trần Đề khoảng 16,82km và qua khu vực thị trấn Trần Đề dài khoảng 0,7km, mặt đường rộng 8m, nền đường 9m, với kết cấu mặt đường láng nhựa, thuận tiện cho giao thông vận tải.

- Giao thông đối nội: chưa hình thành nên một hệ thống hoàn chỉnh, mang tính tự phát theo yêu cầu đi lại của dân cư trong các khu dân cư hiện hữu. Mặt đường rộng 6-7m, vỉa hè rộng 3-4m. Tuyến đường đề đạt tiêu chuẩn đường cấp IV, mặt đường rộng 7m, lề đường mỗi bên rộng 2,5m.

8.1.2. Mạng lưới giao thông đường thủy

Sông Hậu là tuyến sông cấp I (chiều rộng trung bình 1.600m, chiều sâu mực nước chưa nạo vét 7-10m) thuộc vùng nước các cảng biển trên sông Hậu tại khu vực cửa sông Hậu, thông ra cửa biển Trần Đề, là tuyến đường thủy quan trọng để giao thương với các vùng khác gồm: tiểu vùng sông Mêkông, vùng Thành phố Hồ Chí Minh và Hàng hải Quốc tế. Trong đó có hai trung tâm quan trọng là cảng Cần Thơ và TP.HCM.

Sông Hậu được coi là tuyến đường thủy chính từ biển Đông vào ĐBSCL đến cụm cảng Sóc Trăng, Cần Thơ, Mỹ Thới và các cảng ở khu vực thượng lưu khác, cũng như có nhiều triển vọng liên kết tới Cảng PhnomPenh của Campuchia. Việc đầu tư tuyến tránh cửa biển thông qua kênh Quan Chánh Bó đã cho phép thuyền lớn với tải trọng 10.000 DWT đầy tải và 20.000 DWT giảm tải lưu thông trên tuyến đường thủy quan trọng này.

Từ cảng Trần Đề có 5 tuyến hàng hải quốc tế chính đi Trung Quốc, Nhật Bản - Hàn Quốc, Indonesia; Singapore và Thái Lan. Cảng Trần Đề là cảng cá hiện đã được xây dựng giai đoạn 1 với diện tích 16ha, đảm bảo tàu <10.000 tấn neo đậu.

Ngoài ra hệ thống kênh trong khu vực Trần Đề gồm kênh Tiệp Nhựt, kênh Ba, kênh Tư... có tiềm năng trong việc phát triển giao thông thủy của khu vực phía Đông Nam tỉnh Sóc Trăng. Tuy nhiên việc khai thác các tuyến này không thuận lợi do có nhiều cầu cống trên tuyến.

Tại vị trí gần cửa kênh Ba hiện có tuyến đò Kênh Ba – Rạch Tráng kết nối từ Trần Đề qua Bến đò nông trường Cù Lao Dung.

8.1.3. Hệ thống bến bãi



Bến xe khách Trần Đề



Cảng cá Trần Đề



Bến tàu Superdong



Cảng cá giai đoạn 2 -
Bến tàu Phú Quốc Express

Hình 18: Hiện trạng hệ thống bến bãi

Thị trấn có 01 bến xe khách, cơ sở vật chất chưa được đầu tư.

Về hệ thống cảng và bến thủy nội địa, thị trấn hiện có 01 bến hành khách đi Côn Đảo do Superdong xây dựng và khai thác; cảng cá Trần Đề hiện có 02 bến tàu, phục vụ hoạt động đánh bắt và đi Côn Đảo do Phú Quốc Express thuê để khai thác. Trong năm 2023 công ty Superdong và công ty Exprees đã có 1.241 lượt tàu đi từ Trần Đề - Côn Đảo, có 334.238 lượt khách tham quan (trong đó 2.729 lượt khách nước ngoài).

8.2. Cao độ nền

Thị trấn Trần Đề có nền đất xây dựng cao trung bình 2,2m, biến thiên từ 1,9m đến 2,5m. Địa hình của Thị trấn khá bằng phẳng, dốc thoải về phía sông Hậu. Tuy nhiên đất chưa xây dựng thì khá thấp trũng, cao độ chỉ từ 0,5m đến 1,4m, có tần suất ngập úng khá cao. Hiện nay, các việc chuẩn nền xây dựng trong thị trấn đang được quy định $\geq 2,5m$ (san cao thêm từ 1-1,5m).

8.3. Cấp nước

Hiện nay tại thị trấn có Nhà máy cấp nước thị trấn Trần Đề - Xí nghiệp Cấp nước Trần Đề (thuộc Công ty Cổ phần Cấp nước quản lý) công suất thiết kế hiện nay là 2.880 m³/ngày đêm, vị trí đặt tại đường Nam Sông Hậu, ấp Giồng Chùa, thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng. Hiện tại đã và đang khai thác hết công suất nhưng vẫn

chưa đáp ứng đủ nhu cầu sử dụng nước của thị trấn. Việc cấp nước sạch mới chỉ thực hiện trung tâm các thị trấn và các trung tâm xã, sử dụng nguồn nước ngầm để xử lý. Tỷ lệ dân số được cấp nước sạch ở tại các thị trấn khoảng 70%. Tại các khu vực nông thôn chủ yếu là dùng giếng khoan cho từng hộ và dùng phương tiện dự trữ nước mưa.

8.4. Hệ thống thoát nước

Khu vực nghiên cứu có hệ thống thoát nước thải gắn với thoát nước mưa nhưng chỉ tập trung khu vực trung tâm hiện hữu của thị trấn Trần Đề và thị trấn Lịch Hội Thượng. Mạng lưới thu nước thải gồm rãnh lộ thiên, đường cống có đường kính nhỏ (300-500) và xây dựng không đồng bộ.

Cảng cá Trần Đề có 01 trạm xử lý nước thải bằng công nghệ sinh học, công suất 200 m³/ngày.đêm. Hiện tại, cảng cá đang lập thủ tục để cải tạo và nâng cấp hệ thống ống thu gom nước thải và nâng công suất hệ thống xử lý từ 200 lên 400 m³/ngày.đêm.

Tại Khu công nghiệp Trần Đề đã đầu tư xây dựng nhà máy xử lý nước thải tập trung công suất 4.500 m³/ngày đêm (do nhà nước đầu tư) đáp ứng nhu cầu xử lý nước thải cho khu công nghiệp.

8.5. Cấp điện

Nguồn cung cấp điện trong khu quy hoạch hiện nay là trạm biến áp 110KV-2x40MVA từ nguồn điện lưới quốc gia thông qua hệ thống lưới điện truyền tải từ các nhà máy điện trong khu vực Đồng bằng sông Cửu Long.

Lưới điện 220kV:

Trạm biến áp 220kV Sóc Trăng 2 gồm 2 máy biến áp với công suất là 2x250MVA và Trạm biến áp 220Kv-Hòa Đông 2, công suất 90MVA, cấp điện cho 9 trạm biến áp 110kV của tỉnh gồm các trạm Sóc Trăng, Mỹ Tú, Đại Ngãi, Thạnh Trị, Trần Đề, Vĩnh Châu, Cù Lao Dung, Mỹ Xuyên, KCN An Nghiệp và một phần tỉnh Hậu Giang.

Lưới điện 110kV:

Lưới điện 110kV trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng bao gồm 12 trạm biến áp 110/22kV với tổng dung lượng 626MVA (trong đó bao gồm 3 trạm khách hàng – 120MVA) và các tuyến đường dây 110kV cấp điện cho các trạm này với tổng chiều dài 184,53km.

Các tuyến đường dây 110kV đi trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng, xuất phát từ các trạm 220/110kV Sóc Trăng 2 và trạm 220/110kV Bạc Liêu 2 làm nhiệm vụ cấp điện cho các trạm biến áp 110kV của tỉnh Sóc Trăng và một số trạm 110kV thuộc các tỉnh lân cận.

Hệ thống cấp điện hiện có trong khu vực quy hoạch chưa được đồng bộ, tạm đủ nhu cầu cho điều kiện sử dụng hiện nay. Tuy nhiên trước yêu cầu phát triển thì việc cải tạo, nâng cấp hệ thống điện đã và đang được đặt ra.

8.6. Vệ sinh môi trường và nghĩa trang

8.6.1. Vệ sinh môi trường

Về công tác thu gom rác thải, xử lý tình trạng ô nhiễm môi trường: Phòng Nông nghiệp huyện Trần Đề có hợp đồng thu gom rác với công ty công trình đô thị về lĩnh vực thu gom rác trên địa bàn thị trấn, hiện nay thị trấn đã có xe thu gom rác thường

xuân thu gom trên địa bàn đến nay đã có 1.368 hộ tham gia, số hộ còn lại ở rải rác các khu vực không thuận tiện cho xe rác vào thu gom, các hộ này xử lý bằng cách đào hố chôn lấp hoặc đốt rác.

Theo Báo cáo công tác bảo vệ môi trường tỉnh Sóc Trăng năm 2023 tại Cảng cá Trần Đề, khối lượng chất thải rắn công nghiệp phát sinh là 99 tấn/năm (tương đương 0,27 tấn/ngày), tổng lượng nước thải phát sinh là 367,2 m³/ngày.đêm, được thu gom và xử lý khoảng 78% chủ yếu tại các cơ sở chế biến thủy sản có quy mô lớn. Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh tại Xí nghiệp cấp nước Trần Đề là 165,60kg/năm

8.6.2. Nghĩa trang

Khu vực thị trấn Trần Đề có 03 nghĩa trang, quy mô các nghĩa trang nhỏ từ 0,5-1ha, việc xây dựng, chôn lấp đang tự phát, không có sự quản lý chặt chẽ.

8.7. **Đánh giá chung về hiện trạng hạ tầng kỹ thuật**

Điểm mạnh:

- Có các tuyến hạ tầng quốc gia và của tỉnh chạy qua như QL.91B, hệ thống đường tỉnh như đường ĐT.934 và ĐT.934B, trạm biến áp 110KV, đặc biệt là tuyến sông Hậu có khả năng kết nối cấp vùng.

- Mạng lưới kênh rạch kết nối thuận lợi cho việc tiêu thoát nước,
- Nguồn và hệ thống cung cấp nước tạm thời đáp ứng giai đoạn hiện tại.

Điểm yếu:

- Nền đất thấp với các khu vực ven sông, rạch có địa chất yếu, thiếu ổn định là một khó khăn cho công tác đầu tư xây dựng đô thị.

- Chưa có các đầu mối hạ tầng kỹ thuật lớn.

- Xử lý CTR còn hạn chế, nước thải sinh hoạt sản xuất thải thẳng ra hệ thống sông ngòi kênh rạch gây ô nhiễm.

- Mạng lưới hạ tầng kỹ thuật tuy đã được đầu tư nhưng chưa đồng bộ, nên cần nhiều kinh phí nâng cấp, cải tạo và xây dựng mới mở rộng nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển trong tương lai.

9. **Hiện trạng môi trường, thiên tai và biến đổi khí hậu**

9.1. **Hiện trạng môi trường tự nhiên**

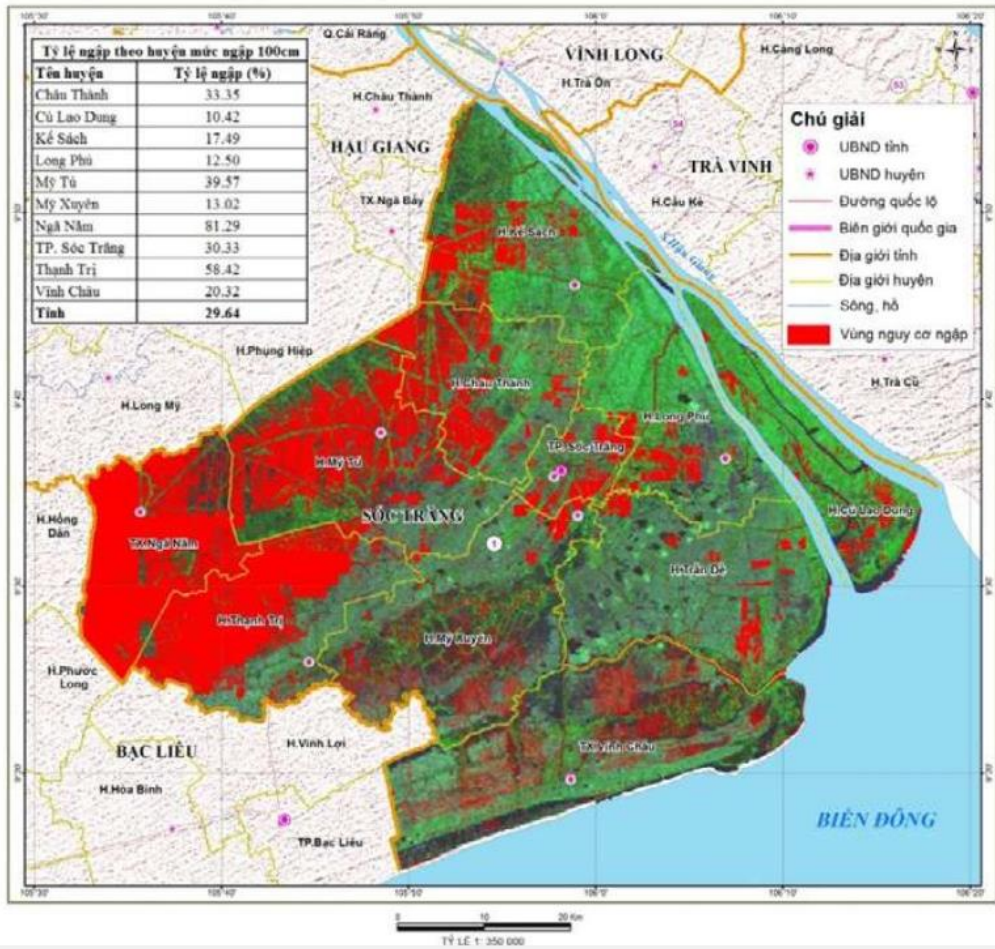
Môi trường tự nhiên đã có hiện tượng bị ô nhiễm, nhất là nước mặt và mùi không khí. Một số điểm cục bộ như: khu vực dọc theo kênh giao thông chính, các khu chợ đầu mối, khu cảng cá Trần Đề, Khu công nghiệp Trần Đề...vv.

9.2. **Thiên tai và biến đổi khí hậu**

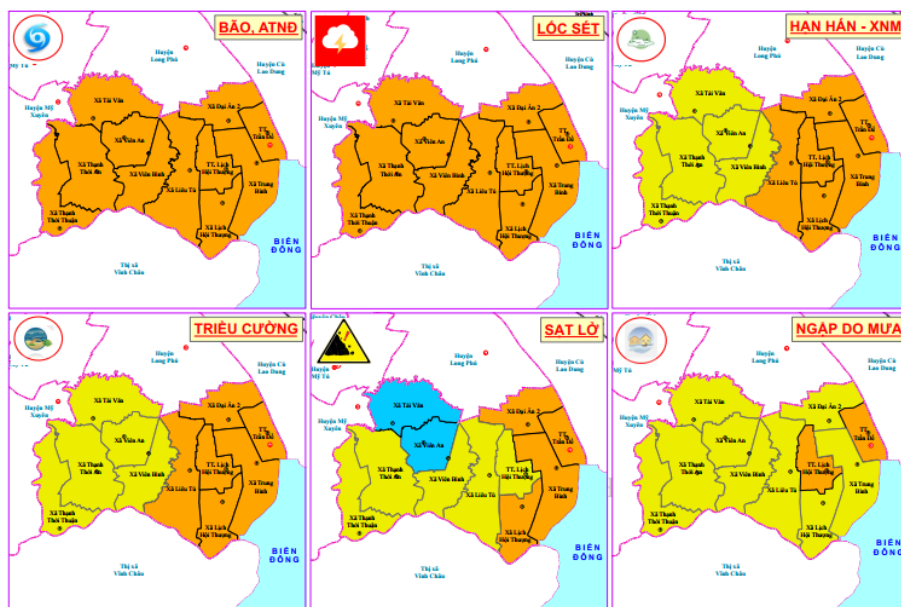
Huyện Trần Đề nói chung và thị trấn Trần Đề nói riêng đã và đang chịu ảnh hưởng do hiện tượng biến đổi khí hậu toàn cầu. Trong đó, hiện tượng xâm nhập mặn mỗi năm và xói mòn, sạt lở đất có diễn biến phức tạp trên địa bàn huyện.

9.2.1. Hiện tượng nước biển dâng

Theo kịch bản BĐKH và nước biển dâng do Bộ Tài nguyên và Môi trường công bố năm 2021, nếu mực nước biển dâng 100 cm, khoảng 71,05% diện tích của huyện Trần Đề có nguy cơ bị ngập.

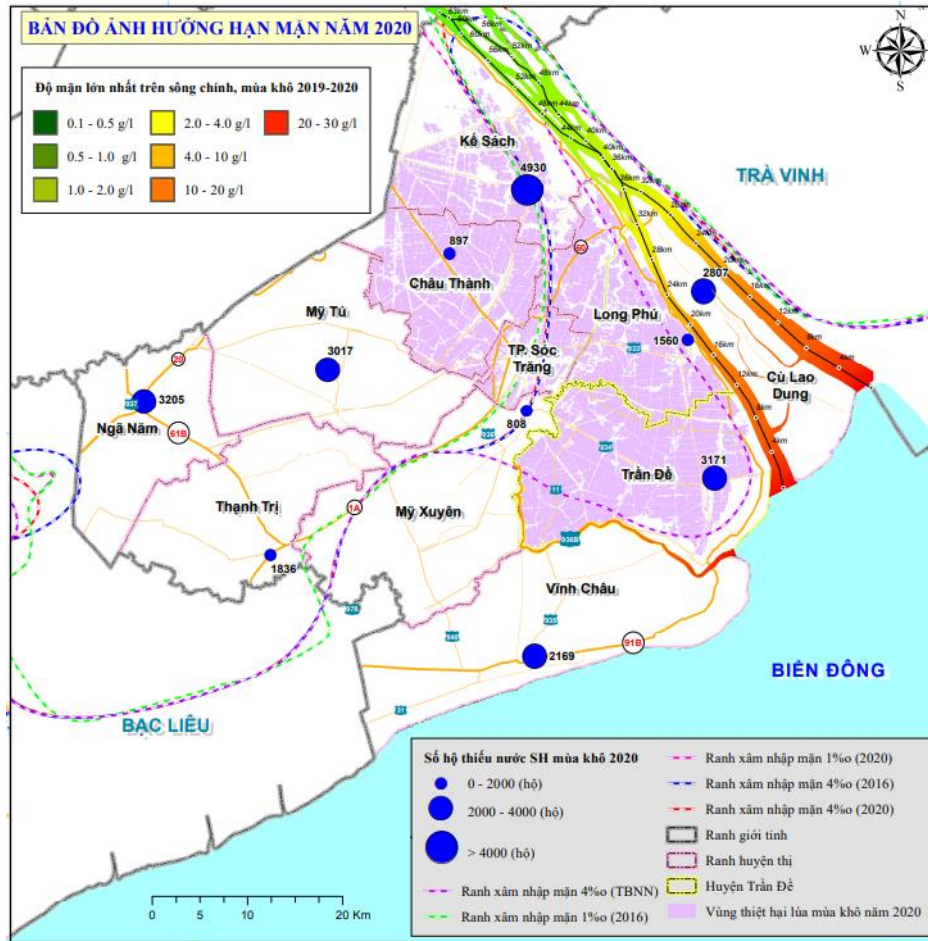


Hình 19: Bản đồ nguy cơ ngập ứng với mực nước biển dâng 100cm tỉnh Sóc Trăng



Hình 20: Bản đồ sơ họa ảnh hưởng của thiên tai tại huyện Trần Đề (Nguồn: Bản đồ phòng chống thiên tai huyện Trần Đề năm 2022)

9.2.2. Hiện tượng hạn mặn



Hình 21: Bản đồ ảnh hưởng hạn mặn năm 2020

(Nguồn: Bản đồ phòng chống thiên tai huyện Trần Đề năm 2022)

Đây là khu vực thường xuyên chịu ảnh hưởng của hạn mặn hàng năm vào những tháng mùa khô (tháng 1 tới tháng 5). Đặc biệt là khu vực nằm trong ranh mặn 4g/l của những năm xâm nhập mặn đặc biệt (2016, 2020) và trung bình hàng năm.

Diện tích đất bị xâm nhập mặn tăng, đất bị khô hạn, gây khó khăn trong việc sản xuất lương thực. Nguồn nước ngọt phục vụ cho sản xuất và sinh hoạt khan hiếm.

Những thay đổi về chế độ thủy văn do BĐKH ảnh hưởng tới cộng đồng như thời vụ thu hoạch, sản lượng cây trồng, thủy sản, nguy cơ khô hạn cao hơn đối với lúa hè thu sớm. Các tuyến đê có nguy cơ bị phá vỡ do không đủ khả năng ngăn mực nước cao nhất và cường độ của thủy triều.

9.2.3. Hiện tượng xói mòn, sạt lở đất.

Biến đổi khí hậu – nước biển dâng làm cho biên độ triều có khuynh hướng xa hơn, nên làm tăng lưu tốc dòng chảy trên các tuyến kênh của lưu vực. Huyện Trần Đề nằm trong vùng có nguy cơ sạt lở với các đặc điểm biên độ triều lớn, lưu tốc dòng chảy tương đối lớn, lưu lượng tàu thuyền nhiều, đặc biệt tàu có tải trọng lớn và tàu cao tốc. Năm 2012, Huyện có 3.645m đê, bờ bao bị tràn, sạt lở. (Số liệu từ Báo cáo Tổng kết công tác phòng chống thiên tai tỉnh Sóc Trăng từ năm 2010 đến năm 2019)

10. Đánh giá tổng hợp

Bảng 6: Đánh giá tổng hợp (S.W.O.T)

	Điểm mạnh	Điểm yếu	Cơ hội	Thách thức
Vị trí và mối liên hệ vùng	<ul style="list-style-type: none"> - Là trung tâm huyện lỵ của huyện Trần Đề; - Nằm ở vị trí trung tâm ven biển của ĐBSCL, thuộc khu vực trọng điểm khai thác, nuôi trồng thủy sản, gần các vùng sản xuất nông nghiệp, thủy sản và các ngành công nghiệp; - Nằm trên hành lang phát triển kinh tế ven sông Hậu (Đại Ngãi – Trần Đề), hành lang kinh tế ven biển (Vĩnh Châu – Trần Đề); là một trong bốn cực tăng trưởng của tỉnh (TP. Sóc Trăng – Kế Sách – Đại Ngãi – Trần Đề) - Vị trí thuận lợi tiếp cận với các tuyến đường đối ngoại hiện hữu và kết nối thuận lợi với các tuyến đường quan trọng của tỉnh và vùng. 	<ul style="list-style-type: none"> - Nằm cách xa với cửa khẩu quốc tế, xa bến cảng khiến việc giao lưu trao đổi hàng hóa, thông thương ra nước ngoài gặp những khó khăn nhất định; - Việc kết nối với TP.HCM và vùng Đông Nam Bộ chưa hiệu quả do khoảng cách và hệ thống hạ tầng xuống cấp. 	<ul style="list-style-type: none"> - Các dự án hạ tầng kết nối vùng quy mô lớn của ĐBSCL dự kiến triển khai (tuyến cao tốc Châu Đốc – Cần Thơ – Sóc Trăng, cảng nước sâu Trần Đề...); - Là trung tâm của Khu kinh tế ven biển Trần Đề, có lợi thế về thu hút các nguồn lực đầu tư, nhất là nguồn lực đầu tư nước ngoài ; - Cơ hội xây dựng thương cảng, hòa nhập với hệ thống giao thông thủy của vùng ĐBSCL; - Xu hướng mở rộng thị trường thương mại, du lịch liên vùng mang lại tiềm năng khai thác thế mạnh của hệ thống cửa khẩu quốc tế đường bộ và đường thủy với Campuchia. 	<ul style="list-style-type: none"> - Tính cạnh tranh trong phát triển giữa các địa phương trong vùng, đặc biệt là giữa các đô thị trên hành lang ven biển ngày càng cao; - Huy động nguồn lực để gỡ bỏ rào cản về kết nối hạ tầng để thu hút đầu tư vào thương mại, công nghiệp và du lịch.

	Điểm mạnh	Điểm yếu	Cơ hội	Thách thức
Hoạt động kinh tế	<ul style="list-style-type: none"> - Có lợi thế phát triển các ngành kinh tế biển, các sản phẩm đặc sản từ biển, nguồn lợi thủy sản phong phú - Tuyến tàu cao tốc từ Trần Đề đi Côn Đảo thu hút khách du lịch trong và ngoài nước đến Trần Đề. 	<ul style="list-style-type: none"> - Tốc độ phát triển và chuyển dịch cơ cấu kinh tế còn chậm; - Hoạt động thương mại dịch vụ chưa hấp dẫn, chưa thu hút khách du lịch. 	<ul style="list-style-type: none"> - Có tiềm năng phát triển kinh tế thủy sản, trở thành một trung tâm dịch vụ hậu cần nghề cá ở ven biển ĐBSCL; - Cơ hội phát triển tổng hợp các ngành kinh tế: Dịch vụ - công nghiệp – Nông nghiệp – thủy sản. 	<ul style="list-style-type: none"> - Kết cấu hạ tầng kinh tế - kỹ thuật ven biển chưa đủ điều kiện để khai thác tiềm năng phát triển các ngành kinh tế ven biển; - Nhu cầu về lực lượng lao động chất lượng cao đáp ứng việc phát triển và chuyển dịch cơ cấu kinh tế.
Đặc điểm dân cư – xã hội	<ul style="list-style-type: none"> - Lực lượng lao động dồi dào chủ yếu với các hoạt động kinh tế nông nghiệp; - Sở hữu tài nguyên du lịch văn hóa, hội tụ của 3 nền văn hóa người Kinh, người Khmer và người Hoa với các công trình tôn giáo, lễ hội truyền thống, sinh hoạt văn hóa, nghệ thuật dân gian; - An ninh quốc phòng, trật tự xã hội duy trì ổn định. 	<ul style="list-style-type: none"> - Kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội còn nhiều hạn chế. Cần đầu tư xây dựng nhiều hạng mục để đạt được tiêu chí đô thị loại IV; - Năng suất lao động còn thấp, thiếu hụt nguồn nhân lực chất lượng cao, tỷ lệ lao động phi nông nghiệp còn thấp gây khó khăn cho việc chuyển đổi cơ cấu lao động; - Thiếu cơ hội việc làm dẫn đến tình trạng di cư lao động. 	<ul style="list-style-type: none"> - Cơ hội phát triển du lịch gắn với trải nghiệm văn hóa, các công trình tôn giáo, lễ hội truyền thống người Khmer; - Phát triển mạnh các ngành kinh tế biển sẽ đem lại cơ hội việc làm cho dân cư, phát triển đời sống xã hội. 	<ul style="list-style-type: none"> - Yêu cầu nâng cao cơ hội việc làm trước áp lực di cư lao động và xu hướng già hóa dân số; - Gắn kết cộng đồng dân cư hiện hữu, dân cư mới, doanh nghiệp và khách du lịch.

	Điểm mạnh	Điểm yếu	Cơ hội	Thách thức
Điều kiện tự nhiên – môi trường	<ul style="list-style-type: none"> - Có điều kiện tự nhiên thuận lợi phát triển kinh tế, có cảnh quan tự nhiên mang đặc thù của vùng sông nước Nam Bộ; - Quỹ đất dự trữ của thị trấn còn nhiều, thuận lợi cho việc phát triển trong tương lai; - Có cảnh quan rừng ngập mặn với hệ sinh thái đa dạng và hệ thống kênh rạch. 	<ul style="list-style-type: none"> - Nền đất thấp với các khu vực ven sông, rạch có địa chất yếu, thiếu ổn định là một khó khăn cho công tác đầu tư xây dựng đô thị; - Các đặc điểm tự nhiên bất lợi cho xây dựng như: triều cường, ngập mặn, thiếu nguồn nước ngọt là những khó khăn cho công tác xây dựng và đời sống xã hội tại thị trấn. Trong đó các dự báo về biến đổi khí hậu là một mối quan tâm; - Chưa khai thác tốt giá trị cảnh quan sông nước, hệ thống cây xanh ven sông rạch. 	<ul style="list-style-type: none"> - Phát triển hình ảnh đô thị ven biển với các không gian đô thị gắn liền với mặt nước; - Phát triển du lịch sinh thái gắn với rừng ngập mặn. Phát huy tối đa hiệu quả sử dụng đất bãi bồi khu vực ven biển. 	<ul style="list-style-type: none"> - Hệ quả ngày càng rõ nét của các tai biến môi trường và diễn tiến Biến đổi khí hậu (thay đổi chế độ thủy văn, suy giảm nguồn nước ngọt, suy giảm lượng phù sa); - Thách thức giữa đẩy nhanh phát triển kinh tế với bảo vệ môi trường, phát triển bền vững. Nguy cơ ô nhiễm môi trường nguồn nước mặt và nước dưới đất tăng.

	Điểm mạnh	Điểm yếu	Cơ hội	Thách thức
Không gian đô thị	<ul style="list-style-type: none"> - Hình thái đô thị được định hình bởi các trục cấu trúc đường bộ, đường thủy song hành; - Thị trấn có không gian đô thị lịch sử dọc kênh Ba đặc trưng; 	<ul style="list-style-type: none"> - Các không gian đô thị còn cơ bản, chưa hấp dẫn, thiếu đầu tư phát triển; - Nhiều cơ sở sản xuất, tiểu thủ công nghiệp nằm xen trong khu dân cư; - Hiện trạng phát triển đô thị còn tự phát, không gian dân cư hiện hữu tập trung với mật độ dân cư khá đông, các tuyến đường nội bộ khá nhỏ, gây khó khăn cho vấn đề cải tạo, mở rộng không gian đô thị và lộ giới đường trong tương lai; - Kiến trúc cảnh quan đô thị, công tác quản lý xây dựng và trật tự đô thị, vệ sinh môi trường chưa được quan tâm đúng mức; - Các dự án đầu tư xây dựng trong khu vực triển khai chưa hiệu quả. 	<ul style="list-style-type: none"> - Tiềm năng phát triển đầu tư hạ tầng và chuyển đổi kinh tế mạnh mẽ thông qua 02 tuyến động lực song hành: trục hành lang kinh tế trọng điểm QL.91B và tuyến sông Hậu; - Không gian đô thị chợ kênh Ba, khu vực trung tâm hành chính cùng dải đất ven sông Hậu tạo nền tảng và động lực phát triển cho thị trấn Trần Đề trong tương lai; - Là khu vực có đặc trưng sinh cảnh miền Tây, mạng lưới sông rạch kết nối tạo thành hành lang sinh thái ven sông Hậu, mang đặc trưng và tiềm năng phát triển thành một đô thị sinh thái ven sông. 	<ul style="list-style-type: none"> - Thách thức về phát triển hài hòa giữa đô thị và các giá trị sinh thái, giữa việc kết nối khu vực đô thị hiện hữu và các khu đô thị mới; - Kiểm soát các hoạt động xây dựng tự phát không theo quy định.

III. ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG CÔNG TÁC QUẢN LÝ, TRIỂN KHAI THỰC HIỆN QUY HOẠCH ĐÔ THỊ

1. Đánh giá hiện trạng phát triển đô thị theo các tiêu chuẩn, tiêu chí phân loại đô thị

1.1. Đánh giá hiện trạng phát triển đô thị theo các tiêu chí đô thị loại IV

Đánh giá hiện trạng năm 2023 thị trấn Trần Đề với các tiêu chuẩn, tiêu chí của đô thị loại IV, thị trấn Trần Đề đã đạt **66,19/100 điểm** (thiếu điểm đạt cận dưới), đạt 49/63 tiêu chuẩn, trong đó có 41 tiêu chuẩn đạt điểm tối đa, 8 tiêu chuẩn đạt điểm thấp và đạt điểm cận dưới, 14 tiêu chuẩn chưa đạt điểm:

Bảng 7: Tổng hợp kết quả thực hiện các tiêu chí đô thị loại IV của thị trấn Trần Đề và kế hoạch đến năm 2025

TT	Tiêu chí	Điểm quy định	Điểm đạt được
TC1	Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội	18,00	14,55
TC2	Quy mô dân số	8,00	6,40
TC3	Mật độ dân số đô thị	8,00	2,00
TC4	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp	6,00	6,00
TC5	Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị	60,00	41,64
TỔNG CỘNG		100,0	66,19

1.2. Một số nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm để nâng cao các tiêu chí đô thị

- Về tỷ lệ đô thị hóa: tiếp tục triển khai các đồ án quy hoạch, dự án đầu tư xây dựng khu đô thị, khu dân cư, khu sản xuất để thu hút dân cư, nguồn lao động tập trung về các khu vực đô thị để từng bước tăng tỷ lệ đô thị hóa;

- Sớm hoàn thành đồ án quy hoạch chung đô thị, các quy hoạch chi tiết và triển khai hoàn thành Quy chế quản lý kiến trúc, làm cơ sở mời gọi đầu tư nhằm từng bước khắc phục các tiêu chí đô thị chưa đạt hoặc đạt điểm thấp;

Hoàn thành xây dựng Khu công nghiệp Trần Đề; thúc đẩy kêu gọi đầu tư, đấu giá dự án Khu thương mại Kinh tế biển Trần Đề. Kêu gọi; thu hút đầu tư hạ tầng vào phát triển hệ thống giao thông đô thị; quy hoạch và xây dựng điểm thương mại, du lịch, dịch vụ, logistics tại thị trấn Trần Đề. Phối hợp với các cấp, ngành xây dựng hoàn thành các dự án, công trình được đầu tư trên địa bàn huyện Trần Đề. Tập trung cho công tác chỉnh trang đô thị, từng bước đầu tư xây dựng và hoàn thiện kết cấu hạ tầng đô thị tại các tuyến phố thị trấn Trần Đề (Khu phố biển, các khu vui chơi, giải trí và kinh tế dịch vụ).

Có giải pháp hiệu quả để kêu gọi, thu hút đầu tư xây dựng hạ tầng thương mại, dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt, gồm: Trung tâm Logistics Trần Đề (cấp tỉnh) trong Khu kinh tế Trần Đề, Trung tâm thương mại Trần Đề (hạng I), Siêu thị tổng hợp Trần Đề (hạng I) và Kho dự trữ xăng dầu khí đốt dưới 5.000m³.

Mở rộng, nâng cấp đầu tư xây dựng các tuyến đường đạt tiêu chuẩn đường đô thị: Tuyến đường trục đô thị bao an ninh quốc phòng từ Kênh Tư đến cống Bãi Giá (từ cầu Kênh Tư đến Quốc lộ 91B), tuyến đường cấp Kênh 2, tuyến đường Lăng Ông, tuyến đường cấp Kênh Ba (từ Quốc lộ 91B đến thị trấn Lịch Hội Thượng, đường vào Trạm y tế thị trấn Trần Đề) và một số công trình quan trọng khác.

Về tiêu chuẩn công trình công cộng: Bố trí không gian công trình công cộng của đô thị như công viên, vườn hoa, quảng trường, các điểm vui chơi giải trí phục vụ đời sống tinh thần của dân cư đô thị; có kế hoạch đảm bảo diện tích trồng cây xanh đối với các khu vực đất trống nội thị, đất cây xanh công cộng khu vực nội thị.

2. Rà soát, đánh giá công tác quản lý, triển khai thực hiện theo các quy hoạch cấp trên đã được phê duyệt

Nhận xét chung

Sau gần 15 năm thành lập theo Nghị quyết số 64/NQ-CP ngày 23/12/2009 của Chính phủ, thị trấn Trần Đề đã đạt được một số thành tựu nhất định trong quá trình phát triển. Về công tác quy hoạch, đồ án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng đến năm 2030 đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng phê duyệt theo Quyết định số 203/QĐ-UBND ngày 01/10/2014 (*sau đây gọi tắt là Quy hoạch chung 2014*). Sau đó, điều chỉnh cục bộ quy hoạch chung xây dựng thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng đến năm 2030 đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng phê duyệt theo Quyết định số 760/QĐ-UBND ngày 13/3/2019 (*sau đây gọi tắt là Điều chỉnh cục bộ 2019*).

Trong bối cảnh chuyển dịch của các mối quan hệ kinh tế - chính trị quốc tế, song hành với các biến đổi không ngừng về dân cư, sinh thái, môi trường, đây là thời điểm cấp thiết cần tiến hành rà soát và tái định vị các hướng phát triển mới phù hợp với xu hướng chung của quốc gia, của vùng Đồng bằng sông Cửu Long, của tỉnh Sóc Trăng cũng như thị trấn Trần Đề.

Công tác rà soát, đánh giá định hướng và kết quả thực hiện các quy hoạch đã được phê duyệt cần được tiến hành một cách toàn diện, xuyên suốt và cụ thể các mặt tích cực, hạn chế. Đây là cơ sở quan trọng để đúc kết những bài học kinh nghiệm, tìm kiếm các mô hình điển cứu phù hợp với bối cảnh và kỳ vọng phát triển của địa phương, từ đó tái cấu trúc hệ thống khung tầm nhìn - mục tiêu - hành động chiến lược, đồng thời đề xuất các giải pháp phát triển gắn với khung thời gian và nguồn lực thực thi hiệu quả.

Mục tiêu đánh giá

Công tác rà soát, đánh giá định hướng và kết quả thực hiện các quy hoạch đã được phê duyệt nhằm làm rõ các vấn đề:

- Tính đúng đắn về định hướng tổng thể của các đồ án quy hoạch chung/ điều chỉnh cục bộ quy hoạch chung thời kỳ trước; mức độ phù hợp của các định hướng trên trước bối cảnh phát triển và các yếu tố tác động mới;

- Các định hướng/ chương trình/ dự án quy hoạch phân khu/ chi tiết đã được thực thi: tiến độ, tính phù hợp, tính hiệu quả;

- Các định hướng/ chương trình/ dự án quy hoạch chưa được thực thi;
- Rút ra các bài học kinh nghiệm về công tác lập, quản lý và phát triển đô thị.

Phương pháp đánh giá

Các phương pháp khoa học được sử dụng làm cơ sở đánh giá:

- Phương pháp bản đồ (mapping);
- Phương pháp khảo sát thực tế, phỏng vấn;
- Phương pháp so sánh, phân tích các số liệu thống kê;
- Phương pháp chuyên gia;
- Phương pháp nội suy, chuẩn đoán.

Cơ sở đánh giá

- Quyết định số 203/QĐ-UBND ngày 01/10/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng đến năm 2030;

- Quyết định số 760/QĐ-UBND ngày 13/3/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch chung xây dựng thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng đến năm 2030;

- Hồ sơ đồ án quy hoạch chung, điều chỉnh cục bộ quy hoạch chung (bao gồm thuyết minh, các bản đồ);

- Hồ sơ các đồ án quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết, dự án đầu tư xây dựng còn hiệu lực;

- Các tài liệu báo cáo, nghiên cứu khác có liên quan.

2.1. Rà soát, đánh giá đồ án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng đến năm 2030 (được phê duyệt theo Quyết định số 203/QĐ-UBND ngày 01/10/2014 của UBND tỉnh Sóc Trăng)

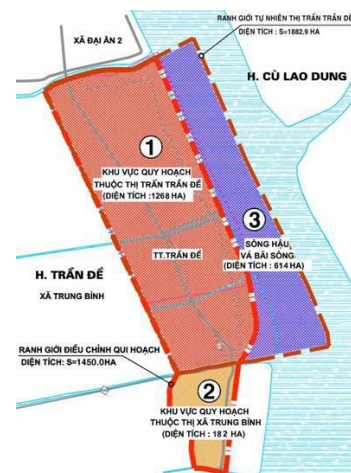
2.1.1. Ranh giới khu vực quy hoạch

Phạm vi lập điều chỉnh quy hoạch được xác định theo nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch đã được UBND Tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 105/QĐ-UBND ngày 13/5/2011 của UBND tỉnh Sóc Trăng và được cụ thể hoá bằng bản đồ địa hình khu vực quy hoạch tỷ lệ 1/5000 do Sở Xây dựng Sóc Trăng cấp gồm 2 phần như sau:

(1) Phần đất liền của của thị trấn là 1.268ha (Tổng diện tích tự nhiên thị trấn 1.882ha trừ mặt nước sông Hậu).

(2) Phần quy hoạch mở rộng về phía Nam sang đất của xã Trung Bình có diện tích 182ha.

Tổng diện tích lập điều chỉnh quy hoạch chung thị trấn Trần Đề là 1.450ha



Hình 22: Ranh giới khu vực lập quy hoạch

2.1.2. Tính chất, chức năng đô thị

- Là thị trấn huyện lỵ, là trung tâm hành chính, kinh tế, văn hóa của huyện Trần Đề; là đô thị trung tâm vùng kinh tế biển của tỉnh Sóc Trăng, định hướng là đô thị loại IV và là thị xã trực thuộc tỉnh.

- Là đô thị phát triển tổng hợp gồm đa ngành: công nghiệp, dịch vụ, ngư nghiệp; là đầu mối giao thông đường thủy, đường bộ của tỉnh Sóc Trăng, có vị trí quan trọng về an ninh quốc phòng.

Nhận xét - đánh giá:

Nhìn chung, đồ án Quy hoạch chung 2014 đã định vị cơ bản các tính chất đô thị của thị trấn Trần Đề.

Tuy nhiên, cần nhấn mạnh hơn tính chất, vai trò của đô thị Trần Đề mở rộng đối với tỉnh Sóc Trăng và các tỉnh ven biển của vùng Đồng bằng sông Cửu Long trong bối cảnh các dự án hạ tầng liên kết vùng được thúc đẩy thông qua Quy hoạch vùng Đồng bằng sông Cửu Long và Quy hoạch tỉnh Sóc Trăng thời kỳ 2021-2030 và tầm nhìn đến năm 2050.

Bên cạnh đó, cần rà soát, cập nhật các mục tiêu phát triển đảm bảo phù hợp với Nghị quyết số 17-NQ/TU ngày 16/3/2023 của Ban chấp hành đảng bộ tỉnh khóa XIV về xây dựng thị trấn Trần Đề đạt đô thị loại IV đến năm 2025, định hướng thành lập thị xã Trần Đề đến năm 2030.

2.1.3. Quy mô đô thị

Quy mô dân số

Năm 2013: Tổng dân số trong phạm vi quy hoạch là 18.656 người (trong đó, dân số thị trấn Trần Đề là 13.474 người, dân số khu vực mở rộng là 5.182 người).

Giai đoạn 1 đến năm 2020: Tổng dân số dự báo là khoảng 37.114 người;

Giai đoạn 2 đến năm 2030: Tổng dân số dự báo là khoảng 56.580 người.

Quy mô đất đai

Năm 2013, diện tích đất xây dựng đô thị hiện trạng là 319,8 ha (trong đó, diện tích tại TT. Trần Đề là 218,3 ha, diện tích khu vực mở rộng là 101,5 ha).

Đến năm 2020, diện tích đất xây dựng đô thị là 1.450 ha.

Nhận xét - đánh giá:

Tính đến năm cuối năm 2020, dân số thị trấn Trần Đề khoảng 13.608 người (theo Niên giám thống kê huyện Trần Đề 2021), gần như không có biến động so với dân số hiện trạng tại thời điểm lập Quy hoạch chung 2014, và chỉ đạt khoảng 36,67% quy mô dân số dự báo đến năm 2020. Bên cạnh đó, diện tích đất xây dựng đô thị hiện trạng (tổng hợp từ Hiện trạng sử dụng đất thị trấn Trần Đề năm 2020) là khoảng 640,22 ha, đạt khoảng 44,15% quy mô đất đai dự báo.

Thực tế này phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội của địa phương trong giai đoạn 10 năm vừa qua, khi gần như không có yếu tố đột biến nào thúc đẩy. Tuy nhiên trong thời kỳ tới – đặc biệt là giai đoạn sau năm 2030 khi các hạng mục hạ tầng của tuyến cao tốc, cảng biển Trần Đề và Khu kinh tế ven biển Trần Đề cơ bản đã hoàn thành, động lực thu hút đầu tư của khu vực đô thị Trần Đề sẽ bức phá rõ rệt. Đây là cơ sở để tiếp tục nghiên cứu, đề xuất các kịch bản tăng trưởng dân số và kinh tế - xã hội lạc quan trong thời kỳ điều chỉnh quy hoạch lần này.

2.1.4. Các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật chủ yếu

a. Chỉ tiêu sử dụng đất

- Đất xây dựng đô thị bình quân/người: 140 – 160 m²;
- Đất dân dụng bình quân/người: 85 – 105 m².

b. Hạ tầng kỹ thuật

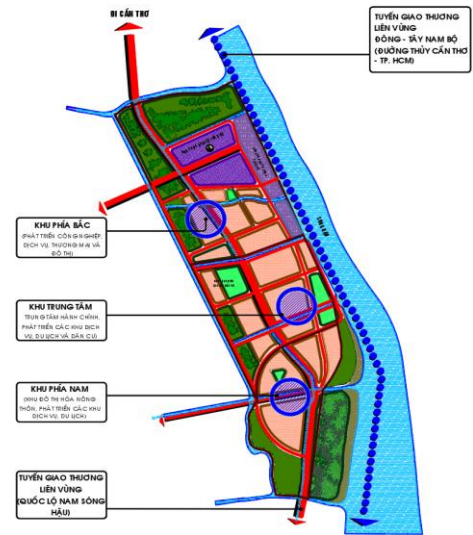
- Chỉ tiêu cấp nước: đạt 95 - 100%; các đối tượng sử dụng nước với định mức: nông thôn từ 60 - 100 lít/người/ngày-đêm, đô thị từ 120 - 150 lít/người/ngày-đêm.
- Chỉ tiêu điện: đạt 100% các đối tượng sử dụng với định mức điện sinh hoạt:
 - + Khu vực nội thị: 750 KWh/người/năm đến 1500KWh/người/năm;
 - + Khu vực ngoại thị: 400 KWh/người/năm đến 1000KWh/người/năm.
- Thoát nước bản: đạt 80% lượng nước cấp.
- Chất thải rắn: thu gom đạt 0,8 - 1,2kg/người/ngày-đêm, tỷ lệ thu gom là >95%.

Nhận xét - đánh giá:

Sau gần 10 năm, hệ thống các quy định pháp luật, quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật đã không còn hiệu lực và được thay thế. Do đó, đề án điều chỉnh quy hoạch cần nghiên cứu, đề xuất hệ thống chỉ tiêu sử dụng đất, hạ tầng kỹ thuật cho từng giai đoạn phát triển đô thị, đảm bảo phù hợp với các quy định pháp luật hiện hành (Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng về ban hành QCVN 01:2021/BXD Quy chuẩn quốc gia về quy hoạch xây dựng; Thông tư số 01/2016/TT-BXD ngày 01/02/2016 của Bộ Xây dựng về việc ban hành Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia số 07:2016/BXD về hạ tầng kỹ thuật đô thị; Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 của UBTVQH Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 về phân loại đô thị; và các quy định khác có liên quan.

2.1.5. Hướng phát triển đô thị - Phân khu chức năng

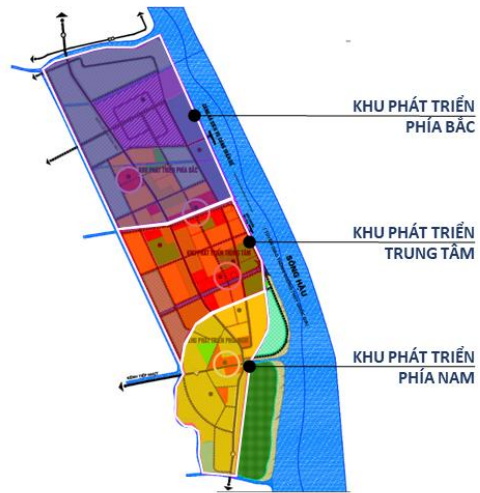
Phát triển không gian thị trấn theo cấu trúc tuyến dải dọc theo sông Hậu và Quốc lộ 91B. Trong đó ưu tiên hướng phát triển ra bờ sông Hậu nhằm phát huy lợi thế và khai thác nguồn lợi từ sông Hậu và biển Đông. Việc ưu tiên phát triển về hướng sông Hậu gắn với dự kiến xây dựng hệ thống đê sông Hậu nhằm ứng phó với tình hình nước biển dâng và biến đổi khí hậu, tạo điều kiện thuận lợi lâu dài cho phát triển đô thị. Thành phần cấu trúc của đô thị gồm 03 khu phát triển tại phía Bắc, Nam, Trung tâm đô thị, phân bố dọc theo theo trục sông Hậu và Quốc lộ 91B.



Hình 23: Sơ đồ định hướng phát triển không gian

Phân khu 1: Khu trung tâm thị trấn

Là khu vực xây dựng trung tâm hành chính của thị trấn Trần Đề, phát triển các trung tâm dịch vụ đô thị và các khu ở đô thị mới. Mạng lưới giao thông có cấu trúc ô cờ với các trục chính gồm QL Nam Sông Hậu, đường chính ven sông Hậu và tuyến đường chính dự kiến theo hướng Đông Tây. Việc phát triển khu trung tâm này đã được xúc tiến từ năm 2010 và được xác định là một động lực phát triển của Thị trấn.



Hình 24: Sơ đồ phân khu chức năng

Phân khu 2: Khu phát triển phía Bắc

Là khu vực phát triển phía Bắc Kênh 3, đây là khu vực có cơ sở kinh tế - kỹ thuật về công nghiệp, thương mại, dịch vụ liên quan đến nghề sông - biển. Định hướng phát triển các cơ sở công nghiệp, dịch vụ, dân cư mới, bảo tồn giá trị văn hoá, lịch sử của Kênh 3. Mạng lưới giao thông có cấu trúc ô cờ với các trục chính là QL Nam Sông Hậu, đường chính ven sông Hậu và tuyến đường chính dự kiến theo hướng Đông Tây. Đây là khu phát triển các cơ sở kinh tế kỹ thuật có tính động lực chủ đạo của đô thị và của huyện Trần Đề.

Phân khu 3: Khu phát triển phía Nam

Là khu vực gồm hầu hết diện tích dân cư tập trung tại xã Trung Bình và vùng phía Nam Thị trấn. Khu vực này chủ yếu gồm các khu dân cư cũ cải tạo chỉnh trang, phát triển hệ thống hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật trên cơ sở cải tạo nâng cấp hệ thống đã có. Khai thác quỹ đất xen kẽ ưu tiên cho phát triển hạ tầng xã hội và cây xanh.

Nhận xét - đánh giá:

Cấu trúc đô thị tuyến tính và định hướng phát triển ra bờ sông Hậu là phù hợp, khi các trục đường chính theo hướng Đông – Tây đã được đầu tư tương đối hoàn chỉnh. Tuy nhiên, khu vực ven sông Hậu trong đồ án được định hướng chủ yếu là hạ tầng công nghiệp – cảng và nhà ở đô thị, do đó chưa thực sự khai thác hiệu quả tiềm năng cảnh quan và dịch vụ thương mại – du lịch ven sông.

Trong cấu trúc đô thị, khu phát triển phía Bắc (gắn với công nghiệp, cảng và dịch vụ cảng) và khu trung tâm (gắn với trung tâm hành chính – chính trị huyện) là khá hợp lý. Tuy nhiên, định hướng phát triển trung tâm thương mại – du lịch cho khu phát triển phía Nam chưa thực sự phù hợp với cấu trúc dân cư và hiện trạng kinh tế - xã hội địa phương. Bên cạnh đó, chưa thấy được vai trò quan trọng và định hướng không gian rõ nét cho khu vực Kênh Ba – vốn là khu vực dân cư đông đúc và đặc trưng nhất của thị trấn Trần Đề (do bị chia thành 02 phân khu khác nhau). Khu vực ven sông Hậu với nguy cơ phát triển thiếu đồng bộ, không khai thác hết tiềm năng vốn có. Ngoài ra, khu vực phía Tây với quỹ đất dồi dào có khả năng thu hút đầu tư. Do đó cần nghiên cứu, đề xuất một cấu trúc phân vùng phát triển đô thị, phân khu chức năng khác phù hợp.

2.1.6. Tổ chức không gian, kiến trúc cảnh quan

Các khu trung tâm tổng hợp đô thị (gồm khu Trung tâm thị trấn, khu Trung tâm phía Bắc, khu Trung tâm phía Nam): kiến trúc đô thị cần có các tiêu chí: phong phú vừa tập trung vừa phân tán, tạo nhiều diện tích công cộng và có nhiều điểm nhìn, tầm nhìn thoáng rộng, về chiều cao tổng thể, khu vực trung tâm sẽ có chiều cao tương đương các khu khác nhưng sẽ có những công trình điểm nhấn cao tầng hơn. Tại trung tâm hành chính, bố trí một tượng đài lớn, có giá trị về nghệ thuật biểu trưng cho tinh thần xây dựng phát triển của huyện.

- Các trung tâm chuyên ngành (hành chính, văn hoá, y tế, giáo dục): Không gian đô thị cần có phân vị rõ giữa các khu công trình, ít công trình cao tầng nhưng cần gắn với một biểu trưng đô thị, hình thành các diện nhỏ có sự hài hòa về kiến trúc cảnh quan; khuyến khích xây dựng những công trình kiến trúc đô thị như tượng đài, phù điêu,...

- Trong cấu trúc khung, các khu trung tâm trên đây được bố trí tại những vị trí thuận lợi về giao thông (nằm dọc theo các tuyến giao thông trục chính hoặc đối ngoại) kết nối thuận lợi với các khu chức năng đô thị khác, khai thác các yếu tố cảnh quan tự nhiên; thuận lợi trong việc đóng góp vào không gian kiến trúc cảnh quan chung.



Hình 25: Sơ đồ tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan đến năm 2030

Nhận xét - đánh giá:

Quy hoạch chung 2014 đã định hướng cơ bản tổ chức không gian toàn đô thị, tuy nhiên thực trạng triển khai rất hạn chế. Hạ tầng đường sá chủ yếu được đầu tư quanh khu vực Kênh Ba, khu vực ven sông Hậu và các trục đường nối từ QL.91B ra cảng và bến tàu. Bên cạnh đa số các khu dân cư hiện hữu phát triển tự nhiên, chưa có khu đô thị hoặc khu chức năng đầu tư hoàn chỉnh theo quy hoạch. Trên địa bàn thị trấn cũng chưa có công trình kiến trúc đáng chú ý.

2.1.7. Thiết kế đô thị

- Xác định các khu vực cửa ngõ bao gồm:

+ Cửa ngõ phía Tây Bắc: là cửa ngõ đi các trung tâm dọc theo sông Hậu; kiến trúc cảnh quan gồm có khu hạ tầng xã hội tập trung của huyện, một phần khu công nghiệp Trần Đề; định hướng xây dựng nút giao thông cảnh quan có công trình biểu tượng (tượng đài, phù điêu); các công trình kiến trúc gần nút cần có chiều cao khác nhau, tạo tầm nhìn vào sâu nội khu.

+ Cửa ngõ giao thương theo Kênh Ba: có vị trí đặc biệt, cửa kênh cho tàu thuyền neo đậu, tránh bão; là tuyến kênh có tính chất thương mại - dịch vụ- văn hóa đặc thù của thị trấn; định hướng xây dựng ở cửa ngõ này một công trình mang tính biểu trưng của thị trấn và của huyện.

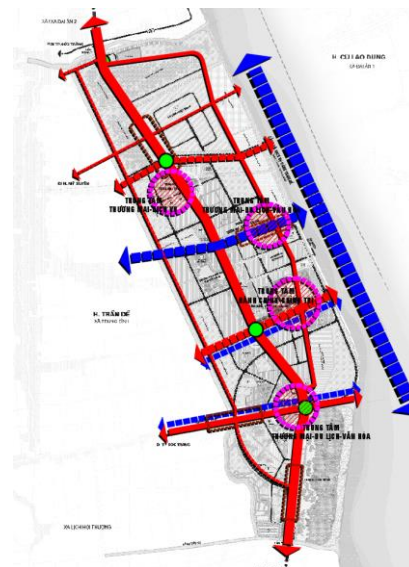
+ Cửa ngõ phía Tây Nam: với vị trí tại điểm cuối kênh Tiếp Nhứt, là cửa ngõ vào nội vùng tỉnh Sóc Trăng; định hướng bố trí 01 nút cảnh quan và 01 tổ hợp tượng đài.

- Các trục chủ đạo, bao gồm:

- + Trục không gian dọc sông Hậu (đoạn từ Kênh Ba đến Kênh Tư);
- + Trục không gian dọc theo Quốc lộ 91B;
- + Trục không gian dọc theo Kênh Ba;
- + Trục không gian hướng Tây Bắc - Đông Nam nối Kênh Ba và Kênh Tư.

- Các điểm nhấn chính, bao gồm:

- + Trung tâm tổng hợp phía Bắc và phía Nam;
- + Khu cảng Trần Đề;
- + Trục cảnh quan trung tâm đô thị (theo hướng Tây Bắc - Đông Nam);
- + Không gian cửa ngõ phía Tây Bắc, Kênh Ba;
- + Trung tâm của các khu đô thị.



Hình 26: Sơ đồ cấu trúc không gian tổng thể

Nhận xét - đánh giá:

Quy hoạch chung 2014 đã xác định tương đối đầy đủ hệ thống cửa ngõ, trục không gian và điểm nhấn đô thị. Để tạo điều kiện đầu tư phát triển đô thị đồng bộ, các định hướng này cần được kế thừa trong thời kỳ quy hoạch tới. Tuy nhiên, trên quan điểm kinh tế đô thị và thiết kế đô thị hiện đại, nên phát triển các trung tâm dịch vụ hỗn hợp có kiến trúc ấn tượng tại các vị trí cửa ngõ (thay vì các công trình biểu tượng như tượng đài hoặc phù điêu) để khai thác tối ưu giá trị sử dụng đất và đóng góp vào cảnh quan chung của đô thị.

2.1.8. Quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật

Đồ án điều chỉnh quy hoạch chung 2014 được lập nhằm cụ thể hóa các nội dung định hướng thời kỳ trước, với các chỉ tiêu đề xuất dựa trên thực trạng phát triển cách đây hơn 10 năm, cũng như dựa trên hệ thống các quy định pháp luật, quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật đã không còn hiệu lực. Do đó, kiến nghị không tiến hành công tác rà soát cụ thể các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật. Các nội dung này sẽ được nghiên cứu và đề xuất cụ thể trong phương án điều chỉnh quy hoạch, đảm bảo phù hợp với bối cảnh phát triển và các quy định pháp luật hiện hành.

2.2. Rà soát, đánh giá điều chỉnh cục bộ quy hoạch chung xây dựng thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng đến năm 2030 (phê duyệt theo Quyết định số 1075/QĐ-UBND ngày 05/05/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

2.2.1. Vị trí, quy mô, phạm vi ranh giới khu vực điều chỉnh cục bộ quy hoạch

- Vị trí: Khu vực điều chỉnh cục bộ quy hoạch là 02 tuyến đường nằm trong khu trung tâm và khu phía Nam theo đồ án quy hoạch chung xây dựng thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng.

- Quy mô, phạm vi ranh giới: Khu vực điều chỉnh quy hoạch bao gồm:

+ Tuyến đường D5, chiều dài 1.197,4m, nối từ Kênh Ba đến Kênh Tư;

+ Bổ sung tuyến đường mới, chiều dài 1.771m, nối từ Kênh Tư đến cống Bãi Giá.

2.2.2. Nội dung điều chỉnh cục bộ quy hoạch

Theo quy hoạch được duyệt:

+ Quy hoạch tuyến đường D5, dọc theo bờ sông Hậu, nối từ Kênh Ba đến kênh Tư, bề rộng mặt đường là 9m.

+ Chưa định hướng tuyến đường nối từ Kênh Tư đến cống Bãi Giá (dọc theo tuyến đê đất hiện hữu)



Hình 27: Sơ đồ vị trí khu vực điều chỉnh cục bộ quy hoạch 2016

Các nội dung được điều chỉnh như sau:

- + Điều chỉnh lộ giới đường D5 nối từ Kênh Ba đến Kênh Tư (theo mặt cắt bổ sung 10B – 10B), với bề rộng mặt đường là 24m (5m – 7m – 2m – 7m – 3m).
- + Bổ sung tuyến đường D7' nối từ Kênh Tư đến công Bãi Giá, dọc theo tuyến đất hiện hữu (theo mặt cắt bổ sung 10B-10B), với bề rộng mặt đường là 24m (5m-7m-2m-7m-3m).

Nhận xét - đánh giá:

Những điều chỉnh trong Quy hoạch 2016 về cơ bản không làm thay đổi cấu trúc quy hoạch đã được phê duyệt, đồng thời phù hợp hơn với tình hình thực tế tại khu vực.

Hiện nay tuyến đường D5 và D7' đã được xây dựng. Qua rà soát đánh giá về tính chất và quy mô tuyến đường vẫn đảm bảo tính phù hợp và khả thi, do đó vẫn giữ nguyên 2 tuyến đường trong Quy hoạch này.

2.3. Rà soát, đánh giá điều chỉnh cục bộ quy hoạch chung xây dựng thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng đến năm 2030 (phê duyệt theo Quyết định số 760/QĐ-UBND ngày 13/03/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

2.3.1. Vị trí, quy mô, phạm vi ranh giới khu vực điều chỉnh cục bộ quy hoạch

- Vị trí: Khu vực điều chỉnh cục bộ quy hoạch là 02 tuyến đường D4, N7 và đất cây xanh công viên, đất các khu ở đô thị nằm trong Khu Trung tâm thị trấn Trần Đề theo đồ án quy hoạch chung thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng.

- Quy mô, phạm vi ranh giới: Khu vực điều chỉnh quy hoạch bao gồm:

+ Tuyến đường D4, chiều dài 1.285m; nối từ tuyến đường N5 (dọc theo Kênh Ba) đến tuyến đường N9 (dọc theo Kênh Tư).

+ Tuyến đường N7 chiều dài 1.743m - giai đoạn quy hoạch đến năm 2020, chiều dài 2.077m - giai đoạn quy hoạch đến năm 2030; nối từ tuyến đường D8 (dọc theo Kênh Bồn Bồn) đến tuyến đường D5 (dọc theo Sông Hậu).

+ Đất công viên cây xanh diện tích 20,54ha và đất các khu ở đô thị diện tích 5,62ha nằm dọc theo Quốc lộ 91B, từ tuyến đường N5 (dọc theo Kênh Ba) đến tuyến đường N7.



Hình 28: Sơ đồ vị trí khu vực điều chỉnh cục bộ quy hoạch 2019

2.3.2. Nội dung điều chỉnh cục bộ quy hoạch

Điều chỉnh lộ giới tuyến đường D4:

- Theo quy hoạch được duyệt: Tuyến đường D4 có lộ giới là 36m, cụ thể: mặt đường 2 bên là $2 \times 10,5 = 21\text{m}$, dây phân cách 3m, vỉa hè 2 bên là $2 \times 6 = 12\text{m}$.

- Nay điều chỉnh: Giảm lộ giới tuyến đường D4 (theo mặt cắt 7-7), với bề rộng là 24m, cụ thể: mặt đường là 14m, vỉa hè 2 bên là $2 \times 5 = 10\text{m}$.

Điều chỉnh lộ giới tuyến đường N7:

- Theo quy hoạch được duyệt: Tuyến đường N7 có lộ giới là 36m, cụ thể: mặt đường 2 bên là $2 \times 10,5 = 21\text{m}$, dây phân cách 3m, vỉa hè 2 bên là $2 \times 6 = 12\text{m}$.

- Nay điều chỉnh: Giảm lộ giới tuyến đường N7 (theo mặt cắt 7-7), với bề rộng là 24m, cụ thể: mặt đường là 14m, vỉa hè 2 bên là $2 \times 5 = 10\text{m}$.

Điều chỉnh cục bộ vị trí đất công viên cây xanh (CX-04) và đất các khu ở đô thị (OC-07):

a) Theo quy hoạch được duyệt:

- Đất công viên cây xanh (CX-04) diện tích 20,54ha, có tứ cận như sau:

+ Phía Bắc giáp đất công trình công cộng (CC-07), đất y tế (BV-01) và đất các khu ở đô thị (OC-07);

+ Phía Nam giáp tuyến đường N7;

+ Phía Đông giáp Quốc lộ 91B;

+ Phía Tây giáp tuyến đường D1.

- Đất các khu ở đô thị (OC-07) diện tích 5,62ha, có tứ cận như sau:

+ Phía Bắc giáp tuyến đường N5;

+ Phía Nam giáp đất công viên cây xanh (CX-04);

+ Phía Đông tiếp giáp Quốc lộ 91B;

+ Phía Tây tiếp giáp đất y tế (BV-01) và đất công viên cây xanh (CX-04).

b) Nay điều chỉnh:

Đời đất công viên cây xanh (CX-04) vào trong, cách Quốc lộ 91B khoảng 70m nhưng không thay đổi diện tích, theo hướng hoán đổi vị trí một phần đất công viên cây xanh (CX-04) với đất các khu ở đô thị (OC-07) cụ thể:

- Đất công viên cây xanh (CX-04) diện tích 20,54ha, có tứ cận như sau:

+ Phía Bắc giáp đất công trình công cộng (CC-07), đất y tế (BV-01) và đất các khu ở đô thị (OC-07);

+ Phía Nam giáp tuyến đường N7;

+ Phía Đông giáp đất các khu ở đô thị (OC-07);

+ Phía Tây giáp tuyến đường D1.

- Đất các khu ở đô thị (OC-07) diện tích 5,62ha, nằm dọc theo Quốc lộ 91B, từ tuyến đường N5 (dọc theo Kênh Ba) đến tuyến đường N7, có tứ cận như sau:

+ Phía Bắc giáp tuyến đường N5;

+ Phía Nam giáp đất công viên cây xanh (CX-04) và tuyến đường N7;

+ Phía Đông tiếp giáp Quốc lộ 91B;

+ Phía Tây tiếp giáp đất y tế (BV-01) và đất công viên cây xanh (CX-04).

Nhận xét - đánh giá:

Những điều chỉnh trong Quy hoạch 2019 về cơ bản không làm thay đổi cấu trúc quy hoạch đã được phê duyệt, đồng thời phù hợp hơn với tình hình thực tế tại khu vực.

+ Điều chỉnh lộ giới đường N7, D4 thuộc khu đô thị trung tâm góp phần giảm chi phí cho các nhà đầu tư nhưng vẫn đảm bảo tiêu chuẩn, đáp ứng giao thông kết nối trong khu vực.

+ Điều chỉnh sử dụng đất công viên cây xanh (CX-04) và đất khu ở đô thị (OC-07) phù hợp với hiện trạng dân cư đồng thời khai thác hiệu quả hơn giá trị kinh tế dọc trục đường QL.91B.

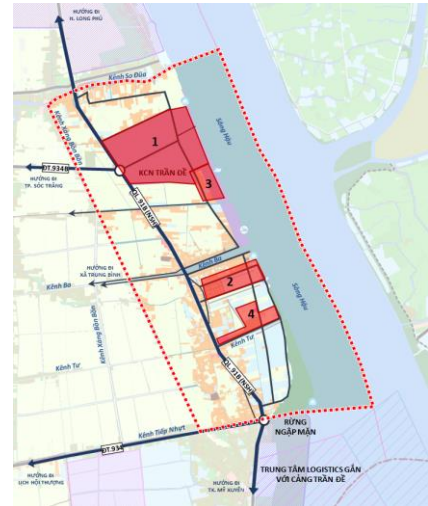
Hiện nay tuyến đường N7 và 1 phần tuyến D4 đã được xây dựng. Qua rà soát đánh giá về tính chất và quy mô tuyến đường vẫn đảm bảo tính phù hợp và khả thi, do đó vẫn giữ nguyên 2 tuyến đường trong Quy hoạch này.

Công viên cây xanh CX-07 hiện nay chưa được triển khai. Về vị trí, hiện trạng khu vực phần lớn là đất nông nghiệp, phù hợp để phát triển mới. Về quy mô, việc đầu tư xây dựng 01 công viên quy mô lớn (20,54ha) đòi hỏi nhiều nguồn lực từ địa phương, khó triển khai. Do đó, đề xuất trong quy hoạch này bố trí công viên cây xanh đô thị phân tán với quy mô phù hợp.

3. Đánh giá hiện trạng các chương trình, dự án đầu tư phát triển đang được triển khai thực hiện trên địa bàn

Qua quá trình rà soát đánh giá, hiện thị trấn Trần Đề có tổng cộng 04 đồ án, dự án đang triển khai thực hiện. Trong đó, tất cả các dự án đã được các cấp có thẩm quyền thông qua.

Về căn cứ pháp lý, các dự án nêu trên được lập trên cơ sở phù hợp với Quyết định số 203/QĐ-UBND ngày 01/10/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng đến năm 2030; Quyết định số 760/QĐ-UBND ngày 13/3/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch chung xây dựng thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng đến năm 2030.



Hình 29: Sơ đồ vị trí các đồ án quy hoạch chi tiết trên địa bàn thị trấn Trần Đề

Bảng 8: Thống kê các đồ án quy hoạch chi tiết, dự án đầu tư xây dựng đang triển khai thực hiện trên địa bàn thị trấn Trần Đề

TT	Tên đồ án	Diện tích (ha)	Hiện trạng
1	Quy hoạch chi tiết xây dựng Khu công nghiệp Trần Đề, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng, tỷ lệ 1/500.	160,00	Đồ án được phê duyệt theo Quyết định số 32/QĐ-UBND ngày 10/01/2022 của UBND huyện Trần Đề. Điều chỉnh cục bộ được phê duyệt theo Quyết định số 04/QĐ-UBND ngày 03/01/2023 của UBND huyện Trần Đề. Đang đầu tư xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng.
2	Điều chỉnh Quy hoạch chi tiết Khu thương mại kinh tế biển Trần Đề, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng.	42,12	Đồ án được phê duyệt theo Quyết định số 4136/QĐ-UBND ngày 30/12/2020 của UBND huyện Trần Đề. Đã triển khai xây dựng một phần hạ tầng.
3	Quy hoạch chi tiết Cảng cá Trần Đề giai đoạn II, tỷ lệ 1/500.	24,84	Đồ án được phê duyệt theo Quyết định số 453/QĐ-UBND ngày 31/12/2008 của UBND tỉnh Sóc Trăng Hiện trạng đã xây dựng một phần kết cấu hạ tầng và đưa vào vận hành.
4	Quy hoạch chi tiết xây dựng Khu hành chính huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng.	23,72	Đồ án được phê duyệt theo Quyết định số ../QĐ-UBND ngày .././.... của Hiện trạng đã hoàn thành xây dựng các trụ sở cơ quan.

Dự án 1 – Quy hoạch chi tiết xây dựng Khu công nghiệp Trần Đề, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng, tỷ lệ 1/500 (được phê duyệt theo Quyết định số 32/QĐ-UBND ngày 10/01/2022 của UBND huyện Trần Đề và phê duyệt điều chỉnh cục bộ theo Quyết định số 04/QĐ-UBND ngày 03/01/2023 của UBND huyện Trần Đề).



Hình 30: Bản đồ Quy hoạch sử dụng đất Khu công nghiệp Trần Đề

Vị trí khu vực quy hoạch:

Khu vực lập quy hoạch có phạm vi ranh giới cụ thể như sau:

- + Phía Bắc giáp kênh I;
- + Phía Nam giáp đất của dân (cách kênh II khoảng 360m) và giáp Khu dịch vụ cảng cá Trần Đề (giai đoạn 2);
- + Phía Đông giáp sông Hậu;
- + Phía Tây giáp Quốc lộ 91B.

Diện tích lập quy hoạch:

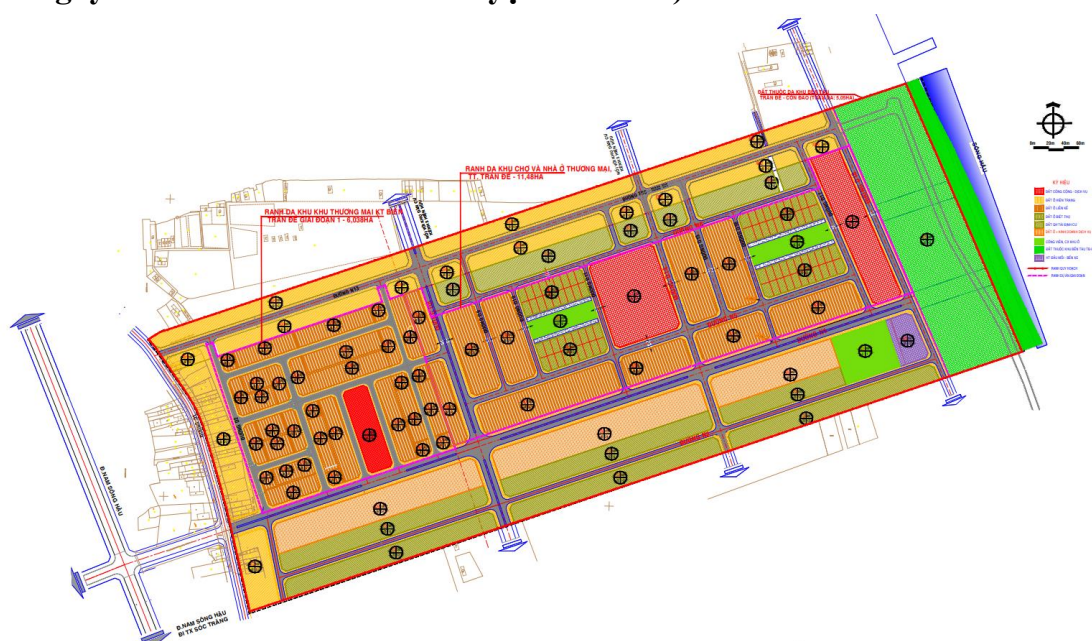
Diện tích khu vực lập điều chỉnh quy hoạch là 161,46ha. Trong đó, diện tích dự án Khu công nghiệp Trần Đề là 160ha và diện tích hành lang cây xanh bảo vệ kênh I là 1,46ha.

Tính chất, chức năng:

Là khu công nghiệp tập trung đa ngành đáp ứng yêu cầu phát triển trong điều kiện kinh tế hội nhập quốc tế với những định hướng thu hút các dự án đầu tư vào các lĩnh vực sau:

- Chế biến nông sản, thủy sản, sản xuất thức ăn chăn nuôi gia súc gia cầm và nuôi trồng thủy sản;
- Sửa chữa, đóng tàu thuyền khai thác biển, chế tạo máy móc, động cơ phục vụ nuôi trồng, khai thác biển và các ngành kinh tế biển khác...
- Sản xuất vật liệu xây dựng, sản xuất đồ gỗ, thiết bị nội thất;
- Sản xuất bao bì các loại và một số lĩnh vực tiềm năng khác.

Dự án 2 – Điều chỉnh Quy hoạch chi tiết Khu thương mại kinh tế biển Trần Đề, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng (được phê duyệt theo Quyết định số 4136/QĐ-UBND ngày 30/12/2020 của UBND huyện Trần Đề)



Hình 31: Bản đồ Quy hoạch sử dụng đất Khu thương mại kinh tế biển Trần Đề

Vị trí khu vực quy hoạch:

Khu vực lập quy hoạch có phạm vi giới hạn như sau:

- + Phía Đông giáp sông Hậu;
- + Phía Tây giáp đường quy hoạch D1 (đường tỉnh 934 hiện trạng);
- + Phía Nam giáp ấp Dầu Giồng;
- + Phía Bắc hết ranh khu tái định cư Nam Sông Hậu.

Diện tích lập quy hoạch, quy mô dân số:

Diện tích khu vực lập quy hoạch là 42,12ha

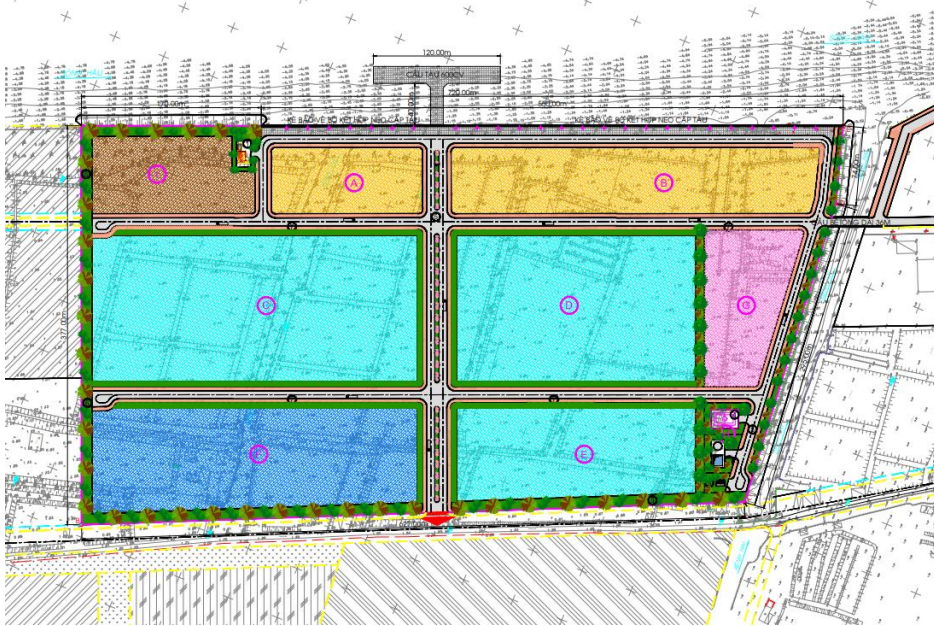
Tính chất, chức năng:

- Là khu trung tâm thương mại, dịch vụ thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng; là đầu mối giao thương, kinh doanh dịch vụ, thương mại trong khu vực huyện và vùng xung quanh;

- Là khu dân cư, nhà ở đô thị và đất tái định cư.

Một số chỉ tiêu quy hoạch cơ bản dự kiến:

Dự báo dân số: Dân số dự kiến khoảng 5.500 – 6.000 người (dự báo diện tích đất ở dự kiến khoảng 23ha, chỉ tiêu đất ở tính toán cho 38 – 40m²/người)

Dự án 3 – Quy hoạch chi tiết cảng cá Trần Đề giai đoạn II, tỉ lệ 1/500

Hình 32: Bản đồ Quy hoạch sử dụng đất cảng cá Trần Đề giai đoạn 2

Vị trí khu vực quy hoạch:

Khu vực lập quy hoạch có phạm vi giới hạn như sau:

- + Phía Đông giáp sông Hậu;
- + Phía Tây giáp đường đê hiện hữu;
- + Phía Nam giáp kênh Hai;
- + Phía Bắc cách kênh Hai 270m về hướng Kênh Một.

Diện tích lập quy hoạch: 24,84ha

Tính chất, chức năng:

- Là khu vực mở rộng của Cảng cá Trần Đề hiện hữu, bao gồm các khu chế biến thủy sản và các khu dịch vụ tổng hợp phục vụ cho hoạt động đánh bắt gần bờ và xa bờ của vùng biển Sóc Trăng.

Nhận xét, đánh giá

Tham chiếu với đồ án điều chỉnh quy hoạch chung lần này, các đồ án/ dự án nêu trên vẫn đảm bảo sự phù hợp và tính khả thi, không mâu thuẫn với các định hướng phát triển mới về không gian đô thị và quy hoạch sử dụng đất. Do đó, đồ án điều chỉnh quy hoạch chung thị trấn Trần Đề đến năm 2035 đã rà soát, đánh giá và kế thừa nội dung chính của các đồ án này trên cơ sở điều chỉnh về quy mô sử dụng đất và phân giai đoạn quy hoạch, đảm bảo sự tính phù hợp giữa các cấp độ quy hoạch theo luật định, đồng thời hạn chế sự xáo trộn trong công tác lập, quản lý và triển khai dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn.

4. Nhận định chung về thực trạng quy hoạch và phát triển đô thị trên địa bàn thị trấn Trần Đề

4.1. Các điểm chính về thực trạng quy hoạch và phát triển đô thị

Khác với đa số các trung tâm huyện lỵ thường nằm ở vị trí trung tâm lãnh thổ của huyện, TT. Trần Đề nằm ở cực phía Đông của huyện, gần với sông Hậu và hướng ra biển Đông. Vị trí địa lý đặc biệt này giúp TT. Trần Đề đóng vai trò đồng thời vừa là trung tâm hành chính – chính trị vừa là trung tâm kinh tế quan trọng nhất của huyện cũng như khu vực phía Đông của Tỉnh.

Đa số các trung tâm hoạt động kinh tế (cảng cá, bến tàu du lịch, khu neo đậu tàu thuyền,...) tập trung khu vực ven sông và thể hiện đặc trưng kinh tế biển rõ nét; trong khi hoạt động sản xuất trong khu vực nội địa chủ yếu là nông nghiệp trồng trọt với thế mạnh chưa rõ ràng.

Quá trình rà soát giữa định hướng quy hoạch, thực trạng phát triển và hiện trạng ranh giới hành chính của thị trấn Trần Đề cho thấy quy mô đất đai của thị trấn vẫn đảm bảo dư địa cho nhu cầu phát triển đến năm 2035 và dự trữ một phần cho giai đoạn tiếp theo.

Khu vực phía Đông QL.91B có vị trí tốt, địa hình bằng phẳng, hình thái đất, khung hạ tầng cơ bản thuận lợi cho đầu tư xây dựng các dự án mới, góp phần mở rộng trung tâm thị trấn hiện hữu.

Sự hình thành của tuyến cao tốc và khu dịch vụ hậu cần cảng biển Trần Đề là động lực mạnh mẽ thúc đẩy đô thị Trần Đề mở rộng về phía Tây và phía Nam, hình thành các khu chức năng quy mô lớn trong tổng thể quy hoạch Khu kinh tế ven biển Trần Đề.

Trong bối cảnh các trọng điểm sản xuất công nghiệp, hậu cần phía Bắc và phía Nam tiếp tục được đầu tư phát triển trong giai đoạn ngắn hạn, không gian đô thị sẽ tiếp tục mở rộng theo cấu trúc tuyến tính dọc theo QL.91B. Trong tương lai cần hình thành

tuyến ven sông Hậu và tuyến phía Tây song song với trục QL.91B làm ranh giới phát triển của đô thị.

KCN Trần Đề ở phía Bắc và vành đai rừng ngập mặn ở phía Nam thị trấn vừa là không gian đặc trưng vừa là thách thức, đòi hỏi các giải pháp ứng xử phù hợp về tổ chức không gian đô thị để đảm bảo phát triển hài hòa, hạn chế xung đột về sinh thái – môi trường.

4.2. Các tồn tại, hạn chế trong quy hoạch và phát triển đô thị

4.2.1. Về quy hoạch phát triển

Công tác lập các dự án đầu tư, quy hoạch chi tiết xây dựng và quản lý xây dựng theo quy hoạch trên địa bàn vẫn còn nhiều tồn tại như:

- Ngân sách không đáp ứng cho việc triển khai dự án nên quy mô quy hoạch còn nhỏ, manh mún dẫn đến chất lượng đồ án chưa cao và điều chỉnh nhiều lần, tỷ lệ phủ kín quy hoạch chi tiết trên quy hoạch chung được duyệt còn thấp.

- Công tác quản lý xây dựng theo quy hoạch tuy được quan tâm nhưng tình trạng công trình xây dựng đầu nổi, bố trí hạ tầng kỹ thuật đôi khi chưa đúng quy hoạch (do ngân sách không đảm bảo để giải phóng mặt bằng theo quy hoạch).

4.2.2. Về đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng

Việc thu hút đầu tư vào các khu vực đô thị vẫn còn hạn chế. Nguồn vốn chủ yếu là từ ngân sách nhà nước và hạn chế nên chỉ tập trung đầu tư các hạng mục công trình thiết yếu, cơ bản đáp ứng được một phần yêu cầu để mời gọi đầu tư.

Hầu hết là các dự án đầu tư có quy mô nhỏ, chưa đủ tầm. Chính sách thu hút đầu tư cho phát triển chưa đủ sức hấp dẫn nên Nhà đầu tư vẫn chưa quan tâm. Nguồn vốn đầu tư từ Trung ương và tỉnh còn hạn chế dẫn đến kết cấu hạ tầng trên địa bàn thị trấn chưa được đầu tư đồng bộ.

4.2.3. Về xúc tiến mời gọi đầu tư

Công tác xúc tiến mời gọi đầu tư chưa đạt hiệu quả như mong đợi, do thuộc địa bàn kinh tế xã hội khó khăn, nguồn lực đầu tư hạn chế nên việc đầu tư kết nối hạ tầng đối nội và đối ngoại với các vùng lân cận chưa đồng bộ dẫn đến chậm phát triển.

Ngoài ra, còn tồn tại một số vấn đề về quy hoạch, vướng mặt bằng các hộ dân trong khu chức năng dẫn đến khó mời gọi đầu tư hoặc đã mời gọi được nhà đầu tư nhưng thủ tục chậm triển khai thực hiện do trình tự phức tạp, kéo dài thời gian triển khai đầu tư.

4.2.4. Về công tác quản lý đất đai

Tình trạng người dân lấn chiếm đất công xây cất nhà cửa, chuồng trại, chôn thả gia súc trong khu chức năng ở các khu vực vùng ven diễn ra thường xuyên. Cơ quan chức năng chưa đủ nhân lực để quản lý, giám sát chặt chẽ phần diện tích đất được giao quản lý.

IV. MỤC TIÊU, TÍNH CHẤT VÀ ĐỘNG LỰC PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ

1. Bối cảnh phát triển

1.1. Bối cảnh quốc tế

Dịch bệnh Covid-19: Dịch Covid-19 đã kéo tăng trưởng năm 2021 còn 2,22% so với mức kỳ vọng >7%/năm; trong đó khu vực 2 và 3 chịu tổn thất nặng nề. Mặc dù ngày càng có nhiều kịch bản lạc quan về khả năng kiểm soát và phục hồi sau đại dịch, tác động này chắc chắn sẽ ảnh hưởng đến tốc độ tăng trưởng và cơ cấu kinh tế giai đoạn 2021-2025.

Sự phát triển của khoa học công nghệ: sự phát triển theo cấp số nhân của công nghệ, đặc biệt là cách mạng công nghiệp 4.0 với xu hướng chuyển đổi số, tự động hoá, trí tuệ nhân tạo... tạo ra nền tảng để các ngành phát triển theo hướng ứng dụng công nghệ cao và thân thiện hơn với môi trường. Đây là nền tảng thúc đẩy sự bứt phá về số lượng, chất lượng, nguồn gốc sản phẩm trong thời kỳ mới để nâng cao tính cạnh tranh ở cả trong nước và quốc tế, đáp ứng nhu cầu ngày càng khắt khe của thị trường.

Hội nhập kinh tế thế giới: Các Hiệp định thương mại tự do song phương và đa phương đã ký kết của Việt Nam tạo điều kiện thuận lợi để mở rộng thị trường và thu hút đầu tư vào các ngành sản xuất và chế biến trọng điểm của tỉnh (cá tra, lúa gạo, trái cây...). Tuy nhiên, cũng kèm theo những yêu cầu khắt khe về chất lượng, nguồn gốc các sản phẩm, đòi hỏi đầu tư lớn về cơ sở hạ tầng, cũng như thay đổi, nâng cấp toàn diện các phương pháp và tư duy sản xuất hiện có. Hơn nữa, hội nhập cũng mang tới sự cạnh tranh mạnh mẽ hơn từ các doanh nghiệp nước ngoài. Ở góc nhìn lạc quan, đây sẽ là động lực để tỉnh Sóc Trăng đổi mới chiến lược phát triển hướng tới phát huy các lợi thế cạnh tranh trong thời gian sắp tới.

Thiên nhiên và môi trường: Do vị trí địa lý nằm ở hạ nguồn sông Mekong, Sóc Trăng phụ thuộc rất lớn vào các thay đổi ở thượng nguồn và tác động của biến đổi khí hậu. Các vấn đề quan trọng nhất liên quan đến tài nguyên thiên nhiên và tài nguyên nước bao gồm: sự thay đổi lưu lượng mùa nước nổi và mùa kiệt của sông Mekong đến các khu vực đồng bằng ở hạ nguồn; tác động tiềm tàng của các đập trên dòng chính đối với tập tính di cư của cá và trữ lượng cá tự nhiên trong vùng đồng bằng; tải lượng và lắng đọng trầm tích và chất dinh dưỡng ở vùng ngập nước của sông Mekong và ĐBSCL, do tác động của hoạt động xây dựng đập và khai thác cát.

Biến đổi khí hậu: tình hình khí hậu, thiên tai, bão biến đổi theo hướng tiêu cực và khó lường. Sóc Trăng nằm trong khu vực ĐBSCL sẽ chịu ảnh hưởng của mực nước biển dâng trong tương lai.

1.2. Bối cảnh quốc gia

Kinh tế Việt Nam trong thời gian tới được dự báo có tốc độ tăng trưởng khá cao, kinh tế vĩ mô duy trì ổn định. Đổi mới sáng tạo, công nghệ, đổi mới mô hình tăng trưởng cùng các đột phá chiến lược khác sẽ đem lại động lực để đạt được mục tiêu đề ra. Với khung bối cảnh nền kinh tế cả nước như trên, tỉnh Sóc Trăng cũng được dự báo sẽ có tăng trưởng tương đối ổn định trong những năm tới. Trong giai đoạn 2021-2030, trên

địa bàn tỉnh Sóc Trăng có hai tuyến đường cao tốc quốc gia đi qua, dự kiến hoàn thành trước năm 2030.

Văn kiện thông qua tại Đại hội XIII năm 2021 có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong việc mở đường để thực hiện các mục tiêu lớn lao đã đặt ra. Với 3 đột phá chiến lược là:

- Hoàn thiện đồng bộ thể chế phát triển, trước hết là thể chế phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Đổi mới quản trị quốc gia theo hướng hiện đại, cạnh tranh hiệu quả. Tập trung ưu tiên hoàn thiện đồng bộ, có chất lượng và tổ chức thực hiện tốt hệ thống luật pháp, cơ chế, chính sách, tạo lập môi trường đầu tư kinh doanh thuận lợi, lành mạnh, công bằng cho mọi thành phần kinh tế, thúc đẩy đổi mới sáng tạo; huy động, quản lý và sử dụng có hiệu quả mọi nguồn lực cho phát triển, nhất là đất đai, tài chính, hợp tác công - tư; đẩy mạnh phân cấp, phân quyền hợp lý, hiệu quả, đồng thời tăng cường kiểm tra, giám sát, kiểm soát quyền lực bằng hệ thống pháp luật.

- Phát triển nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao; ưu tiên phát triển nguồn nhân lực cho công tác lãnh đạo, quản lý và các lĩnh vực then chốt trên cơ sở nâng cao, tạo bước chuyển biến mạnh mẽ, toàn diện, cơ bản về chất lượng giáo dục, đào tạo gắn với cơ chế tuyển dụng, sử dụng, đãi ngộ nhân tài, đẩy mạnh nghiên cứu, chuyển giao, ứng dụng và phát triển mạnh khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo; khơi dậy khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc, phát huy giá trị văn hóa, sức mạnh con người Việt Nam, tinh thần đoàn kết, tự hào dân tộc trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

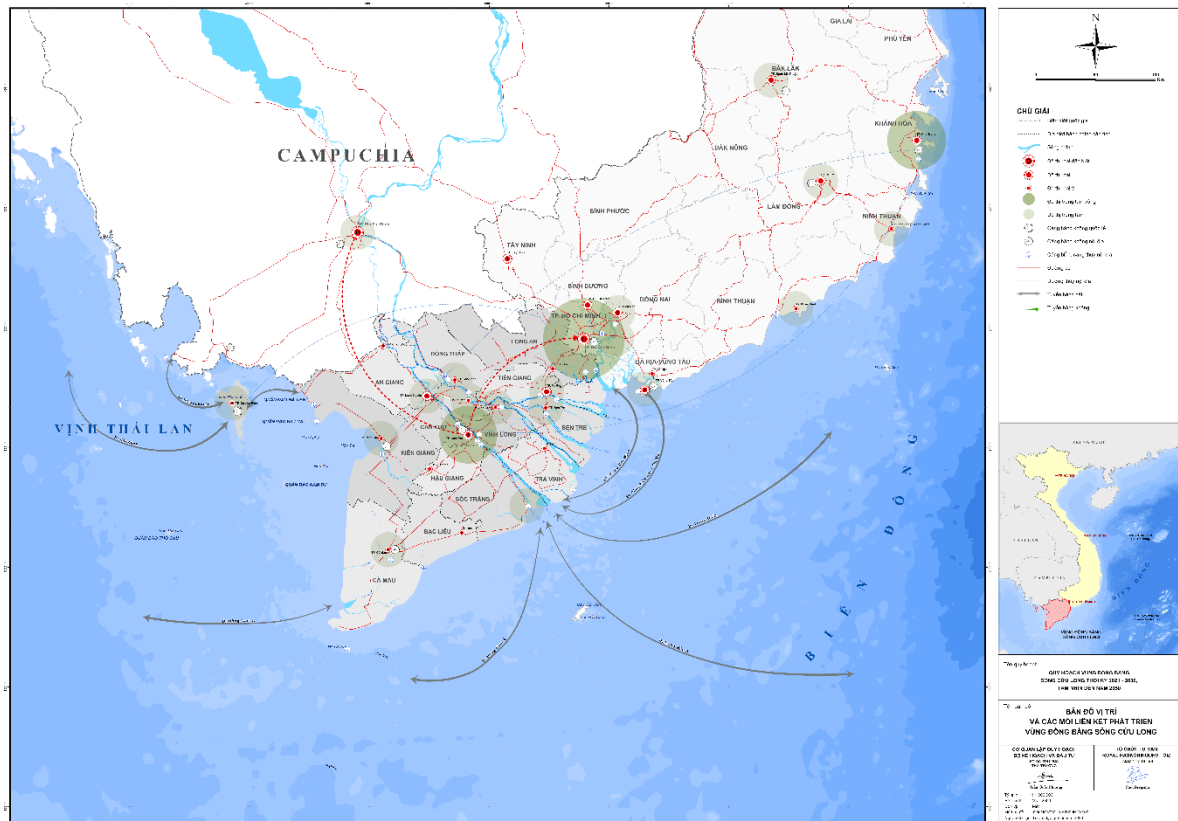
- Xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại cả về kinh tế và xã hội; ưu tiên phát triển một số công trình trọng điểm quốc gia về giao thông, thích ứng với biến đổi khí hậu; chú trọng phát triển hạ tầng thông tin, viễn thông, tạo nền tảng chuyển đổi số quốc gia, từng bước phát triển kinh tế số, xã hội số.

1.3. Bối cảnh vùng Đồng bằng sông Cửu Long

Vùng ĐBSCL là trung tâm nông nghiệp của cả nước khi đóng góp 50% sản lượng gạo, 65% thủy hải sản và 70% rau quả... Kim ngạch xuất khẩu sản phẩm gạo và thủy sản chế biến, với nhu cầu vận chuyển hàng hóa xuất khẩu của vùng khoảng 17 - 18 triệu tấn/năm. Tuy nhiên, 70% hàng hóa xuất khẩu của vùng phải chuyển tải về các cảng lớn ở Tp. Hồ Chí Minh và cảng Cái Mép (Bà Rịa - Vũng Tàu) khiến chi phí vận tải doanh nghiệp cao hơn từ 10 - 40% tùy từng tuyến.

Trong tổng thể vùng Đồng bằng sông Cửu Long, thị trấn Trần Đề đóng vai trò là đô thị cửa ngõ kết nối ra biển Đông. Với các lợi thế vốn có như sở hữu vị trí trung tâm của dải đô thị ven biển, thuộc hành lang ven biển Sóc Trăng – Bạc Liêu, ngay cửa sông Hậu, gần các vùng sản xuất nông nghiệp, thủy sản và các ngành công nghiệp, thị trấn Trần Đề được xác định là trung tâm đầu mối Logistics, trung chuyển hàng hóa từ các tỉnh trong vùng ĐBSCL và từ Campuchia.

Với việc hình thành tuyến cao tốc Châu Đốc – Cần Thơ – Sóc Trăng và sau khi cảng nước sâu Trần Đề đi vào vận hành, thị trấn Trần Đề sẽ là nút giao quan trọng kết nối vùng ĐBSCL với tuyến hàng hải quốc tế, mở ra các cơ hội về đầu tư, thương mại và du lịch.



Hình 33: Bản đồ vị trí và các mối liên kết quốc tế phát triển vùng Đồng bằng sông Cửu Long (Nguồn: Royal Haskoning DHV - GIZ)

2. Đánh giá dự báo các tác động đến định hướng phát triển của đô thị

2.1. Các tác động của điều kiện tự nhiên và biến đổi khí hậu, kinh tế - xã hội

Trước tình hình biến đổi khí hậu ngày càng diễn biến phức tạp, mưa lớn, nước biển dâng, cùng với sạt lở đất ven sông, ven biển thì khu vực rừng phòng hộ phía Đông Bắc thị trấn được xem là lá chắn tự nhiên giúp ngăn chặn tình trạng sạt lở, cùng với mạng lưới kênh rạch tự nhiên giúp thoát nước đô thị. Bên cạnh đó, vẫn tồn tại những vấn đề như cao độ thị trấn tương đối thấp với các khu vực ven sông, kênh rạch dẫn đến tình trạng ngập úng khu dân cư. Do đó, trong định hướng phát triển thị trấn Trần Đề cần có phương án phát huy những thế mạnh vốn có và khắc phục những vấn đề từ tự nhiên và biến đổi khí hậu.

Về kinh tế - xã hội, thị trấn Trần Đề sở hữu những lợi thế về mặt vị trí, có vai trò quan trọng trong huyện cũng như ở cấp độ tỉnh, là trung tâm của các dự án cấp vùng và cấp quốc gia. Những yếu tố này là động lực to lớn giúp thu hút nguồn lực phát triển. Do đó, định hướng phát triển cần có giải pháp tận dụng hiệu quả những lợi thế này, phát triển những ngành kinh tế mũi nhọn, tiếp tục thu hút kêu gọi đầu tư, dần củng cố vị thế của mình trong mối quan hệ cấp vùng.

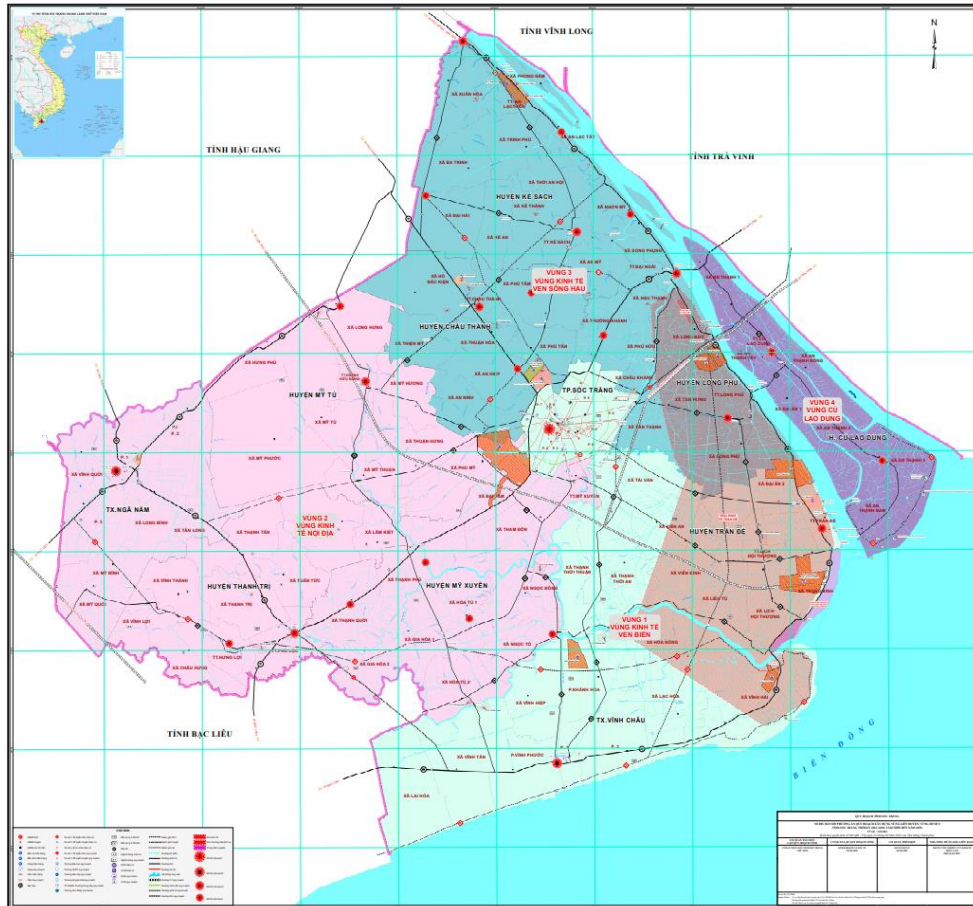
Những tác động nêu trên đòi hỏi trong quá trình đề xuất phương án phát triển cần nghiên cứu các giải pháp về quy hoạch, giải pháp kỹ thuật đồng bộ, thích ứng với biến đổi khí hậu, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội theo hướng bền vững.

2.2. Quy hoạch tỉnh Sóc Trăng thời kỳ 2021-2030 và tầm nhìn đến năm 2050

2.2.1. Vị trí, vai trò của thị trấn Trần Đề trong phương án phân vùng phát triển liên huyện tỉnh Sóc Trăng

Phương án phân vùng phát triển liên huyện tỉnh Sóc Trăng

Theo định hướng Quy hoạch tỉnh Sóc Trăng thời kỳ 2021-2030 và tầm nhìn đến năm 2050, tỉnh Sóc Trăng được phân thành 04 vùng liên huyện:



Hình 34: Bản đồ phương án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện

(Nguồn: Quy hoạch tỉnh Sóc Trăng thời kỳ 2021-2030 và tầm nhìn đến năm 2050)

- **Vùng ven biển:** Đóng vai trò là động lực trong phát triển của tỉnh, khai thác hiệu quả các điều kiện về kinh tế biển; tạo sự dẫn dắt và hỗ trợ cho sự phát triển đối với các vùng còn lại. Vùng này là khu vực phát triển năng động, đa dạng, dẫn dắt các vùng còn lại, các động lực phát triển mới như bến cảng Trần Đề, KKT ven biển Trần Đề... Hệ thống kết nối hạ tầng giao thông giữa thành phố Sóc Trăng và khu vực ven biển được phát triển toàn diện, đồng bộ.

- **Vùng ven sông Hậu:** Khai thác tối đa các lợi thế về điều kiện phát triển công nghiệp, nông nghiệp hiệu quả cao, là khu vực dự trữ nước ngọt của tỉnh; đóng vai trò hỗ trợ chặt chẽ đối với vùng ven biển và vùng Cù Lao Dung. Hình thành được hệ thống các khu, CCN đi vào hoạt động hiệu quả; các khu đô thị, dịch vụ và du lịch được hình thành; các khu nông nghiệp hiệu quả cao đi vào hoạt động và khai thác tối đa các lợi thế về phát triển nông nghiệp của vùng..

- **Vùng nội địa:** Phát huy các lợi thế về phát triển nông nghiệp, thương mại, dịch vụ gắn với trục QL.1 và đường Quản Lộ - Phụng Hiệp. Hình thành hệ thống giao thông kết nối toàn diện, hệ thống khu, cụm công nghiệp và các khu nông nghiệp hiệu quả cao. Các điểm du lịch, tour, tuyến du lịch được hình thành với quy mô cấp vùng.

- **Vùng Cù Lao Dung:** Phát huy được vai trò là khu vực dự trữ cho phát triển, tập trung phát triển các lĩnh vực nông nghiệp, du lịch, dịch vụ, hạn chế phát triển công nghiệp; là điểm đến, điểm dừng chân, điểm nghỉ dưỡng nổi tiếng của vùng ĐBSCL.

Định hướng phát triển đối với Vùng ven biển:

Phạm vi: Bao gồm diện tích đất liền và phần không gian biển của thành phố Sóc Trăng, Thị xã Vĩnh Châu và huyện Trần Đề. Vùng biển và thềm lục địa thuộc chủ quyền, quyền tài phán của Việt Nam do tỉnh Sóc Trăng quản lý có diện tích 61.000 km². Năm 2020, diện tích vùng là: 928 km², chiếm 28,14% diện tích toàn tỉnh. Dân số năm 2020 của vùng là: 414.526 người, chiếm 34,7% diện tích toàn tỉnh. Tỷ lệ đô thị hóa của vùng là: 57,6%.

Tính chất: Là vùng động lực chủ đạo tỉnh trong phát triển KT-XH, dựa trên việc phát huy các lợi thế của thành phố Sóc Trăng và các điều kiện về phát triển kinh tế biển. Đây là khu vực cần được ưu tiên đầu tư trong giai đoạn tới về phát triển KCHT kinh tế - kỹ thuật ven biển và hướng biển. Phát triển khu vực dựa trên nền tảng kinh tế tổng hợp, đa ngành, đa lĩnh vực bao gồm: Đô thị - công nghiệp - thương mại dịch vụ hậu cần logistic - du lịch - nông nghiệp gắn với kinh tế biển.

Hướng phát triển trọng tâm:

+ Bổ sung quy hoạch KKT ven biển Trần Đề vào quy hoạch các khu kinh tế ven biển Việt Nam và lập đề án xây dựng KKT ven biển Trần Đề giai đoạn 2021-2030. KKT ven biển Trần Đề là khu kinh tế tổng hợp thuộc tỉnh Sóc Trăng - một trong những trung tâm dịch vụ cảng biển, công nghiệp gắn biển, kinh tế cảng, du lịch, thương mại, phát triển đô thị và những ngành kinh tế khác .

+ Nông nghiệp: Phát triển sản xuất nông nghiệp kết hợp nuôi thả thủy sản; ổn định diện tích nuôi thủy sản, thâm canh tăng năng suất; mở rộng nuôi công nghiệp và bán công nghiệp và nuôi thâm canh ứng dụng công nghệ cao; quy hoạch sử dụng đất bãi bồi cho nuôi trồng và gây giống thủy sản kết hợp trồng rừng ngập mặn. Đầu tư xây dựng cơ sở dịch vụ hậu cần nghề cá, hỗ trợ ngư dân mở rộng khai thác hải sản xa bờ. Khôi phục và bảo vệ rừng ngập mặn tại các khu vực phòng hộ xung yếu ven biển, tổ chức sắp xếp lại dân cư trong các khu vực đất rừng để ổn định đời sống dân cư ven biển và bảo vệ vốn rừng;

+ Công nghiệp: Phát triển các ngành công nghiệp gắn với biển, có lợi thế, như: Phát triển điện gió, điện mặt trời và các ngành liên quan đến phát triển năng lượng khác. Khai thác lợi thế vị trí cửa sông Hậu, cửa sông Mỹ Thanh, xây dựng KKT, KCN cấp tỉnh (Đề xuất chính phủ thành lập KKT ven biển Trần Đề, KCN - cảng biển Mỹ Thanh), cấp vùng (KCN Vĩnh Châu). Hình thành các cụm nhà máy công nghiệp đóng và sửa chữa tàu biển, các CCN chế biến thủy sản gắn với các khu dịch vụ hậu cần nghề cá;

+ Thương mại - dịch vụ: Phát triển thương mại, dịch vụ hàng hải, thương mại đường biển, dịch vụ vận chuyển đường biển, cảng vận, kho vận quốc tế, dịch vụ logistic, xuất nhập khẩu hàng hóa đường biển.;

+ Du lịch: Phát triển du lịch đạt chất lượng cao; xây dựng Khu du lịch Hồ Bể (thị xã Vĩnh Châu). Phát huy có hiệu quả Tour du lịch Sóc Trăng - Côn Đảo, đồng thời phối hợp với các địa phương trong vùng ĐBSCL hình thành các tour du lịch biển và ven biển mới, như tour du lịch vùng Vĩnh Châu - Long Phú - Côn Đảo - Phú Quốc, tour du lịch Sóc Trăng - Rạch Giá - Hà Tiên...

Phương án phát triển thị trấn Trần Đề trong tổng thể vùng liên huyện

Trên cơ sở tích hợp và kế thừa các định hướng quy hoạch cấp vùng và quốc gia, quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội, quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Sóc Trăng; sau khi rà soát quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội cấp huyện, các quy hoạch chuyên ngành cấp huyện (quy hoạch xây dựng, quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch nông thôn mới,...) đã được phê duyệt; cũng như căn cứ các mối liên hệ vùng, điều kiện tự nhiên, lợi thế, tiềm năng và bối cảnh phát triển địa phương, thị trấn Trần Đề thuộc Vùng ven biển: Vùng động lực chủ đạo của tỉnh.

Không gian tổng thể thị trấn Trần Đề được tổ chức với các tính chất chủ yếu:

- Là một trong bốn cực tăng trưởng của tứ giác phát triển TP. Sóc Trăng – Kế Sách – Đại Ngãi – Trần Đề.

- Đô thị hạt nhân của Khu kinh tế ven biển Trần Đề, trung tâm động lực của Vùng ven biển;

- Đô thị biển phát triển công nghiệp, thương mại, dịch vụ hậu cần cảng biển, vận tải, hàng hải, du lịch sinh thái cảnh quan.

- Là cửa ngõ trung chuyển hàng hóa của nội vùng ĐBSCL và với Campuchia, điểm khởi đầu của hành lang kinh tế Đông – Tây dọc theo trục cao tốc Châu Đốc – Cần Thơ – Sóc Trăng (CT.34).

Định hướng tổ chức không gian tổng thể:

- Đầu tư xây dựng, nâng cấp các tiêu chí để thị trấn Trần Đề là đô thị loại IV.

- Xây dựng mới hệ thống giao thông đô thị theo các đồ án quy hoạch được duyệt. Cải tạo, nâng cấp hệ thống giao thông hiện hữu.

- Nạo vét, khơi dòng, cải tạo luồng lạch. Xây dựng các tuyến kè dọc bờ sông Hậu và các kênh chính ở khu vực trung tâm để bảo vệ chống sạt lở và tạo cảnh quan;

- Xây dựng các công viên, hoa viên trong các khu dân cư nội thị hiện hữu;

- Xây mới các khu vực chức năng, các hạng mục trọng điểm được đề xuất theo quy hoạch, ưu tiên các dự án có tầm quan trọng, tác động đến chiến lược phát triển kinh tế của địa phương.

- Đến năm 2030: Tiếp tục hoàn thiện và nâng cao chất lượng đô thị, phát triển thị trấn Trần Đề theo các mục tiêu đô thị tăng trưởng xanh, cân bằng và bền vững. Tiếp tục thúc đẩy đầu tư phát triển đô thị mở rộng về phía Tây, phía Nam và phía Bắc

theo định hướng quy hoạch chung, kết nối không gian đô thị với thị trấn Lịch Hội Thượng. Trong điều kiện bối cảnh và nguồn lực thuận lợi, sát nhập thị trấn Trần Đề, thị trấn Lịch Hội Thượng và một số đô thị lân cận để trở thành đô thị loại III.

2.2.2. Vị trí, vai trò của Thị trấn Trần Đề trong Khu Kinh tế ven biển Trần Đề

Khu Kinh tế ven biển Trần Đề dự kiến hình thành ở địa bàn ven biển, ven sông Hậu của hai huyện là huyện Long Phú, huyện Trần Đề và thị xã Vĩnh Châu.

Định hướng phát triển không gian Khu kinh tế cụ thể như sau:

+ Tính chất: Là khu kinh tế tổng hợp, đa ngành, đa lĩnh vực, trong đó tập trung phát triển kinh tế cảng, du lịch, dịch vụ, thương mại; phát triển đô thị và những ngành kinh tế có lợi thế gắn với tuyến cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng... Cảng biển nước sâu Trần Đề định hướng phát triển thành cảng biển đặc biệt, với năng lực tiếp nhận tàu biển dự kiến trên 100.000 tấn.

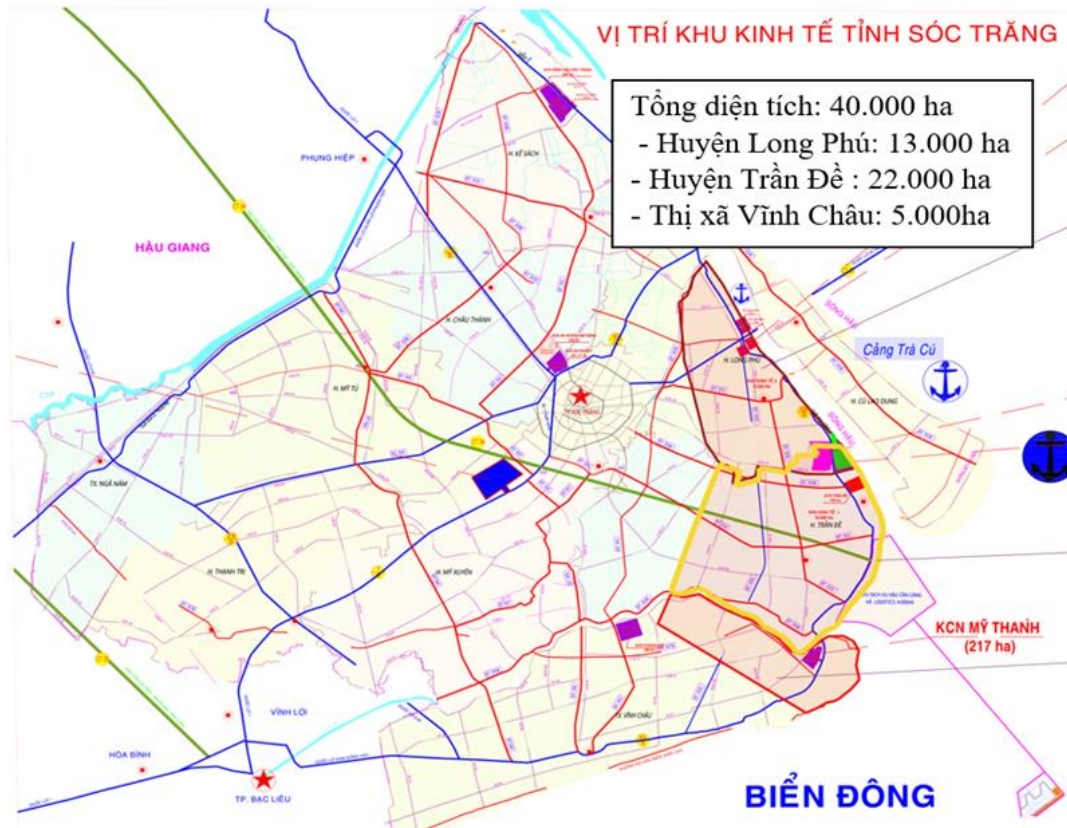
+ Mô hình phát triển: Khu kinh tế ven biển Trần Đề được áp dụng theo mô hình tập trung; Tổ chức không gian phát triển của khu kinh tế được phân thành các phân khu chức năng chủ yếu bao gồm: Cảng biển, hàng hải, logistics, công nghiệp, công nghiệp phụ trợ, năng lượng tái tạo, thương mại, dịch vụ, du lịch, đô thị...

+ Quy mô Khu kinh tế dự kiến khoảng 40.000 ha phân bổ như sau:

Trên địa bàn huyện Long Phú là 13.000 ha;

Trên địa bàn huyện Trần Đề là 22.000 ha;

Trên địa bàn thị xã Vĩnh Châu là 5.000 ha.



Hình 35: Sơ đồ vị trí Khu kinh tế tỉnh Sóc Trăng

(Nguồn: Quy hoạch tỉnh Sóc Trăng thời kỳ 2021-2030 và tầm nhìn đến năm 2050)

Trong tương lai khi Khu kinh tế ven biển được hình thành, thị trấn Trần Đề với cảng nước sâu sẽ trở thành trung tâm của khu, tập trung các hoạt động công nghiệp chế biến, năng lượng tái tạo ven biển, du lịch biển, đô thị biển, trung tâm xuất nhập khẩu hàng hóa, trung tâm dịch vụ logistics (dịch vụ vận chuyển - kho bãi đường biển), dịch vụ hàng hải của khu vực Đồng bằng sông Cửu Long.

2.2.3. Vị trí, vai trò của Thị trấn Trần Đề trong hệ thống các hành lang kinh tế của tỉnh Sóc Trăng

Theo định hướng Quy hoạch tỉnh Sóc Trăng thời kỳ 2021-2030 và tầm nhìn đến năm 2050, thị trấn Trần Đề nằm trên các tuyến hành lang kinh tế tỉnh Sóc Trăng, gồm:

Hành lang kinh tế Bắc – Nam và ven biển

Hành lang Cần Thơ - Sóc Trăng (Quốc lộ 91B)

- Tính chất: Đây là hành lang kết nối tỉnh Sóc Trăng với Cần Thơ, thông qua tuyến Quốc lộ 91B.

- Trọng tâm phát triển: thu gom nguyên liệu cho công nghiệp chế biến, mở rộng cửa ngõ vùng cho bến cảng Trần Đề.

Hành lang ven biển Sóc Trăng - Bạc Liêu (Tuyến đường bộ ven biển)

- Tính chất: Đây là hành lang kết nối tỉnh Sóc Trăng với Bạc Liêu, thông qua tuyến đường bộ ven biển.

- Trọng tâm phát triển: Phát triển đô thị ven biển là thị xã Vĩnh Châu, thị trấn Trần Đề. Phát triển các khu đô thị, khu dân cư hiện đại dọc hai bên tuyến đường ven biển; xây dựng kết cấu hạ tầng các KCN,CCN; thu hút một số cơ sở công nghiệp chế biến thủy sản, hình thành các khu nuôi thả thủy sản tập trung, ứng dụng công nghệ cao gắn với chế biến sản phẩm và xử lý môi trường, tạo thế và lực cho khu vực ven biển phát triển về kinh tế hàng hải và nghề cá.

Hành lang kinh tế Đông – Tây

Cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng (CT.34):

- Tính chất: Đây là tuyến hành lang kết nối cảng biển Trần Đề với các tỉnh vùng phía Tây ĐBSCL và Vương quốc Campuchia.

- Trọng tâm phát triển: Thị trấn Trần Đề sẽ là điểm khởi đầu của hành lang về phía Đông. Ưu tiên thu hút đầu tư các lĩnh vực logistics vận tải, kho bãi, kho lạnh tạo điều kiện thuận lợi để lưu trữ hàng hóa các tỉnh phía Tây và Vương quốc Campuchia. Thu hút đầu tư phát triển công nghiệp thông tin (ICT), sản xuất hàng hóa công nghiệp hướng đến xuất khẩu; công nghiệp chế biến nông sản. Tập trung nguồn lực đầu tư hoàn thiện hạ tầng bến cảng Trần Đề. Từng bước hình thành các khu dân cư tập trung dọc theo hai bên đường, theo quy định về hành lang giao thông.

Đường tỉnh 934B: là một trong những trục động lực phát triển của tỉnh, kết nối thành phố Sóc Trăng với huyện Trần Đề.

2.2.4. Phương án phát triển đô thị Trần Đề trong Quy hoạch tỉnh Sóc Trăng

Phạm vi, tính chất:

Phạm vi: Thị trấn Trần Đề có diện tích 18,95 km², mật độ dân số đạt 718,1 người/km².

+ Ranh giới năm 2030: Bao gồm diện tích cả huyện Trần Đề.

Dân số:

+ Năm 2020: Đạt 13,6 nghìn người.

+ Năm 2025: Dự báo dân số khoảng 33 nghìn người.

+ Năm 2030: Dự báo dân số khoảng 50 nghìn người.

Tính chất: đến năm 2030, Trần Đề cơ bản đạt tiêu chí là thị xã đô thị loại IV trực thuộc tỉnh và định hướng phát triển thành thị xã;

+ Thị trấn Trần Đề là đô thị huyện lỵ của huyện Trần Đề, giáp biển, có thế mạnh về phát triển kinh tế biển, có mạng lưới giao thông phát triển khá, đặc biệt là tuyến QL.91B (Đường Nam Sông Hậu) và 5 tuyến giao thông đường tỉnh đi qua, tạo điều kiện thuận lợi cho tỉnh giao lưu, hợp tác về phát triển KT-XH. Thị trấn Trần Đề có vị trí địa lý chiến lược, thuận lợi để xây dựng TTĐM và bến cảng Trần Đề, nằm trong KKT ven biển Trần Đề. Thị trấn Trần Đề là một trong bốn cực tăng trưởng của tứ giác phát triển (thành phố Sóc Trăng - Kế sách - Đại Ngãi - Trần Đề).

Hướng phát triển trọng tâm

Với tính chất (vai trò) nêu trên, phát triển không gian chính đô thị Trần Đề hướng về thành phố Sóc Trăng và ven sông Hậu; là trung tâm kinh tế biển của tỉnh Sóc Trăng, phát triển mạnh công nghiệp, thương mại, dịch vụ hậu cần cảng biển, vận tải, hàng hải, các khu sản xuất công nghiệp, năng lượng tái tạo ven biển, du lịch biển và đô thị biển; gắn kết với cảng biển ở cửa ngõ Trần Đề, Khu kinh tế ven biển Trần Đề, cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng; là trung tâm nuôi trồng và khai thác thủy hải sản, dịch vụ hậu cần nghề cá cho cả vùng duyên hải Biển Đông.

Định hướng phát triển hạ tầng xã hội

Phát triển hạ tầng các lĩnh vực giáo dục - đào tạo, y tế, văn hóa-thể dục thể thao theo hướng tiếp tục mở rộng quy mô và phát triển KCHT, tăng cường trang thiết bị nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển của từng giai đoạn. Cụ thể:

Giáo dục:

+ Giai đoạn 2021-2025: Đầu tư, phát triển cơ sở giáo dục các cấp, bảo đảm đủ diện tích đất trường học. Kêu gọi đầu tư xây dựng trường mầm non tại các KCN.

+ Giai đoạn sau năm 2030: Nghiên cứu nâng cấp trường PTDTNT huyện Trần Đề để đáp ứng nhu cầu và định hướng phát triển của đô thị Trần Đề nâng lên thành đô thị loại III (sau năm 2030).

Y tế:

+ Giai đoạn 2021-2030: Nâng cấp, sửa chữa, cải tạo và hoàn thiện trung tâm y tế huyện và thị trấn Trần Đề.

+ Giai đoạn sau 2030: Kêu gọi đầu tư, xây dựng Cơ sở khám chữa bệnh tư nhân quy mô cấp vùng huyện Trần Đề.

Văn hóa, thể thao: Hình thành các sân bãi tập luyện thể dục thể thao, tối thiểu 01 sân tập (bóng đá hoặc bóng chuyền), 01 phòng tập (hoặc nhà tập thể chất), bể bơi đơn giản và câu lạc bộ thể dục thể thao cơ sở. Đầu tư xây dựng nhà thiếu nhi huyện Trần Đề.

Đồng thời mở rộng hạ tầng kinh tế các ngành và các lĩnh vực, nhất là hạ tầng công nghiệp, hạ tầng thương mại, hạ tầng du lịch, hạ tầng thông tin và truyền thông, báo chí, phát thanh truyền hình, hạ tầng bảo trợ xã hội. Cụ thể:

Khu công nghiệp: KCN Trần Đề được thành lập vào năm 2020 theo Quyết định số 1813/QĐ-UBND ngày 07/07/2020 của UBND tỉnh Sóc Trăng. Hiện nay Khu công nghiệp Trần Đề đang đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật và dự kiến đi vào hoạt động trong năm 2025.

Hạ tầng du lịch: Khai thác tiềm năng du lịch thông qua tuyến tàu cao tốc Trần Đề - Côn Đảo; tour du lịch sông nước tuyến Cần Thơ - Kế Sách - Long Phú - Cù Lao Dung - Trần Đề - Vĩnh Châu; Thành phố Sóc Trăng - Kế Sách - Trần Đề - Cù Lao Dung.

Hạ tầng thương mại, dịch vụ: Phát triển hạ tầng thương mại, ưu tiên các hạ tầng thương mại có tính lan toả, có tác động mạnh mẽ đến hỗ trợ sản xuất lưu thông. Tập trung phát triển hạ tầng logistics, nhất là hạ tầng giao thông vận tải, hạ tầng kho bãi và ứng dụng công nghệ mới trong logistics, ưu tiên đầu tư tại bến cảng Trần Đề. Đến năm 2030, kêu gọi đầu tư xây dựng trung tâm thương mại tại thị trấn Trần Đề.

Định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật

a) Hạ tầng giao thông

Để đáp ứng nhu cầu phát triển KT-XH, thị trấn Trần Đề cần phát triển nhanh hệ thống giao thông nội thị và hệ thống giao thông đối ngoại, đáp ứng yêu cầu nâng cấp đô thị lên loại III vào năm 2030. Cụ thể:

Phát triển mạng lưới đường bộ bao gồm :

+ **QL 91B (Đường Nam sông Hậu)**: Đoạn từ QL 91, Ô Môn, thành phố Cần Thơ đến QL 1, thành phố Bạc Liêu, dài 162km (đoạn qua địa bàn tỉnh, dài 117km), đạt cấp III, 2-4 làn xe. Đối với tuyến Quốc lộ đi qua đô thị được quy hoạch trong các đồ án quy hoạch đô thị có quy mô đáp ứng nhu cầu giao liên tỉnh và đảm bảo an toàn giao thông (ưu tiên bố trí đường bên tách biệt đường chính để tách dòng giao thông liên tỉnh và dòng giao thông địa phương).

+ **ĐT.934**: Điểm đầu giao với đường Võ Văn Kiệt, điểm cuối giao với QL.91B (đường Nam Sông Hậu), dài 32,7km. Quy hoạch toàn tuyến đạt cấp III, lộ giới 46m.

+ **ĐT.934B**: Điểm đầu tại ranh phường 4 (thành phố Sóc Trăng) và xã Tân Thạnh, huyện Long Phú, điểm cuối giao với QL.91B (đường Nam Sông Hậu), dài khoảng 18,2km. Quy hoạch đạt III đồng bằng, lộ giới là 60m.

Hệ thống công trình phục vụ vận tải:

+ Mở mới bến xe tại thị trấn Trần Đề. Quy hoạch đạt tiêu chuẩn bến loại 4, diện tích 3,09 ha. Đề xuất kết hợp bến xe khách với bến xe tải với diện tích tối thiểu 2.000m². Dự kiến xây dựng giai đoạn 2022-2030.

+ Cảng đường thủy nội địa Trần Đề: Vị trí trên sông Hậu (nhánh Trần Đề) thuộc địa phận thị trấn Trần Đề, quy mô tàu khách sức chở đến 1.000 khách; tàu hàng trọng tải đến 2.000 tấn.

+ Cảng tổng hợp Trần Đề: Vị trí trên sông Hậu, có khả năng tiếp nhận tàu có tải trọng 3.000 tấn với công suất 800.000 tấn/năm.

+ Cảng cá Trần Đề: Là cảng cá loại I, kết hợp với tránh trú bão của tàu thuyền. Vị trí nằm dọc theo bờ sông Hậu. Quy hoạch đến năm 2030, giữ nguyên quy mô cảng với diện tích 16ha, có thể đón nhận 160 tàu cá 600 CV, lượng thủy sản qua cảng đạt 75.000 tấn/năm.

+ Bến tàu khách Trần Đề giữ nguyên quy mô hiện hữu.

b) Hạ tầng cấp nước và cấp điện

Đến năm 2030, tổng nhu cầu điện thương phẩm tiêu thụ gấp khoảng 4 lần năm 2020; Tổng nhu cầu nước tăng nhanh do mở rộng phát triển đô thị và phát triển công nghiệp và dịch vụ. Để đáp ứng nhu cầu phát triển KT-XH, trong thời kỳ 2021-2030, thị trấn Trần Đề cần đẩy nhanh phát triển KCHT điện, cung cấp nước đáp ứng yêu cầu kỹ thuật và các tiêu chí của đô thị loại IV vào năm 2025 và tiêu chí đô thị loại IV mở rộng vào năm 2030. Đồng thời phát triển mạng lưới truyền dẫn, cung cấp nước đến hộ tiêu thụ.

Bảo vệ môi trường

Để đáp ứng nhu cầu phát triển đô thị từ đô thị loại V lên loại IV mở rộng vào năm 2030, thị trấn Trần Đề cần phát triển nhanh KCHT xử lý chất thải và vệ sinh môi trường theo hướng đảm bảo đô thị xanh, sạch, đẹp, đáp ứng các tiêu chí về đô thị loại IV mở rộng. Tiếp tục đầu tư xây dựng nghĩa trang nhân dân tập trung. Đối với các nghĩa trang nhân dân tự phát, cần giữ ổn định về diện tích, đồng thời có dự án cải tạo để đảm bảo về cảnh quan và môi trường đô thị.

Đánh giá

Quy hoạch tỉnh Sóc Trăng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050 đã nêu rõ vị trí, vai trò trung tâm của thị trấn Trần Đề trong các khu vực trọng điểm của tỉnh. Đồng thời, Quy hoạch tỉnh cũng xác định những động lực chính giúp thị trấn Trần Đề phát triển trong thời kỳ quy hoạch, phương hướng phát triển trọng tâm và các dự án phát triển hạ tầng xã hội - hạ tầng kỹ thuật. Do đó, trong quá trình triển khai Đồ án điều chỉnh quy hoạch chung thị trấn Trần Đề, cần đánh giá, rà soát tính phù hợp và cập nhật các định hướng và dự án phát triển đã được xác định trong Quy hoạch tỉnh Sóc Trăng.

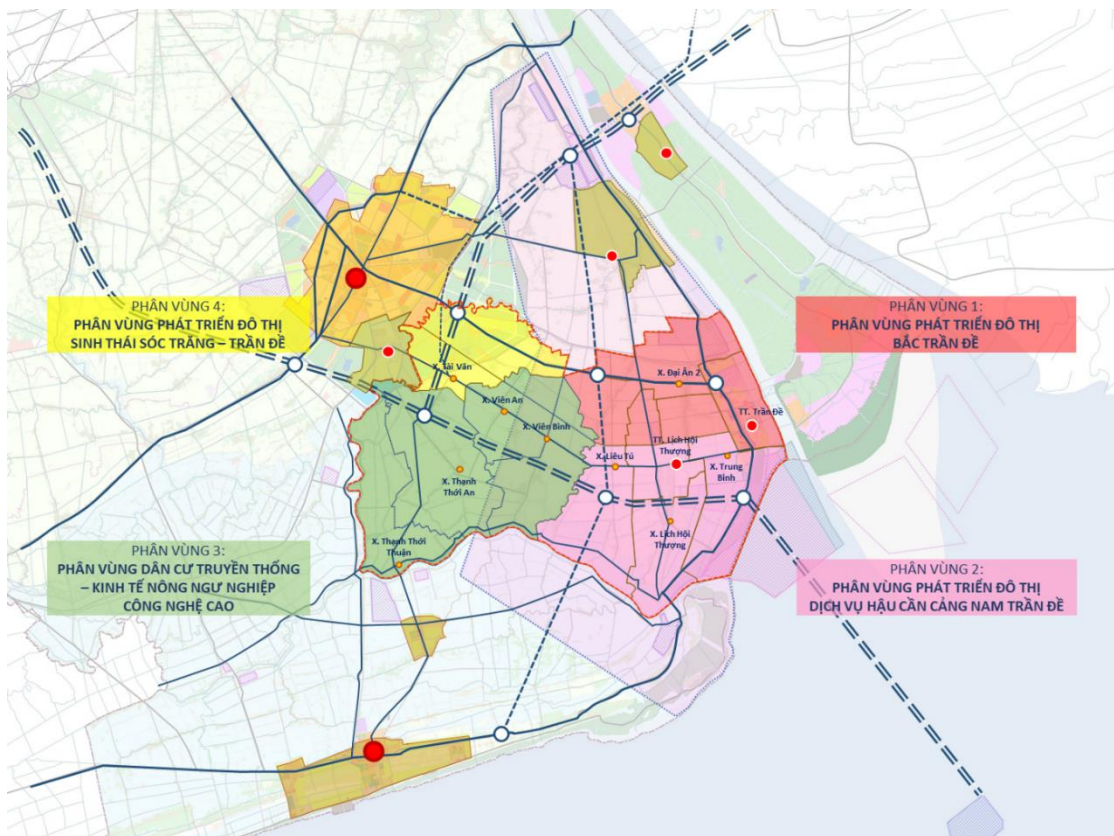
2.3. Quy hoạch vùng huyện Trần Đề đến năm 2040 (dự thảo)

Theo nội dung dự thảo quy hoạch vùng huyện Trần Đề đến năm 2040, huyện Trần Đề được phân thành 04 phân vùng:

- Phân vùng 1: Phân vùng phát triển đô thị Bắc Trần Đề;
- Phân vùng 2: Phân vùng phát triển đô thị dịch vụ hậu cần cảng Nam Trần Đề;
- Phân vùng 3: Phân vùng dân cư truyền thống – kinh tế nông ngư nghiệp công nghệ cao;
- Phân vùng 4: Phân vùng phát triển đô thị sinh thái Sóc Trăng – Trần Đề.

Trong đó, thị trấn Trần Đề dự kiến thuộc Phân vùng 1 (Phân vùng phát triển đô thị Bắc Trần Đề), với các định hướng chính:

- Trung tâm hành chính huyện/ thị xã;
- Trung tâm dịch vụ đô thị;
- Khu công nghiệp chế biến (KCN Trần Đề 1, KCN Trần Đề 2);
- Cảng cá và dịch vụ hậu cần nghề cá;
- Điểm trung chuyển – dịch vụ du lịch kết nối Côn Đảo, Cù Lao Dung;
- Lõi nội thị của TX. Trần Đề dự kiến.



Hình 36: Phương án phân vùng quản lý huyện Trần Đề đến năm 2040

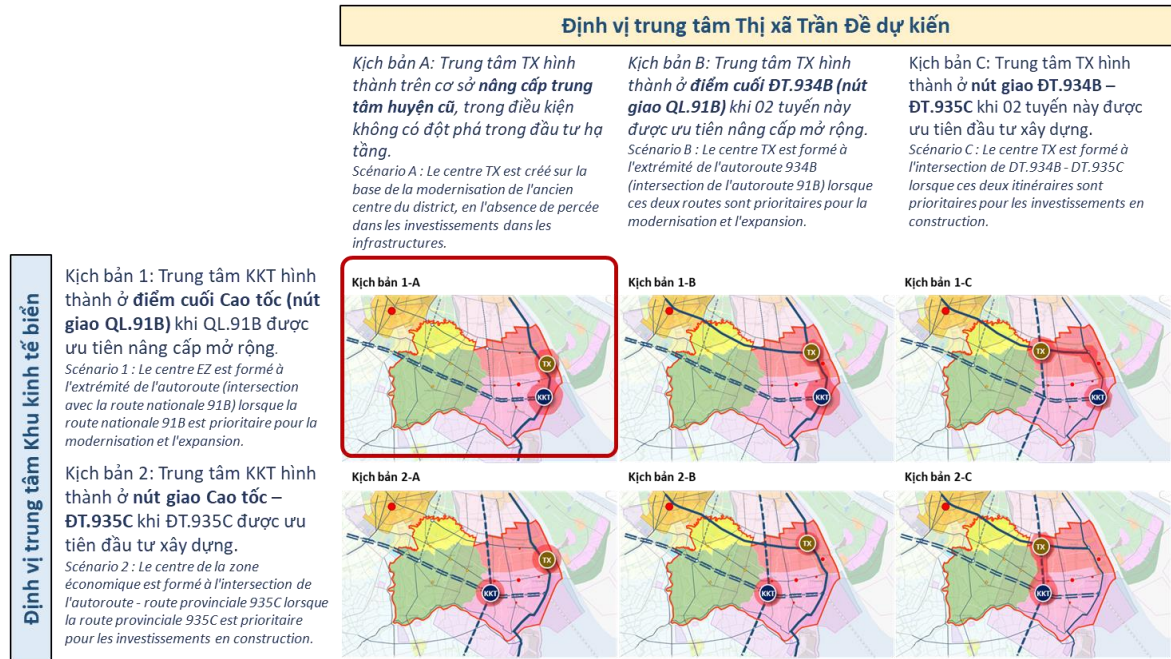
Hướng tới thành lập Thị xã Trần Đề và Khu kinh tế ven biển Trần Đề, phương án sắp xếp đơn vị hành chính huyện Trần Đề đến năm 2030 dự kiến giữ nguyên số lượng đơn vị hành chính cấp xã trực thuộc. Theo đó, diện tích thị xã dự kiến khoảng 381,3 km², bao gồm 11 đơn vị hành chính:

- Khu vực nội thị: 06 đơn vị hành chính là phường (nâng cấp từ TT. Trần Đề, TT. Lịch Hội Thượng, X. Lịch Hội Thượng, X. Trung Bình, X. Đại Ân 2, X. Liều Tú);
- Khu vực ngoại thị: 05 đơn vị hành chính là xã (gồm X. Viên Bình, X. Viên An, X. Tài Văn, X. Thạnh Thới An, X. Thạnh Thới Thuận).

Các trung tâm mới của Thị xã và Khu kinh tế được định vị dựa trên khả năng đầu tư và tính liên kết giữa các trục hạ tầng chính. Quan điểm tiếp cận này cho phép đưa ra nhiều kịch bản để hỗ trợ đưa ra quyết định và huy động nguồn lực. Sau quá trình nghiên cứu và tham vấn đa kịch bản, kịch bản định vị được lựa chọn như sau:

- Trung tâm Thị xã Trần Đề dự kiến hình thành trên cơ sở nâng cấp trung tâm hành chính huyện Trần Đề hiện hữu, trong bối cảnh chưa có các định hướng đầu tư từ quy hoạch cấp trên, cũng như chưa xuất hiện các nguồn lực đột phá trong đầu tư cơ sở hạ tầng;

- Trung tâm Khu kinh tế ven biển Trần Đề dự kiến hình thành ở điểm cuối Cao tốc Châu Đốc – Cần Thơ – Sóc Trăng (tại nút giao với QL.91B) khi các dự án hạ tầng này được ưu tiên đầu tư xây dựng, nâng cấp trong giai đoạn đến năm 2030.



Hình 37: Nghiên cứu đa kịch bản để xác định trung tâm mới của Thị xã và Khu kinh tế

Đánh giá

Quy hoạch vùng huyện Trần Đề hiện nay vẫn còn đang trong quá trình triển khai, chưa có tính pháp lý. Tuy nhiên, nội dung dự thảo đã cơ bản định vị trung tâm Thị xã Trần Đề dự kiến và trung tâm Khu kinh tế ven biển. Do đó, trong quá trình đề xuất phương án cần rà soát, đánh giá vai trò của thị trấn Trần Đề đối với những khu vực này. Ngoài ra, việc định hướng phát triển, tổ chức không gian thị trấn Trần Đề cũng cần nghiên cứu không chỉ trong phạm vi thị trấn mà trên toàn huyện Trần Đề, nghiên cứu phát triển gắn kết với các xã lân cận cũng như với thành phố Sóc Trăng, huyện Long Phú, huyện Cù Lao Dung, thị xã Vĩnh Châu, hướng đến việc thành lập Thị xã Trần Đề cũng như Khu kinh tế ven biển Trần Đề.

3. Mục tiêu, tính chất và động lực phát triển đô thị

3.1. Mục tiêu

- Xây dựng thị trấn Trần Đề thành đô thị loại IV, từng bước hình thành thị xã trong tương lai, là đô thị cửa ngõ gắn với công nghiệp - thương mại - dịch vụ phi thuế quan, là trung tâm của Vùng phát triển kinh tế phía Đông Nam của tỉnh Sóc Trăng, đồng thời là đô thị lớn của Tỉnh;

- Là đầu mối giao thông thủy, bộ của khu vực, dịch vụ cảng, logistics, phát triển các loại hình kinh tế biển; điểm trung chuyển hành khách, giao thương và phân phối hàng hóa của khu vực;

- Tạo lập hình ảnh một đô thị trẻ, hiện đại và năng động; phát huy và khai thác các thế mạnh sẵn có từ vị thế địa lý để phát triển hướng tới bền vững; Nghiên cứu đề xuất xây dựng mô hình thị xã theo hướng đô thị thông minh, hướng tới đạt được các tiêu chí đô thị tăng trưởng xanh, phát huy kinh tế biên giới đặc biệt trong lĩnh vực kinh tế biển;

- Định hướng không gian phát triển đô thị và xác định các phân khu chức năng hợp lý, hướng tới sử dụng hiệu quả nguồn tài nguyên và các nguồn lực, đảm bảo phát triển kinh tế- xã hội, giữ gìn cảnh quan và môi trường tự nhiên, thích ứng với biến đổi khí hậu;

- Là cơ sở để triển khai thực hiện công tác đầu tư xây dựng đô thị đồng bộ, đầu tư xây dựng các Dự án, Chương trình nâng cấp, phát triển đô thị. Xúc tiến kêu gọi đầu tư và phục vụ đề án nâng cấp phân loại đô thị, điều chỉnh bổ sung quy hoạch hệ thống đô thị Việt Nam; Là công cụ quản lý kiểm soát phát triển đô thị hài hòa và đồng bộ;

3.2. Tính chất đô thị

- Là đô thị trung tâm của Khu kinh tế ven biển Trần Đề, là trung tâm nuôi trồng và khai thác thủy hải sản, dịch vụ hậu cần nghề cá cho cả vùng duyên hải biển Đông; phát triển công nghiệp, thương mại, dịch vụ hậu cần cảng biển, năng lượng tái tạo, du lịch biển, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Sóc Trăng và các tỉnh ven biển của vùng Đồng bằng sông Cửu Long;

- Là đầu mối giao thông đường bộ và đường thủy quan trọng, là trung tâm xuất nhập khẩu hàng hóa, trung tâm dịch vụ logistics, dịch vụ hàng hải của vùng Đồng bằng sông Cửu Long gắn với Cảng nước sâu Trần Đề, Khu kinh tế ven biển Trần Đề, cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng, có vị trí quan trọng về an ninh quốc phòng;

- Là điểm trung chuyển du lịch kết nối với Côn Đảo, Cù Lao Dung, là trung tâm cung cấp dịch vụ tham quan du lịch sinh thái, văn hóa tín ngưỡng, giải trí nghỉ dưỡng của huyện Trần Đề;

- Là đô thị huyện lỵ của huyện Trần Đề, là trung tâm hành chính – chính trị, văn hóa, giáo dục, đào tạo, du lịch, y tế, khoa học công nghệ của khu vực đô thị Trần Đề mở rộng; định hướng phấn đấu đạt tiêu chí đô thị loại IV đến năm 2025 và phát triển thành phường khi đủ điều kiện thành lập thị xã Trần Đề trong giai đoạn dài hạn;

- Là đô thị ven biển có kết cấu hạ tầng đô thị đồng bộ, hiện đại, hướng đến tăng trưởng xanh, đô thị thông minh, thích ứng biến đổi khí hậu và nước biển dâng.

3.3. Các tiềm năng và động lực phát triển thị trấn

- Thị trấn Trần Đề đóng vai trò đồng thời vừa là trung tâm hành chính – chính trị vừa là trung tâm kinh tế quan trọng nhất của huyện cũng như khu vực phía Đông của Tỉnh.

- Vị trí địa lý chuyển tiếp: điểm cuối sông Hậu - cửa ngõ ra biển Đông với hệ thống bến cảng, bến tàu du lịch, khu neo đậu,... tương đối phát triển là điều kiện thuận lợi để thị trấn phát triển trở thành trung tâm quan trọng về các lĩnh vực hậu cần nghề cá, cung ứng dịch vụ trung chuyển hàng hóa, du lịch.

- Mặt tiền đô thị trải dài dọc theo sông Hậu, với quỹ đất phát triển rộng lớn, bằng phẳng, hình thái cân đối, ít yếu tố cản trở là các thế mạnh trong thu hút đầu tư phát triển đô thị.

- Kinh tế biển là nền tảng, có tiềm năng liên kết phát triển mở rộng để hoàn thiện chuỗi sản xuất (đánh bắt, nuôi trồng, chế biến, bảo quản - đóng gói, vận chuyển, dịch vụ hậu cần nghề cá, nghiên cứu đào tạo, v.v.).

- Hệ thống giao thông đối ngoại (QL.91B, ĐT.934, ĐT.934B) được đầu tư xây dựng hoàn chỉnh.

- Sự hình thành của tuyến cao tốc và khu dịch vụ hậu cần cảng biển Trần Đề là động lực mạnh mẽ thúc đẩy đô thị Trần Đề mở rộng về phía Tây và phía Nam, hình thành các khu chức năng quy mô lớn trong tổng thể quy hoạch Khu kinh tế ven biển Trần Đề.

4. Xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật

4.1. Dự báo phát triển kinh tế - xã hội

4.1.1. Quan điểm phát triển

Xây dựng và phát triển huyện Trần Đề và thị trấn Trần Đề trên cơ sở phát huy tiềm năng, thế mạnh, là cửa ngõ kết nối hành lang kinh tế Đông - Tây của vùng Đồng bằng sông Cửu Long với kinh tế biển; khai thác hiệu quả các tuyến quốc lộ, đường bộ cao tốc, đặc biệt là cảng biển Trần Đề được định hướng phát triển thành cảng đặc biệt và cửa ngõ vùng theo Nghị quyết số 13-NQ/TW ngày 02/4/2022 của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 để phát triển thành trung tâm kinh tế biển của tỉnh, trung tâm logistics của Đồng bằng sông Cửu Long, tạo tiền đề quan trọng để hình thành hệ thống logistics đồng bộ liên hoàn với khu vực và cả nước.

Quá trình xây dựng thị trấn Trần Đề đạt đô thị loại IV đến năm 2025, định hướng thành lập thị xã Trần Đề đến năm 2030 cần giải quyết tốt mối quan hệ giữa phát triển kinh tế với thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, phát triển đô thị, bảo vệ môi trường; bảo đảm quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội, ứng phó với biến đổi khí hậu; không ngừng nâng cao đời sống vật chất và tinh thần, phát huy đầy đủ vai trò làm chủ của nhân dân.

4.1.2. Mục tiêu tổng quát

Phát triển huyện Trần Đề trở thành trung tâm kinh tế biển của tỉnh, là trung tâm nuôi trồng và khai thác thủy hải sản, dịch vụ hậu cần nghề cá cho cả vùng duyên hải biển Đông; phát triển công nghiệp chế biến, năng lượng tái tạo, du lịch biển, đô thị biển; trung tâm xuất nhập khẩu hàng hóa, trung tâm dịch vụ logistics, dịch vụ hàng hải của khu vực Đồng bằng sông Cửu Long gắn với cảng biển nước sâu Trần Đề. Xây dựng thị trấn Trần Đề trở thành đô thị ven biển có kết cấu hạ tầng đô thị đồng bộ, hiện đại, hướng đến tăng trưởng xanh, đô thị thông minh; phát triển công nghiệp, thương mại, dịch vụ hậu cần cảng biển, vận tải, hàng hải, du lịch sinh thái, nông, lâm, ngư nghiệp và các ngành kinh tế thu lợi từ biển.

Đến năm 2025, thị trấn Trần Đề được công nhận đô thị loại IV. Đến năm 2030, thành lập thị xã Trần Đề và định hướng lên đô thị loại III giai đoạn 2030-2045; thu nhập bình quân đầu người của huyện Trần Đề bằng 1,2 lần trở lên so với thu nhập bình quân chung của tỉnh; phân đầu phát triển cơ sở hạ tầng, kiến trúc, cảnh quan đô thị đạt tiêu chí theo quy định.

4.1.3. Các chỉ tiêu chủ yếu

Phân đầu phát triển thị trấn Trần Đề cơ bản đạt và vượt hệ thống chỉ tiêu quy hoạch tỉnh Sóc Trăng thời kỳ 2021-2030 và tầm nhìn đến năm 2050 (được phê duyệt theo Quyết định số 995/QĐ-TTg ngày 25/8/2023 của Thủ tướng Chính phủ).

a) Về kinh tế:

+ Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) đạt bình quân 8,5%/năm; GRDP bình quân đầu người (giá hiện hành) đạt khoảng 124 triệu đồng.

+ Tỷ trọng trong GRDP của khu vực nông, lâm, thủy sản đạt khoảng 27%; công nghiệp - xây dựng đạt khoảng 35%; dịch vụ đạt khoảng 30%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm đạt khoảng 8%.

+ Kinh tế số chiếm 20% GRDP.

+ Đóng góp của năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng GRDP đạt khoảng 45%.

b) Về xã hội:

+ Tỷ lệ đô thị hóa đạt khoảng 40 - 45%.

+ Hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới, có 100% xã đạt chuẩn nông thôn mới, cấp huyện đạt chuẩn/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới, phân đầu đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao.

+ Giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân 2 - 3%/năm; trong đó, giảm tỷ lệ hộ Khmer nghèo 3 - 4%/năm.

+ Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 70%; trong đó, đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt 32,5%.

+ Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia là 90%.

+ Tỷ lệ tham gia bảo hiểm y tế đạt trên 95%, tỷ lệ giường bệnh/10.000 dân là 33 giường, tỷ lệ bác sĩ/10.000 dân là 11 người.

c) Về môi trường:

+ Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị, công nghiệp, dịch vụ được thu gom và xử lý đạt 98 - 99%. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt khu dân cư nông thôn, làng nghề được thu gom và xử lý đạt 75%.

+ Tỷ lệ khu công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường đạt 100%.

+ Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung đạt 98 - 100%.

+ Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn đạt 75%.

4.1.4. Định hướng phát triển các ngành, lĩnh vực quan trọng

Giai đoạn đến năm 2035 và tầm nhìn đến năm 2050, tiếp tục phấn đấu phát triển kinh tế - xã hội thị trấn Trần Đề theo các định hướng đề ra tại Nghị quyết số 17-NQ/TU ngày 16/3/2023 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh Sóc Trăng khóa XIV về xây dựng thị trấn Trần Đề đạt đô thị loại IV đến năm 2025, định hướng thành lập thị xã Trần Đề đến năm 2030.

a) Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản

- Đẩy mạnh cơ cấu lại ngành nông nghiệp theo liên kết chuỗi giá trị, sản xuất hàng hóa tập trung, xây dựng vùng nguyên liệu cho chế biến, tiêu thụ, xuất khẩu. Tổ chức cơ cấu lại sản xuất ngành hàng chủ lực “thủy sản, lúa đặc sản”. Tiếp tục phát triển lúa đặc sản, lúa chất lượng cao. Thúc đẩy khai thác hải sản bền vững, phát triển nuôi trồng thủy, hải sản theo hướng công nghiệp, ứng dụng công nghệ cao, bảo vệ môi trường. Quy hoạch sử dụng, khai thác đất bãi bồi hợp lý, gắn với bảo vệ môi trường, bảo vệ nguồn lợi thủy sản; xây dựng, nhân rộng các mô hình tạo sinh kế dưới tán rừng, cho nuôi trồng và gây giống thủy sản kết hợp trồng rừng ngập mặn.

- Tổ chức lại hoạt động khai thác hải sản theo hướng đẩy mạnh khai thác xa bờ, nhân rộng mô hình tổ thuyền khai thác gắn với dịch vụ hậu cần nghề cá. Khai thác hiệu quả Cảng cá Trần Đề đã được đầu tư, thu hút kêu gọi các doanh nghiệp vào đầu tư hoạt động sản xuất, kinh doanh phát triển dịch vụ hậu cần nghề cá, gắn với phát triển kinh tế biển, định hướng thành trung tâm nghề cá của khu vực.

- Khôi phục và bảo vệ rừng ngập mặn tại các khu vực phòng hộ xung yếu ven biển, tổ chức sắp xếp lại dân cư trong các khu vực đất rỗng để ổn định và nâng cao đời sống dân cư ven biển và bảo vệ vốn rừng.

b) Khu vực công nghiệp - xây dựng

- Tập trung phát triển các ngành công nghiệp có lợi thế về nguồn nguyên liệu, công nghiệp chế biến hàng nông, thủy sản phục vụ xuất khẩu; phát triển các ngành công nghiệp ứng dụng công nghệ cao thân thiện với môi trường, công nghiệp hỗ trợ tham gia vào chuỗi sản xuất hàng hóa.

- Tập trung triển khai các khu công nghiệp theo quy hoạch. Khẩn trương đầu tư đưa vào hoạt động Khu công nghiệp Trần Đề trong năm 2024.

- Phát huy tối đa hiệu quả sử dụng đất bãi bồi khu vực ven biển, đẩy mạnh công tác xúc tiến, kêu gọi đầu tư phát triển điện gió, điện mặt trời gắn với bảo vệ môi trường, phát triển rừng và phát triển du lịch khu vực ven biển.

- Tranh thủ Trung ương bổ sung quy hoạch Khu kinh tế ven biển Trần Đề vào quy hoạch các khu kinh tế ven biển Việt Nam. Phát triển Khu kinh tế ven biển Trần Đề là khu kinh tế tổng hợp, đa chức năng với ưu tiên phát triển các ngành kinh tế gắn với hàng hải, trung tâm dịch vụ cảng biển, công nghiệp biển, kinh tế cảng, thương mại, dịch vụ, du lịch, phát triển đô thị,...

c) Khu vực thương mại - dịch vụ

- Tập trung phát triển thương mại, dịch vụ hàng hải, thương mại đường biển, dịch vụ vận chuyển đường biển, cảng vận, kho vận quốc tế, dịch vụ logistics, xuất nhập khẩu hàng hóa đường biển. Đồng thời, triển khai thực hiện tốt Đề án phát triển hệ thống chợ trên địa bàn; đầu tư phát triển Khu thương mại kinh tế biển, thu hút đầu tư phát triển tuyến phố đêm phục vụ khách du lịch, góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế của huyện.

- Khai thác hiệu quả tuyến tàu cao tốc Trần Đề - Côn Đảo, thu hút đầu tư phát triển du lịch biển, du lịch sinh thái rừng ngập mặn huyện Trần Đề; chú trọng phát triển du lịch chất lượng cao. Nâng tầm vóc Lễ hội nghinh Ông, khai thác giá trị văn hoá, đời sống sinh hoạt của đồng bào dân tộc Khmer, người Hoa; quan tâm đầu tư hạ tầng kết nối các khu, điểm du lịch; nâng cao chất lượng các dịch vụ, xây dựng sản phẩm đặc trưng gắn với văn hóa, lễ hội các dân tộc phục vụ phát triển du lịch và nhu cầu sinh hoạt văn hóa của người dân.

d) Kinh tế hàng hải

- Tranh thủ Trung ương bổ sung quy hoạch, đầu tư xây dựng, tổ chức khai thác đồng bộ, có hiệu quả cảng nước sâu Trần Đề gắn với các dịch vụ hỗ trợ. Phát triển Cảng Trần Đề thành cảng biển quốc tế, bảo đảm thực hiện tốt vai trò là động lực phát triển kinh tế - xã hội toàn vùng Đồng bằng sông Cửu Long, tạo tiền đề quan trọng để hình thành hệ thống logistics đồng bộ liên hoàn với cả nước, xa hơn là thu hút hàng trung chuyển từ Campuchia qua tuyến đường thủy sông Mê Công và tuyến cao tốc Phnom Penh - Cần Thơ - Sóc Trăng hình thành trong tương lai.

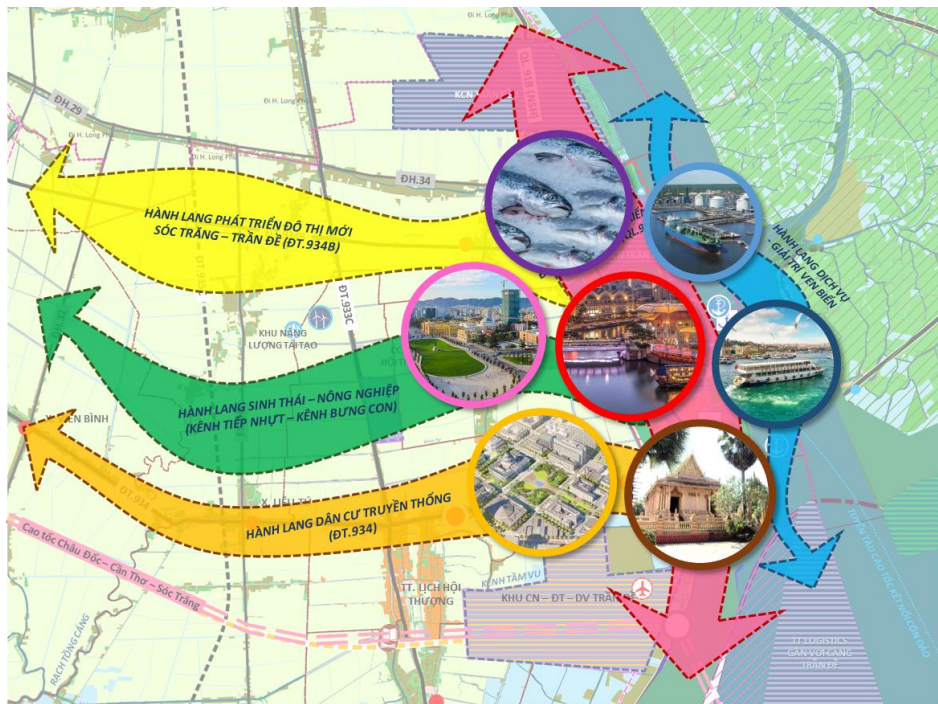
- Khai thác hiệu quả hệ thống quốc lộ, các tuyến đường bộ cao tốc, đường thủy nội địa, xây dựng hoàn thiện hạ tầng logistics và đẩy mạnh phát triển vận tải nội địa, tham gia vào các chuỗi cung ứng vận tải trong khu vực Đồng bằng sông Cửu Long và cả nước. Thu hút đầu tư xây dựng các trung tâm logistics hiện đại, ứng dụng công nghệ cao, đặc biệt là trung tâm logistics phục vụ nhóm hàng nông - thủy sản.

- Phát triển các ngành công nghiệp năng lượng để trở thành ngành kinh tế quan trọng của tỉnh; phát huy tối đa hiệu quả sử dụng đất bãi bồi khu vực ven biển, kêu gọi

đầu tư phát triển điện gió, điện mặt trời gắn với bảo vệ môi trường, phát triển rừng và phát triển du lịch khu vực ven biển.

- Điều tra, khảo sát, đánh giá tiềm năng các tài nguyên, khoáng sản biển, đặc biệt là các khoáng sản có trữ lượng lớn, giá trị cao, có ý nghĩa trong phát triển kinh tế. Nâng cao hiệu quả khai thác các tài nguyên khoáng sản biển; kết hợp hài hoà giữa khai thác, chế biến với bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học biển.

- Tăng cường năng lực tìm kiếm cứu hộ, cứu nạn; đẩy mạnh các hoạt động nghiên cứu khoa học biển; chú trọng công tác giáo dục, y tế tại các khu vực ven biển... Hỗ trợ, tạo điều kiện để người dân ven biển chuyển đổi nghề từ các hoạt động có nguy cơ xâm hại, tác động tiêu cực đến biển sang bảo vệ, bảo tồn, tạo sinh kế bền vững, việc làm mới ổn định, nâng cao thu nhập cho người dân.



Hình 38: Các động lực phát triển của thị trấn Trần Đề

4.2. Phát triển đô thị tăng trưởng xanh

4.2.1. Mục tiêu tổng quát

Cụ thể hóa Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh trong lĩnh vực đô thị. Cụ thể hóa định hướng đối với thị trấn Trần Đề được xác định trong Quy hoạch tỉnh Sóc Trăng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Đảm bảo thị trấn Trần Đề tăng trưởng kinh tế bền vững đồng thời đảm bảo phúc lợi cho xã hội, tạo việc làm, xóa đói giảm nghèo, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của người dân; Đảm bảo chất lượng môi trường, nâng cao năng lực chống chịu ứng phó BĐKH của thị trấn, đóng góp cho cam kết quốc gia về giảm phát thải khí nhà kính.

Từng bước thay đổi hành vi của người dân, doanh nghiệp trong khu vực thị trấn theo hướng xanh hóa sản xuất, xanh hóa tiêu dùng và lối sống.

4.2.2. Các chỉ tiêu xây dựng đô thị tăng trưởng xanh

Căn cứ theo Thông tư 01/2018/TT-BXD ngày 05/01/2018 của Bộ Xây dựng Quy định về chỉ tiêu xây dựng đô thị tăng trưởng xanh; Các chỉ tiêu xây dựng đô thị tăng trưởng xanh gồm 24 chỉ tiêu được chia thành 04 nhóm.

Bảng 9: Danh mục chỉ tiêu xây dựng đô thị tăng trưởng xanh

STT	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu
1. Nhóm chỉ tiêu kinh tế: Đánh giá hiệu quả tăng trưởng kinh tế về sử dụng năng lượng và tài nguyên thiên nhiên trong đầu tư xây dựng và phát triển đô thị		
1	0101	Tỷ lệ chi sử dụng điện so với tổng chi tiêu của hộ
2	0102	Tỷ lệ thất thoát nước sạch
3	0103	Tỷ lệ thu ngân sách nhà nước từ sử dụng tài nguyên thiên nhiên
4	0104	Tỷ lệ đầu tư dự án mới thực hiện xây dựng đô thị tăng trưởng xanh
5	0105	Tỷ lệ công trình xây dựng nghiệm thu được cấp chứng chỉ công trình xanh
2. Nhóm chỉ tiêu môi trường: Đánh giá về chất lượng môi trường và cảnh quan đô thị, mức độ áp dụng các giải pháp sử dụng tiết kiệm, hiệu quả năng lượng, sử dụng năng lượng tái tạo, bảo vệ môi trường và giảm thiểu ô nhiễm, xả thải, phát thải khí nhà kính trong phát triển đô thị		
6	0201	Diện tích đất cây xanh công cộng bình quân đầu người trong nội thành, nội thị
7	0202	Diện tích mặt nước tự nhiên đô thị suy giảm
8	0203	Tỷ lệ đường đô thị sử dụng các thiết bị và công nghệ tiết kiệm năng lượng hoặc sử dụng năng lượng tái tạo để chiếu sáng
9	0204	Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng
10	0205	Tỷ lệ phương tiện giao thông cá nhân hạn chế phát thải
11	0206	Tỷ lệ đường giao thông dành riêng cho xe đạp
12	0207	Tỷ lệ chất thải rắn được thu gom, vận chuyển và xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật
13	0208	Tỷ lệ nước thải được thu gom và xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật
14	0209	Số đơn vị hành chính cấp phường, xã chịu thiệt hại trực tiếp do BĐKH
15	0210	Số khu vực bị ô nhiễm môi trường nặng cần xử lý
3. Nhóm chỉ tiêu xã hội: Đánh giá về hiệu quả nâng cao chất lượng và điều kiện sống của người dân đô thị		
16	0301	Tỷ lệ tăng dân số toàn đô thị so với tỷ lệ tăng diện tích đất phi nông nghiệp
17	0302	Tỷ lệ hộ có nhà kiên cố
18	0303	Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch
19	0304	Số lượng không gian công cộng

STT	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu
4. Nhóm chỉ tiêu thể chế: Đánh giá về công tác quản lý, chỉ đạo, điều hành của chính quyền đô thị đối với công tác xây dựng đô thị tăng trưởng xanh		
20	0401	Quy hoạch chung đô thị được lồng ghép các mục tiêu TTX và BDKH
21	0402	Chiến lược, kế hoạch hành động, chính sách cụ thể được ban hành hướng tới mục tiêu TTX và ứng phó BDKH
22	0403	Tỷ lệ các dịch vụ công trực tuyến
23	0404	Tỷ lệ cán bộ QLĐT các cấp đã được đào tạo bồi dưỡng về tăng trưởng xanh
24	0405	Các chương trình nâng cao nhận thức cộng đồng về TTX và BDKH

4.2.3. Định hướng phát triển đô thị tăng trưởng xanh

Trong giai đoạn quy hoạch, các nội dung cần lồng ghép nhằm xây dựng thị trấn Trần Đề hướng đến tăng trưởng xanh bao gồm:

- Đối với nhóm chỉ tiêu kinh tế: Đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước đảm bảo chống thất thoát nước sạch. Phát triển các khu dân cư mới theo hướng đô thị xanh. Khuyến khích đầu tư xây dựng các công trình đáp ứng chỉ tiêu công trình xanh. Bảo tồn và tận dụng nguồn tài nguyên rừng ngập mặn, góp phần giảm thiểu khí thải nhà kính trong đô thị

- Đối với nhóm chỉ tiêu môi trường: Đảm bảo bố trí đủ đất cây xanh công cộng bình quân đầu người theo QCVN. Chinh trang, xây dựng kè cảnh quan đối với hệ thống kênh rạch hiện hữu của thị trấn. Trong công viên khuyến khích tổ chức các hồ nước cảnh quan. Tổ chức không gian trực thương mại dịch vụ khuyến khích đi bộ. Có phương án xử lý rác thải, chất thải đảm bảo theo QCVN.

- Đối với nhóm chỉ tiêu xã hội: Chinh trang, cải tạo chất lượng nhà đối với các hộ dân cư hiện hữu. Đối với các khu vực có chất lượng sống kém, gây ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường tự nhiên cần di dời và tái định cư. Phân đầu tỷ lệ cấp nước cho dân cư thị trấn là 100%. Xây dựng các không gian công cộng, không gian mở phục vụ cho dân cư và du khách.

- Đối với nhóm chỉ tiêu thể chế: Đề xuất các dự án liên quan đến tăng trưởng xanh trong danh mục dự án ưu tiên giai đoạn đến năm 2035. Đưa ra một số quy định chung trong quy định quản lý.

4.3. Dự báo quy mô dân số và lao động

4.3.1. Cơ sở dự báo

a) Tình hình biến động dân số thị trấn Trần Đề giai đoạn 2019-2023

Trong giai đoạn 2019-2023, dân số thị trấn Trần Đề có xu hướng tăng dần (trừ năm 2020 có biến động giảm do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19). Tốc độ gia tăng dân số toàn đô thị bình quân đạt 6,09%/năm.

Do thiếu nguồn số liệu thống kê về tỷ lệ gia tăng dân số tự nhiên và tỷ lệ gia tăng dân số cơ học nên không thể đánh giá tương quan giữa dân số tự nhiên và biến động di

cur. Tuy nhiên, nhìn chung dân số thị trấn có xu hướng nhập cư, do tỷ suất gia tăng dân số trung bình giai đoạn này (khoảng 1,32%/năm) cao hơn tỷ suất gia tăng dân số tự nhiên toàn tỉnh Sóc Trăng (khoảng 0,54%/năm theo Quy hoạch tỉnh Sóc Trăng).

Bảng 10: Thống kê dân số thị trấn Trần Đề giai đoạn 2019-2023

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2019	2020	2021	2022	2023
A	Quy mô dân số toàn đô thị (*)	người	13.759	13.608	14.139	14.343	18.495
1	Dân số thường trú và tạm trú thường xuyên (**)	người	13.759	13.608	14.139	14.343	14.690
	Tỷ suất gia tăng dân số trung bình	%/ năm	0,00	-1,10	3,90	1,44	2,42
2	Dân số tạm trú quy đổi	người	0	0	0	0	3.805

(*) Nguồn: Công an thị trấn Trần Đề

(**) Nguồn: Thông báo số 17/TB-CCTK ngày 03/4/2024 của Chi cục Thống kê khu vực Long Phú - Cù Lao Dung - Trần Đề

b) Dự báo dân số thị trấn Trần Đề trong các quy hoạch thời kỳ trước và quy hoạch cấp trên

Các quy hoạch thời kỳ trước và quy hoạch cấp trên đã đưa ra nhiều dự báo dân số cho thị trấn Trần Đề. Tuy nhiên, các dự báo này hầu hết đều đã được xây dựng cách đây 5-10 năm, do đó chưa xem xét đầy đủ các bối cảnh mới về phát triển kinh tế, hạ tầng cấp tỉnh và vùng, dẫn đến các dự báo dân số chưa sát với thực tiễn hiện nay, cũng như chưa phản ánh đầy đủ tiềm năng phát triển trong giai đoạn tới. Bên cạnh đó, việc không thống nhất về phạm vi không gian và mốc thời gian dự báo cũng gây khó khăn trong việc rà soát, đánh giá.

a) Đồ án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng đến năm 2030 (Quyết định số 203/QĐ-UBND ngày 01/10/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

- Hiện trạng năm 2013: tổng dân số trong phạm vi quy hoạch là 18.656 người (trong đó, dân số thị trấn Trần Đề là 13.474 người, dân số khu vực mở rộng thuộc xã Trung Bình là 5.182 người);

- Giai đoạn đến năm 2020: tổng dân số dự báo là khoảng 37.114 người;

- Giai đoạn đến năm 2030: tổng dân số dự báo là khoảng 56.580 người;

- Các cơ sở kinh tế - kỹ thuật: KCN Trần Đề, Cảng cá Trần Đề giai đoạn I và II, du lịch, thương mại dịch vụ, nhà máy điện gió Trần Đề.

Nhận xét – đánh giá:

- Quy hoạch chung 2014 không đưa ra định hướng dân số cụ thể cho khu vực thị trấn và khu vực mở rộng, nên không thể đánh giá chính xác mức độ phù hợp so với thực trạng dân số hiện nay.

- Tính đến năm cuối năm 2020, dân số thị trấn Trần Đề khoảng 13.608 người (Nguồn: Công an thị trấn Trần Đề), gần như không có biến động so với dân số hiện trạng tại thời điểm lập Quy hoạch chung 2014 và thấp hơn rất nhiều so với tốc độ tăng trưởng dự báo (khoảng 10,33%/năm). Thực tế này phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội của địa phương trong giai đoạn vừa qua, khi gần như không có yếu tố động lực mới nào thúc đẩy.

- Chưa tính tới các yếu tố đột biến mới xuất hiện sẽ thúc đẩy mạnh mẽ phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn sau năm 2025 (cao tốc Châu Đốc – Cần Thơ – Sóc Trăng, Cảng nước sâu Trần Đề, Khu kinh tế ven biển Trần Đề, định hướng thành lập thị xã Trần Đề,...).

b) Chương trình phát triển đô thị tỉnh Sóc Trăng đến năm 2030, tầm nhìn đến 2050 (Quyết định số 3232/QĐ-UBND ngày 07/12/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

- Hiện trạng năm 2016: dân số thị trấn đạt 14.972 người;
- Giai đoạn đến năm 2020: dự báo đạt 16.786 người (tỷ lệ tăng dân số 2,90%/năm);
- Giai đoạn đến năm 2025: dự báo đạt 19.365 người (tỷ lệ tăng dân số 2,90%/năm);
- Giai đoạn đến năm 2030: dự báo đạt 22.341 người (tỷ lệ tăng dân số 2,90%/năm).

Nhận xét – đánh giá:

- Chương trình phát triển đô thị 2018 đã đưa ra cách dự báo thuần số học khi áp dụng cùng một tỷ lệ tăng chung cho mọi khu vực và mọi giai đoạn quy hoạch (2,90%/năm đối với khu vực đô thị và 0,91%/năm đối với khu vực nông thôn). Do đó tính khoa học và giá trị tham khảo là không cao.

- Tính đến năm 2023, dân số thị trấn Trần Đề khoảng 18.495 người (Nguồn: Công an thị trấn Trần Đề), đạt khoảng 95,5% dân số dự báo đến năm 2025. Điều này cho thấy dự báo dân số đến 2025 theo Chương trình phát triển đô thị là khá phù hợp.

c) Quy hoạch tỉnh Sóc Trăng thời kỳ 2021-2030 và tầm nhìn đến năm 2050 (Quyết định số 995/QĐ-TTg ngày 25/8/2023 của Thủ tướng Chính phủ)

- Đến năm 2020: dự báo đạt 13.600 người;
- Đến năm 2025: dự báo đạt 33.000 người;
- Đến năm 2030: dự báo đạt 50.000 người (ranh giới bao gồm cả huyện Trần Đề);
- Tốc độ tăng

Nhận xét – đánh giá:

- Tương ứng với quy mô dân số dự báo, tốc độ tăng dân số trung bình là 19,40%/năm (giai đoạn 2021-2025) và 8,67%/năm (giai đoạn 2026-2030). Căn cứ trên thực trạng dân số hiện nay, mục tiêu dân số đến năm 2025 gần như không khả thi.

- Quy hoạch tỉnh cũng không xác định cụ thể ranh giới đô thị Trần Đề vào năm 2030, do đó cũng không có cơ sở đánh giá tính phù hợp của dự báo dân số đến năm 2030.

Bảng 11: Tổng hợp dự báo dân số thị trấn Trần Đề trong các quy hoạch thời kỳ trước và quy hoạch cấp trên

Các định hướng quy hoạch liên quan	Dân số hiện trạng năm cơ sở	GD đến năm 2020		GD đến năm 2025		GD đến năm 2030		
		Quy mô	Tốc độ tăng TB/năm	Quy mô	Tốc độ tăng TB/năm	Quy mô	Tốc độ tăng TB/năm	
Đồ án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thị trấn Trần Đề đến năm 2030	Tổng dân số	18.656 (2013 – bao gồm khu vực mở rộng)	37.114	10,33	-	-	56.580	4,31
	Tự nhiên	18.656	20.586	1,42	-	-	22.740	1,00
	Cơ học	-	16.528	8,91	-	-	33.840	3,31
Chương trình phát triển đô thị tỉnh Sóc Trăng đến năm 2030, tầm nhìn đến 2050	Tổng dân số	14.972 (2016)	16.786	2,90	19.365	2,90	22.341	2,90
	Tự nhiên	14.972	15.524	0,91	16.244	0,91	16.996	0,91
	Cơ học	-	1.262	1,99	3.121	1,99	5.345	1,99
Quy hoạch tỉnh Sóc Trăng thời kỳ 2021-2030 và tầm nhìn đến năm 2050	Tổng dân số	13.600 (2020)			33.000	19,40	50.000 (toàn huyện)	8,67
	Tự nhiên	13.600			-	-	-	-
	Cơ học	-			-	-	-	-

4.3.2. Dự báo quy mô dân số thường trú và tạm trú thường xuyên

Dân số thường trú và tạm trú thường xuyên bao gồm lực lượng dân cư gia tăng tự nhiên và lực lượng dân cư gia tăng cơ học (các thành phần dân cư được thu hút do hoạt động sản xuất công nghiệp, thương mại dịch vụ, du lịch,...). Quy mô dân số thường trú và tạm trú thường xuyên được tính toán theo công thức:

$$N_t = N_o (1+\alpha)^t$$

Trong đó : N_t : quy mô dân số năm dự báo

N_o : quy mô dân số năm hiện trạng

α : tỷ lệ tăng dân số trung bình (%/ năm)

t : số năm dự báo

Các cơ sở kinh tế - kỹ thuật tạo đà phát triển cho vùng phía Đông tỉnh Sóc Trăng nói chung và thị trấn Trần Đề nói riêng được xác định gồm 09 dự án động lực. Để xây dựng cơ sở dự báo có độ tin cậy, tiến độ thực tế và khả năng triển khai của các dự án này được xem xét kỹ lưỡng trong một tổng thể, nhằm thấy được mối quan hệ tương hỗ giữa các dự án, cũng như tác động cụ thể của từng dự án đối với địa phương trong từng giai đoạn quy hoạch. Để khái quát hóa cho công tác dự báo, mỗi dự án được xem xét theo 04 giai đoạn chính: (1) lập dự án -> (2) xây dựng hạ tầng -> (3) vận hành -> (4) lan tỏa động lực. Sự tổng hợp các động lực phát triển là cơ sở để xác định cường độ thu hút dân cư và lao động trong từng giai đoạn cụ thể.

Bảng 12: Dự báo khả năng triển khai các dự án động lực theo các giai đoạn quy hoạch

TT	Dự án	2023-2025	2026-2030	2031-2035	2035-2050	Sau 2050
1	Cảng cá GD1	Vận hành				
2	KCN Trần Đề	XD hạ tầng - Vận hành	Vận hành	Lan tỏa động lực		
3	Cảng cá GD2	XD hạ tầng	Vận hành	Lan tỏa động lực		
4	Bến tàu đi Côn Đảo, Cù Lao Dung, dịch vụ tham quan du lịch khác	Lập dự án	XD hạ tầng - Vận hành (2027)	Lan tỏa động lực		
5	Cao tốc CĐ-CT-ST (*)	XD hạ tầng	XD hạ tầng - Vận hành (2027)	Lan tỏa động lực	Lan tỏa động lực	
6	KCN Trần Đề 2	Lập dự án	XD hạ tầng	Vận hành	Lan tỏa động lực	
7	KCN-ĐT-DV Trần Đề	Lập dự án	XD hạ tầng	Vận hành	Lan tỏa động lực	
8	Cảng nước sâu Trần Đề (**)	Lập dự án	XD hạ tầng GD1 (2028)	XD hạ tầng GD2	Vận hành	Lan tỏa động lực
9	KKT ven biển Trần Đề	Lập dự án	XD hạ tầng	XD hạ tầng	Vận hành	Lan tỏa động lực

(*) theo Nghị quyết số 60/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội về chủ trương đầu tư dự án xây dựng đường bộ cao tốc Châu Đốc – Cần Thơ – Sóc Trăng giai đoạn 1;

(**) theo Báo cáo giữa kỳ nghiên cứu tiền khả thi đầu tư xây dựng Cảng Trần Đề thuộc cảng biển Sóc Trăng;

Qua bảng phân tích có thể thấy các dự án quy mô lớn (KCN Trần Đề 2, KCN-ĐT-DV Trần Đề, Cảng nước sâu Trần Đề, KKT ven biển Trần Đề) đều đòi hỏi thời gian triển khai lâu dài, do đó các động lực phát triển tạo ra cho thị trấn Trần Đề cũng chỉ thực sự rõ nét sau năm 2035. Xét trong giai đoạn quy hoạch đến năm 2035, tác động của các dự án này giới hạn ở việc thu hút lực lượng nhân công, chuyên gia đến sống và làm việc tạm thời tại địa phương để tham gia các hoạt động lập dự án và xây dựng hạ tầng cơ bản. Nhu cầu của lực lượng này hoàn toàn có thể được đáp ứng thông qua mức độ dung nạp về hạ tầng nhà ở và dịch vụ của thị trấn trong giai đoạn tới.

a) Giai đoạn ngắn hạn đến năm 2025

Trong giai đoạn ngắn hạn đến năm 2025, khi các dự án trọng điểm vẫn còn trong giai đoạn nghiên cứu đầu tư, xu hướng dân số của thị trấn Trần Đề vẫn chịu tác động chủ yếu bởi bối cảnh phát triển chung của huyện Trần Đề và tỉnh Sóc Trăng. Đến năm 2025, thị trấn Trần Đề phấn đấu đạt tiêu chí đô thị loại IV.

Thị trấn Trần Đề dự báo sẽ duy trì xu hướng nhập cư nhẹ, với quy mô dân số thường trú và tạm trú thường xuyên đến năm 2025 dự kiến đạt khoảng **15.100 người**. Tỷ suất gia tăng dân số trung bình khoảng 1,24%/năm (thấp hơn so với mức dự báo trong Chương trình phát triển đô thị năm 2018). Trong đó:

- Tỷ suất gia tăng dân số tự nhiên khoảng 0,54%/năm (*Căn cứ theo tỷ suất gia tăng dân số tự nhiên của tỉnh*);

- Tỷ suất gia tăng dân số cơ học khoảng 0,70%/năm, tương ứng tăng trung bình 125 người/năm. Dân số gia tăng cơ học dựa trên động lực từ các dự án đầu tư xây dựng bắt đầu triển khai trên địa bàn thị trấn Trần Đề.

b) Giai đoạn trung hạn đến năm 2030

Đến năm 2030, khu vực thị trấn Trần Đề mở rộng dự kiến được công nhận Thị xã thuộc tỉnh, trong đó khu vực thị trấn hiện hữu dự kiến được nâng cấp thành Phường. Đây cũng là giai đoạn tỉnh Sóc Trăng dự kiến đẩy mạnh đầu tư xây dựng hạ tầng để cụ thể hóa các định hướng quy hoạch vùng và quy hoạch tỉnh đã được phê duyệt. Việc đưa vào vận hành KCN Trần Đề và Cảng cá GD2 sẽ thúc đẩy gia tăng sức hút nhập cư ở phạm vi cục bộ, chủ yếu thu hút dân cư từ các xã lân cận. Bên cạnh đó, cao tốc Châu Đốc – Cần Thơ – Sóc Trăng dự kiến hoàn thành toàn tuyến trong năm 2027 (cùng các dự án bến tàu kết nối Côn Đảo, Cù Lao Dung – trong điều kiện thu hút đầu tư thuận lợi) là tiền đề tạo ra động lực phát triển mạnh mẽ cho giai đoạn tiếp theo.

Diện tích đất công nghiệp toàn thị trấn đến năm 2030 là khoảng hơn 200 ha (bao gồm KCN Trần Đề, Cảng cá GD1 và GD2). Với tỷ lệ lao động bình quân khoảng 80 người/ha đất công nghiệp (theo Vụ Quản lý các KKT, Bộ Kế hoạch và Đầu tư), tỷ lệ lấp đầy các khu vực sản xuất nêu trên dự kiến đạt khoảng 40%, cùng với sự phát triển của các dự án thương mại, dịch vụ du lịch trên địa bàn dự kiến tạo ra **tổng nhu cầu lao động khoảng 15.000 lao động**.

Từ nhu cầu nêu trên, dự báo quy mô dân số thị trấn sẽ tăng nhanh dần, với tỷ suất gia tăng dân số trung bình cao hơn so với giai đoạn trước, đạt khoảng 5,74%/năm. Trong đó:

- Tỷ suất gia tăng dân số tự nhiên giữ ổn định ở mức 0,54%/năm (*Căn cứ theo tỷ suất gia tăng dân số tự nhiên của tỉnh*);

- Dân số gia tăng cơ học trong giai đoạn này để đáp ứng lực lượng lao động cho các dự án đầu tư xây dựng hạ tầng và đưa vào vận hành (xem Bảng 11). Do đó đề xuất lựa chọn tỷ suất gia tăng dân số cơ học khoảng 5,20%/năm, tương ứng dân số cơ học gia tăng thêm trong 5 năm là 4.500 người (đáp ứng lượng nhu cầu lao động tăng thêm).

Quy mô dân số thường trú và tạm trú thường xuyên đến năm 2030 dự kiến đạt khoảng **20.000 người**, tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên/tổng dân số khoảng 72% (tăng 8% do dân số tăng cơ học hầu hết trong độ tuổi lao động), tương ứng quy mô lao động **khoảng 14.400 người**. Các động lực kinh tế trong thời kỳ tới sẽ thúc đẩy tái cơ cấu nông nghiệp và chuyển đổi ngành nghề sang các lĩnh vực công nghiệp chế biến, thương mại dịch vụ đô thị và du lịch. Theo đó, cơ cấu lao động dự kiến tăng mạnh khu vực II và khu vực III và giảm mạnh khu vực I. Với cơ cấu lao động trong các khu vực kinh tế I, II, III dự báo lần lượt là 35%, 35% và 30%, dự báo cơ cấu lao động theo các lĩnh vực kinh tế cụ thể như sau:

- Khu vực công nghiệp – xây dựng: ước tính khoảng 5.000 người; trong đó khoảng 3.500 lao động (70%) làm việc tại các khu công nghiệp, khu cảng (đáp ứng khoảng 50% tổng nhu cầu lao động cho các dự án này), khoảng 1.500 lao động còn lại (30%) làm việc trong các ngành nghề khác thuộc khu vực II;

- Khu vực thương mại – dịch vụ: ước tính khoảng 4.400 người làm việc trong các ngành nghề phục vụ tham quan du lịch, thương mại dịch vụ đô thị,...;

- Khu vực nông – lâm – thủy sản: ước tính khoảng 5.000 người.

c) Giai đoạn dài hạn đến năm 2035

Trong bối cảnh khung hạ tầng giao thông, hạ tầng xã hội, công nghiệp, du lịch cơ bản đã được hoàn thành, đặc biệt là sau khi huyện Trần Đề được công nhận là Thị xã, giai đoạn 2031-2035 dự báo là giai đoạn phát triển mạnh mẽ nhất của đô thị Trần Đề nhờ vào sự cộng hưởng các động lực phát triển. Sự chuyển biến kinh tế - xã hội, các dự án quy mô lớn xung quanh thị trấn (xem Bảng 11) đang trong quá trình xây dựng hoặc đã vận hành sẽ tạo ra nhiều việc làm có thu nhập cao, thu hút lao động xa địa phương quay trở lại, cũng như lao động từ các tỉnh khác đến làm việc, dự kiến tạo ra **tổng nhu cầu khoảng 22.000 lao động**.

Tỷ suất gia tăng dân số trung bình dự báo tiếp tục tăng so với giai đoạn trước, đạt khoảng 6,54%/năm. Trong đó:

- Tỷ suất gia tăng dân số tự nhiên giữ ổn định ở mức 0,54%/năm (*Căn cứ theo tỷ suất gia tăng dân số tự nhiên của tỉnh*);

- Dân số gia tăng cơ học trong giai đoạn này tiếp tục bổ sung cho nhu cầu lao động trong các dự án đã đưa vào vận hành hoặc đầu tư xây dựng hạ tầng, hầu hết là các dự án

có quy mô lớn (xem Bảng 11). Do đó đề xuất lựa chọn tỷ suất gia tăng dân số cơ học khoảng 6,00%/năm, tương ứng dân số cơ học gia tăng thêm trong 5 năm là khoảng gần **7.000 người** (đáp ứng lượng nhu cầu lao động tăng thêm)

Quy mô dân số thường trú và tạm trú thường xuyên đến năm 2035 dự kiến đạt khoảng **27.500 người**, tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên/tổng dân số khoảng 78% (tiếp tục tăng do dân số tăng cơ học hầu hết trong độ tuổi lao động), tương ứng quy mô lao động khoảng **21.500 người**. Cơ cấu lao động theo thành phần kinh tế tiếp tục chuyển dịch với tỷ lệ tương ứng 27,5%, 35% và 37,5%. Dự báo cơ cấu lao động theo các lĩnh vực kinh tế cụ thể như sau:

- Khu vực công nghiệp – xây dựng: ước tính khoảng 7.500 người; trong đó khoảng 6.000 lao động (80%) làm việc tại các khu công nghiệp, khu cảng (đáp ứng khoảng 50% tổng nhu cầu lao động cho các dự án này – ước tính tỷ lệ lấp đầy đến năm 2035 đạt khoảng 75%), khoảng 1.500 lao động còn lại (20%) làm việc trong các ngành nghề khác thuộc khu vực II;

- Khu vực thương mại – dịch vụ: ước tính khoảng 8.000 người làm việc trong các ngành nghề phục vụ tham quan du lịch, thương mại dịch vụ đô thị,...;

- Khu vực nông – lâm – thủy sản: ước tính khoảng 6.000 người.

d) Tầm nhìn sau năm 2035

Nhờ vào động lực to lớn từ 02 dự án chiến lược là đường cao tốc và cảng nước sâu Trần Đề, thị xã Trần Đề sẽ tiếp tục xu hướng đô thị hóa mạnh mẽ dựa trên dự địa phát triển lớn. Tuy nhiên, do quy mô dân số đã tăng trưởng đáng kể trong giai đoạn 2031-2035, tỷ lệ tăng dân số trung bình sau năm 2035 dự kiến sẽ giảm dần, về mức trung bình khoảng 3,0%/năm.

Đến năm 2050, tổng quy mô dân số khu vực quy hoạch dự kiến đạt **56.100 người**, trong đó dân số thường trú và tạm trú thường xuyên đạt khoảng **46.300 người**. Theo kịch bản định hướng phát triển không gian đô thị, đây cũng là ngưỡng giới hạn về dân số của thị trấn để có thể đáp ứng đầy đủ các chỉ tiêu hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật theo quy định.

4.3.3. Dự báo quy mô dân số tạm trú quy đổi

a) Dự báo dân số lưu trú quy đổi từ khách du lịch

Theo định hướng phát triển du lịch trong Quy hoạch tỉnh Sóc Trăng, toàn tỉnh có khả năng thu hút khoảng 2.600.000 lượt khách vào năm 2025, trong đó: khách quốc tế khoảng 50.000 lượt; khách nội địa khoảng 2.550.000 lượt. Đến năm 2030, toàn tỉnh dự kiến thu hút khoảng 3.585.000 lượt khách, trong đó khách quốc tế khoảng 85.000 lượt, khách nội địa khoảng 3.500.000 lượt.

Thị trấn Trần Đề có nhiều tiềm năng để trở thành trung tâm trung chuyên và cung cấp dịch vụ du lịch cho khu vực phía Đông huyện Trần Đề, có liên quan đến 02 sản phẩm du lịch chủ lực (du lịch sinh thái biển Cù Lao Dung, du lịch sinh thái biển Mỏ Ó huyện Trần Đề) và 03 sản phẩm du lịch bổ sung (du lịch sinh thái sông nước miệt vườn tại xã An Thạnh 1 và An Thạnh Tây huyện Cù Lao Dung, du lịch sinh thái nông nghiệp,

nông thôn Mỹ Xuyên - Trần Đề, du lịch điện gió Vĩnh Châu - Trần Đề), bên cạnh các sản phẩm du lịch liên tỉnh (kết nối Côn Đảo, Cần Thơ,...).

Theo quy định tại Nghị định số 94/2022/NĐ-CP, dân số tạm trú quy đổi bao gồm khách tạm trú du lịch, khách tham gia các hoạt động văn hóa, lịch sử; lao động tạm trú trên địa bàn; bệnh nhân và người nhà chăm sóc; lao động giao thương qua lại biên giới quốc gia và từ các hoạt động khác chưa được tính toán đưa vào hệ thống thống kê được công bố. Phương pháp tính toán áp dụng theo công thức quy đổi tại Phụ lục 3, Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15: ($Q = 2 \times Q_t \times m / 365$)

Căn cứ vào lượng khách du lịch được dự báo tại Quy hoạch tỉnh và các tiềm năng nêu trên, dự báo lượng khách du lịch đến khu vực thị trấn sẽ chiếm tỷ lệ khoảng **10-15%** tổng lượng khách du lịch tỉnh Sóc Trăng. Với sự hình thành của các dự án bất động sản đô thị và du lịch tại thị trấn trong tương lai, mức độ đa dạng và chất lượng dịch vụ du lịch dự kiến sẽ nhanh chóng được cải thiện, kéo theo số ngày lưu trú trung bình của khách du lịch cũng sẽ tăng dần từ **1,0-1,2 ngày/khách**. Cụ thể quy mô khách du lịch đến thị trấn Trần Đề theo các giai đoạn như sau:

- Giai đoạn đến năm 2025: khoảng **260.000 lượt khách/năm** (khoảng 10% tổng lượt khách toàn tỉnh), số ngày lưu trú trung bình 1,0 ngày/khách;
- Giai đoạn đến năm 2030: khoảng **430.000 lượt khách/năm** (khoảng 12% tổng lượt khách toàn tỉnh), số ngày lưu trú trung bình 1,0 ngày/khách;
- Giai đoạn đến năm 2035: khoảng **686.000 lượt khách/năm** (khoảng 15% tổng lượt khách toàn tỉnh), số ngày lưu trú trung bình 1,2 ngày/khách;

Theo đó, dự báo dân số quy đổi từ khách du lịch tương ứng như sau:

- Giai đoạn đến năm 2025: khoảng **1.420 người**;
- Giai đoạn đến năm 2030: khoảng **2.350 người**;
- Giai đoạn đến năm 2035: khoảng **4.510 người**.

b) Dự báo lượng khách vắng lai, lao động thời vụ

Hiện chưa có số liệu thống kê chính thức về hiện trạng khách vắng lai, lao động thời vụ trên địa bàn thị trấn Trần Đề. Tuy nhiên, để đảm bảo đáp ứng đầy đủ nhu cầu cho mọi thành phần dân cư đô thị, đề án ước tính quy mô khách vắng lai, lao động thời vụ đến năm 2035 khoảng **15%** tổng quy mô dân số thường trú và tạm trú thường xuyên của thị trấn.

4.3.4. Tổng hợp dự báo dân số và lao động

Đến năm 2030, tổng quy mô dân số thị trấn đạt khoảng **25.400 người**. Trong đó dân số thường trú và tạm trú thường xuyên khoảng 20.000 người, dân số quy đổi khoảng 5.400 người. Quy mô lao động ước tính khoảng 14.400 người.

Đến năm 2035, tổng quy mô dân số thị trấn đạt khoảng **36.100 người**. Trong đó dân số thường trú và tạm trú thường xuyên khoảng 27.500 người, dân số quy đổi khoảng 8.600 người. Quy mô lao động ước tính khoảng 21.500 người.

Bảng 13: Tổng hợp dự báo quy mô và lao động theo các giai đoạn quy hoạch

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Hiện trạng năm 2023	GĐ đến năm 2025	GĐ đến năm 2030	GĐ đến năm 2035
A	Quy mô dân số toàn đô thị		18.495	19.200	25.400	36.100
I	Dân số thường trú và tạm trú thường xuyên	người	14.690	15.100	19.400	26.200
	<i>Tỷ suất gia tăng dân số trung bình</i>	<i>%/ năm</i>	2,42	1,24	5,74	6,54
1	Dân số gia tăng tự nhiên	người		14.498	15.512	20.546
	<i>Tỷ suất gia tăng dân số tự nhiên</i>	<i>%/ năm</i>		0,54	0,54	0,54
2	Dân số gia tăng cơ học	người		251	4.488	6.954
	<i>Tỷ suất gia tăng dân số cơ học</i>	<i>%/ năm</i>		0,70	5,20	6,00
3	Dân số gia tăng cơ học TB/ năm trong giai đoạn	người/năm		125	898	1.391
II	Dân số tạm trú quy đổi		3.805	3.700	5.400	8.600
1	Khách du lịch	người		1.425	2.356	4.511
2	Khách vắng lai, lao động thời vụ	người		2.325	3.000	4.125
B	Mật độ dân số toàn đô thị	người/km²	976	992	1.340	1.905
C	Quy mô lao động	người		9.700	14.400	21.500
I	Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên/ tổng dân số	%		64,0	72,0	78,0
II	Cơ cấu lao động theo lĩnh vực kinh tế					
1	Nông - lâm - thủy sản (Khu vực I)	%		50,0	35,0	27,5
		người		4.900	5.000	6.000
2	Công nghiệp - Xây dựng (Khu vực II)	%		20,0	35,0	35,0
		người		1.900	5.000	7.500
3	Thương mại - Dịch vụ (Khu vực III)	%		30,0	30,0	37,5
		người		2.900	4.400	8.000

4.4. Dự báo quy mô đất đai

- Giai đoạn ngắn hạn đến năm 2030: quy mô đất xây dựng đô thị khoảng 601,28ha, trong đó đất dân dụng khoảng 253,36ha.

- Giai đoạn dài hạn đến năm 2035: quy mô đất xây dựng đô thị khoảng 734,98ha, trong đó đất dân dụng khoảng 360,93ha.

4.5. Chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật chính

Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật đề xuất trong đồ án Điều chỉnh quy hoạch chung thị trấn Trần Đề được xác định theo tiêu chuẩn đô thị loại IV. Đồng thời, xét đến yếu tố hiện trạng, đặc trưng về lối sống và tập quán của địa phương, các khu vực dân cư chủ yếu là ở phân tán với mật độ thấp, do đó chỉ tiêu bình quân đất nhóm ở hiện trạng khá cao, cần quá trình chuyển tiếp khá dài để đáp ứng quy chuẩn hiện hành). Vì vậy đề xuất các chỉ tiêu xác định theo điều kiện đặc thù theo quy định Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 về phân loại đô thị; đảm bảo phù hợp với nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chung thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng đến năm 2035 đã được UBND tỉnh Sóc Trăng phê duyệt theo Quyết định số 2296/QĐ-UBND ngày 18/09/2023.

Đối với 02 chỉ tiêu sử dụng đất có tính đặc thù bao gồm chỉ tiêu đất dân dụng bình quân và chỉ tiêu đất đơn vị ở bình quân:

Về chỉ tiêu đất dân dụng bình quân:

Theo thông kê hiện trạng sử dụng đất thị trấn Trần Đề năm 2020 với quy mô dân số 13.608 người, đất dân dụng là 328,56 ha, tương ứng chỉ tiêu đất dân dụng là 241,45m²/người, vượt cao hơn so với chỉ tiêu đối với đô thị loại V.

- Giai đoạn 2030, dự báo quy mô dân số là 25.400 người, tăng 11.792 người so với năm 2020. Căn cứ QCVN 01:2021/BXD quy định từ 50÷80m²/người áp dụng đối với đô thị loại III-IV, cần bổ sung tối thiểu 58,95ha đất dân dụng (50m²/người). Tổng quy mô đất dân dụng tối thiểu là 387,52ha, tương ứng chỉ tiêu đất dân dụng là 152m²/người.

- Giai đoạn 2035, dự báo quy mô dân số là 36.100 người, tăng 10.700 người so với năm 2030. Căn cứ QCVN 01:2021/BXD quy định từ 50÷80m²/người áp dụng đối với đô thị loại III-IV, cần bổ sung tối thiểu 53,50ha đất dân dụng (50m²/người). Tổng quy mô đất dân dụng tối thiểu là 441,02ha, tương ứng chỉ tiêu đất dân dụng là 122m²/người.

Nhận xét: Với hiện trạng dân cư sinh sống phân tán với mật độ thấp ở khu vực ven thị trấn cùng với tốc độ tăng dân số như dự báo, việc áp dụng chỉ tiêu đất dân dụng theo QCVN 01:2021/BXD đối với đô thị loại IV (50÷80m²/người) cho toàn thị trấn Trần Đề trong giai đoạn quy hoạch này là không phù hợp.

Với mục tiêu phát triển thị trấn vừa đảm bảo tôn trọng hiện trạng, ổn định các hoạt động kinh tế - xã hội địa phương, vừa cho phép đưa ra các phương án phát triển không gian đô thị, tạo điều kiện thu hút đầu tư trong giai đoạn quy hoạch và đảm bảo tuân theo QCVN 01:2021/BXD, đề án đề xuất áp dụng chỉ tiêu đất dân dụng ≤ 100m²/người đối với khu vực quy hoạch (QCVN 01:2021/BXD quy định từ 50÷80 m²/người áp dụng đối với đô thị loại III-IV, trong trường hợp quy hoạch đô thị có tính đặc thù có thể lựa chọn chỉ tiêu khác với quy định, nhưng phải có các luận chứng đảm bảo tính phù hợp và phải nằm trong ngưỡng 45÷100 m²/người).

Về chỉ tiêu đất đơn vị ở bình quân

QCVN 01:2021/BXD quy định từ 15÷55 m²/người đối với khu vực đô thị nói chung, 28÷45 m²/người áp dụng đối với đô thị loại III-IV; trong trường hợp quy hoạch đô thị có tính đặc thù có thể lựa chọn chỉ tiêu khác với quy định, nhưng phải có các luận chứng đảm bảo tính phù hợp và phải ≥ 15m²/người. Do đó, trong đề án đề xuất áp dụng chỉ tiêu đất đơn vị ở ≥ 28m²/người.

Trong dài hạn, để đạt được các quy định về chỉ tiêu đối với đô thị loại IV, địa phương cần định hướng giảm diện tích đất ở dàn trải trong đô thị, đồng thời khuyến khích các mô hình nhà ở tập trung, từng bước gắn với các chính sách, cơ chế hỗ trợ người dân chuyển đổi tập quán định cư, lối sống và hoạt động kinh tế. Ngoài ra, việc di dời các khu dân cư hiện trạng ven kênh rạch, tái bố trí dân cư vào các khu ở tập trung theo quy hoạch là một chiến lược lâu dài, chỉ được đảm bảo tính khả thi khi hệ thống hạ tầng giao thông đô thị được hình thành tương đối hoàn thiện theo quy hoạch chung sau năm 2035.

4.5.1. Chỉ tiêu sử dụng đất và hạ tầng xã hội

Bảng 14: Thống kê chỉ tiêu sử dụng đất

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	QCVN 01:2021/BXD	Chỉ tiêu DT loại IV (NQ26/NQ-UBTVQH)	NVQH số 2296/QĐ-UBND	Giai đoạn đến 2030	Giai đoạn đến 2035	Ghi chú
I	MẬT ĐỘ DÂN SỐ TOÀN ĐÔ THỊ	người/km ²	<i>không quy định</i>	4.000 – 6.000	<i>không quy định</i>	4.300	4.871	
	Tổng quy mô dân số	người	<i>không quy định</i>	20.000 -50.000	20.000	25.400	36.100	
	Đất xây dựng đô thị	ha				591	741	
II	CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT							
1	Chỉ tiêu đất dân dụng bình quân	m ² / người	50-80 ≤100(*)	50-80	50-80	≤ 100,00	≤ 100,00	*50-80 m ² /người đối với đô thị loại III-IV. Tối đa 100m ² /người đối với đô thị có tính chất đặc thù
2	Chỉ tiêu đất đơn vị ở bình quân	m ² / người	28-45 ≥ 15(*)	<i>không quy định</i>	28-45	≥ 28,00	≥ 28,00	*≥ 15m ² /người đối với đô thị có tính chất đặc thù
3	Chỉ tiêu đất dịch vụ - công cộng đô thị bình quân	m ² / người	<i>không quy định</i>	3-4	<i>không quy định</i>	≥ 5,00	≥ 5,00	
4	Chỉ tiêu đất cây xanh công cộng đô thị bình quân	m ² / người	5	6-8	5,0	≥ 5,00	≥ 5,00	
5	Chỉ tiêu đất giao thông đô thị bình quân	m ² / người	<i>không quy định</i>	7-9	<i>không quy định</i>	≥ 9,00	≥ 9,00	

Đảm bảo các Chỉ tiêu cơ bản về hạ tầng xã hội theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng QCVN 01:2021/BXD và Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 về Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/05/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị.

4.5.2. Chỉ tiêu hạ tầng kỹ thuật

Bảng 15: Thống kê chỉ tiêu hạ tầng kỹ thuật

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	QCVN 01:2021/BXD	Chỉ tiêu ĐT loại IV (NQ26/NQ-UBTVQH)	NVQH số 2296/QĐ-UBND	Giai đoạn đến năm 2035
1	Giao thông đô thị					
	Mật độ mạng lưới đường tính đến cấp đường khu vực	km/km ²	8,0-6,5	5-6	không quy định	6,5
	Tỉ lệ đất giao thông so với đất xây dựng đô thị (tính đến đường khu vực)	%	13	12-17	18,0 (đến đường phân khu vực)	13
3	Cấp nước đô thị					
	Tỷ lệ cấp nước đô thị	%	100	90-95	90	100
	Cấp nước sinh hoạt và công cộng	lít/người/ ngày đêm	80	100-120	120	100-120
2	Tiêu chuẩn cấp điện					
	Tiêu chuẩn cấp điện sinh hoạt	kWh/người/năm	400-1.000	400-1.000	không quy định	1.000
	Tiêu chuẩn cấp điện Công trình công cộng, dịch vụ		30% tiêu chuẩn cấp điện sinh hoạt	không quy định	30% tiêu chuẩn cấp điện sinh hoạt	35% tiêu chuẩn cấp điện sinh hoạt
	Phụ tải	W/người	200-330	không quy định	330	330
4	Thoát nước bản, vệ sinh môi trường đô thị, nghĩa trang					
	Thoát nước (sinh hoạt + công cộng)		≥ 80% tiêu chuẩn cấp nước	không quy định	≥ 80% tiêu chuẩn cấp nước	≥ 80% tiêu chuẩn cấp nước
	Rác thải	kg/người/ ngày	0,9	không quy định	0,9	0,9
	Tỉ lệ thu gom chất thải rắn sinh hoạt	%	không quy định	80-90	80	98-99

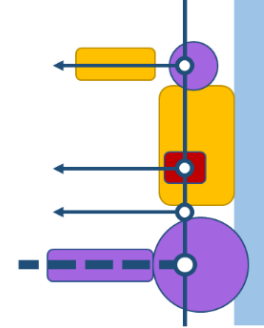
V. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN ĐÔ THỊ

1. Hướng phát triển tổng thể

1.1. Các kịch bản phát triển đô thị

1.1.1. Kịch bản 1: Phát triển đô thị tuyến tính dọc theo QL.91B

Kịch bản 1 phát triển dựa trên bối cảnh Trung tâm Thị xã Trần Đề tương lai sẽ hình thành trên cơ sở nâng cấp khu vực trung tâm huyện. Đô thị tiếp tục phát triển lan tỏa dựa trên các động lực hiện có như Khu công nghiệp Trần Đề, cảng cá, các bến tàu du lịch. Các hoạt động du lịch phát triển hạn chế, dựa vào các bến tàu du lịch, chủ yếu cung cấp dịch vụ lưu trú (điểm trung chuyển du lịch). Tính chất đô thị định hướng là Trung tâm Thị xã Trần Đề - Đô thị công nghiệp – hành chính.



Các khu chức năng đô thị:

- Khu công nghiệp - dịch vụ cảng phía Bắc (nút giao ĐT.934B);
- Khu đô thị cảng cá và dịch vụ hậu cần nghề cá gắn với du lịch (kênh Ba);
- Khu dịch vụ tham quan du lịch – nghỉ dưỡng – giải trí ven sông Hậu;
- Khu đô thị trung tâm thị xã: hành chính – văn hóa – TDTT (kênh Tư);
- Khu đô thị phía Tây mở rộng;

Khung giao thông:

- Trục phát triển chính: QL.91B, ĐT.934B;
- Trục hỗ trợ: đường ven sông, đường ranh phía Tây;
- Hình thành trục phát triển đô thị mới song hành ĐT.934 theo hướng Đông – Tây, kết nối trung tâm thị xã với khu vực Lịch Hội Thượng.



Hình 39: Sơ đồ cơ cấu phát triển kịch bản 1 - Phát triển theo mô hình tuyến tính

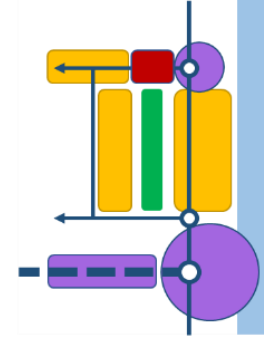
Đánh giá:

Ưu điểm	Hạn chế
<ul style="list-style-type: none"> - Giữ vững và tiếp tục phát huy vai trò quan trọng của thị trấn Trần Đề đối với huyện Trần Đề và Khu kinh tế ven biển Trần Đề. - Đảm bảo phù hợp và khai thác tối đa các điều kiện phát triển hiện tại (QL.91B, khu công nghiệp, cảng cá, khu hành chính...). 	<ul style="list-style-type: none"> - Đòi hỏi sự cam kết và tập trung nguồn lực đầu tư lớn vào khu vực thị trấn. - Nguy cơ thúc đẩy các hoạt động phát triển tự phát theo “vết dầu loang” nếu không kiểm soát chặt chẽ.

- Phát triển các khu đô thị có trọng điểm, có đặc trưng riêng biệt.
- Kế thừa các định hướng từ quy hoạch chung cũ và các dự án đang triển khai.

1.1.2. Kịch bản 2: Phát triển song hành dọc theo QL.91B và tuyến tránh

Kịch bản 2 phát triển dựa trên bối cảnh Trung tâm Thị xã Trần Đề hình thành ở điểm cuối ĐT.934B, thúc đẩy chuyển đổi khu vực phía Bắc thành tổ hợp đô thị - công nghiệp - dịch vụ. Từ sự hình thành Trung tâm Thị xã mới và Khu đô thị - công nghiệp - dịch vụ 850 ha sẽ thúc đẩy mở rộng đô thị về phía Tây. Các hoạt động phát triển du lịch dựa trên tổng hợp các tiềm năng vốn có như các bến tàu du lịch, khu dân cư truyền thống, hệ sinh thái rừng ngập mặn, kết hợp nghỉ dưỡng và giải trí cao cấp.



Các khu chức năng đô thị:

- Tổ hợp đô thị hành chính - dịch vụ
- Công nghiệp cảng ở phía Bắc (nút giao ĐT.934B);
- Khu đô thị cảng cá và dịch vụ hậu cần nghề cá gắn với du lịch (kênh Ba);
- Khu đô thị mật độ thấp gắn với dịch vụ du lịch - nghỉ dưỡng - giải trí cao cấp ven sông (khu vực giữa kênh Ba và kênh Tiệp Nhứt);
- Khu đô thị truyền thống cải tạo chỉnh trang gắn với du lịch trải nghiệm;
- Khu vực đô thị sinh thái mới phía Tây (dài hạn);



Hình 40: Sơ đồ cơ cấu phát triển kịch bản 2 - Phát triển theo mô hình song hành

Khung giao thông:

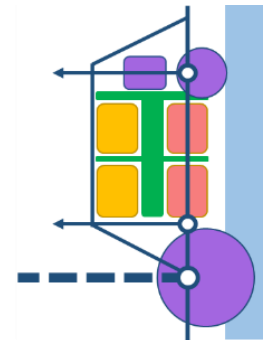
- Trục phát triển chính: QL.91B, ĐT.934, ĐT.934B, tuyến tránh phía Tây kết nối 02 khu vực đô thị theo hướng Bắc - Nam;
- Trục hỗ trợ: đường ven sông, các tuyến đường hướng Đông - Tây nối dài từ trung tâm thị trấn;
- Hình thành trục chính khu ĐT-CN-DV 850ha kết nối khu hậu cần cảng nước sâu với khu vực Lịch Hội Thượng;

Đánh giá:

Ưu điểm	Hạn chế
<ul style="list-style-type: none"> - Kiểm soát mức độ đô thị hóa trong khu vực thị trấn ở mật độ vừa phải, bổ sung nhiều mảng xanh đô thị. - Thúc đẩy phát triển đô thị ở ngoại vi thông qua khai thác dư địa của khu vực phía Tây thị trấn. 	<ul style="list-style-type: none"> - Không tạo ra động lực phát triển mạnh mẽ cho thị trấn. - Không gian phát triển trung tâm hành chính thị xã bị giới hạn (nằm trên 02 đơn vị hành chính khác nhau), có nguy cơ xung đột với hoạt động sản xuất công nghiệp. - Cần điều chỉnh hầu hết các định hướng phát triển không gian và quy hoạch sử dụng đất hiện hành.

1.1.3. Kịch bản 3: Mô hình phát triển theo cụm chức năng, hỗ trợ bởi QL.91B và tuyến Vành đai

Kịch bản 3 phát triển dựa trên bối cảnh Trung tâm Thị xã Trần Đề hình thành ở nút giao ĐT.934B và ĐT.935C. Đô thị Trần Đề sẽ đóng vai trò là đô thị hạt nhân của Khu kinh tế ven biển, hỗ trợ trực tiếp cho khu hậu cần cảng nước sâu 4.000ha. Chủ yếu đầu tư phát triển đô thị mới quanh khu vực kênh Ba và phát triển trung tâm du lịch nghỉ dưỡng, giải trí cao cấp ở phía Nam thị trấn. Tính chất đô thị định hướng là Trung tâm Khu kinh tế ven biển Trần Đề - Đô thị công nghiệp – dịch vụ - du lịch.

**Các khu chức năng đô thị:**

- Trung tâm công nghiệp - dịch vụ cảng ở phía Bắc (nút giao ĐT.934B);
- Khu đô thị cảng cá và dịch vụ hậu cần nghề cá gắn với du lịch (kênh Ba);
- Khu đô thị hỗn hợp: dịch vụ du lịch – nghỉ dưỡng – giải trí cao cấp ven sông (khu vực giữa kênh Ba và kênh Tiếp Nhựt);
- Khu đô thị truyền thống cải tạo chỉnh trang gắn với du lịch trải nghiệm;
- Khu vực đô thị sinh thái mới phía Tây: lưu trú chuyên gia, khu ở công nhân;



Hình 41: Sơ đồ cơ cấu phát triển kịch bản 3 - Phát triển theo mô hình cụm chức năng

Khung giao thông:

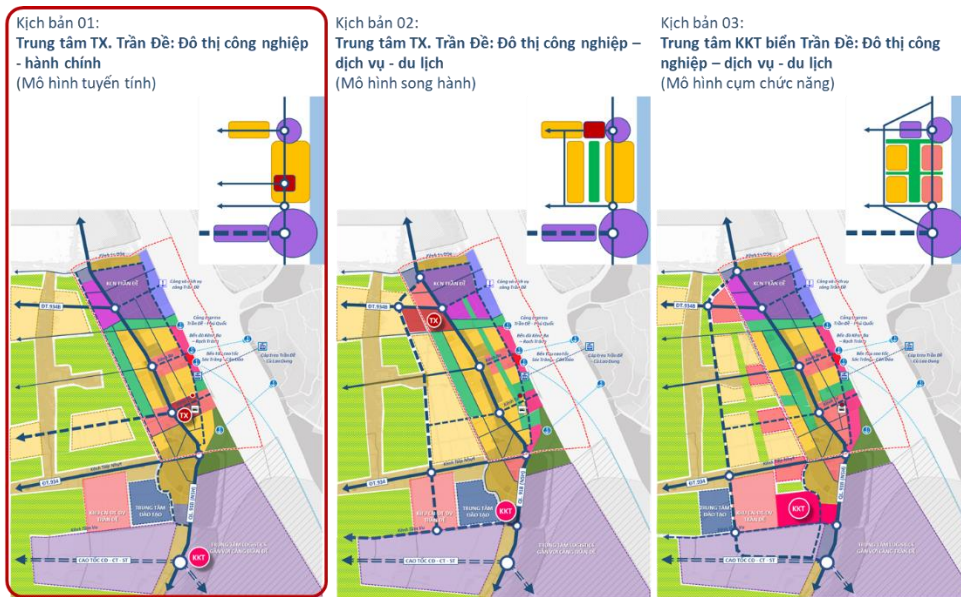
- Trục phát triển chính: QL.91B, ĐT.934, ĐT.934B, vành đai phía Tây kết nối với điểm cuối cao tốc;
- Trục hỗ trợ: đường ven sông, các tuyến đường hướng Đông – Tây nối dài từ trung tâm thị trấn;
- Điều chỉnh tuyến đường ranh phía Tây kết nối với trung tâm KKT và đường nối cao tốc đề xuất.

Đánh giá:

Ưu điểm	Hạn chế
<ul style="list-style-type: none"> - Khai thác tối đa tiềm năng dịch vụ, du lịch ven sông Hậu. - Hình thành các khu đô thị chuyên năng, phù hợp thu hút các dự án đầu tư quy mô lớn. 	<ul style="list-style-type: none"> - Khó khăn trong công tác quản lý và đầu tư xây dựng theo giai đoạn quy hoạch. - Đòi hỏi sự hợp tác, chia sẻ động lực với các xã lân cận (Đại Ân 2, Trung Bình). - Nguy cơ gây xáo trộn lớn đối với khu vực dân cư và sinh thái hiện hữu. - TT. Trần Đề chỉ đóng vai trò đô thị hỗ trợ cho Khu kinh tế (chỉ khả thi khi trung tâm hành chính thị xã được xác định tại đơn vị hành chính khác).

1.1.4. Phát triển và lựa chọn phương án

Thông qua quá trình tham vấn ý kiến địa phương, kịch bản 1 đã nhận được sự đồng thuận cao do tính khả thi và phù hợp với điều kiện tự nhiên, hiện trạng hạ tầng đô thị cũng như các định hướng mới đặt trong bối cảnh bất định. Do đó, kịch bản 1 là kịch bản được đề xuất lựa chọn.



Hình 42: Tổng hợp và lựa chọn phương án

Một số góp ý quan trọng đã được thống nhất, tiếp thu để phát triển phương án được lựa chọn:

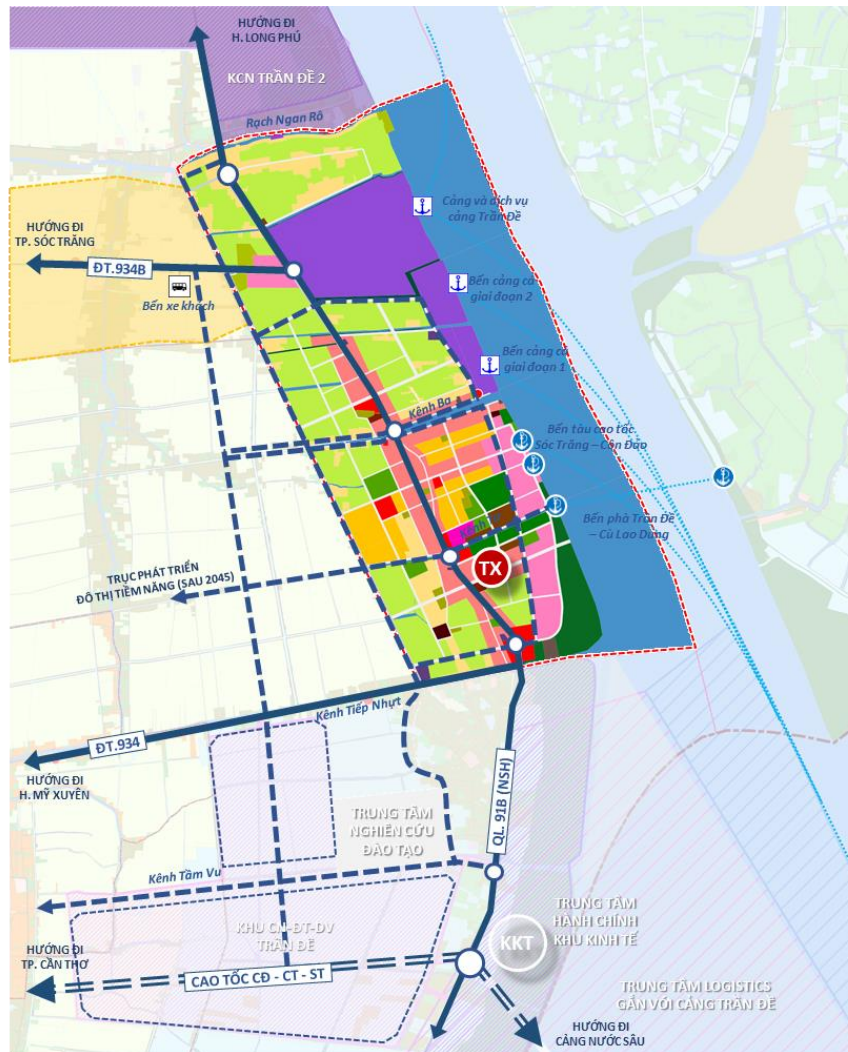
- Về trung tâm hành chính Thị xã Trần Đề dự kiến: thống nhất nâng cấp, mở rộng từ trung tâm hành chính huyện hiện hữu; quy hoạch theo hướng mở, đa chức năng để thu hút đầu tư;

- Về trung tâm Khu kinh tế ven biển Trần Đề: thống nhất vị trí tại điểm cuối Cao tốc Châu Đốc – Cần Thơ – Sóc Trăng, thuộc phạm vi Trung tâm logistics gắn với cảng Trần Đề;

- Về phương án sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã đến năm 2030: kiến nghị giữ lại X. Tài Văn thuộc huyện Trần Đề;

- Định hướng tổ chức đường song hành Cao tốc Châu Đốc – Cần Thơ – Sóc Trăng (đoạn từ nút giao ĐT.935C đến điểm cuối giao QL.91B) để phát triển đô thị, thương mại dịch vụ dọc tuyến;

- Nghiên cứu bổ sung định hướng bảo tồn sinh thái rừng ngập mặn ven biển.



Hình 43: Nghiên cứu định hướng phát triển không gian thị trấn Trần Đề mở rộng trong mối quan hệ với các khu chức năng chính thuộc Khu kinh tế ven biển Trần Đề

1.2. Cấu trúc phát triển đô thị

1.2.1. Mô hình phát triển

Xây dựng mô hình phát triển thị trấn Trần Đề trên cơ sở kế thừa quy hoạch chung đã phê duyệt và cụ thể hóa định hướng phát triển đô thị trong Quy hoạch tỉnh Sóc Trăng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050, trong đó xác định phát triển không gian đô thị Trần Đề hướng về thành phố Sóc Trăng và ven sông Hậu.

Do đó thị trấn Trần Đề sẽ tiếp tục phát triển theo mô hình đô thị tuyến tính dọc theo QL.91B là trục phát triển chính kết nối ven sông Hậu, từ các cụm động lực được hình thành tại điểm giao giữa QL.91B và các trục giao thông đối ngoại theo hướng Đông – Tây (ĐT.934B, ĐT.934, Cao tốc Châu Đốc – Cần Thơ – Sóc Trăng) phát triển hướng về thành phố Sóc Trăng. Cụ thể:

- Giai đoạn 2030 thị trấn Trần Đề sẽ ưu tiên tập trung phát triển hoàn thiện không gian khu vực trung tâm và chỉnh trang khu vực dân cư từ kênh Ba đến Bãi Giá, dọc theo QL.91B. Thu hút đầu tư xây dựng các dự án về thương mại dịch vụ du lịch ven sông Hậu và dọc trục đường ĐT.934B.

- Giai đoạn 2035 khi hệ thống hạ tầng của thị trấn tương đối ổn định và thu hút lượng lớn dân cư đến sinh sống, thị trấn sẽ tiếp tục phát triển các khu dân cư mới, các khu chức năng đô thị về phía Tây (dọc đường Võ Thị Sáu và đường Tôn Đức Thắng) và về phía Bắc (dọc theo QL.91B). Phát triển quỹ đất hỗn hợp dọc trục đường N14.

1.2.2. Cấu trúc giao thông

Cấu trúc giao thông cơ bản tuân thủ hướng tuyến theo đồ án quy hoạch chung đã phê duyệt, có sự điều chỉnh nhằm phù hợp với hiện trạng tự nhiên và không gian đô thị hiện hữu. Quy hoạch tuyến đường vành đai mới của đô thị và các trục cấp khu vực để hoàn thiện bộ khung giao thông chính, gắn kết không chỉ các khu chức năng trong thị trấn mà còn các khu vực của thị xã trong tương lai.

Trục dọc bao gồm 03 trục chính:

- **Trục QL.91B:** Đóng vai trò là trục dọc chính của thị trấn Trần Đề kết nối khu chức năng.

- **Trục ranh phía Tây:** Là đường vành đai của thị trấn, kết nối xã Đại Ân 2 và xã Trung Bình.

- **Trục đường Lăng Ông và D2:** Là trục chính phát triển không gian dịch vụ ven sông Hậu.

Trục ngang bao gồm 03 trục chính:

- **Trục ĐT.934B:** Kết nối từ khu công nghiệp về thành phố Sóc Trăng, phát triển hoạt động thương mại dịch vụ, trạm dừng chân.

- **Trục 30/4 và 19/5:** Trục phát triển đô thị gắn với không gian kênh Ba.

- **Trục Tôn Đức Thắng:** Trục phát triển đô thị tiềm năng từ trung tâm thị trấn Trần Đề về phía Tây, gắn với không gian kênh Tư.

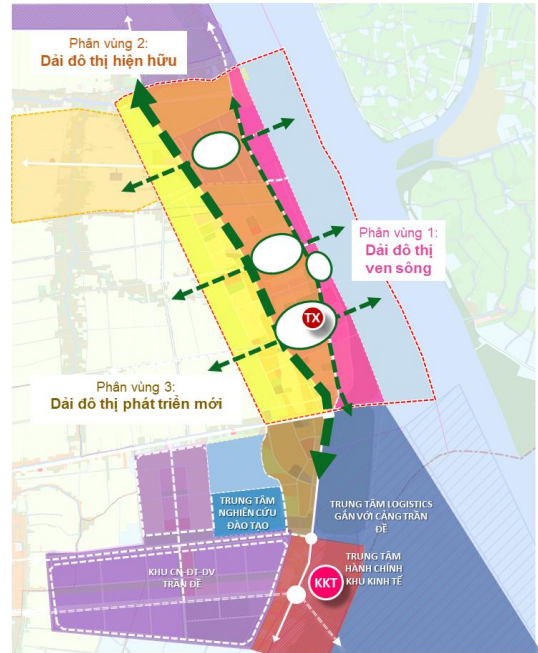
1.2.3. Phân vùng phát triển

Dựa theo điều kiện tự nhiên, hiện trạng và định hướng phát triển, thị trấn Trần Đề dự kiến bao gồm 03 phân vùng phát triển như sau:

- **Phân vùng 1:** Dải đô thị ven sông (khu vực phía Đông tuyến đường Lãng Ông) định hướng xây dựng diện mạo đô thị hấp dẫn, thân thiện với môi trường; chuyển đổi chức năng thành các không gian dịch vụ hậu cần cảng sông, dịch vụ trung chuyển tham quan du lịch, nghỉ dưỡng, giải trí ven sông và các chức năng bổ trợ khác có liên quan.

- **Phân vùng 2:** Dải đô thị hiện hữu (khu vực giữa QL.91B và tuyến đường Lãng Ông) cải tạo chỉnh trang, nâng cấp các khu vực đô thị đã phát triển; tiếp tục đầu tư hoàn thiện các khu vực đã được quy hoạch theo hướng đa chức năng, gia tăng hiệu quả sử dụng đất và giá trị kiến trúc cảnh quan.

- **Phân vùng 3:** Dải đô thị phát triển mới (khu vực phía Tây QL.91B) hướng tới thu hút đầu tư, xây dựng các khu vực đô thị mới hiện đại, đồng bộ; bổ sung các chức năng dịch vụ - công cộng mới, đáp ứng nhu cầu phát triển mở rộng thị trấn và thành lập thị xã trong tương lai.



Hình 44: Sơ đồ phân vùng phát triển

1.2.4. Phân khu chức năng đô thị

Bao gồm 05 khu vực:

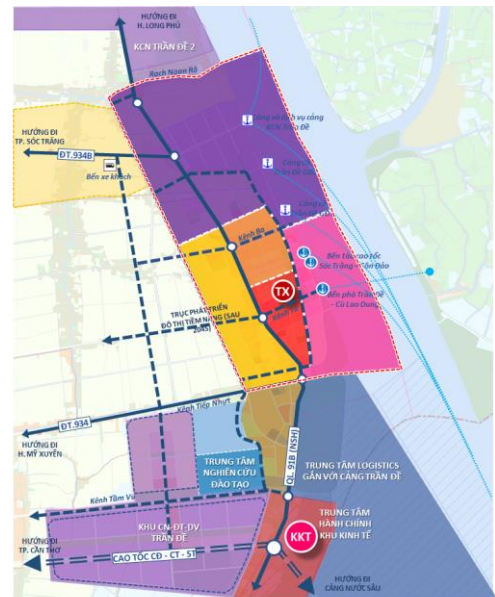
Khu vực 1: Khu vực đô thị trung tâm Trần Đề;

Khu vực 2: Khu vực đô thị thương mại dịch vụ Trần Đề;

Khu vực 3: Khu vực dịch vụ tham quan du lịch - nghỉ dưỡng - giải trí ven sông Hậu;

Khu vực 4: Khu vực công nghiệp, bến cảng và dịch vụ hỗ trợ;

Khu vực 5: Khu vực đô thị phía Tây mở rộng;



Hình 45: Sơ đồ phân khu chức năng

Bảng 16: Thống kê diện tích và dân số quy hoạch theo khu chức năng

TT	Khu vực chức năng	Diện tích (ha)	Dân số (người)
1	Khu vực đô thị trung tâm Trần Đề	122,37	4.400
2	Khu vực đô thị thương mại dịch vụ Trần Đề	126,42	10.100
3	Khu vực DV tham quan du lịch - nghỉ dưỡng - giải trí ven sông Hậu	409,60	3.500
4	Khu vực công nghiệp, cảng và dịch vụ hỗ trợ	939,25	3.500
5	Khu vực đô thị phía Tây mở rộng	297,59	14.600
	TỔNG CỘNG	1.895,23	36.100

2. Chỉ tiêu mật độ dân cư, chỉ tiêu sử dụng đất quy hoạch đô thị

2.1. Mật độ dân cư

Hiện trạng năm 2023 thị trấn Trần Đề có mật độ dân số khoảng **3.314 người/km²**

Căn cứ theo Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 về Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/05/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị, quy định mật độ dân số (đối với đô thị loại IV) tính trên diện tích đất xây dựng đô thị khu vực thị trấn từ **4.000 người/km² đến trên 6.000 người/km²**.

Dự báo đến năm 2030 với dân số 25.400 người, mật độ dân số trung bình là **4.300 người/km²**; đến năm 2035 với dân số 36.100 người, mật độ dân số trung bình là **4.871 người/km²**.

2.2. Chỉ tiêu sử dụng đất quy hoạch đô thị

Các định hướng sử dụng đất trong đồ án được đề xuất dựa trên định hướng phát triển đô thị, phát triển không gian của khu vực, tạo điều kiện thu hút đăng ký đầu tư vào thị trấn Trần Đề; Các chỉ tiêu sử dụng đất đưa ra dựa trên cân đối giữa hiện trạng, yếu tố đặc thù của khu vực và các Quy chuẩn hiện hành. Do đó, trong quá trình cụ thể hóa đồ án Quy hoạch chung, cho phép có sự linh hoạt nhưng vẫn đảm bảo việc thực hiện theo các định hướng chính của đồ án Quy hoạch chung.

a) Mật độ xây dựng

Mật độ xây dựng cao (trên 50% đến 90%): Đối với khu vực dân cư hiện hữu, khu vực đô thị phát triển mới, khu sản xuất công nghiệp và khu phát triển du lịch ven sông. Đây là khu vực tập trung dân cư mật độ cao, đảm bảo bổ sung các tiện ích công cộng đô thị và kết nối hạ tầng kỹ thuật khung đồng bộ. Khuyến nghị phát triển tập trung, đa chức năng tại các khu vực này..

Mật độ xây dựng trung bình (từ 10 đến 50%): đối với các trung tâm chức năng, tiện ích công cộng đô thị (hành chính, y tế, giáo dục, thể dục thể thao) và các không gian vùng đệm. Không gian kết hợp mảng xanh, sử dụng đất hiệu quả để dành không gian thoát nước tự nhiên, chống ngập nước và thúc đẩy đa dạng sinh học.

Mật độ xây dựng thấp (dưới 10%): đối với các khu vực cây xanh công cộng (công viên cây xanh đô thị, cây xanh hạn chế). Ưu tiên giữ nguyên cao độ nền hiện trạng, điều tiết mực nước theo chế độ thủy văn tự nhiên.

Khu vực kiểm soát phát triển: kiểm soát chặt chẽ mật độ xây dựng đối với các khu vực đất dự trữ phát triển. Khi chưa có nhu cầu chuyển đổi chức năng sử dụng đất theo định hướng tổng thể, cho phép tiếp tục duy trì hiện trạng sản xuất và cư trú tại các khu vực này.

b) Quy định về khoảng lùi

Khoảng lùi của công trình sẽ được quy định cụ thể trong các đề án quy hoạch chi tiết, thiết kế đô thị và phải đảm bảo các quy định như sau:

Bề rộng đường tiếp giáp với lô đất xây dựng công trình (m)	Chiều cao xây dựng công trình (m)			
	<19	19÷<22	22÷<28	≥28
<19	0	3	4	6
19÷<22	0	0	3	6
≥22	0	0	0	6

c) Một số quy định chỉ tiêu sử dụng đất cụ thể

Nhà ở:

Mật độ xây dựng thuần tối đa của các lô đất xây dựng nhà ở riêng lẻ (nhà ở biệt thự, nhà ở liền kề, nhà ở độc lập) sẽ được cụ thể hóa trong các đề án quy hoạch chi tiết và phải đảm bảo các quy định như sau:

Diện tích lô đất (m ² /căn nhà)	≤90	100	200	300	500	≥1000
Mật độ xây dựng tối đa (%)	100	90	70	60	50	40

Chú thích: lô đất xây dựng nhà ở riêng lẻ phải đảm bảo hệ số sử dụng đất không vượt quá 7 lần.

Tầng cao: tối đa <5 tầng; tối thiểu 2 tầng;

Hệ số sử dụng đất: < 5 lần;

Công trình dịch vụ - công cộng:

Mật độ xây dựng thuần tối đa của lô đất xây dựng các công trình dịch vụ - công cộng như giáo dục, y tế, văn hóa, thể dục thể thao, chợ trong khu vực xây dựng mới là 40%; đối với các lô đất thương mại dịch vụ và đất dịch vụ trong đất hỗn hợp nhóm nhà ở sẽ được cụ thể hóa trong các đề án quy hoạch chi tiết và phải đảm bảo các quy định như sau:

Chiều cao xây dựng công trình trên mặt đất (m)	Mật độ xây dựng tối đa (%) theo diện tích lô đất			
	≤ 3 000 m ²	10 000m ²	18 000 m ²	≥ 35 000 m ²
≤16	80	70	68	65
19	80	65	63	60
22	80	62	60	57
25	80	58	56	53
28	80	55	53	50
31	80	53	51	48
34	80	51	49	46
37	80	49	47	44
40	80	48	46	43
43	80	47	45	42
46	80	46	44	41
>46	80	45	43	40

CHÚ THÍCH: Đối với lô đất có các công trình có chiều cao > 46 m còn phải đảm bảo hệ số sử dụng đất không vượt quá 13 lần (trừ các lô đất xây dựng các công trình có yêu cầu đặc biệt về kiến trúc cảnh quan, điểm nhân đô thị đã được xác định trong quy hoạch cao hơn).

- Tầng cao: tối đa < 30 tầng; tối thiểu 2 tầng.

- Hệ số sử dụng đất: < 13 lần;

Công viên:

- Mật độ xây dựng gộp tối đa của công viên là 5%;

- Tầng cao tối đa: 1 tầng;

- Hệ số sử dụng đất tối đa: 0,5 lần;

Khu công nghiệp Trần Đề:

- Mật độ xây dựng thuần của lô đất xây dựng nhà máy, kho tàng tối đa là 70%;

- Tầng cao: tối đa <5 tầng; tối thiểu 1 tầng

- Hệ số sử dụng đất tối đa: <3,5 lần;

Tỷ lệ các loại đất trong khu công nghiệp phải thỏa mãn bảng quy định sau:

STT	Loại đất	Tỷ lệ (% diện tích toàn khu)
1	Giao thông	10
2	Cây xanh	10
3	Các khu kỹ thuật	1

Chú thích: Đất giao thông và cây xanh không bao gồm đất giao thông, cây xanh trong khuôn viên lô đất các cơ sở sản xuất.

3. Phạm vi, quy mô và định hướng phát triển các khu chức năng đô thị

3.1. Khu vực 1: Khu vực đô thị trung tâm Trần Đề

Phạm vi: Giới hạn bởi QL.91B (Nam Sông Hậu), đường Lãng Ông, đường N11 và kênh Tiếp Nhựt.

Quy mô: 122,37ha; Dân số: dự kiến khoảng 4.400 người.

Tính chất : Là khu vực trung tâm của thị trấn và là trung tâm hành chính thị xã trong tương lai.

Định hướng phát triển: Xây dựng không gian khu trung tâm nhằm khẳng định vị thế trung tâm hành chính thị xã trong tương lai. Chính trang, hoàn thiện khu trung tâm hành chính, văn hóa, thể dục thể thao của huyện. Cải tạo cảnh quan và hình thành khu vực đô thị dịch vụ hỗn hợp đa chức năng phía Nam kênh Tư.

3.2. Khu vực 2: Khu vực đô thị thương mại dịch vụ Trần Đề

Phạm vi: Giới hạn bởi QL.91B (Nam Sông Hậu), đường N11, đường Lãng Ông, đường D2, đường N7.

Quy mô: 126,42 ha; Dân số: dự kiến khoảng 10.100 người.

Tính chất: Là khu vực đô thị lịch sử gắn với tuyến phố thương mại dọc kênh Ba.

Định hướng phát triển: Hình thành không gian phố biển Trần Đề hấp dẫn, gia tăng sức sống cho khu vực lịch sử thông qua phát triển tham quan du lịch, phát triển kinh tế đêm phục vụ tham quan du lịch và quảng bá đặc sản địa phương (khô cá), phát triển không gian hỗn hợp ở và thương mại dịch vụ mới dọc tuyến đường Võ Thị Sáu.

3.3. Khu vực 3: Khu vực DV tham quan du lịch – nghỉ dưỡng – giải trí ven sông Hậu

Phạm vi: Khu vực giới hạn bởi đường Lãng Ông, đường 19/5, sông Hậu và kênh Tiếp Nhựt.

Quy mô: 409,60ha; Dân số: dự kiến khoảng 3.500 người (chủ yếu khách du lịch và lao động dịch vụ).

Tính chất : Là khu vực phát triển dịch vụ du lịch của thị trấn Trần Đề, tập trung các đầu mối trung chuyên gắn với dịch vụ tham quan, du lịch kết nối Côn Đảo, Cù Lao Dung, Cần Thơ.

Định hướng phát triển: Hình thành chuỗi không gian dịch vụ tham quan du lịch hấp dẫn ven sông Hậu với Dự án phát triển phố biển Trần Đề, hệ thống dịch vụ du lịch giải trí ven sông Hậu (dải không gian 200 - 300m ven sông), kết hợp quảng bá lịch sử, văn hóa, con người địa phương; đồng thời giữ gìn hệ sinh thái rừng ngập mặn ven biển qua việc kết hợp tham quan du lịch sinh thái.

3.4. Khu vực 4: Khu vực công nghiệp, cảng và dịch vụ hỗ trợ

Phạm vi: Giới hạn bởi đường N7, D2, đường 30/4, đường ranh phía Tây và rạch Ngan Rô.

Quy mô: 939,25 ha; Dân số: dự kiến khoảng 3.500 người.

Tính chất: Là khu công nghiệp tập trung đa dạng các ngành công nghiệp và dịch vụ, chủ yếu là công nghiệp nhẹ, sạch, không gây ô nhiễm và không ảnh hưởng đến khu vực xung quanh; phát triển dịch vụ công nghiệp, logistics đường bộ - đường thủy; khu vực đầu mối thương mại, giao thông, hạ tầng kỹ thuật đô thị. Là khu vực dự trữ phát triển cho thị trấn trong tương lai.

Định hướng phát triển: Phát triển khu vực thành cụm động lực công nghiệp – hạ tầng, tích hợp đầu mối giao thông – sản xuất công nghiệp – dịch vụ vận tải – hạ tầng đô thị. Phát triển cảng cá đáp ứng tiêu chuẩn, điều kiện Cảng cá loại I.

3.5. Khu vực 5: Khu vực đô thị phía Tây mở rộng

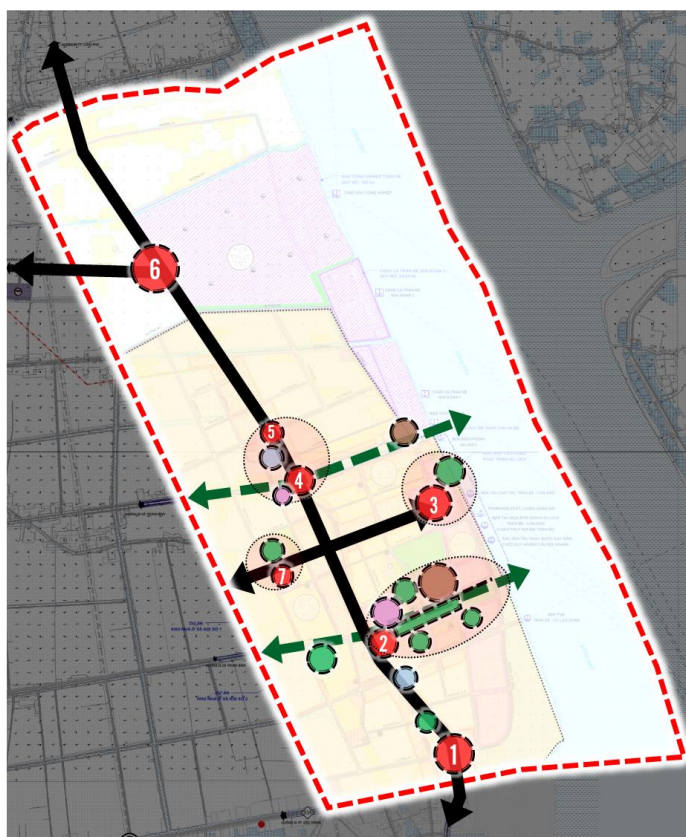
Phạm vi: Giới hạn bởi QL.91B (Nam Sông Hậu), đường ranh phía Tây, đường N7 và kênh Tiếp Nhứt.

Quy mô: 297,59ha; Dân số: dự kiến khoảng 14.400 người.

Tính chất: Là quỹ đất dự trữ phát triển mở rộng đô thị về phía Tây trong tương lai.

Định hướng phát triển: Xây dựng đô thị xanh, bổ sung các chức năng đô thị (nhà ở, giáo dục, thương mại dịch vụ,...) nhằm đáp ứng nhu cầu nhà ở trong tương lai và tạo động lực phát triển đô thị giai đoạn sau. Phát triển không gian đô thị mới đan cài với không gian dân cư hiện hữu cải tạo, chỉnh trang dọc QL.91B;

4. Xác định trung tâm hành chính, trung tâm thương mại, dịch vụ, trung tâm công cộng, công viên cây xanh và không gian mở của đô thị



Hình 46: Sơ đồ vị trí trung tâm hành chính, trung tâm thương mại, dịch vụ, trung tâm công cộng, công viên cây xanh và không gian mở đô thị

4.1. Khu trung tâm hành chính

Thị trấn Trần Đề là thị trấn huyện lỵ của huyện Trần Đề, do đó trong phạm vi ranh giới thị trấn sẽ bao gồm trung tâm hành chính cấp huyện và trung tâm hành chính cấp thị trấn. Trung tâm hành chính huyện Trần Đề nằm tại trung tâm thị trấn (đọc kênh Tư), bao gồm trụ sở các cơ quan, UBND huyện Trần Đề. Trung tâm hành chính thị trấn Trần Đề là Ủy ban nhân dân thị trấn Trần Đề nằm trên đường 30/4.

4.2. Trung tâm thương mại dịch vụ, trung tâm công cộng

Các trung tâm thương mại dịch vụ, trung tâm công cộng của thị trấn được bố trí trên các trục đường chính, tại các nút giao thông lớn, đảm bảo tiếp cận và bán kính phục vụ.

Các trung tâm về thương mại dịch vụ, trung tâm công cộng của thị trấn bao gồm:

- (1) Cụm công trình thương mại dịch vụ cửa ngõ phía Nam;
- (2) Trung tâm thương mại Trần Đề;
- (3) Trung tâm thương mại dịch vụ du lịch ven sông Hậu;
- (4) Khu vực phố thương mại truyền thống kênh Ba;
- (5) Cụm công trình thương mại dịch vụ phía Bắc kênh Ba;
- (6) Cụm công trình thương mại dịch vụ, du lịch cửa ngõ phía Bắc, trạm dừng chân Trần Đề;
- (7) Trung tâm công trình công cộng khu dân cư phía Tây.

4.3. Hệ thống công viên cây xanh và không gian mở của đô thị

Hệ thống công viên cây xanh và không gian mở trong phạm vi thị trấn Trần Đề đóng vai trò đặc biệt quan trọng trong cấu trúc không gian và đời sống của cư dân đô thị, bao gồm công viên trung tâm, công viên ven sông, công viên trong khu dân cư và quảng trường. Ngoài ra, khu vực rừng phòng hộ cũng là không gian tự nhiên góp phần vào hệ thống mảng xanh của thị trấn. Các không gian này được kết nối thông qua hệ thống kênh rạch hiện hữu. Các công viên được bố trí phân tán nhằm đảm bảo khoảng cách tiếp cận của dân cư trong đô thị. Trong giai đoạn quy hoạch này hệ thống công viên cây xanh và không gian mở phát triển tập trung phía Nam kênh Ba.



Hình 47: Sơ đồ hệ thống công viên cây xanh và không gian mở

5. Định hướng tổ chức không gian, kiến trúc, cảnh quan cho các khu chức năng của đô thị, trục không gian chính

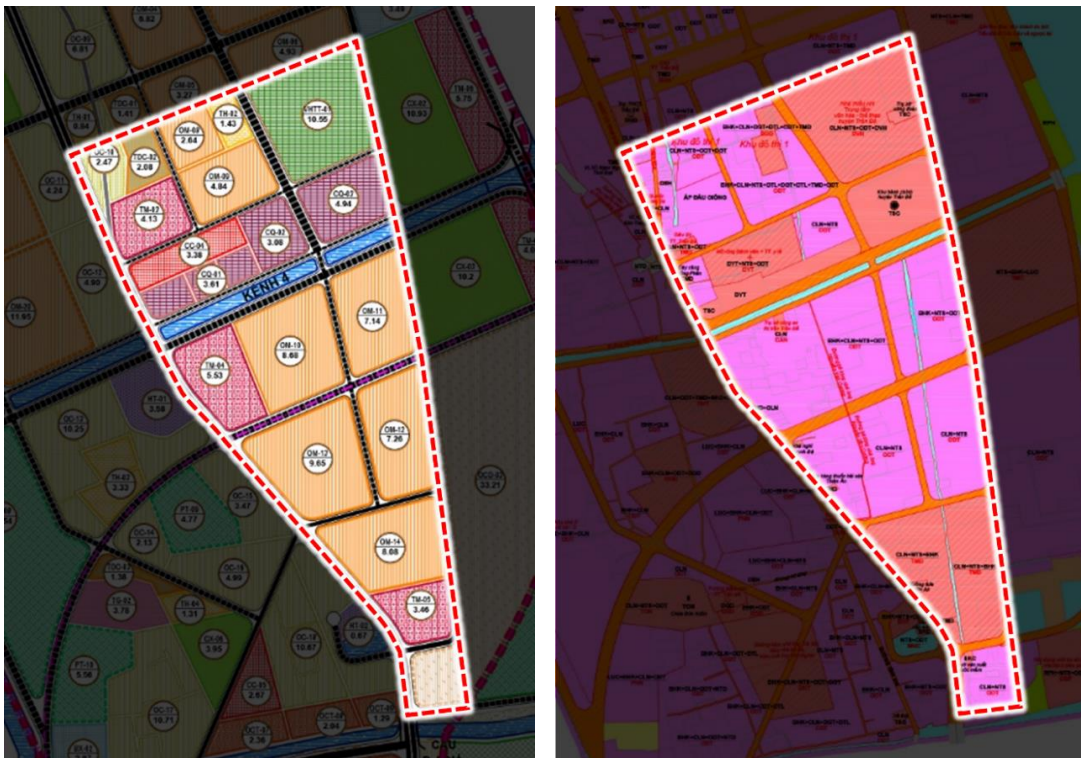
5.1. Định hướng tổ chức không gian các khu chức năng đô thị

5.1.1. Khu vực 1: Khu vực đô thị trung tâm Trần Đề

Lí do điều chỉnh: Quy hoạch đã phê duyệt chưa có phương án phát triển không gian trung tâm hành chính huyện (thiếu các chức năng của một trung tâm hành chính như quảng trường trung tâm). Chưa khai thác hết giá trị quỹ đất khu trung tâm.



Hình 48: Hiện trạng khu vực trung tâm hành chính huyện Trần Đề



Hình 49: Điều chỉnh Quy hoạch chung 2019 và Quy hoạch sử dụng đất đến 2030

Phương án tổ chức không gian:

Khu vực hiện trạng chính trang:

- Nhóm nhà ở: Đề xuất phát triển hỗn hợp nhóm nhà ở kết hợp thương mại dịch vụ dọc QL.91B. Nhà ở chủ yếu là nhà liền kề, đồng bộ về mặt đứng.

- Khu trung tâm hành chính: Giữ nguyên vị trí khu vực trung tâm hành chính – chính trị, cơ quan cấp huyện hiện có, mở rộng y tế huyện.

Khu vực phát triển mới:

- Nhóm nhà ở: Bổ sung các nhóm nhà ở mới dọc đường D6, chủ yếu là nhà ở liền kề, đảm bảo đồng bộ về mặt đứng công trình. Dọc trục đường N14 định hướng phát triển mới nhóm nhà ở kết hợp thương mại dịch vụ, khuyến khích phát triển TMDV cao tầng.

- Giáo dục: Chính trang, mở rộng khuôn viên trường tiểu học Trần Đề A và điểm trường Mầm non Trần Đề. Giai đoạn 2035 bổ sung 01 trường THPT tại nút giao QL.91B và đường N14.

- Cây xanh đô thị: Bố trí không gian cây xanh tại khu vực trung tâm thị trấn, dọc tuyến đường D4, gắn với không gian nhà ở, trường học, trung tâm VH-TDTT và quảng trường trung tâm.

- Thương mại dịch vụ: Tại nút giao QL.91B và đường Tôn Đức Thắng, tổ chức các công trình, trung tâm thương mại dịch vụ, tạo điểm nhấn lối vào khu hành chính. Đề xuất bố trí Trung tâm thương mại Trần Đề quy mô 2,36ha trên QL.91B, phía trước quảng trường trung tâm.

- Khu trung tâm hành chính, chính trị: Bổ sung quỹ đất hành chính làm trụ sở các cơ quan chuyên môn thuộc UBND Thị xã, trung tâm hành chính công và trụ sở các tổ chức quần chúng.

Trung tâm Văn hóa – TDTT: Đầu tư xây dựng khu tập trung các công trình văn hóa – thể dục thể thao cấp huyện.

Khu dự trữ phát triển: Là quỹ đất phía Nam khu vực, dự trữ để phát triển đô thị sau giai đoạn 2035.

Các dự án ưu tiên:

1. Quảng trường trung tâm thị trấn Trần Đề;
2. Công viên trung tâm đô thị;
3. Trung tâm văn hóa – thể dục thể thao huyện;
4. Trung tâm thương mại Trần Đề (hạng I)
5. Khu đô thị dịch vụ hỗn hợp đa chức năng;
6. Trường THPT.



Hình 50: Phương án điều chỉnh khu vực 01



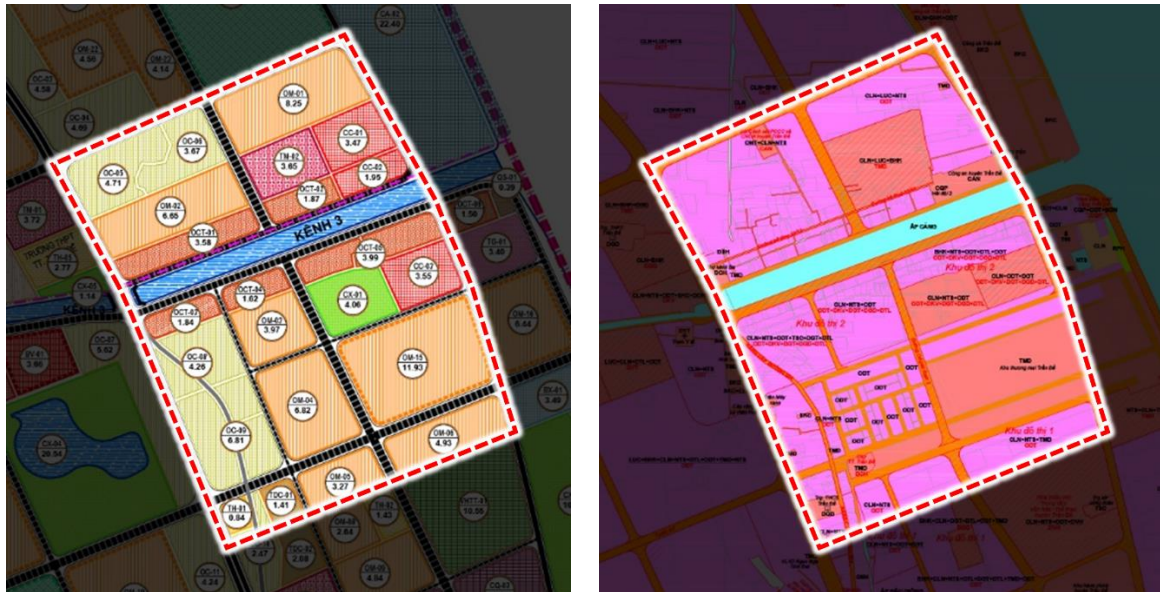
Hình 51: Minh họa định hướng tổ chức không gian khu vực 01

5.1.2. Khu vực 2: Khu vực đô thị thương mại dịch vụ Trần Đề

Lí do điều chỉnh: Mật độ dân cư khu vực kênh Ba khá cao, khó triển khai thực hiện theo quy hoạch đã duyệt. Chưa có phương án định hướng phát triển tuyến TMDV gắn với hình ảnh đặc trưng Trần Đề.



Hình 52: Hiện trạng khu vực đô thị thương mại dịch vụ Trần Đề



Hình 53: Điều chỉnh Quy hoạch chung 2019 và Quy hoạch sử dụng đất đến 2030

Phương án tổ chức không gian:

Khu hiện trạng chỉnh trang, cải tạo: Dọc kênh Ba và QL.91B

- Dọc tuyến kênh Ba đã tương đối ổn định. Quản lý lộ giới 2 tuyến đường 30/4 và 19/5 theo quy hoạch cũ đã được phê duyệt (15m) và đề xuất phát triển hỗn hợp ở - thương mại dịch vụ dọc kênh Ba nhằm khuyến khích phát triển trực thương mại truyền thống. Bố trí không gian làng nghề làm khô.

- Xây dựng trụ sở Công an thị trấn Trần Đề (0,27ha). Phần đất còn lại bố trí đất hỗn hợp. UBND thị trấn và trụ sở Hải đội 2 giữ nguyên vị trí và quy mô.

- Khu vực kênh Ba đề xuất xây dựng cầu đi bộ tạo điểm nhấn trực cảnh quan, quy mô và vị trí sẽ được xác định cụ thể theo dự án.

Khu phát triển mới:

- Hình thành tuyến phố thương mại dịch vụ - du lịch Trần Đề (đường Võ Thị Sáu) và các trục dọc kết nối 2 tuyến phố thương mại mới và truyền thống.

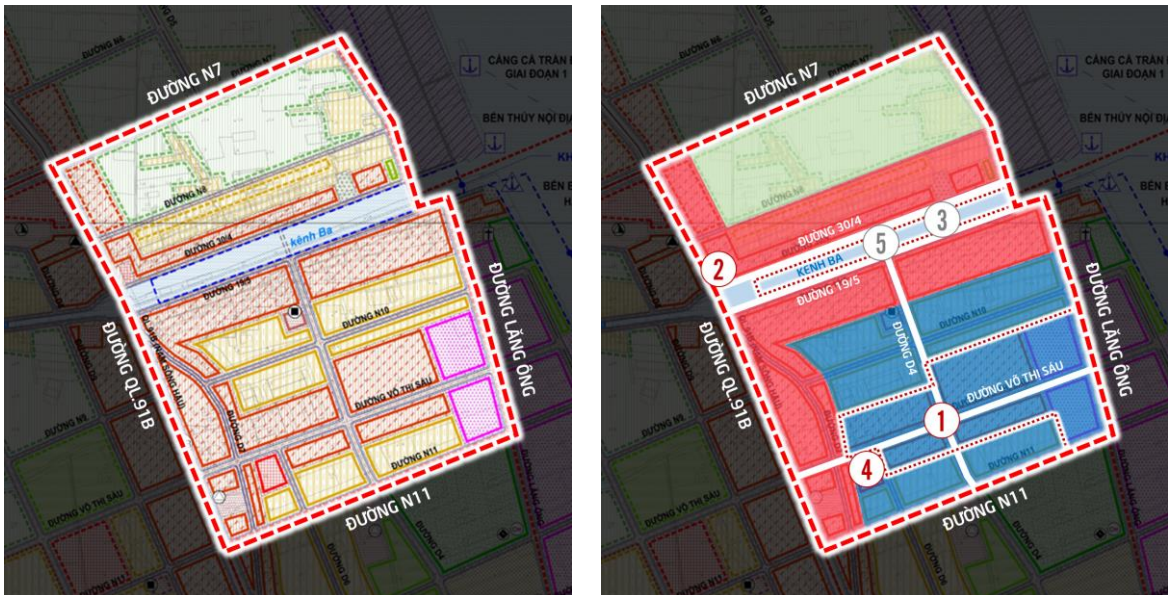
- Di dời chợ Trần Đề cũ tại vị trí cống kênh Ba. Xây dựng mới chợ Trần Đề trên đường Võ Thị Sáu (quy mô 1,0ha).

- Phát triển các cụm dân cư mới và bổ sung công trình hạ tầng xã hội.

Khu dự trữ phát triển: Quỹ đất phía Bắc khu vực

Các dự án ưu tiên:

1. Tuyến phố thương mại dịch vụ - du lịch;
2. Chợ buôn bán thủy sản Trần Đề gắn với làng nghề làm khô Trần Đề;
3. Cải tạo chỉnh trang khu neo đậu tàu kênh Ba;
4. Chợ Trần Đề mới;
5. Điểm nhấn cầu kênh Ba;

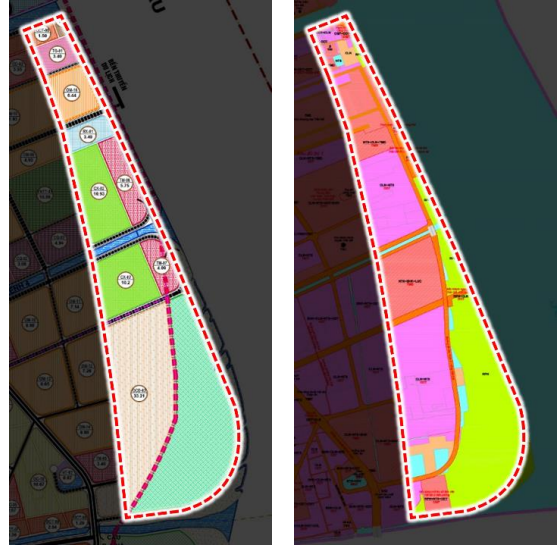


Hình 54: Phương án điều chỉnh khu vực 02



Hình 55: Minh họa định hướng tổ chức không gian khu vực 02

5.1.3. Khu vực 3: Khu vực DV tham quan du lịch – nghỉ dưỡng – giải trí ven sông Hậu



Hình 56: Hiện trạng khu vực ven sông Hậu

Hình 57: Điều chỉnh Quy hoạch chung 2019 và Quy hoạch sử dụng đất 2030

Lí do điều chỉnh: Quy hoạch đã phê duyệt chưa khai thác hợp lý giá trị kinh tế quỹ đất dọc sông Hậu, thiếu các không gian hoạt động, chưa kết nối con người với cảnh quan mặt nước.

Phương án tổ chức không gian:

Khu hiện trạng chỉnh trang

- Chỉnh trang khu dân cư dọc kênh Ba và Lãng Ông Nam Hải.

Khu phát triển mới

- Hoàn thiện 02 tuyến đường chính Lãng Ông và đường ven sông.

- Quảng trường, cây xanh: Tổ chức quảng trường gắn với Lãng Ông Nam Hải, là không gian cho các hoạt động tôn giáo, lễ hội và công viên ven sông.

- Kêu gọi, thu hút đầu tư hình thành tổ hợp dịch vụ du lịch – nghỉ dưỡng – giải trí cao cấp ven sông gắn với các bến tàu khách đi Côn Đảo và Cù Lao Dung, Kêu gọi đầu tư xây dựng cáp treo Trần Đề - Cù Lao Dung, vị trí và quy mô cụ thể sẽ được xác định trong dự án.

- Xây dựng các công trình thương mại dịch vụ làm điểm nhấn đô thị, xây dựng mặt tiền sông Hậu hấp dẫn, tạo điểm nhìn tới “điểm cuối dòng Mekong”.



Khu bảo tồn: Khu vực rừng phòng hộ phía Nam.

Các dự án ưu tiên:

1. Hoàn thiện tuyến đường ven sông và đường Lăng Ông phát triển dịch vụ du lịch ven sông;
2. Các bến tàu, phà du lịch gắn với trung tâm dịch vụ lễ hành (Trần Đề - Côn Đảo, Trần Đề - Cù Lao Dung);
3. Tổ hợp dịch vụ du lịch – nghỉ dưỡng – giải trí cao cấp, điểm nhấn ven sông;
4. Quảng trường Lăng Ông Nam Hải;
5. Công viên đô thị;
6. Giữ gìn sinh thái rừng ngập nước gắn với tham quan du lịch;



Hình 58: Phương án điều chỉnh khu vực 03



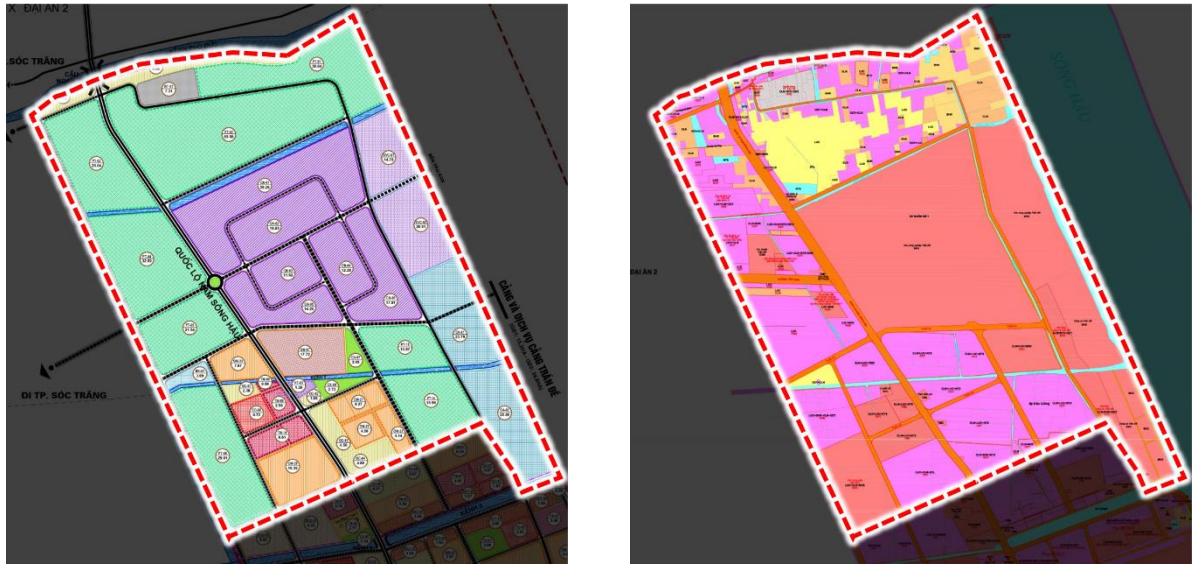
Hình 59: Minh họa định hướng tổ chức không gian khu vực 3

5.1.4. Khu vực 4: Khu vực công nghiệp, cảng và dịch vụ hỗ trợ



Hình 60: Hiện trạng khu vực cảng cá và khu dân cư Ngan Rô

Lí do điều chỉnh: Hiện trạng triển khai Khu công nghiệp Trần Đề và cảng cá thay đổi so với quy hoạch chung đã phê duyệt. Định hướng các khu chức năng, khu dân cư trong quy hoạch đã phê duyệt chưa phù hợp với thực trạng phát triển đô thị.



Hình 61: Điều chỉnh Quy hoạch chung 2019 và Quy hoạch sử dụng đất đến 2030

Phương án tổ chức không gian:

Khu hiện trạng chỉnh trang, cải tạo:

- Phát triển hỗn hợp nhóm nhà ở và thương mại dịch vụ dọc QL.91B.
- Bố trí đất hạ tầng kỹ thuật cho việc phát triển mở rộng của thị trấn trong tương lai.

Khu phát triển mới: Dọc ĐT.934B

- Dọc tuyến ĐT.934B bố trí đất dịch vụ du lịch nhằm kêu gọi đầu tư phát triển thương mại dịch vụ cấp vùng, tập trung các hoạt động dịch vụ về Logistics, dịch vụ đóng gói, vận chuyển, xây dựng Trạm dừng chân Trần Đề kết hợp công trình thương mại dịch vụ tại nút giao với QL.91B với hình thức kiến trúc đặc trưng tạo điểm nhấn cho cửa ngõ phía Bắc đô thị.

- Di dời quỹ đất PCCC trên tuyến đường ĐT.934B vào vị trí đường ranh phía Tây giao ĐT.934B, không thay đổi quy mô diện tích.

- Nâng cấp, hoàn thiện tuyến đường N3, đường D2 giảm tải lượng giao thông từ cảng cá ra tuyến đường 30/4.

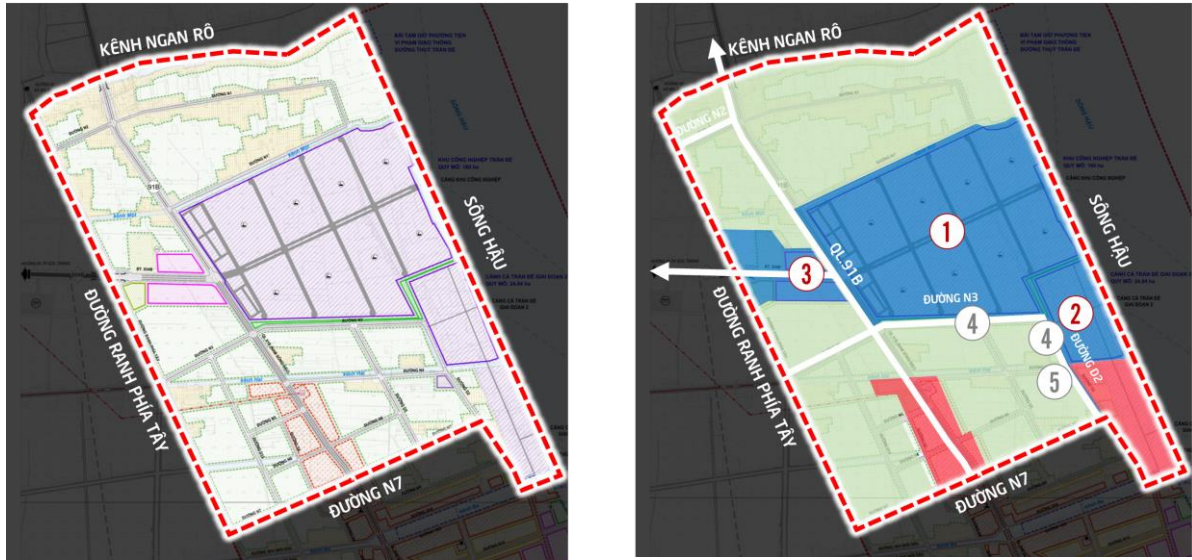
- Đầu tư xây dựng cảng cá giai đoạn 2 nhằm phát triển hoạt động ngư nghiệp của huyện. Mở rộng khu vực cảng cá Trần Đề giai đoạn 1 để hình thành khu vực hậu cần, làm đầu mối phân phối hàng thủy sản của khu vực, tạo tiền đề, điều kiện hình thành trung tâm nghề cá khu vực trong thời gian tới.

Khu dự trữ phát triển: Phần còn lại của khu vực

Các dự án ưu tiên:

1. Khu công nghiệp Trần Đề, khu cảng sông và dịch vụ cảng Trần Đề;
2. Cảng cá giai đoạn 2;

3. Thương mại dịch vụ dọc trục ĐT.934B và dự án Trạm dừng chân Trần Đề;
4. Mở rộng, xây dựng tuyến đường D2 và N3;
5. Dự án hạ tầng kỹ thuật.



Hình 62: Phương án điều chỉnh khu vực 04

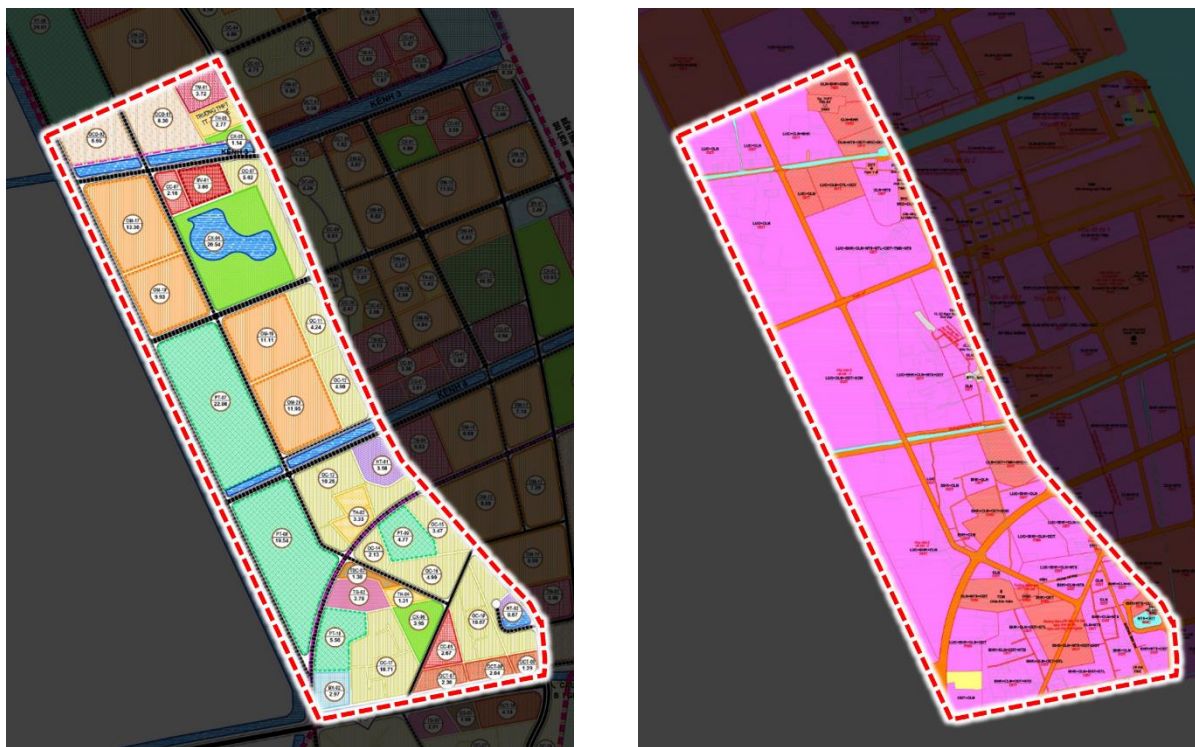


Hình 63: Minh họa định hướng tổ chức không gian khu vực 04

5.1.5. Khu vực 5: Khu vực đô thị phía Tây mở rộng



Hình 64: Hiện trạng khu vực phía Tây mở rộng



Hình 65: Điều chỉnh Quy hoạch chung 2019 và Quy hoạch sử dụng đất đến 2030

Lí do điều chỉnh: Mật độ dân cư tại khu vực Bãi Giá khá cao, hiện trạng bám theo các tuyến đường, khó triển khai thực hiện các tuyến đường và chức năng sử dụng đất theo quy hoạch đã phê duyệt. Hạ tầng kết nối chưa đồng bộ giữa khu vực cũ và mới.

Phương án tổ chức không gian:

Khu hiện trạng chỉnh trang, cải tạo:

- Nhà ở: Cải tạo chỉnh trang khu vực dân cư hiện hữu, mở rộng một số tuyến đường.
- Giáo dục: Bổ sung trường THCS, Tiểu học, mầm non nhằm đảm bảo đáp ứng quy mô dân số.

- Cây xanh đô thị: Bố trí công viên đô thị trên tuyến đường D12, kết nối với các không gian mặt nước hiện hữu.

- Khu vực dân cư hiện hữu và thương mại dịch vụ dọc QL.91B đề xuất phát triển đất hỗn hợp ở kết hợp thương mại dịch vụ. Nhà ở chủ yếu là nhà liền kề, đồng bộ về mặt đứng.

- Bổ sung công trình hạ tầng kỹ thuật.

Khu phát triển mới:

- Nhóm nhà ở: Xây dựng Khu nhà ở xã hội số 1 nhằm đáp ứng nhu cầu nhà ở của lao động đến địa phương. Trong tương lai, khi nhu cầu về nhà ở xã hội tiếp tục tăng, cho phép tiếp tục triển khai dự án Khu nhà ở xã hội số 2 (16,77ha) trên tuyến đường ranh phía Tây. Xây dựng các khu nhà ở mới đan cài với các không gian xanh trong đô thị.

- Tại nút giao đường Võ Thị Sáu và đường D12, phát triển các tiện ích công cộng và công viên cây xanh đáp ứng nhu cầu người dân, làm động lực phát triển mở rộng đô thị trong tương lai

Khu dự trữ phát triển: Dọc đường ranh phía Tây

Các dự án ưu tiên:

1. Các tuyến đường phát triển chính (Tuyến đường Tôn Đức Thắng nối dài, đường N17, đường ranh phía Tây, đường 30/4 và 19/5 nối dài, đường D12);
2. Dự án nhà ở xã hội (theo giai đoạn);
3. Các công trình công cộng, giáo dục,
4. Hệ thống công viên cây xanh;
5. Siêu thị tổng hợp Trần Đề (hạng I) và các công trình thương mại dịch vụ;
6. Công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị;



Hình 66: Phương án điều chỉnh khu vực 05



Hình 67: Minh họa định hướng tổ chức không gian khu vực 5

5.2. Định hướng tổ chức các trục không gian chính

Trục giao thông đối ngoại: Tuyến ĐT.934B đóng vai trò kết nối Thị trấn Trần Đề với các xã trong huyện và với thành phố Sóc Trăng. Dọc tuyến đường định hướng phát triển các không gian thương mại dịch vụ, hạn chế phát triển nhà ở. Các công trình có khối tích lớn, kiến trúc độc đáo tạo điểm nhấn cho cửa ngõ đô thị.

Trục vành đai phát triển: Đường ranh phía Tây là trục giao thông đối ngoại, vành đai phát triển đô thị, đóng vai trò giảm tải cho QL.91B, kết nối từ xã Đại Ân 2 đến xã Trung Bình. Là tuyến đường quy hoạch mới, cần kiểm soát và quy định cụ thể về hình thức kiến trúc từng loại công trình, đảm bảo sự hài hòa với các công trình cạnh nhau.

Trục chính đô thị: QL.91B (Nam Sông Hậu) hiện hữu theo chiều dọc thị trấn Trần Đề, kết nối với các trục đối ngoại, trục thương mại dịch vụ, trục cảnh quan, trục phát triển đô thị mới tạo nên một cấu trúc giao thông hoàn chỉnh cho thị trấn. Định hướng tổ chức không gian dọc trục tạo sự chuyển tiếp giữa các khu vực, hình thành các điểm nhấn đô thị để tăng tính định hướng.

Trục chính khu vực:

- Đường Tôn Đức Thắng là trục chính khu trung tâm hành chính - chính trị của huyện. Định hướng phát triển không gian cần đảm bảo tính trang nghiêm, gắn kết không gian khu hành chính cơ quan với không gian quảng trường.

- Đường ven sông và đường Lãng Ông là 02 trục chính của không gian ven sông Hậu. Định hướng tổ chức xen kẽ giữa các không gian thương mại dịch vụ, không gian văn hóa tôn giáo là các không gian quảng trường, công viên cây xanh nhằm hình thành các điểm nhìn và tăng khả năng tiếp cận với mặt nước. Định hướng các công trình thương mại có kiến trúc độc đáo, khối tích lớn, hình thành các điểm nhấn đô thị.

- Đường Võ Thị Sáu là trục phát triển thương mại dịch vụ, kết nối không gian cảnh quan với các công trình văn hóa và tôn giáo. Định hướng tổ chức không gian hai tuyến phố hấp dẫn, đa dạng hoạt động, khuyến khích đi bộ.

- Đường D2 và N3 là trục chính ven khu vực công nghiệp, phân tách không gian khu công nghiệp, cảng cá với không gian đô thị, tuyến đường có lưu lượng xe cơ giới lớn. Định hướng dọc trục đường bố trí các dải cây xanh đô thị. cây xanh cách ly, vỉa hè đảm bảo lối đi bộ.

Trục chính đặc trưng

Trục kênh Ba là trục cảnh quan trung tâm hiện hữu, mang tính biểu trưng cho thị trấn Trần Đề, bao gồm không gian kênh Ba, cầu kênh Ba, các công trình nhà ở - thương mại dịch vụ dọc tuyến đường 30/4 và đường 19/5. Định hướng phát triển không gian dọc trục kênh Ba hấp dẫn với đa dạng loại hình thương mại dịch vụ, gắn kết với không gian mặt nước và bờ kè, thu hút du khách đi bộ trải nghiệm.

VI. ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

Bảng 17: Thống kê quy hoạch sử dụng đất đô thị theo giai đoạn

TT	LOẠI CHỨC NĂNG SỬ DỤNG ĐẤT	Giai đoạn đến 2030 (25.400 người)		Giai đoạn đến 2035 (36.100 người)	
		Diện tích (ha)	Tỉ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỉ lệ (%)
A	ĐẤT XÂY DỰNG ĐÔ THỊ	601,28	100,00	734,98	100,00
I	Đất dân dụng	253,36	42,14	360,93	49,11
1	Đất xây dựng nhóm nhà ở	67,96	11,30	94,68	12,88
1.1	Đất nhóm nhà ở hiện hữu chính trang	31,10	5,17	31,10	4,23
1.2	Đất nhóm nhà ở xây dựng mới	36,86	6,13	63,58	8,65
2	Đất hỗn hợp nhóm nhà ở và dịch vụ	90,90	15,12	126,84	17,26
3	Đất giáo dục (THPT, THCS, Tiểu học, Mầm non)	5,84	0,97	9,46	1,29
4	Đất dịch vụ - công cộng khác	15,84	2,63	20,55	2,80
5	Đất cơ quan, trụ sở cấp đô thị	0,32	0,05	0,32	0,04
6	Đất cây xanh sử dụng công cộng	15,17	2,52	22,63	3,08
7	Đất giao thông cấp đô thị	54,64	9,09	82,76	11,26
8	Đất hạ tầng kỹ thuật khác cấp đô thị	2,69	0,45	3,69	0,50
II	Đất ngoài dân dụng	347,92	57,86	374,05	50,89
1	Đất sản xuất công nghiệp, kho tàng	200,96	33,42	200,96	27,34
2	Đất cơ quan, trụ sở cấp huyện	7,53	1,25	9,33	1,27
3	Đất dịch vụ, du lịch	51,16	8,51	75,49	10,27
4	Đất trung tâm y tế cấp huyện	4,93	0,82	4,93	0,67
5	Đất trung tâm văn hóa, TDTT cấp huyện	19,57	3,25	19,57	2,66
6	Đất cây xanh sử dụng hạn chế	15,87	2,64	15,87	2,16
7	Đất di tích, tôn giáo	2,79	0,46	2,79	0,38
8	Đất an ninh	7,75	1,29	7,75	1,05
9	Đất quốc phòng	3,70	0,62	3,70	0,50
10	Đất hạ tầng kỹ thuật khác cấp đô thị	0,71	0,12	0,71	0,10
11	Đất giao thông đối ngoại	32,95	5,48	32,95	4,48
B	ĐẤT KHÁC	1.293,95		1.160,25	
1	Đất dự trữ phát triển	651,11		517,87	
2	Đất rừng phòng hộ	46,57		46,57	
3	Sông, kênh, rạch, mặt nước	596,27		595,81	
TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		1.895,23		1.895,23	

1. Định hướng quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

a) Đất xây dựng đô thị khoảng 601,28ha, chiếm 31,73% diện tích tự nhiên:

+ Đất dân dụng khoảng 253,36ha, chiếm 42,14% đất xây dựng đô thị:

- Đất xây dựng nhóm nhà ở khoảng 67,96ha;
- Đất hỗn hợp nhóm nhà ở và dịch vụ khoảng 90,90ha;
- Đất dịch vụ - công cộng đô thị khoảng 15,84ha;
- Đất cây xanh công cộng đô thị khoảng 15,17ha;
- Đất giao thông đô thị khoảng 54,64ha;

+ Đất ngoài dân dụng khoảng 347,92ha, chiếm 57,86% đất xây dựng đô thị.

b) Đất khác khoảng 1.293,95ha, chiếm 68,27% diện tích tự nhiên, trong đó: đất dự trữ phát triển 651,11ha; đất rừng phòng hộ khoảng 46,57ha; đất sông, kênh, rạch, mặt nước khoảng 596,27ha.

c) Một số chỉ tiêu bình quân:

- Đất dân dụng: 99,75m²/người ;
- Đất đơn vị ở: 50,11m²/người;
- Đất dịch vụ - công cộng đô thị: 6,24m²/người;
- Đất cây xanh sử dụng công cộng: 5,97m²/người;
- Đất giao thông đô thị: 21,51m²/người.

2. Định hướng quy hoạch sử dụng đất đến năm 2035

a) Đất xây dựng đô thị khoảng 734,98ha, chiếm 38,78% diện tích tự nhiên:

+ Đất dân dụng khoảng 360,93ha, chiếm 49,11% đất xây dựng đô thị:

- Đất xây dựng nhóm nhà ở khoảng 94,68ha;
- Đất hỗn hợp nhóm nhà ở và dịch vụ khoảng 126,84ha;
- Đất dịch vụ - công cộng đô thị khoảng 20,55ha;
- Đất cây xanh công cộng đô thị khoảng 22,63ha;
- Đất giao thông đô thị khoảng 82,76ha;

+ Đất ngoài dân dụng khoảng 374,05ha, chiếm 50,89% đất xây dựng đô thị.

b) Đất khác khoảng 1.160,25ha, chiếm 61,22% diện tích tự nhiên, trong đó: đất dự trữ phát triển 517,87ha; đất rừng phòng hộ khoảng 46,57ha; đất sông, kênh, rạch, mặt nước khoảng 595,81ha.

c) Một số chỉ tiêu bình quân:

- Đất dân dụng: 99,98m²/người;
- Đất đơn vị ở: 49,69m²/người;
- Đất dịch vụ - công cộng đô thị: 5,69m²/người;
- Đất cây xanh sử dụng công cộng: 6,29m²/người;
- Đất giao thông đô thị: 22,24m²/người.

3. Định hướng chức năng sử dụng đất

3.1. Đất xây dựng nhóm nhà ở

Đất xây dựng nhóm nhà ở trong phạm vi thị trấn Trần Đề là khu vực xây dựng tổ hợp các công trình nhà ở và các không gian công cộng sử dụng chung (vườn hoa, sân chơi, bãi đỗ xe phục vụ nhóm nhà ở và đường cấp nội bộ không bao gồm đường phân khu vực...), với cấp độ thị trấn cho phép bố trí trong nhóm nhà ở các chức năng thương mại dịch vụ gắn với chức năng ở. Đất xây dựng nhóm nhà ở bao gồm nhóm nhà ở hiện hữu chỉnh trang và nhóm nhà ở xây dựng mới.

+ Nhóm nhà ở hiện hữu chỉnh trang là khu vực phần lớn là các công trình nhà ở hiện hữu mật độ cao; Trong đồ án tỷ lệ lớn hơn cần đưa ra các giải pháp chỉnh trang các khu ở, cải tạo tuyến giao thông nội bộ và bố trí các công trình hạ tầng xã hội: vườn hoa, sân chơi, bãi đỗ xe... Đối với các khu vực nhà ở không đảm bảo các điều kiện sống (khả năng tiếp cận hạ tầng kỹ thuật, chất lượng nhà ở, chất lượng vệ sinh - môi trường,...), cần có giải pháp di dời, tái định cư kết hợp cải tạo cảnh quan và thiết kế đô thị cho từng khu vực cụ thể.

+ Nhóm nhà ở xây dựng mới là khu vực ưu tiên phát triển các khu ở mới đồng bộ, hiện đại và các khu nhà ở xã hội. Các khu ở này khuyến khích phát triển theo dự án; Trong đồ án tỷ lệ lớn hơn cần đưa ra các giải pháp quy hoạch dựa trên định hướng tổng thể của Quy hoạch chung.

Giai đoạn đến 2030:

- Nhóm nhà ở hiện hữu chỉnh trang tại khu vực dân cư Bãi Giá và phía Bắc kênh Ba với tổng quy mô là 31,10ha.

- Nhóm nhà ở xây dựng mới tại trung tâm thị trấn và phía Nam kênh Ba với quy mô 30,37ha. Xây dựng giai đoạn đầu dự án khu nhà ở xã hội số 01 với quy mô 6,48ha.

Giai đoạn đến 2035:

- Bổ sung nhóm nhà ở xây dựng mới tại khu vực phía Tây và phía Bắc với tổng quy mô 12,43ha. Tiếp tục xây dựng giai đoạn 2 dự án Khu nhà ở Xã hội số 01 với quy mô 14,28ha.

3.2. Đất hỗn hợp nhóm nhà ở và dịch vụ

Đất hỗn hợp nhóm nhà ở và dịch vụ trong phạm vi thị trấn Trần Đề là khu vực cho phép xây dựng nhà ở, công trình thương mại dịch vụ - công cộng - hỗn hợp, cây xanh vườn hoa, bãi đỗ xe hoặc được sử dụng cho một số mục đích khác nhau. Tỷ lệ đất nhóm ở ≤ 60%, còn lại là các loại đất khác. Trong đồ án quy hoạch chi tiết cần xác định

vị trí, chức năng cụ thể, đảm bảo khai thác sử dụng đất hiệu quả, linh hoạt và thuận tiện; tỉ lệ các loại đất có thể được quy đổi thành diện tích sàn trong trường hợp xây các công trình cao tầng. Trong khu vực đất hỗn hợp khi chưa có các đồ án quy hoạch chi tiết, các đơn vị, tổ chức, cá nhân trong các khu vực dân cư hiện hữu tiếp tục được cải tạo, sửa chữa, xây dựng mới nhà ở, công trình đảm bảo đúng chức năng sử dụng đất và tuân thủ quy định pháp luật; được đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng thiết yếu phục vụ đời sống nhân dân. Phương án đề xuất phát triển đất hỗn hợp nhằm đảm bảo phù hợp với hiện trạng, đồng thời tạo cơ hội phát triển kinh tế địa phương, thuận tiện trong việc kêu gọi đầu tư.

Giai đoạn 2030: Quy hoạch đất hỗn hợp nhóm nhà ở và dịch vụ dọc trục kênh Ba, dọc QL.91B (đoạn từ kênh Ba về phía Nam), đường Võ Thị Sáu (đoạn từ QL.91B về phía sông Hậu) với tổng quy mô 90,90ha.

Giai đoạn 2035: Tiếp tục phát triển các quỹ đất hỗn hợp nhóm nhà ở và dịch vụ dọc QL.91B (đoạn từ kênh Ba đến kênh Hai), dọc tuyến đường N14 với quy mô 35,95ha.

3.3. Đất giáo dục

Đất giáo dục trong phạm vi thị trấn Trần Đề là khu vực xây dựng các công trình phục vụ giáo dục và đào tạo bao gồm: Nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường tiểu học, trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông.

Bảng 18: Tính toán quy mô công trình giáo dục

TT	Loại công trình	Chỉ tiêu sử dụng công trình tối thiểu		Chỉ tiêu sử dụng đất tối thiểu		Đơn vị tính	Giai đoạn đến 2030	Giai đoạn đến 2035
		Đơn vị tính	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu		25.400 người	36.100 người
1	Trường THPT	hs/1.000 ng	40	m ² / hs	10	m ²	10.160	14.440
2	Trường THCS	hs/1.000 ng	55	m ² /hs	10	m ²	13.970	19.855
3	Trường tiểu học	hs/1.000 ng	65	m ² / hs	10	m ²	16.510	23.465
4	Trường mầm non	cháu/1.000 ng	50	m ² / cháu	12	m ²	15.240	21.660

Giai đoạn đến 2030: Giữ nguyên vị trí và mở rộng quy mô trường THPT-THCS Trần Đề (từ 1,36ha lên 2,46ha). Chính trang mở rộng các cơ sở trường học hiện hữu.

- Bổ sung một trường mầm non tại khu dân cư kênh Ba với quy mô 0,51ha.

Giai đoạn đến 2035: Quy hoạch xây dựng bổ sung các cơ sở trường học nhằm đáp ứng quy mô dân số, cụ thể:

- Trường THPT (1,29ha) tại nút giao QL.91B và đường N14;

- Trường THCS (1,00ha) tại nút giao đường N14 và đường D11;

- Trường tiểu học (0,84ha) tại nút giao đường N14 và đường D11;

- Trường mầm non (0,50ha) tại nút giao đường N11 và đường D9.

Bảng 19: Tổng hợp quy mô sử dụng đất giáo dục

TT	Danh mục chức năng	Ký hiệu	Diện tích (ha)		Ghi chú
			2030	2035	
1	Trường mầm non Trần Đề	GD-01	0,75	0,75	Hiện trạng mở rộng
2	Trường tiểu học Trần Đề A	GD-02	1,07	1,07	Hiện trạng mở rộng
3	Trường THPT	GD-03	-	1,29	Quy hoạch mới
4	Trường tiểu học Trần Đề B	GD-04	0,54	0,54	Hiện trạng mở rộng
5	Trường mầm non	GD-05	0,51	0,51	Quy hoạch mới
6	Trường THPT-THCS Trần Đề	GD-06	2,46	2,46	Hiện trạng mở rộng
7	Trường mầm non	GD-07	-	0,50	Quy hoạch mới
8	Trường tiểu học	GD-08	-	0,84	Quy hoạch mới
9	Trường THCS	GD-09	-	1,00	Quy hoạch mới
10	Trường mầm non Trần Đề	GD-10	0,50	0,50	Hiện trạng
Tổng cộng			5,84	9,46	

3.4. Đất dịch vụ - công cộng cấp đô thị, đất trung tâm y tế, đất trung tâm văn hóa, thể dục thể thao

Đất dịch vụ - công cộng khác cấp đô thị trong phạm vi thị trấn Trần Đề là khu vực xây dựng các công trình công cộng và thương mại dịch vụ nhằm phục vụ nhu cầu sử dụng của cư dân tại đô thị, bao gồm: chợ, trạm y tế, văn hóa, thể thao, thương mại dịch vụ, trụ sở, văn phòng làm việc... Việc lập dự án đầu tư xây dựng phải tuân thủ theo quy định luật định, được cấp thẩm quyền phê duyệt; quy mô diện tích, vị trí cụ thể sẽ được xác định trong giai đoạn tiếp theo khi được cấp có thẩm quyền chấp thuận, đảm bảo phù hợp quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

Đất trung tâm y tế trong phạm vi thị trấn Trần Đề là khu vực xây dựng các công trình y tế cấp huyện, cụ thể bao gồm Bệnh viện đa khoa huyện và trung tâm y tế cấp huyện.

Đất trung tâm văn hóa, thể dục thể thao trong phạm vi thị trấn Trần Đề là khu vực xây dựng các công trình đáp ứng nhu cầu về văn hóa, thể dục thể thao của toàn Huyện, bao gồm sân vận động, nhà thi đấu, sân tập luyện, thi đấu các môn thể thao như: bơi lội, bóng đá, tennis, bóng chuyền, bóng rổ và các môn thể thao khác, trung tâm hội nghị, quảng trường, nhà hát, nhà văn hóa, câu lạc bộ, rạp chiếu phim, rạp xiếc, vũ trường; các công trình di tích; bảo tàng, thư viện, triển lãm, nhà trưng bày; công trình có tính biểu trưng, nghệ thuật (tượng đài ngoài trời, cổng chào,...), công trình vui chơi, giải trí; các công trình văn hóa khác. Trong quy hoạch chi tiết và triển khai thực hiện dự án có thể bố trí kết hợp các công trình thương mại dịch vụ quy mô nhỏ, đảm bảo tuân thủ các quy định, được cấp có thẩm quyền chấp thuận, đảm bảo phù hợp quy hoạch.

Bảng 20: Tính toán quy mô công trình công cộng, thương mại dịch vụ

TT	Loại công trình	Chỉ tiêu sử dụng công trình tối thiểu		Chỉ tiêu sử dụng đất tối thiểu		Đơn vị tính	Giai đoạn đến 2030	Giai đoạn đến 2035
		Đơn vị tính	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu		25.400 người	36.100 người
I	Y tế							
	Bệnh viện đa khoa	Giường/ 1.000 ng	4	m ² /giường bệnh	100	m ²	10.160	14.440
II	Văn hóa – thể dục thể thao							
1	Sân thể thao cơ bản			m ² /người	0,6	ha	1,0	1,0
				ha/C.trình	1,0			
2	Sân vận động			m ² /người	0,8	ha	2,5	2,5
				ha/C.trình	2,5			
3	Trung tâm văn hóa - thể thao			m ² /người	0,8	ha	3,0	3,0
				ha/C.trình	3,0			
4	Nhà văn hóa	chỗ/ 1.000 ng	8	ha/C.trình	0,5	ha	0,5	0,5
5	Nhà thiếu nhi	chỗ/ 1.000 ng	2	ha/C.trình	1	ha	1,0	1,0
III	Thương mại							
	Chợ	công trình	1	ha/C.trình	1	ha	1,0	1,0

Giai đoạn 2030:*Y tế*

- Bố trí quỹ đất mở rộng bệnh viện đa khoa Huyện Trần Đề và trung tâm y tế huyện, quy mô 3,78ha (Quy mô căn cứ theo QHSĐĐ đến năm 2030 của huyện Trần Đề)

- Trung tâm y tế thị trấn Trần Đề giữ nguyên vị trí và diện tích 0,3ha.

Văn hóa – thể dục thể thao

- Xây dựng mới Trung tâm văn hóa – thể dục thể thao huyện quy mô 11,66ha, dự kiến bao gồm các công trình: trung tâm văn hóa, nhà thiếu nhi, nhà văn hóa lao động, thư viện, bảo tàng biển, sân vận động, cơ sở thể dục thể thao, bể bơi, nhà thi đấu và nhà tập luyện đa năng.

- Bố trí quỹ đất tổ chức quảng trường hành chính dọc kênh Tư quy mô 6,30ha.

- Bố trí quỹ đất tổ chức quảng trường gắn với Lăng Ông Nam Hải quy mô 1,62ha.

Thương mại dịch vụ

- Xây dựng mới chợ Trần Đề trên đường Võ Thị Sáu quy mô 1,00ha.

- Chính trang mở rộng chợ kênh Ba (hiện trạng 0,18ha) vị trí đầu tuyến đường 30/4 thành Chợ buôn bán thủy sản (0,20ha).

- Xây dựng mới Trung tâm thương mại Trần Đề (hạng I) nằm trên QL.91B, phía trước quảng trường trung tâm, quy mô 2,36ha.

- Xây dựng mới Siêu thị tổng hợp Trần Đề (hạng I) tại vòng xoay cửa ngõ phía Nam với quy mô 0,55ha. Ngoài ra tại cửa ngõ phía Nam bố trí thêm các quỹ đất có tổng quy mô 7,92ha phát triển thương mại dịch vụ.

Giai đoạn 2035: Hầu hết đã xây dựng đầy đủ các công trình dịch vụ - công cộng.

- Bố trí quỹ đất công cộng trên trục đường Võ Thị Sáu nối dài với quy mô 4,14ha.

- Bố trí đất thương mại dịch vụ quy mô 2,71ha tại nút giao QL.91B và đường N7.

Bảng 21: Tổng hợp quy mô sử dụng đất trung tâm y tế, đất trung tâm văn hóa – thể dục thể thao, đất dịch vụ - công cộng đô thị

TT	Danh mục chức năng	Ký hiệu	Diện tích (ha)		Ghi chú
			2030	2035	
I	Trung tâm Y tế		4,93	4,93	
1	Bệnh viện đa khoa huyện Trần Đề	YT-01	1,15	1,15	Hiện trạng
2	Bệnh viện mở rộng + TT Y tế	YT-02	3,78	3,78	Quy hoạch mới
II	Trung tâm Văn hóa – Thể dục thể thao		19,57	19,57	
1	Trung tâm văn hóa – TDTT huyện	VH-TT	11,66	11,66	Quy hoạch mới
2	Quảng trường trung tâm	QT-01 QT-02	6,30	6,30	Quy hoạch mới
3	Quảng trường Lăng Ông Nam Hải	QT-03	1,62	1,62	Quy hoạch mới
III	Dịch vụ - công cộng đô thị		15,84	20,55	
1	Trung tâm y tế thị trấn	YT-03	0,30	0,30	Hiện trạng
2	Thương mại dịch vụ	TM-01	1,37	1,37	Hiện trạng mở rộng
3	Trung tâm thương mại Trần Đề	TM-02	2,36	2,36	Quy hoạch mới
4	Thương mại dịch vụ	TM-03	3,68	3,68	Quy hoạch mới
5	Thương mại dịch vụ	TM-04	2,50	2,50	Quy hoạch mới
6	Chợ Trần Đề (QH mới)	TM-05	1,00	1,00	Quy hoạch mới
7	Chợ buôn bán thủy sản Trần Đề	TM-06	0,20	0,20	Hiện trạng mở rộng
8	Thương mại dịch vụ	TM-07	-	2,71	Quy hoạch mới
9	Siêu thị tổng hợp Trần Đề	TM-08	0,55	0,55	Quy hoạch mới
10	Thương mại dịch vụ	TM-09	1,75	1,75	Quy hoạch mới
11	Công cộng – thương mại dịch vụ	CC-01	-	4,14	Quy hoạch mới
12	Thương mại dịch vụ khác		2,13	-	Hiện trạng

3.5. Đất cây xanh sử dụng công cộng

Đất cây xanh sử dụng công cộng trong phạm vi thị trấn Trần Đề là đất xây dựng công viên, vườn hoa, cây xanh đường phố. Trong quy hoạch chi tiết và triển khai thực hiện dự án có thể bố trí kết hợp các công trình dịch vụ, các khu tập luyện trong công viên, đảm bảo tuân thủ các chỉ tiêu về mật độ xây dựng, tầng cao đối với từng ô đất.

Chỉ tiêu đất cây xanh công cộng đối với đô thị loại IV tối thiểu 6m²/người, tương ứng giai đoạn 2030 là 15,24ha, giai đoạn 2035 là 21,66ha.

Giai đoạn 2030: Tại trung tâm thị trấn Trần Đề quy hoạch hệ thống công viên cây xanh có tổng quy mô 10,09ha.

- Công viên ven sông Hậu với quy mô 0,89ha.
- Công viên khu dân cư hiện hữu dọc kênh Tư với quy mô 3,56ha.
- Công viên khu vực cửa ngõ phía Nam quy mô 0,64ha.

Giai đoạn 2035: Bố trí công viên quy mô 7,50ha trên trục đường Võ Thị Sáu.

Bảng 22: Tổng hợp quy mô sử dụng đất công viên cây xanh công cộng

TT	Danh mục chức năng	Ký hiệu	Diện tích (ha)		Ghi chú
			2030	2035	
1	Công viên cây xanh đô thị	CX-01	2,79	2,79	Quy hoạch mới
2	Công viên trung tâm thị trấn	CX-02	2,30	2,30	Quy hoạch mới
3	Công viên trung tâm thị trấn	CX-03	3,03	3,03	Quy hoạch mới
4	Công viên ven sông	CX-04	0,89	0,89	Quy hoạch mới
5	Công viên trung tâm thị trấn	CX-05	1,96	1,96	Quy hoạch mới
6	Công viên cây xanh	CX-06	3,56	3,56	Quy hoạch mới
7	Công viên cây xanh	CX-07	0,64	0,64	Quy hoạch mới
8	Công viên cây xanh	CX-08	-	7,47	Quy hoạch mới
Tổng cộng			15,17	22,63	

3.6. Đất sản xuất công nghiệp, kho tàng

Đất sản xuất công nghiệp, kho tàng trong phạm vi thị trấn Trần Đề là khu vực xây dựng Khu công nghiệp Trần Đề và khu vực cảng cá Trần Đề, bao gồm đất giao thông nội bộ, bến bãi hay những công trình quản lý phục vụ cho các nhà máy... Trong đồ án quy hoạch chi tiết và triển khai dự án cần đảm bảo tuân theo các quy định trong Quy chuẩn Xây dựng Việt Nam QCVN 01:2021/BXD.

Giai đoạn 2030: Khu công nghiệp Trần Đề được xây dựng với quy mô 160ha theo Quy hoạch chi tiết đã được phê duyệt.

- Không thay đổi quy mô cảng cá giai đoạn 1. Đầu tư xây dựng cảng cá giai đoạn 2 với quy mô 24,84ha (Quy mô căn cứ theo Quyết định số 3685/QĐ-UBND ngày 06/08/2024 của UBND huyện Trần Đề về phê duyệt Đề cương nhiệm vụ và dự toán

Điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng Cảng cá Trần Đề giai đoạn II, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng, tỷ lệ 1/500).

Giai đoạn 2035: Giữ nguyên vị trí và quy mô Khu công nghiệp và Cảng cá.

Bảng 23: Tổng hợp quy mô sử dụng đất công nghiệp, kho tàng

TT	Danh mục chức năng	Ký hiệu	Diện tích (ha)		Ghi chú
			2030	2035	
1	Khu công nghiệp Trần Đề	CN-01	160,00	160,00	Quy hoạch mới
2	Cảng cá Trần Đề GD1	C-01	16,12	16,12	Hiện trạng
3	Cảng cá Trần Đề GD2	C-02	24,84	24,84	Mở rộng
Tổng cộng			200,96	200,96	

3.7. Đất cơ quan, trụ sở đô thị và ngoài đô thị

Đất cơ quan, trụ sở đô thị trong phạm vi thị trấn Trần Đề là đất xây dựng các cơ quan hành chính cấp thị trấn, cụ thể là UBND thị trấn Trần Đề

Đất cơ quan, trụ sở ngoài đô thị trong phạm vi thị trấn Trần Đề là đất xây dựng các cơ quan hành chính cấp huyện, bao gồm các cơ quan ban ngành, UBND huyện.

Giai đoạn 2030: Giữ nguyên vị trí khu vực hành chính – chính trị, cơ quan cấp huyện hiện có. UBND thị trấn được cải tạo và nâng cấp tại vị trí hiện nay.

Giai đoạn 2035: Bổ sung quỹ đất phía Nam quảng trường trung tâm, quy mô 1,81ha nhằm dự trữ bổ sung các trụ sở các cơ quan chuyên môn thuộc UBND Thị xã, trung tâm hành chính công và trụ sở các tổ chức quần chúng khi thành lập thị xã Trần Đề.

Bảng 24: Tổng hợp quy mô sử dụng đất cơ quan, trụ sở đô thị và ngoài đô thị

TT	Danh mục chức năng	Ký hiệu	Diện tích (ha)		Ghi chú
			2030	2035	
I	Cơ quan, trụ sở ngoài đô thị		7,53	9,33	
1	Khu hành chính huyện Trần Đề	HC-01	5,53	5,53	Hiện trạng
2	Cụm cơ quan ban ngành huyện	HC-02	1,63	1,63	Hiện trạng
3	Trụ sở cơ quan cấp huyện	HC-03	-	1,81	Quy hoạch mới
4	Hạt quản lý đường bộ	HC-05	0,36	0,36	Hiện trạng
II	Cơ quan, trụ sở đô thị		0,32	0,32	
	UBND thị trấn Trần Đề	HC-04	0,32	0,32	Hiện trạng

3.8. Đất dịch vụ, du lịch

Đất dịch vụ, du lịch trong phạm vi thị trấn Trần Đề là khu vực cho phép xây dựng các cơ sở thương mại, kinh doanh dịch vụ với mục đích du lịch, bao gồm các dịch vụ vận chuyển, lưu trú, ăn uống, mua sắm, chăm sóc sức khỏe, vui chơi giải trí, thông tin hướng dẫn và các dịch vụ liên quan khác phục vụ khách du lịch. Khu vực này không được sử dụng để xây dựng nhà ở. Việc lập dự án đầu tư xây dựng phải tuân thủ theo quy

định luật định, được cấp thẩm quyền phê duyệt; quy mô diện tích, vị trí cụ thể sẽ được xác định trong quy hoạch chi tiết khi được cấp có thẩm quyền chấp thuận, đảm bảo phù hợp quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

Giai đoạn 2030:

- Bố trí quỹ đất dịch vụ, du lịch dọc trục đường Lăng Ông với tổng quy mô 39,56ha.
- Bố trí quỹ đất dịch vụ dọc trục đường ĐT.934B với quy mô 11,60ha.

Giai đoạn 2035:

- Bổ sung quỹ đất dịch vụ, du lịch dọc trục đường Lăng Ông với quy mô 24,33ha.

Bảng 25: Tổng hợp quy mô sử dụng đất dịch vụ, du lịch

TT	Danh mục chức năng	Ký hiệu	Diện tích (ha)		Ghi chú
			2030	2035	
1	Thương mại dịch vụ du lịch	DV-01	2,90	2,90	Quy hoạch mới
2	Thương mại dịch vụ du lịch	DV-02	2,54	2,54	Quy hoạch mới
3	Thương mại dịch vụ du lịch	DV-03	1,14	1,14	Quy hoạch mới
4	Thương mại dịch vụ du lịch	DV-04	4,00	4,00	Quy hoạch mới
5	Thương mại dịch vụ du lịch	DV-05	3,65	3,65	Quy hoạch mới
6	Bến tàu thủy	DV-06	0,83	0,83	Hiện trạng
7	Thương mại dịch vụ du lịch	DV-07	7,91	7,91	Quy hoạch mới
8	Bến tàu thủy, trạm kiểm soát	DV-08	1,25	1,25	Quy hoạch mới
9	Thương mại dịch vụ du lịch	DV-09	6,07	6,07	Quy hoạch mới
10	Thương mại dịch vụ du lịch	DV-10	3,70	3,70	Quy hoạch mới
	Thương mại dịch vụ du lịch	DV-11	5,58	5,58	Quy hoạch mới
11	Thương mại dịch vụ cửa ngõ	DV-12	7,48	7,48	Quy hoạch mới
12	Thương mại dịch vụ cửa ngõ	DV-13	4,12	4,12	Quy hoạch mới
13	Thương mại dịch vụ du lịch	DV-14	-	12,81	Quy hoạch mới
14	Thương mại dịch vụ du lịch	DV-15	-	11,53	Quy hoạch mới
	Tổng cộng		51,16	75,49	

3.9. Đất cây xanh sử dụng hạn chế

Đất cây xanh hạn chế trong phạm vi thị trấn Trần Đề là khu vực trồng cây xanh để cách ly các công trình có khả năng ảnh hưởng không tốt tới khu dân cư như cây xanh bao quanh các nghĩa trang, khu công nghiệp, cây xanh cách ly, bảo vệ các công trình hạ tầng kỹ thuật; hoặc ngăn việc xâm lấn bờ kênh, suối. Quy mô sử dụng đất là 15,87ha.

3.10. Đất di tích, tôn giáo

Đất di tích, tôn giáo trong phạm vi thị trấn Trần Đề là khu vực có di tích lịch sử - văn hóa, cơ sở tôn giáo được Nhà nước cho phép hoạt động, bao gồm Lăng Ông Nam

Hải và Chùa Đon-Kdon. Trong giai đoạn quy hoạch, các khu vực này có điều chỉnh về ranh giới do xây dựng hệ thống giao thông.

Bảng 26: Tổng hợp quy mô sử dụng đất di tích, tôn giáo

TT	Danh mục chức năng	Ký hiệu	Diện tích (ha)		Ghi chú
			2030	2035	
1	Lăng Ông Nam Hải	TG-01	0,55	0,55	Hiện trạng
2	Chùa Đon-Kdon	TG-02	2,24	2,24	Hiện trạng
	Tổng cộng		2,79	2,79	Hiện trạng

3.11. Đất an ninh, quốc phòng

Đất quốc phòng, an ninh trong phạm vi thị trấn Trần Đề là đất chuyên dùng thuộc quản lý của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an. Quá trình triển khai các dự án phát triển đô thị, hạ tầng đô thị thực hiện theo các hướng dẫn, quy định của pháp luật nhằm đảm bảo mục tiêu phát triển kinh tế gắn với an ninh quốc phòng.

Giai đoạn 2030: Vị trí, quy mô diện tích các trụ sở cơ quan công an, trụ sở biên phòng được xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng được phê duyệt theo Quyết định số 204/QĐ-UBND ngày 02/02/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng. Đồng thời căn cứ theo các kiến nghị của Ủy ban nhân dân huyện Trần Đề trong Công văn số 1096/UBND-KTHT ngày 21/05/2024, gồm:

- Công an huyện Trần Đề di dời đến vị trí trên ĐT.934B. Quỹ đất công an huyện cũ trên đường 30/4 dự kiến xây dựng Công an thị trấn Trần Đề, diện tích 2.727,7m² và phần đất còn lại dự kiến bố trí quỹ đất hỗn hợp (0,84ha).

- Di dời quỹ đất PCCC trên tuyến đường ĐT.934B vào vị trí điểm giao ĐT.934B với đường ranh phía Tây (đối diện Công an huyện Trần Đề), không thay đổi quy mô diện tích là 2,50ha.

- Bố trí quỹ đất cho Trạm Cảnh sát đường thủy Trần Đề tại ấp Ngan Rô với quy mô 0,32ha, ngoài ra có 2ha mặt nước là Bãi tạm giữ phương tiện vi phạm giao thông đường thủy .

- Xây dựng mới trụ sở Hải đội 2 Biên phòng (3,11ha) trên Đường ven sông.

- Ngoài ra các công trình cơ quan hiện trạng khác giữ nguyên vị trí và quy mô.

Giai đoạn 2035: Bổ sung theo định hướng quy hoạch chuyên ngành (nếu có).

Bảng 27: Tổng hợp quy mô sử dụng đất an ninh, đất quốc phòng

TT	Danh mục công trình	Ký hiệu	Diện tích (ha)		Ghi chú
			2030	2035	
I	Đất an ninh		7,75	7,75	
1	Công an thị trấn Trần Đề	AN-01	0,27	0,27	Giảm quy mô
2	Trạm cảnh sát đường thủy Trần Đề	AN-02	0,32	0,32	Quy hoạch mới

TT	Danh mục công trình	Ký hiệu	Diện tích (ha)		Ghi chú
			2030	2035	
3	Công an huyện Trần Đề	AN-03	4,66	4,66	Hiện trạng
4	Phòng cháy chữa cháy KCN	AN-04	2,50	2,50	Quy hoạch mới
II	Đất quốc phòng		3,70	3,70	
1	Trụ sở Hải đội 2 Biên phòng	QP-01	0,42	0,42	Hiện trạng
2	Bến tàu Trụ sở Hải đội 2	QP-02	0,17	0,17	Hiện trạng
3	Trụ sở mới Hải đội 2 Biên phòng	QP-03	3,11	3,11	Quy hoạch mới

3.12. Đất hạ tầng kỹ thuật

Đất hạ tầng kỹ thuật trong phạm vi thị trấn Trần Đề là khu vực xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật bao gồm công trình giao thông, thông tin liên lạc, cung cấp năng lượng, chiếu sáng công cộng, cấp nước, thu gom và xử lý nước thải, chất thải rắn, nghĩa trang và công trình khác.

Giai đoạn 2030: Bố trí quỹ đất xây dựng 02 trạm xử lý nước. Trạm số 1 nằm phía Bắc kênh Hai, tại nút giao đường D2 và đường N4, quy mô 1,00ha. Trạm số 2 nằm phía Bắc thị trấn, tại nút giao đường ranh phía Tây và đường N7, quy mô 1,00ha.

Giai đoạn 2035: Mở rộng trạm xử lý nước số 2, tổng quy mô 2,00ha.

Bảng 28: Tổng hợp quy mô sử dụng đất hạ tầng kỹ thuật

TT	Danh mục công trình	Ký hiệu	Diện tích (ha)		Ghi chú
			2030	2035	
I	Hạ tầng kỹ thuật đô thị		2,69	3,69	
1	Trạm xử lý nước thải sinh hoạt số 1	HT-01	1,00	1,00	Quy hoạch mới
2	Trạm biến áp 110KV thị trấn	HT-02	0,43	0,43	Hiện trạng
3	Điện lực Trần Đề	HT-03	0,17	0,17	Hiện trạng
4	Trạm cấp nước	HT-04	0,09	0,09	Hiện trạng
5	Trạm xử lý nước thải số 2	HT-05	1,00	1,00	Quy hoạch mới
6	Mở rộng trạm xử lý nước thải số 2	HT-06	-	1,00	Quy hoạch mới
II	Hạ tầng kỹ thuật khác		0,71	0,71	
	Cống ngăn mặn Ngan Rô	HTK-01	0,71	0,71	Hiện trạng

3.13. Đất lâm nghiệp (rừng phòng hộ)

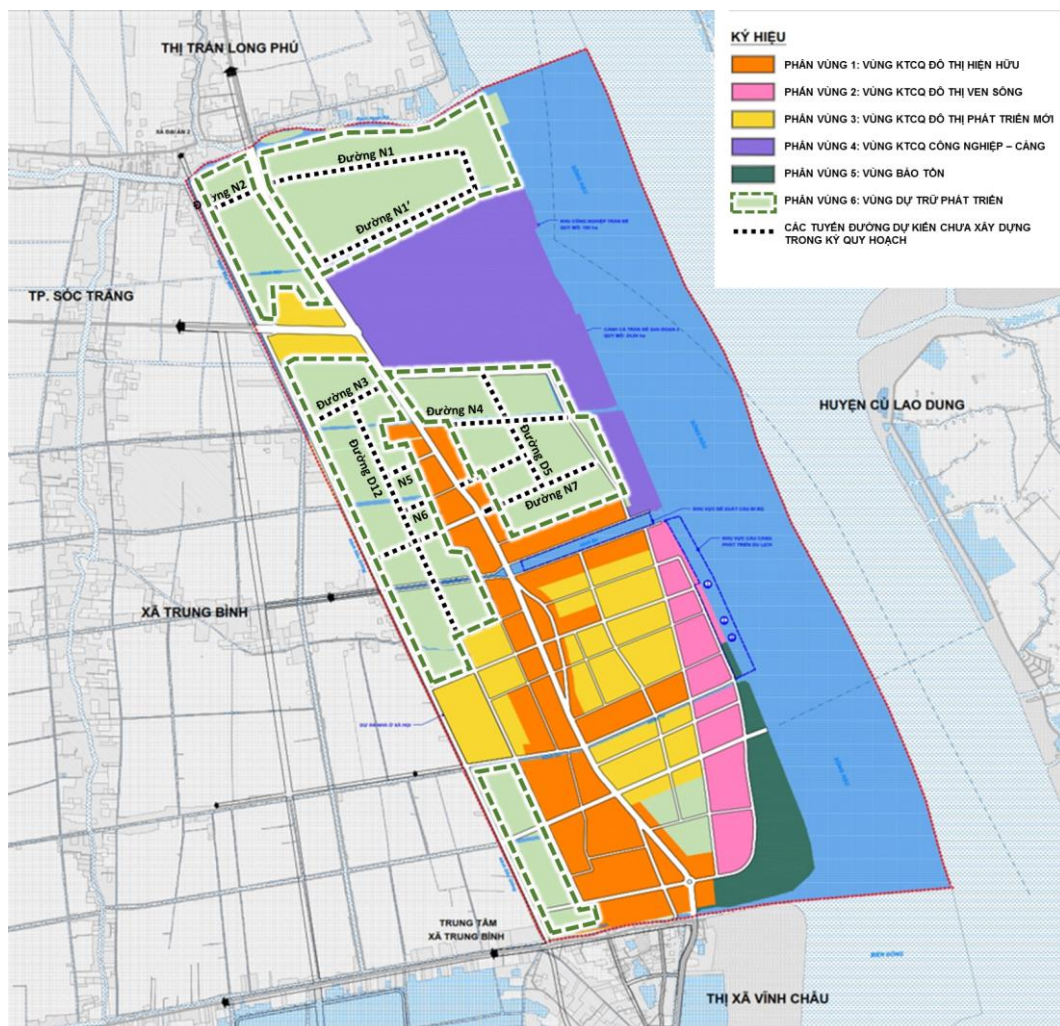
Đối với đất rừng phòng hộ: là khu vực rừng hiện hữu, có chức năng chống xói mòn, sạt lở, cung ứng dịch vụ môi trường rừng. Trong tương lai cần hạn chế tối đa việc xây dựng trong phạm vi đất này. Quy mô đất rừng phòng hộ trong giai đoạn quy hoạch là 46,57ha.

3.14. Đất dự trữ phát triển

Đất dự trữ phát triển trong phạm vi thị trấn Trần Đề là khu vực phục vụ nhu cầu phát triển đô thị trong tương lai, trong đó bao gồm các đất dự trữ hiện trạng chưa xây dựng, đất ở kết hợp nông nghiệp hiện hữu tiếp tục sử dụng theo hiện trạng và các quỹ đất được xác định hình thành các tuyến giao thông nhưng chưa có khả năng đầu tư xây dựng hoặc mở rộng trong giai đoạn quy hoạch. Các tuyến giao thông trong khu vực dự trữ bao gồm đường N1, đường N1', đường N2, đường N3 (đoạn từ đường ranh đến QL.91B), đường N4, đường N5, đường N6, đường N7, đường D12 (đoạn từ đường N3 đến đường N9).

Bảng 29: Tổng hợp các loại chức năng sử dụng đất trong nhóm đất dự trữ phát triển

TT	Danh mục chức năng	Diện tích (ha)	
		2030	2035
1	Đất dự trữ hiện trạng chưa xây dựng	483,52	391,04
2	Đất ở kết hợp nông nghiệp tiếp tục sử dụng theo hiện trạng	92,59	79,95
3	Đất dự trữ xây dựng giao thông	75,00	46,88
	Tổng cộng	651,11	517,87



Hình 68: Sơ đồ các tuyến giao thông trong nhóm đất dự trữ phát triển

Trong khu vực dự trữ phát triển, các đơn vị, tổ chức, cá nhân là dân cư hiện hữu tiếp tục được cải tạo, sửa chữa, xây dựng mới nhà ở, công trình theo quy định pháp luật; được đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng thiết yếu phục vụ đời sống nhân dân, không xây dựng công trình trái với chức năng sử dụng đất. Việc xác định, định hướng các chức năng sử dụng đất cụ thể trong khu vực sẽ được tham chiếu dựa trên chức năng hiện trạng địa phương đang quản lý, các quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt của các Sở ban ngành liên quan. Trong trường hợp có điều kiện đầu tư xây dựng và được sự cho phép của các cấp có thẩm quyền, có thể triển khai thực hiện các dự án, các tuyến đường trong khu vực này; đảm bảo đô thị phát triển bền vững, mật độ cư trú hợp lý và sử dụng đất đai tiết kiệm hiệu quả.

Việc bố trí quỹ đất dự trữ phát triển trong quy hoạch chung thị trấn Trần Đề với mục đích tạo điều kiện cho địa phương quản lý linh hoạt, thu hút các dự án đầu tư, đẩy nhanh quá trình phát triển của địa phương nói riêng và tỉnh Sóc Trăng nói chung.

VII. THIẾT KẾ ĐÔ THỊ

1. Nguyên tắc thiết kế đô thị

- Tuân thủ định hướng không gian phát triển kinh tế - xã hội trong quy hoạch tỉnh Sóc Trăng thời kỳ 2021-2030 và tầm nhìn đến năm 2050;

- Đảm bảo không gian đô thị thống nhất từ tổng thể đến chi tiết; có tính kế thừa các kiến trúc cảnh quan có giá trị, phù hợp với điều kiện, đặc điểm tự nhiên, đồng thời tôn trọng và phát huy tập quán, văn hoá địa phương;

- Khai thác hợp lý cảnh quan thiên nhiên nhằm tạo ra giá trị thẩm mỹ, gắn với tiện nghi, nâng cao hiệu quả sử dụng không gian và bảo vệ môi trường đô thị;

- Tuân thủ định hướng phát triển không gian, quy hoạch sử dụng đất và các chỉ tiêu khống chế đã được xác lập trong quy hoạch đô thị;

- Tuân thủ các yêu cầu, quy định được xác lập theo Luật, Nghị định, Thông tư và Tiêu chuẩn, Quy chuẩn xây dựng Việt Nam;

- Tuân thủ quy định hiện hành của Nhà nước và địa phương đối với các công trình có liên quan.

2. Nhận diện đặc trưng của đô thị

Định hướng phát triển không gian thị trấn Trần Đề đến năm 2035 sẽ mang 05 đặc trưng chủ yếu:

- **Đô thị hướng biển:** các không gian đặc trưng hỗ trợ hoạt động kinh tế biển và bảo vệ môi trường biển (cảng cá, khu neo đậu tàu thuyền, bến tàu du lịch, rừng phòng hộ ven biển,...);

- **Đô thị ven sông:** mặt tiền đô thị giáp sông Hậu dài hơn 6km, kết hợp với các trục kênh, rạch song song theo hướng Đông – Tây tạo ra khung cấu trúc chính cho mạng lưới giao thông và dân cư, mang lại nhiều tiềm năng cảnh quan và phát triển giao thông thủy – bộ kết hợp;

- **Đô thị công nghiệp – dịch vụ:** không gian sản xuất công nghiệp, hậu cần và dịch vụ cảng sông quy mô lớn; trung tâm thương mại dịch vụ đô thị hỗ trợ cho Khu kinh tế ven biển Trần Đề;

- **Đô thị hành chính:** trung tâm hành chính – chính trị của huyện và Thị xã trong tương lai, gắn với hệ thống các trung tâm văn hóa – thể thao, y tế, giáo dục,... tạo thành khu trung tâm đô thị hấp dẫn, đầy đủ tiện ích;

- **Đô thị xanh:** không gian đô thị được đan cài với hệ thống công viên cây xanh, các đại lộ xanh, kênh rạch cảnh quan, không gian dự trữ phát triển,... đảm bảo kiểm soát mật độ đô thị hóa, nâng cao chất lượng môi trường sống.

3. Hình thái đô thị tổng thể

Phát triển không gian thị trấn Trần Đề mang đậm nét đặc trưng bởi sự giao thoa giữa các tính chất chủ yếu tại một vị trí địa lý đặc biệt: (1) đô thị điểm cuối của dòng Mekong; (2) đô thị cửa ngõ hướng ra biển Đông; (3) đô thị hành chính – chính trị; (4) trung tâm kinh tế biển; (5) đô thị văn hóa – du lịch. Hình thái đô thị gắn liền với bản sắc

văn hóa - tự nhiên vùng duyên hải Đồng bằng sông Cửu Long, có sự chuyển tiếp kiến trúc cảnh quan hài hòa giữa không gian đô thị truyền thống, không gian dịch vụ ven sông và không gian phát triển đô thị mới.

Không gian thị trấn Trần Đề phát triển theo mô hình tuyến tính, lấy QL.91B làm trục xương sống, từ đó phát triển không gian đô thị lan tỏa theo các trục ra sông Hậu. Tạo dựng diện mạo hấp dẫn mới cho đô thị thông qua khai thác tối đa lợi thế và tiềm năng kinh tế - cảnh quan - môi trường của hơn 6 km không gian mở hướng ra sông Hậu và biển Đông. Hình thành các khu vực trung tâm và điểm nhấn đô thị tại điểm giao giữa các trục chính theo hướng Bắc – Nam (QL.91B, đường ven sông, đường ranh phía Tây,...) và các trục phụ theo hướng Đông – Tây (ĐT.934B, kênh Ba, kênh Tư,...).

Đẩy mạnh xây dựng hoàn thiện cơ sở hạ tầng, kêu gọi đầu tư lấp đầy các khu vực phía Đông QL.91B phù hợp theo quy hoạch, đặc biệt ưu tiên khu vực Khu công nghiệp Trần Đề và khu vực dọc kênh Tư. Thúc đẩy hình thành các tuyến phố thương mại dịch vụ sầm uất gắn với kinh tế về đêm cho khu vực quanh kênh Ba. Đối với các khu chức năng ven sông Hậu, cần đẩy mạnh đầu tư hình thức mặt đứng kiến trúc và tổ chức không gian công cộng ven sông, sử dụng ngôn ngữ kiến trúc hiện đại kết hợp với tầng cao công trình có nhịp điệu, đan xen giữa các phân đoạn cao tầng, thấp tầng và không gian xanh.

Kiểm soát mật độ phát triển đối với các khu vực dân cư ven kênh rạch, ven các tuyến đường chính hiện hữu (khu vực Bãi Giá, Kênh Ba,...); khuyến khích cải tạo theo hướng nâng cấp, bổ sung đồng bộ hệ thống hạ tầng kỹ thuật, giao thông, cây xanh, hạ tầng xã hội, giữ gìn hình thức nhà ở truyền thống (nhà vườn mật độ thấp, vật liệu xây dựng địa phương,...).

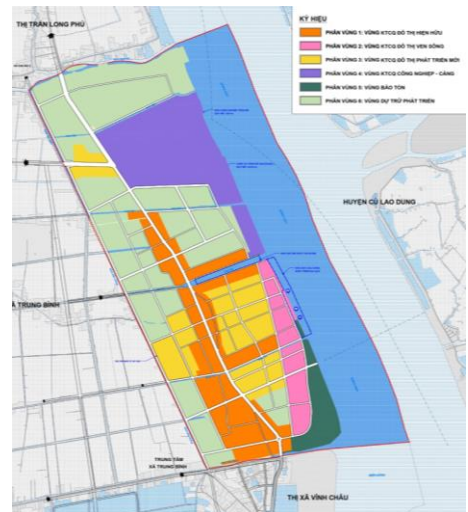
Các khu đô thị mới phía Tây được xây dựng mới đồng bộ theo quy hoạch, gắn kết với các vành đai xanh, hành lang xanh và các không gian dự trữ phát triển. Cho phép phát triển dự án mật độ cao, hình thành các công trình điểm nhấn tại khu vực cửa ngõ.

4. Xác định vùng kiến trúc, cảnh quan trong đô thị

4.1. Vùng cảnh quan đô thị

Không gian thị trấn Trần Đề được chia thành 06 khu vực:

- Khu vực đô thị hiện hữu: Là các khu ở hiện hữu được giữ lại trong quá trình lập quy hoạch;
- Khu vực đô thị phát triển mới: Là các khu vực được hình thành mới tại trung tâm thị trấn, khu vực dọc ĐT.934B và dọc trục đường Võ Thị Sáu;
- Khu vực phát triển du lịch ven sông: Là khu vực tập trung các công trình thương mại dịch vụ du lịch cao tầng ven sông Hậu;
- Khu vực phát triển công nghiệp – cảng: Bao gồm khu công nghiệp Trần Đề và cảng cá Trần Đề;



Hình 69: Sơ đồ phân vùng kiến trúc cảnh quan đô thị

- Khu vực bảo tồn: rừng phòng hộ;
- Khu vực dự trữ phát triển.

4.2. Định hướng không gian kiến trúc và hình ảnh đô thị từng khu vực

- Khu vực đô thị hiện hữu là khu vực gắn với lịch sử phát triển lâu đời của thị trấn. Thúc đẩy cải tạo chỉnh trang không gian kiến trúc cảnh quan các khu vực đã phát triển ổn định (khu dân cư kênh Ba, khu dân cư Bãi Giá, dân cư dọc QL.91B), giữ gìn và nâng cao đặc trưng nơi chốn của khu vực trung tâm thị trấn. Định hướng các công trình xây dựng mới có tầng cao trung bình không quá 5 tầng, thấp dần về phía sông, kênh rạch. Nâng cấp hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội, kết nối đồng bộ giữa các khu vực hiện hữu với các khu vực đô thị mới và đô thị ven sông.

- Khu vực đô thị phát triển mới: Hình thành các khu đô thị mới, hiện đại với chất lượng môi trường sống tốt. Tổ chức không gian đô thị theo mạng lưới ô cờ, kết nối thuận tiện với trung tâm thị trấn và trung tâm Khu kinh tế ven biển về phía Nam. Tầng cao trung bình từ 2-5 tầng đối với nhà liền kề, shophouse; 2-3 tầng đối với biệt thự, nhà vườn; 3-5 tầng đối với các công trình công cộng, cơ quan hành chính, 3-10 tầng đối với các công trình thương mại dịch vụ có khối tích lớn dọc các trục chính, tại cửa ngõ đô thị như Trung tâm thương mại, siêu thị, ngân hàng,.. Hình thành các khu vực cửa ngõ hấp dẫn, đa chức năng. Giữ gìn các quỹ đất dự trữ phát triển cho nhu cầu mở rộng đô thị trong tương lai.

- Khu vực phát triển du lịch ven sông (khu vực từ đường Lãng Ông hướng ra sông Hậu), là không gian tạo ra diện mạo mới cho thị trấn Trần Đề đến năm 2035. Chú trọng thiết kế đô thị các quỹ đất ven bờ để khai thác tối ưu cảnh quan ven sông Hậu. Kêu gọi đầu tư các công trình thương mại dịch vụ có khối tích lớn, tầng cao dưới 20 tầng. Riêng tại vị trí cuối quảng trường trung tâm chỉ cho phép xây dựng công trình cao tối đa 10 tầng, đảm bảo không gian hài hòa với quảng trường, hai bên cho phép xây dựng công trình cao tối đa 30 tầng tạo điểm nhìn đến “điểm cuối dòng Mekong”. Hình thành các mảng, tuyến không gian xanh hướng ra mặt nước, gắn với bảo vệ không gian sinh thái ngập nước tự nhiên.

- Khu vực phát triển công nghiệp – cảng: bao gồm khu công nghiệp và các khu vực cảng tập trung phía Bắc thị trấn. Quản lý chặt chẽ không gian kiến trúc, kiểm soát hoạt động sản xuất tiểu thủ công nghiệp đảm bảo mỹ quan và vệ sinh môi trường. Chú trọng phát triển các hàng lan xanh, vườn hoa, cây xanh cảnh quan trong khuôn viên các khu vực sản xuất và dọc các trục đường chính.

- Khu vực rừng phòng hộ: là không gian tự nhiên phía Nam, góp phần gia tăng giá trị cảnh quan và môi trường cho thị trấn. Kiểm soát nghiêm ngặt các hoạt động xây dựng gây tác động tiêu cực đến hệ sinh thái. Thúc đẩy các hoạt động tham quan trải nghiệm tự nhiên gắn với quản lý rừng bền vững.

- Khu vực dự trữ phát triển: là khu vực phục vụ cho nhu cầu phát triển mở rộng trong tương lai. Kiểm soát chặt chẽ, cho phép dân cư hiện hữu cải tạo sửa chữa, hạn chế phát triển mới trong khu vực này.

5. Tổ chức không gian các khu trung tâm, cửa ngõ đô thị, các trục không gian chính, quảng trường lớn, điểm nhấn đô thị

5.1. Tổ chức không gian các khu trung tâm

5.1.1. Trung tâm hành chính, chính trị:

+ Cải tạo, chỉnh trang các công trình hành chính hiện hữu. Hình khối kiến trúc phù hợp với tính chất công trình: Thường dùng những hình khối đơn giản, có tính đối xứng, với những tông màu sáng (trắng, trắng xám, vàng kem...) làm chủ đạo, kết hợp với quảng trường trung tâm: nơi tổ chức các sự kiện quan trọng như các hoạt động chính trị, sinh hoạt văn hóa,... hình thành không gian hành chính trang trọng.

+ Tạo không gian rộng thoáng bên trong các khối nhà, liên kết với không gian mở phía trước và sau công trình.

+ Khuyến khích các công trình xây dựng trong khu trung tâm hành chính có cùng xu hướng kiến trúc (màu sắc, vật liệu xây dựng, mái.v.v.), phù hợp với đặc trưng khí hậu và môi trường tại địa phương.

+ Khuyến khích xây dựng các công trình biểu tượng tại quảng trường (cần nghiên cứu thể hiện được những đặc trưng về nơi chốn, lịch sử,... của địa phương).

5.1.2. Trung tâm văn hóa – thể thao, y tế, giáo dục:

+ Các công trình văn hóa – thể thao cần tạo không gian sân lớn phía trước, kết nối với hệ thống giao thông khu vực nhằm tăng khả năng thoát người trong những dịp tổ chức sự kiện lớn. Không gian xung quanh các công trình thể thao được tổ chức dưới dạng không gian mở nhằm tạo điều kiện cho người dân khu vực tiếp cận tối đa với các công trình; Các công trình dịch vụ thể thao khuyến khích giải pháp kiến trúc thấp tầng hoặc tầng cao trung bình, hình khối gọn gàng phù hợp với dây chuyền công năng của chức năng công trình đó. Tận dụng được tối đa tầm nhìn tốt ra thiên nhiên xung quanh hoặc hướng ra trục đường chính.

+ Các công trình y tế cần bố trí nhiều mảng không gian xanh cách ly với không gian đường phố nhằm giảm thiểu khói bụi và tiếng ồn; Các mảng xanh dành cho rèn luyện sức khỏe: các công viên thiên, các lối đi tập trị liệu, các sân thể thao mini. Khuyến khích trồng các vườn cây dược liệu có mùi, tạo cảm giác thư giãn và tốt cho sức khỏe; Các khu vực giao lưu, gặp gỡ giữa các bệnh nhân và các tiện ích đi kèm được bố trí hợp lý.

+ Các công trình trường học cần tạo vịnh đỗ xe phía trước, tạo điều kiện cho việc đưa đón học sinh; Công trình có hình khối tránh hướng Đông – Tây, tạo các sân vườn bên trong; khuyến khích trồng cây mặt đứng công trình và bố trí đầy đủ các khu chức năng: phòng học, phòng phục vụ việc học, hành chính nhân sự, sân chơi – thể thao, vệ sinh, để xe và nơi sinh hoạt chung....

+ Các công trình xây dựng nên tạo khoảng lùi lớn phía trước công để tạo cảnh quan, mặt khác làm chỗ tập kết (có chiều sâu tối thiểu 4m, chiều ngang tối thiểu 8m) là nơi tập hợp học sinh toàn trường đối với công trình giáo dục; là sân chờ đợi, thoát người

đối với công trình y tế, văn hóa, tránh tình trạng ã xe lãn chiếm lòng lã đường, ảnh hưởng mỹ quan và trật tự an toàn đô thị.

+ Khuyến khích mật độ xây dựng thấp, ưu tiên bố trí tổ chức sân vườn cây xanh trong công trình: Công trình biểu tượng, vườn hoa, thảm cỏ, chỗ nghỉ chân,....

+ Tổ chức các bãi đỗ xe đáp ứng quy mô công trình, bố trí vào các tuyến đường phụ phía sau các công trình, đảm bảo mỹ quan đô thị.

5.1.3. *Trung tâm thương mại, dịch vụ, du lịch*

+ Hình thành các tổ hợp cao tầng tầng, khối tích lớn dọc theo các trục chính đô thị và thấp dần vào lõi lô phố. Công trình xây dựng trong khu vực này mật độ cao, ưu tiên sử dụng các chức năng hỗn hợp bao gồm các công trình cao tầng, có khối đế, hình thức kiến trúc hiện đại sử dụng công nghệ cao, tiết kiệm nhiên liệu và năng lượng. Các công trình được tích hợp đa chức năng, được thiết kế đồng bộ về hình thức kiến trúc, hợp khối thống nhất. Tại những điểm thu hút tầm nhìn hoặc tại các điểm hội tụ về không gian các công trình có thể được thiết kế với hình thức nổi bật và đặc trưng, đặc biệt nhằm tạo những điểm nhấn khu vực

+ Các công trình cần được bố trí với khoảng lùi vừa phải, vừa đáp ứng được chức năng thương mại, vừa tạo khoảng không gian mở kết nối không gian thương mại của công trình với các công trình lân cận, hình thành khu phố mua sắm với các cửa hàng dọc theo đường, tạo thành không gian sầm uất tập trung nhiều người.

+ Các công trình hoặc tổ hợp công trình trong khu vực này được thiết kế theo hướng mở, tiếp xúc với không gian bên ngoài nhằm tối đa hóa hướng tiếp cận của cư dân khu vực với các công trình. Gắn kết hợp lý giữa không gian bên ngoài công trình với các hoạt động thương mại đầu mối đồng thời tạo không gian linh hoạt rộng cho những sự kiện đa năng suốt ngày đêm.

5.2. *Khu vực cửa ngõ đô thị*

Là khu vực tạo dấu ấn về hình ảnh đô thị, đề xuất bố trí tổ hợp công trình có kiến trúc đặc trưng, ấn tượng. Thị trấn có 02 khu vực bao gồm:

- Khu vực cửa ngõ phía Bắc: khu vực quanh nút giao QL.91B – ĐT.934B, là khu vực cửa ngõ quan trọng từ hướng TP. Sóc Trăng và H. Long Phú đi vào thị trấn. Phát triển cụm công trình thương mại dịch vụ có kiến trúc độc đáo, hiện đại, thể hiện tính chất khu vực trọng điểm về sản xuất công nghiệp.

- Khu vực cửa ngõ phía Nam (nút giao QL.91B – đường ven sông nổi dài), là khu vực cửa ngõ quan trọng từ hướng H. Mỹ Xuyên và TX. Vĩnh Châu. Thu hút đầu tư để hình thành tổ hợp thương mại dịch vụ cao tầng, tạo điểm nhấn theo hướng trục chính QL.91B đi vào thị trấn. Thiết kế hình thức kiến trúc có tính nhận diện cao, đánh dấu điểm khởi đầu cho tuyến đường cảnh quan ven sông.

Ngoài ra, khu vực này cần tổ chức công viên vườn hoa cảnh quan tạo điểm nhấn với công trình biểu tượng đô thị hoặc cổng chào có hình thức kiến trúc mang dấu ấn văn hóa truyền thống của địa phương, mang tính bền vững và tạo sự gắn kết hài hòa với không gian đô thị xung quanh, là điểm nhấn kiến trúc cảnh quan cho khu vực.

5.3. Tổ chức các trục không gian chính, trục chính đặc trưng

5.3.1. Các trục không gian chính

Trục giao thông đối ngoại:

Tuyến ĐT.934B kết nối Thị trấn Trần Đề với các xã trong huyện và với thành phố Sóc Trăng. Dọc tuyến đường trong phạm vi thị trấn Trần Đề định hướng phát triển các công trình thương mại dịch vụ, không phát triển nhà ở. Các công trình có khối tích lớn, kiến trúc độc đáo tạo điểm nhấn cho khu vực cửa ngõ đô thị.

Trục vành đai phát triển:

Đường ranh phía Tây là trục giao thông đối ngoại, vành đai phát triển đô thị, đóng vai trò giảm tải cho QL.91B, kết nối từ xã Đại Ân 2 đến xã Trung Bình.

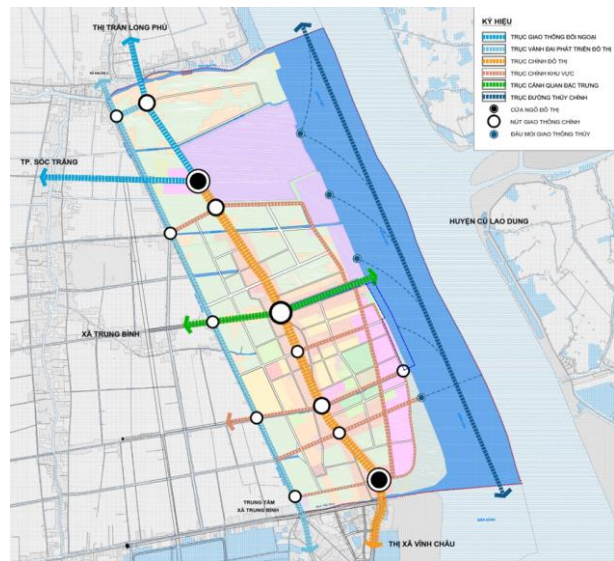
Là tuyến đường quy hoạch mới, cần kiểm soát và quy định cụ thể về hình thức kiến trúc từng loại công trình, đảm bảo sự hài hòa với các công trình cạnh nhau.

Trục chính đô thị: QL.91B (Nam Sông Hậu) hiện hữu theo chiều dọc thị trấn Trần Đề, kết nối với các trục đối ngoại, trục thương mại dịch vụ, trục cảnh quan, trục phát triển đô thị mới tạo nên một cấu trúc giao thông hoàn chỉnh cho thị trấn. Đề xuất kiểm soát kiến trúc dọc trục đường theo từng phân đoạn thuộc các khu vực đô thị để đảm bảo sự chuyển tiếp các lớp không gian: không gian đô thị cải tạo chỉnh trang – đô thị phát triển mới – không gian công nghiệp. Từng bước chỉnh trang không gian đường phố gọn gàng, sạch đẹp theo hướng đô thị văn minh, hiện đại.

Trục chính khu vực:

- Đường Tôn Đức Thắng là trục chính khu trung tâm hành chính - chính trị của huyện. Các công trình xây dựng mới trên trục đường cần chú trọng về hình thức kiến trúc và bố cục, có phương án tổ chức phù hợp với không gian và các công trình hành chính hiện hữu, tạo thành quần thể kiến trúc hài hòa, trang nghiêm.

- Đường ven sông và đường Lăng Ông là 02 trục chính của không gian ven sông Hậu. Tổ chức xen kẽ giữa các không gian thương mại dịch vụ, không gian văn hóa tôn giáo là các không gian quảng trường, công viên cây xanh nhằm hình thành các điểm nhìn và tăng khả năng tiếp cận với mặt nước. Định hướng các công trình thương mại có kiến trúc độc đáo, khối tích lớn, hình thành các điểm nhấn đô thị. Cần kiểm soát, quy định cụ thể về mật độ xây dựng, tầng cao, khoảng lùi, hình thức kiến trúc từng loại công trình, các không gian mở ven sông, ... trong các đồ án quy hoạch chi tiết, thiết kế đô thị, để kiểm soát phát triển, nhằm tạo hình ảnh đô thị khang trang, đẹp trên các tuyến cảnh quan ven sông.



Hình 70: Sơ đồ hệ thống trục không gian chính và cửa ngõ đô thị

- Đường Võ Thị Sáu là trục phát triển thương mại dịch vụ, kết nối không gian cảnh quan với các công trình văn hóa và tôn giáo. Định hướng hình thức kiến trúc đồng nhất, không gian đường phố phù hợp tỉ lệ con người, tổ chức không gian khuyến khích đi bộ, hạn chế xe cơ giới.

- Đường D2 và N3 là trục chính ven khu vực công nghiệp, phân tách không gian khu công nghiệp, cảng cá với không gian đô thị, tuyến đường có lưu lượng xe cơ giới lớn. Định hướng dọc trục đường bố trí các dải cây xanh đô thị. cây xanh cách ly, vỉa hè đảm bảo lối đi bộ.

Ngoài ra, cần tổ chức trồng cây xanh đường phố tạo đặc trưng theo từng tuyến đường, tăng không gian xanh trong đô thị. Tổ chức không gian vỉa hè tạo sự thuận tiện, ưu tiên không gian cho người đi bộ.

5.3.2. Trục chính đặc trưng

Trục kênh Ba là trục cảnh quan trung tâm hiện hữu, mang tính biểu trưng cho thị trấn Trần Đề, bao gồm không gian kênh Ba, cầu kênh Ba, các công trình nhà ở - thương mại dịch vụ dọc tuyến đường 30/4 và đường 19/5.

Cải tạo, chỉnh trang hình thức kiến trúc, đồng bộ mặt tiền. Khuyến khích phát triển các loại hình thương mại dịch vụ gắn với đặc sản địa phương. Xây dựng hoàn thiện không gian bờ kè kết hợp hình thức chiếu sáng, tổ chức các tuyến đi dạo và các không gian tương tác với mặt nước. Khai thác giá trị cảnh quan đồng thời đảm bảo vệ sinh môi trường. Có phương án chỉnh trang hình thức cầu Kênh Ba tạo điểm nhấn cho trục cảnh quan này. Trong điều kiện thuận lợi về thu hút đầu tư và khi có phương án di dời khu neo đậu thuyền tránh trú bão, kiến nghị nghiên cứu xây dựng cầu đi bộ cảnh quan kết nối hai bờ kênh Ba, tạo thành điểm nhấn du lịch mới cho thị trấn.

5.4. Tổ chức không gian quảng trường

Hình thành hệ thống quảng trường đô thị được kết nối không gian xuyên suốt với các công viên, trung tâm công cộng và các tuyến cảnh quan chính, tạo ra chuỗi không gian công cộng hấp dẫn đối với người dân và khách du lịch. Thị trấn có 02 không gian quảng trường lớn, bao gồm:

- Quảng trường trung tâm thị trấn: quy mô 6,30ha, là quảng trường đa chức năng cấp huyện dọc kênh Tư, tiếp giáp với hệ thống công trình hành chính cấp huyện, các khu thương mại dịch vụ. Đây là không gian công cộng có quy mô lớn nhất của thị trấn, là nơi tổ chức các sự kiện chính trị - văn hóa - thể thao, lễ hội ngoài trời và góp phần quảng bá du lịch. Không gian kiến trúc cảnh quan xung quanh quảng trường cần được thiết kế hiện đại, trang trọng, tạo thành một quần thể kiến trúc đồng nhất và đảm bảo các hướng nhìn quan trọng ra mặt nước.

- Quảng trường Lăng Ông Nam Hải: quy mô 1,62ha, là quảng trường văn hóa – tín ngưỡng cấp địa phương trong đô thị. Đây là nơi tổ chức các lễ hội truyền thống, trình diễn nghệ thuật dân gian kết hợp xúc tiến các hoạt động tham quan tìm hiểu văn hóa địa phương. Đầu tư xây dựng quảng trường gắn với tu bổ, nâng cấp khu vực Lăng Ông, hình thành điểm không gian mở và sinh hoạt cộng đồng quan trọng cho người dân địa phương.

5.5. Tổ chức không gian tại các điểm nhân đô thị

5.5.1. Xác định hệ thống điểm nhân đô thị

Hệ thống điểm nhân đô thị bao gồm:

- Điểm nhân cửa ngõ phía Nam: Là tổ hợp cụm thương mại dịch vụ với hình thức kiến trúc đặc biệt, cao tầng kết hợp tổ chức cảnh quan vòng xuyên.

- Điểm nhân cửa ngõ phía Bắc: Trạm dừng chân Trần Đề và cụm công trình thương mại, dịch vụ du lịch ;

- Cầu cảnh quan kênh Ba;

- Cụm công trình văn hóa – bảo tàng biển

- Cụm công trình thương mại dịch vụ cao tầng - điểm nhân cuối dòng Mekong;

- Cột mốc chủ quyền Quần đảo Trường Sa - vòng xuyên trên đường Võ Thị Sáu;

- Chùa Đon Kdon - quần thể công trình tôn giáo với đặc trưng kiến trúc Angkor trong khu vực dân cư Bãi Giá;

- Các công trình thương mại dịch vụ công cộng tại các nút giao thông chính.

5.5.2. Đề xuất tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan xung quanh điểm nhân

Các công trình điểm nhân trong đô thị đa dạng về loại hình, vừa là các công trình thương mại dịch vụ công cộng cấp đô thị tạo ra động lực phát triển đô thị mới, vừa là các công trình kiến trúc cảnh quan độc đáo, góp phần xây dựng hình ảnh đô thị hiện đại, giàu bản sắc cho thị trấn Trần Đề. Các công trình điểm nhân đô thị được kết nối bởi các trục không gian chính, có giải pháp tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan cho từng điểm nhân nhằm khai thác tối đa các giá trị cảnh quan tự nhiên và không gian đô thị hiện hữu.

Các công trình điểm nhân cần đảm bảo yếu tố thẩm mỹ, thu hút người nhìn và để lại dấu ấn đẹp cho người nhìn. Thể hiện được đặc trưng, tính chất của khu vực đồng thời đảm bảo các quy định quản lý, quy chuẩn, tiêu chuẩn thiết kế Việt Nam hiện hành liên quan.

6. Tổ chức không gian cây xanh, mặt nước

6.1. Tổ chức hệ thống không gian mở, cây xanh trong đô thị:

6.1.1. Xác định không gian xanh của đô thị

Không gian mở, công viên cây xanh đóng vai trò đặc biệt quan trọng trong việc tạo lập hình ảnh đô thị. Đó là nơi gắn kết những giá trị vật thể và phi vật thể đặc trưng, tạo nên sự đa dạng về cá tính trong các không gian đô thị. Hệ thống không gian cây xanh của thị trấn Trần Đề được tạo thành từ 04 cấu phần chính:

- Các quảng trường, công viên cây xanh, vườn hoa sử dụng công cộng: thuộc các khu vực đô thị mới, giúp đảm bảo mật độ đô thị hóa, cung cấp không gian xanh và khoảng cách tiếp cận hợp lý đối với các tiện ích công cộng. Cần bố trí các công viên, vườn hoa trong phạm vi bán kính phục vụ thuận tiện, đảm bảo nhu cầu sinh hoạt cho

người dân và khách tham quan du lịch. Đối với khu ở hiện hữu, khuyến khích tận dụng các ô đất trống xen kẹt, trong lõi khu dân cư để bố trí công viên, vườn hoa nội khu.

- Các tuyến công viên bờ kè, cây xanh ven sông rạch, cây xanh đường phố: xen cài hệ thống cây xanh gắn với các trục phố chính và mạng lưới nước tự nhiên thông qua thông qua các giải pháp cải tạo chỉnh trang đô thị. Tạo ra hệ thống không gian mở gắn với các hoạt động gặp gỡ, sinh hoạt công cộng, luyện tập thể dục thể thao, giải trí v.v. kết nối liên tục với mạng lưới công viên, vườn hoa nhóm nhà ở.

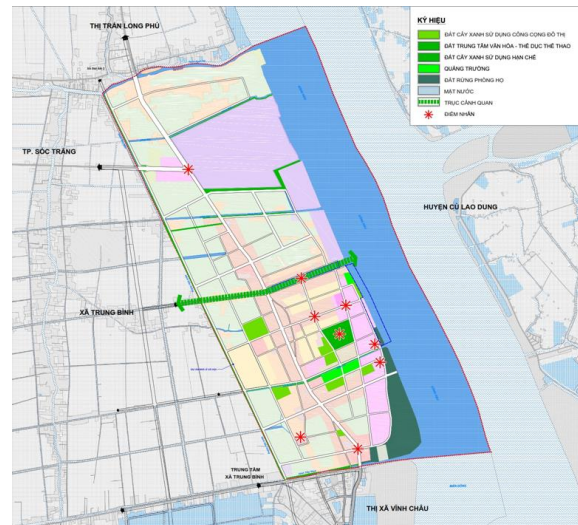
- Vành đai dự trữ phát triển: là các quỹ đất thuận lợi xây dựng có ưu thế về hạ tầng giao thông kết nối trong tương lai, được quản lý chặt chẽ để kiểm soát tốc độ phát triển đô thị. Khi chưa có nhu cầu chuyển đổi chức năng sử dụng đất, khuyến nghị tiếp tục duy trì các không gian sản xuất nông nghiệp và không gian tự nhiên tại các khu vực này.

- Không gian rừng phòng hộ ven biển: tăng mật độ phủ xanh để bảo vệ môi trường, chống xói lở bờ biển, điều hòa khí hậu. Khuyến khích các hoạt động du lịch sinh thái gắn với bảo vệ rừng như tham quan, khám phá, nghiên cứu khoa học,...

6.1.2. Giải pháp cây xanh trong các trục không gian chính, các khu vực đô thị

Cây xanh các trục không gian chính phải thiết kế hợp lý để có được tác dụng trang trí, phân cách, chống bụi, chống ồn, phối kết kiến trúc, tạo cảnh quan đường phố, cải tạo vi khí hậu, vệ sinh môi trường, chống nóng, không gây độc hại, nguy hiểm cho khách bộ hành, an toàn cho giao thông và không ảnh hưởng tới các công trình hạ tầng đô thị (đường dây, đường ống, kết cấu vỉa hè mặt đường). Tùy theo lộ giới từng tuyến đường mà trồng những loại cây có kích thước và hình dáng phù hợp. Các loại cây được lựa chọn trồng trên từng tuyến phố phải là các loại cây bản địa đặc trưng, chịu được gió, có độ phân cành cao. Tuổi thọ cây trên 50 năm, tốc độ tăng trưởng tốt, có sức chịu sự khắc nghiệt của thời tiết. Cây phải có hoa đẹp, có những biểu hiện đặc trưng cho các mùa.

Cây xanh trong các khu vực đô thị cần thiết kế hợp lý nhằm tạo ra không gian sống, sinh hoạt trong lành, các không gian giải trí, giao lưu công cộng và tổ chức các tiện ích dành cho nghỉ ngơi, giải trí,... của người dân, tạo không gian sinh thái, sức sống mới cho đô thị.



Hình 71: Sơ đồ hệ thống điểm nhấn, cây xanh, mặt nước và không gian mở

6.2. Tổ chức không gian mặt nước

6.2.1. Đề xuất quy định bảo tồn mặt nước tự nhiên và bảo vệ môi trường sinh thái

Không gian mặt nước có ý nghĩa quan trọng trong cung cấp và điều hòa hơi nước, điều hòa khí hậu, tạo môi trường không khí trong lành cho đô thị. Mặt khác các sông, kênh rạch có vai trò quan trọng trong việc thoát nước, phòng chống thiên tai. Vì vậy cần thường xuyên kiểm tra, nạo vét, khơi thông dòng chảy, nhằm tăng khả năng tiêu thoát nước, đảm bảo phòng chống thiên tai.

Hệ thống mặt nước thị trấn Trần Đề gồm: tuyến sông Hậu, các tuyến kênh Ngan Rô, kênh Một, kênh Hai, kênh Ba, kênh Tư, kênh Tiếp Nhựt, kênh Bồn Bồn, kênh Đầu Giồng và các kênh thủy lợi khác.

Đề xuất tổ chức không gian mặt nước:

- Các khu vực ven kênh rạch phải đảm bảo khu vực cây xanh cách ly bảo vệ theo quy định.

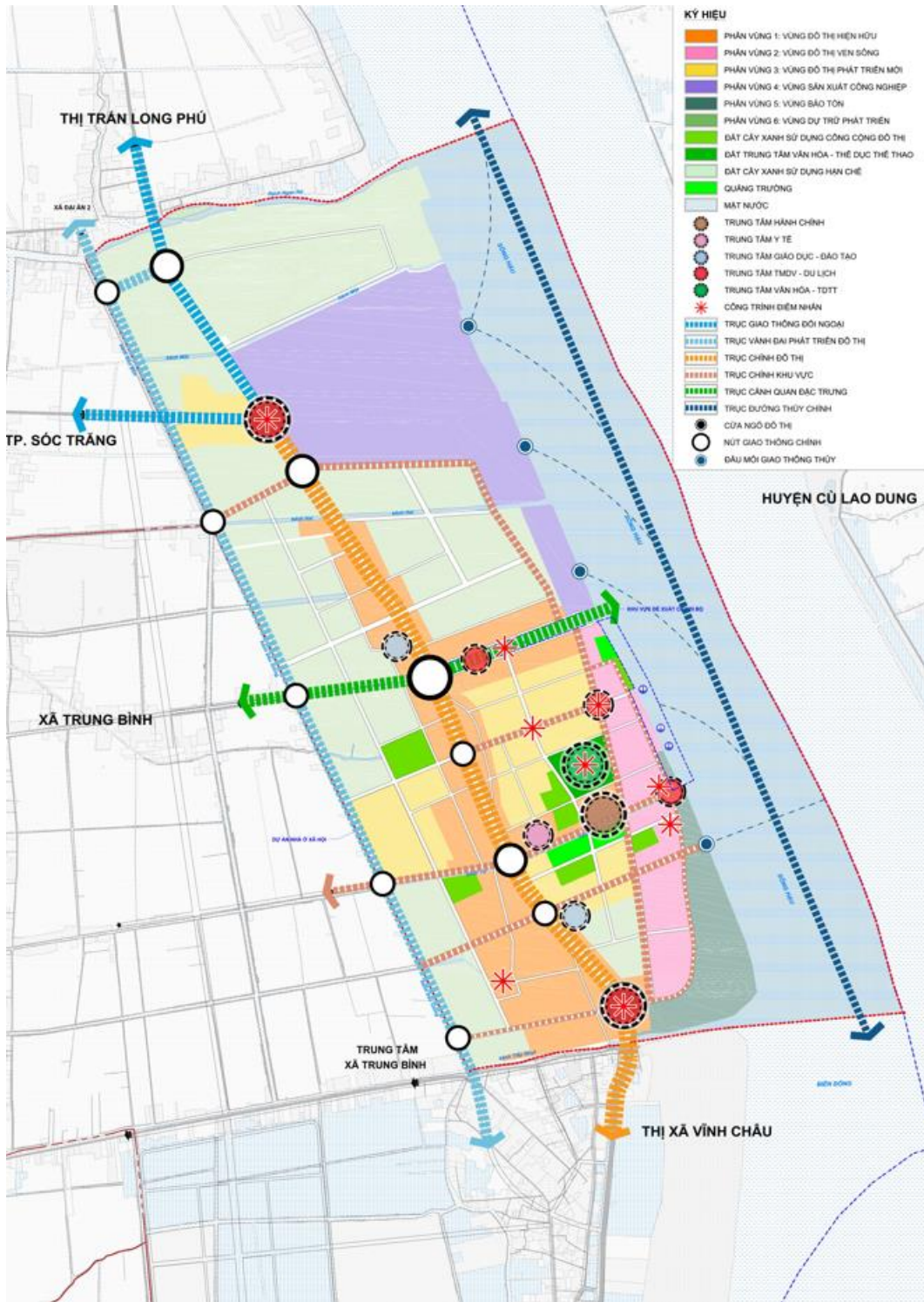
- Bảo vệ, giữ gìn sạch sẽ nguồn nước và các khu vực xung quanh sông, kênh rạch.

- Hạn chế tối đa việc san lấp và thay đổi các đặc điểm địa hình tự nhiên của sông, kênh rạch...., có thể tổ chức các hoạt động gắn kết với không gian mặt nước: chèo thuyền, đập vịt, thả đèn,

- Các cầu kết nối qua các tuyến kênh như kênh Ba, kênh Tư cần được quan tâm về hình ảnh kiểu dáng kiến trúc và phải được xem là các công trình điểm nhấn có giá trị nghệ thuật tô điểm cho cảnh quan đô thị.

6.2.2. Đề xuất vị trí quy mô các hồ nước nhân tạo bổ sung cho đô thị

Trong công viên khuyến khích tổ chức các hồ cảnh quan nhân tạo với quy mô phù hợp, nhằm điều hòa khí hậu, tạo môi trường không khí trong lành mát mẻ, gắn kết hài hòa với không gian cây xanh, đường dạo và cụm dịch vụ công cộng,... góp phần tạo dựng không gian cảnh quan, không gian sinh thái cho đô thị.



Hình 72: Sơ đồ khung thiết kế đô thị tổng thể

VIII. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG HẠ TẦNG KỸ THUẬT

1. Quy hoạch giao thông

Quy hoạch hệ thống giao thông thị trấn Trần Đề trên cơ sở cập nhật hệ thống giao thông của các đồ án quy hoạch chung đã phê duyệt, lấy trục QL.91B làm trục xương sống, phát triển theo mạng lưới ô cờ có sự điều chỉnh phù hợp với hiện trạng tự nhiên và không gian đô thị hiện hữu. Khung giao thông thủy – bộ có sự phối hợp, bao gồm các trục chính theo hướng Bắc – Nam, được bổ trợ bởi các trục phụ theo hướng Đông – Tây, kết nối với hệ thống hạ tầng giao thông đường thủy ven sông Hậu ở phía Đông.

1.1. Giao thông đường bộ

1.1.1. Giao thông đối ngoại

- **Quốc lộ 91B** (Đường Nam sông Hậu): vừa là tuyến giao thông đối ngoại liên vùng, vừa là trục chính phát triển đô thị, kết nối thị trấn Trần Đề với TX. Vĩnh Châu, huyện Long Phú, huyện Kế Sách và TP. Cần Thơ. Phân đoạn có tính chất giao thông đối ngoại tính từ điểm đầu giao với ĐT.934B, điểm cuối tại cầu Ngan Rô, giáp xã Đại Ân 2. Chiều dài 1,6km, lộ giới 31m (giai đoạn 1) nâng cấp lên 66m (giai đoạn 2), mở rộng dựa trên tuyến đường hiện hữu.

- **Đường tỉnh 934B**: là trục đối ngoại phía Bắc, kết nối thị trấn Trần Đề với khu vực phía Đông TP. Sóc Trăng. Điểm đầu giao với QL.91B, điểm cuối tại ranh quy hoạch phía Tây, giáp xã Đại Ân 2. Chiều dài 0,7km, lộ giới 60m, nâng cấp mở rộng dựa trên tuyến đường hiện hữu. Quy hoạch đảm bảo mặt đường 06 làn xe, đạt cấp III đồng bằng.

- **Đường ranh phía Tây (tuyến D8 cũ)**: tuyến đường tránh song song với QL.91B, kết nối từ xã Đại Ân 2 đến xã Trung Bình. Điểm đầu tại ranh quy hoạch giáp xã Đại Ân 2, điểm cuối tại ranh quy hoạch giáp xã Trung Bình. Chiều dài 6,6km, lộ giới 30m theo đồ án QHC 2014.

1.1.2. Giao thông đô thị

a) Đường chính đô thị

- **Quốc lộ 91B** (Đường Nam sông Hậu): điểm đầu giao với ĐT.934B, điểm cuối tại cầu Bãi Giá. Chiều dài khoảng 5,0km, lộ giới 46m, nâng cấp mở rộng dựa trên tuyến đường hiện hữu.

b) Đường liên khu vực

- **Đường 30/4(*) (tuyến N4 cũ)**: đường dọc bờ Bắc Kênh Ba, điểm đầu giao với QL.91B, điểm cuối tại cảng cá Trần Đề. Chiều dài 1,1km, cải tạo chỉnh trang toàn tuyến đảm bảo lộ giới 15m (theo QHC 2014). Đầu tư xây dựng mới đoạn nối dài 1,0km, điểm đầu giao với QL.91B, điểm cuối tại ranh quy hoạch phía Tây, giáp xã Trung Bình.

- **Đường 19/5(*) (tuyến N5 cũ)**: đường dọc bờ Nam Kênh Ba, điểm đầu giao với QL.91B, điểm cuối tại Đồn biên phòng Hải đội 2. Chiều dài 1,2km, cải tạo chỉnh trang toàn tuyến đảm bảo lộ giới 15m (theo QHC 2014). Đầu tư xây dựng mới đoạn nối dài 1,0km, điểm đầu giao với QL.91B, điểm cuối tại ranh quy hoạch phía Tây, giáp xã Trung Bình.

- **Đường Tôn Đức Thắng (tuyến N9 cũ)**: đường dọc bờ Bắc Kênh Tư, điểm đầu giao với QL.91B, điểm cuối giao với đường ven sông. Chiều dài 1,2km, lộ giới 24m theo QHC 2014, nâng cấp mở rộng dựa trên tuyến đường hiện hữu. Đầu tư xây dựng mới đoạn nối dài 0,9km, điểm đầu giao với QL.91B, điểm cuối tại ranh quy hoạch phía Tây, giáp xã Trung Bình.

- **Đường Lãng Ông**: tuyến đường đê bao của thị trấn, điểm đầu giao với đường 19/5, điểm cuối giao với đường ven sông Hậu. Chiều dài 2,6km, lộ giới 24m theo đồ án QHC 2014.

- **Đường D2**: tuyến đường ven khu vực cảng cá, điểm đầu giao với đường 30/4, điểm cuối giao với đường N3. Nâng cấp mở rộng dựa trên tuyến đường hiện hữu với chiều dài 1,2km, lộ giới 24m theo đồ án QHC 2014.

- **Đường N3 (tuyến N1 cũ)**: tuyến đường ven khu công nghiệp và cảng cá, quy hoạch nhằm giảm lưu lượng giao thông từ cảng cá ra đường 30/4; điểm đầu giao với đường D2, điểm cuối giao với đường ranh phía Tây. Chiều dài 1,8km, lộ giới 33m theo QHC 2014.

1.1.3. Giao thông khu vực

a) Đường chính khu vực

- **Đường ven sông Hậu (tuyến D5 – D7' cũ)**: tuyến đường phát triển thương mại dịch vụ ven sông, điểm đầu giao với đường Lãng Ông, điểm cuối giao với đường QL.91B. Nâng cấp mở rộng dựa trên tuyến đường hiện hữu với chiều dài 3km, lộ giới 24m (tăng lộ giới theo đồ án điều chỉnh cục bộ QHC 2016)

- **Đường Võ Thị Sáu (tuyến N7 cũ)**: tuyến chính khu thương mại dịch vụ Trần Đề, kết nối bến tàu cao tốc Sóc Trăng - Côn Đảo, hiện trạng đã xây dựng điểm đầu giao với QL.91B, điểm cuối giao với đường ven sông Hậu. Chiều dài 1,2km, lộ giới 24m (lộ giới hiện trạng). Đầu tư xây dựng mới đoạn nối dài với điểm đầu giao với QL.91B, điểm cuối giao đường ranh phía Tây. Chiều dài 0,8km, lộ giới 24m.

- **Đường D4 (tuyến D4 cũ)**: tuyến chính khu vực thương mại và khu hành chính, điểm đầu giao với đường 19/5, điểm cuối giao với đường N14. Xây dựng mới với chiều dài 1,7km, lộ giới 24 (giảm lộ giới theo đồ án điều chỉnh cục bộ QHC 2016).

- **Đường D5 (tuyến D2 cũ)**: tuyến chính khu dân cư mới phía Bắc kênh Ba, điểm đầu giao với đường N7, điểm cuối giao với đường N3. Xây dựng mới với chiều dài 0,9km, lộ giới 36m theo đồ án QHC 2014.

- **Đường D10**: đường 934 khu vực dân cư Bãi Giá, điểm đầu giao với QL.91B, điểm cuối giao với đường ĐT.934. Mở rộng lộ giới 27m theo chỉ giới quản lý theo hiện hữu với chiều dài 0,8km.

- **Đường D12 (tuyến D1 cũ)**: tuyến chính khu vực phát triển mới, điểm đầu giao với đường N3, điểm cuối giao với đường N17. Xây dựng mới với chiều dài 4km, lộ giới 24m theo đồ án QHC 2014.

- **Đường N2**: tuyến chính kết nối điểm đầu QL.91B, điểm cuối giao đường ranh phía Tây. Xây dựng mới với chiều dài 0,4km, lộ giới 30m.

- **Đường N7** (*tuyến N3 cũ*): tuyến chính khu vực dân cư phát triển mới, ranh giới khu vực công nghiệp, cảng và dịch vụ hỗ trợ, điểm đầu giao với đường D2, điểm cuối giao với đường ranh phía Tây. Xây dựng mới với chiều dài 1,8km, lộ giới 36m theo đồ án QHC 2014

- **Đường N14** (*tuyến N11 cũ*): tuyến đường dẫn ra bên phà đi Cù Lao Dung, điểm đầu tại sông Hậu, điểm cuối giao với đường ranh phía Tây. Xây dựng mới với chiều dài 2,1km, lộ giới 36m theo đồ án QHC 2014.

- **Đường N17**: tuyến chính khu vực dân cư Bãi Giá, điểm đầu tại đường QL.91B, điểm cuối giao với đường ranh phía Tây. Xây dựng mới với chiều dài 1,1km, lộ giới 30m.

b) Đường khu vực

- **Đường D3** (*1 phân tuyến D6 cũ*): đường khu vực phía Nam thị trấn, điểm đầu giao với đường N14, điểm cuối giao với đường N16. Xây dựng mới với chiều dài 0,4km, lộ giới 18,5m theo đồ án QHC 2014.

- **Đường D6** (*1 phân tuyến D3 cũ*): đường khu vực trung tâm thị trấn, điểm đầu giao với đường N12, điểm cuối giao với đường Võ Thị Sáu. Xây dựng mới với chiều dài 0,6km, lộ giới 16m.

- **Đường D7**: đường 934 hiện hữu (trước đây), điểm đầu và điểm cuối giao với QL.91B và đường 19/5. Giai đoạn 1 đầu tư xây dựng để chỉnh trang đường hiện hữu với chiều dài 1,12km, bề rộng nền đường 11,5m theo Chủ trương đầu tư đã được phê duyệt. Quản lý xây dựng theo lộ giới là 27m.

- **Đường D8**: đường khu vực phía Bắc kênh Ba, điểm đầu giao với đường N5, điểm cuối giao với đường 30/4 nối dài. Xây dựng mới với chiều dài 1km, lộ giới 16m.

- **Đường D9**: đường khu vực nối từ Kênh Ba đến Kênh Tư, điểm đầu giao với đường 19/5, điểm cuối giao với đường Tôn Đức Thắng. Xây dựng mới với chiều dài 1,4km, lộ giới 16m.

- **Đường D11**: đường khu vực dân cư Bãi Giá, điểm đầu giao với đường Tôn Đức Thắng nối dài, điểm cuối giao với đường D12. Xây mới một phần, chỉnh trang, mở rộng từ đường hiện hữu với tổng chiều dài 1km, lộ giới 16m.

- **Đường N1**: đường khu vực dân cư Ngan Rô, điểm đầu giao với QL.91B, điểm cuối giao với đường N1'. Mở rộng từ đường đal hiện hữu, chiều dài 1,8km, tính từ mép kênh vào với lộ giới 18,5m theo đồ án QHC 2014.

- **Đường N1'**: đường khu vực dân cư Ngan Rô, điểm đầu giao với QL.91B, điểm cuối giao với đường N1. Mở rộng từ đường đal hiện hữu, chiều dài 1.3km, tính từ mép kênh vào với lộ giới 24m theo đồ án QHC 2014.

- **Đường N4**: đường khu vực dọc Kênh Hai, điểm đầu giao với QL.91B, điểm cuối giao với đường D2, Xây dựng mới với chiều dài 1,1km, lộ giới 24m tính từ mép kè kênh Hai.

- **Đường N5** (1 phần tuyến N2 cũ): đường khu vực phía Nam Kênh Hai, điểm đầu giao với QL.91B, điểm cuối giao với đường D12. Xây dựng mới với chiều dài 0,4km, lộ giới 24m.

- **Đường N6**: đường khu vực phía Nam Kênh Hai, điểm đầu giao với đường D5, điểm cuối giao với đường D12. Xây dựng mới với chiều dài 1km, lộ giới 16m.

- **Đường N8**: đường khu vực phía Bắc Kênh Ba, điểm đầu giao với QL.91B, điểm cuối giao với đường D2. Xây dựng mới với chiều dài 1km, lộ giới 16m.

- **Đường N9**: đường khu vực phía Nam Kênh Ba, điểm đầu giao với QL.91B, điểm cuối giao với đường D12. Xây dựng mới với chiều dài 0,5km, lộ giới 16m.

- **Đường N10** (tuyến N6 cũ): đường khu vực trung tâm TMDV Trần Đề, điểm đầu giao với đường D7, điểm cuối giao với đường Lăng Ông. Hiện hữu đã xây dựng với chiều dài 0,9km, lộ giới 16m.

- **Đường N11**: đường khu vực trung tâm TMDV Trần Đề, điểm đầu giao với đường ven sông Hậu, điểm cuối giao với đường D12. Xây dựng mới với chiều dài 1,6km, lộ giới 16m.

- **Đường N12** (tuyến N8 cũ): đường khu vực trung tâm hành chính, điểm đầu giao với QL.91B, điểm cuối giao với đường ven sông Hậu. Xây dựng mới với chiều dài 1,2km, lộ giới 16m.

- **Đường N13**: đường khu vực phía Nam Kênh Tư, điểm đầu giao với QL.91B, điểm cuối giao với đường ven sông. Xây dựng mới với chiều dài 1,2km, lộ giới 24m.

- **Đường N15**: đường khu vực dân cư Bãi Giá, điểm đầu giao với đường D10, điểm cuối giao với đường D11. Mở rộng trên tuyến đường hiện hữu với chiều dài 0,4km, lộ giới 16m.

- **Đường N16**: đường khu vực phía Nam thị trấn, điểm đầu giao với QL.91B, điểm cuối giao với đường ven sông. Xây dựng mới với chiều dài 0,8km, lộ giới 18,5m theo đồ án QHC 2014.

(*) Căn cứ QCVN 07-04:2023/BXD, mục 2.2.3.2.5: Đối với các đường đô thị cải tạo, chiều rộng của các cấp đường cho phép giảm xuống cho phù hợp với điều kiện hiện trạng cụ thể.

Các chỉ tiêu quy hoạch giao thông:

+ Tổng chiều dài tới đường khu vực: 53,62 km;

+ Mật độ đường tới đường khu vực: 7,35 km/km²;

Bảng 30: Thống kê mạng lưới đường giao thông

TT	TÊN ĐƯỜNG	KÍ HIỆU MẶT CẮT	MẶT CẮT NGANG ĐƯỜNG (M)					LỘ GIỚI (M)	LỘ GIỚI THEO QHC 2014	CHIỀU DÀI (M)	PHẠM VI		GHI CHÚ
			LỀ TRÁI	LÒNG TRÁI	PHÂN CÁCH	LÒNG PHẢI	LỀ PHẢI				ĐIỂM ĐẦU	ĐIỂM CUỐI	
A	GIAO THÔNG ĐỐI NGOẠI									8.382,7			
1	QUỐC LỘ 91B (NAM SÔNG HẬU)	2 - 2	3,5	10,5	3,0	10,5	3,5	31 (66)	31 (66)	1.558,8	ĐT.934B	CẦU NGAN RÔ	Giữ nguyên theo QHC2014
2	ĐƯỜNG TỈNH 934B	3 - 3	8,0	20,5 (3m phân cách)	3,0	20,5 (3m phân cách)	8,0	60,0	<i>Chưa QH</i>	727,3	QL.91B	RANH XÃ ĐẠI ÂN 2	Bổ sung (theo QH tỉnh, điều chỉnh QHC TP. Sóc Trăng đến năm 2035)
3	Đ. RANH PHÍA TÂY	7 - 7	4,0	10,5	1,0	10,5	4,0	30,0	30,0	6.096,6	RANH XÃ ĐẠI ÂN 2	RANH XÃ TRUNG BÌNH	Giữ nguyên theo QHC2014
B	GIAO THÔNG CHÍNH ĐÔ THỊ									4.972,4			
	QUỐC LỘ 91B (NAM SÔNG HẬU)	1 - 1	5,0	17,0 (2m phân cách)	2,0	17,0 (2m phân cách)	5,0	46,0	46,0	4.972,4	ĐT.934B	CẦU BÃI GIÁ	Giữ nguyên theo QHC2014
C	GIAO THÔNG LIÊN KHU VỰC									11.973,7			
1	ĐƯỜNG 30/4	4 - 4	4,0	3,5	-	3,5	4,0	15,0	15,0	1.118,7	QL.91B	CẢNG CÁ TRẦN ĐỀ	Giữ nguyên theo QHC2014
		4A - 4A	4,0	3,5	-	3,5	4,0	15,0	<i>Chưa QH</i>	957,0	QL.91B	RANH XÃ TRUNG BÌNH	Bổ sung (đoạn nối dài)
2	ĐƯỜNG 19/5	4 - 4	4,0	3,5	-	3,5	4,0	15,0	15,0	1.160,0	QL.91B	ĐÓN BIÊN PHÒNG HẢI ĐỘI 2	Giữ nguyên theo QHC2014
		4A - 4A	4,0	3,5	-	3,5	4,0	15,0	15,0	963,1	QL.91B	RANH XÃ TRUNG BÌNH	Giữ nguyên theo QHC2014
3	Đ. TÔN ĐỨC THẮNG	8B - 8B	5,0	6,2	1,6	6,2	3,0	24,0	24,0	1.191,3	QL.91B	Đ. VEN SÔNG	Giữ nguyên theo QHC2014
		8C - 8C	5,0	7,0	-	7,0	5,0	24,0	24,0	900,3	QL.91B	RANH XÃ TRUNG BÌNH	Giữ nguyên theo QHC2014
4	Đ. LĂNG ÔNG	8 - 8	5,0	7,0	-	7,0	5,0	24,0	24,0	2.592,9	ĐƯỜNG 19/5	Đ. VEN SÔNG	Giữ nguyên theo QHC2014
5	ĐƯỜNG D2	8 - 8	5,0	7,0	-	7,0	5,0	24,0	24,0	1.245,2	ĐƯỜNG 30/4	ĐƯỜNG N3	Giữ nguyên theo QHC2014
6	ĐƯỜNG N3	6 - 6	5,0	10,5	2,0	10,5	5,0	33,0	33,0	1.845,2	ĐƯỜNG D2	ĐƯỜNG RANH PHÍA TÂY	Giữ nguyên theo QHC2014

TT	TÊN ĐƯỜNG	KÍ HIỆU MẶT CẮT	MẶT CẮT NGANG ĐƯỜNG (M)					LỘ GIỚI (M)	LỘ GIỚI THEO QHC 2014	CHIỀU DÀI (M)	PHẠM VI		GHI CHÚ
			LỀ TRÁI	LÒNG TRÁI	PHÂN CÁCH	LÒNG PHẢI	LỀ PHẢI				ĐIỂM ĐẦU	ĐIỂM CUỐI	
D	GIAO THÔNG CHÍNH KHU VỰC								17.206,2				
1	Đ. VEN SÔNG HẬU	8A - 8A	5,0	7,0	2,0	7,0	3,0	24,0	9,0	2.958,9	Đ. LĂNG ÔNG	QL.91B	Tăng lộ giới (theo điều chỉnh cục bộ QHC 2016)
2	Đ. VÕ THỊ SÁU	8 - 8	5,0	7,0	-	7,0	5,0	24,0	36,0	2.067,7	QL.91B	Đ. VEN SÔNG	Giảm lộ giới (theo điều chỉnh cục bộ QHC 2019, tính chất đường khu vực)
3	ĐƯỜNG D4	8 - 8	5,0	7,0	-	7,0	5,0	24,0	36,0	1.733,9	ĐƯỜNG 19/5	ĐƯỜNG N14	Giảm lộ giới (theo điều chỉnh cục bộ QHC 2019, tính chất đường khu vực)
4	ĐƯỜNG D5	5 - 5	6,0	10,5	3,0	10,5	6,0	36,0	36,0	928,7	ĐƯỜNG N7	ĐƯỜNG N3	Giữ nguyên theo QHC2014
5	ĐƯỜNG D10	11-11	6,5	7,0	-	7,0	6,5	27,0	<i>Chưa QH</i>	844,2	QL.91B	ĐT.934	Tăng lộ giới theo chỉ giới quản lý
6	ĐƯỜNG D12	8 - 8	5,0	7,0	-	7,0	5,0	24,0	24,0	4.017,5	ĐƯỜNG N3	ĐƯỜNG N17	Giữ nguyên theo QHC2014
7	ĐƯỜNG N2	7 - 7	4,0	10,5	1,0	10,5	4,0	30,0	<i>Chưa QH</i>	445,0	QL.91B	ĐƯỜNG RANH PHÍA TÂY	Bổ sung (nối QL.91B với đường ranh phía Tây)
8	ĐƯỜNG N7	5 - 5	6,0	10,5	3,0	10,5	6,0	36,0	36,0	1.827,2	ĐƯỜNG D2	ĐƯỜNG RANH PHÍA TÂY	Giữ nguyên theo QHC2014
9	ĐƯỜNG N14	5 - 5	6,0	10,5	3,0	10,5	6,0	36,0	36,0	2.103,7	BẾN PHÁ TRẦN ĐỀ - CÙ LAO DUNG	ĐƯỜNG RANH PHÍA TÂY	Giữ nguyên theo QHC2014
10	ĐƯỜNG N17	7 - 7	4,0	10,5	1,0	10,5	4,0	30,0	<i>Chưa QH</i>	1.123,7	QL.91B	ĐƯỜNG RANH PHÍA TÂY	Bổ sung (nối QL.91B với đường ranh phía Tây)
E	GIAO THÔNG KHU VỰC								19.466,4				
1	ĐƯỜNG D3	10 - 10	4,0	5,25	-	5,25	4,0	18,5	18,5	377,3	ĐƯỜNG N14	ĐƯỜNG N16	Giữ nguyên theo QHC2014
2	ĐƯỜNG D6	9 - 9	4,0	4,0	-	4,0	4,0	16,0	15,0	577,1	ĐƯỜNG N12	Đ. VÕ THỊ SÁU	Giữ nguyên theo QHC2014
3	ĐƯỜNG D7	11 - 11	6,5	7,0	-	7,0	6,5	27	<i>Chưa QH</i>	1.129,4	QL.91B	ĐƯỜNG 19/5	Giai đoạn 1 đầu tư xây dựng theo chủ trương đầu tư với bề rộng nền đường là 11,5m Quản lý xây dựng theo lộ giới là 27m
4	ĐƯỜNG D8	9 - 9	4,0	4,0	-	4,0	4,0	16,0	<i>Chưa QH</i>	1.005,5	ĐƯỜNG N5	ĐƯỜNG 30/4	Bổ sung mới (đảm bảo mật độ đường)
5	ĐƯỜNG D9	9 - 9	4,0	4,0	-	4,0	4,0	16,0	<i>Chưa QH</i>	1.364,0	ĐƯỜNG 19/5	ĐƯỜNG TÔN ĐỨC THẮNG	Bổ sung mới (đảm bảo mật độ đường)
6	ĐƯỜNG D11	9 - 9	4,0	4,0	-	4,0	4,0	16,0	<i>Chưa QH</i>	1.066,0	ĐƯỜNG TÔN ĐỨC THẮNG	ĐƯỜNG D12	Tăng lộ giới theo QCVN

TT	TÊN ĐƯỜNG	KÍ HIỆU MẶT CẮT	MẶT CẮT NGANG ĐƯỜNG (M)					LỘ GIỚI (M)	LỘ GIỚI THEO QHC 2014	CHIỀU DÀI (M)	PHẠM VI		GHI CHÚ
			LỀ TRÁI	LÒNG TRÁI	PHÂN CÁCH	LÒNG PHẢI	LỀ PHẢI				ĐIỂM ĐẦU	ĐIỂM CUỐI	
7	ĐƯỜNG N1	10 - 10	4,0	5,25	-	5,25	4,0	18,5	18,5	1.762,6	QL.91B	ĐƯỜNG N1'	Giữ nguyên theo QHC2014
8	ĐƯỜNG N1'	8C - 8C	5,0	7,0	-	7,0	5,0	24,0	24,0	1.306,7	QL.91B	ĐƯỜNG N1	Giữ nguyên theo QHC2014
9	ĐƯỜNG N4	8C - 8C	5,0	7,0	-	7,0	5,0	24,0	<i>Chưa QH</i>	1.085,8	QL.91B	ĐƯỜNG D2	Bổ sung (đường ra cảng cá)
10	ĐƯỜNG N5	8 - 8	5,0	7,0	-	7,0	5,0	24,0	24,0	412,2	QL.91B	ĐƯỜNG D12	Giữ nguyên theo QHC2014
11	ĐƯỜNG N6	9 - 9	4,0	4,0	-	4,0	4,0	16,0	<i>Chưa QH</i>	992,8	ĐƯỜNG D5	ĐƯỜNG D12	Bổ sung mới (đảm bảo mật độ đường)
12	ĐƯỜNG N8	9 - 9	4,0	4,0	-	4,0	4,0	16,0	<i>Chưa QH</i>	952,3	QL.91B	ĐƯỜNG D2	Bổ sung mới (đảm bảo mật độ đường)
13	ĐƯỜNG N9	9 - 9	4,0	4,0	-	4,0	4,0	16,0	<i>Chưa QH</i>	520,4	QL.91B	ĐƯỜNG D12	Bổ sung mới (đảm bảo mật độ đường)
14	ĐƯỜNG N10	9 - 9	4,0	4,0	-	4,0	4,0	16,0	15,0	850,2	ĐƯỜNG D7	Đ. LĂNG ÔNG	Tăng lộ giới theo QCVN
15	ĐƯỜNG N11	9 - 9	4,0	4,0	-	4,0	4,0	16,0	<i>Chưa QH</i>	1.641,0	Đ. VEN SÔNG	ĐƯỜNG D12	Bổ sung mới (đảm bảo mật độ đường)
16	ĐƯỜNG N12	9 - 9	4,0	4,0	-	4,0	4,0	16,0	15,0	1.202,3	QL.91B	Đ. VEN SÔNG	Tăng lộ giới theo QCVN
17	ĐƯỜNG N13	8 - 8	5,0	7,0	-	7,0	5,0	24,0	<i>Chưa QH</i>	1.155,5	QL.91B	Đ. VEN SÔNG	Bổ sung mới (đảm bảo mật độ đường)
18	ĐƯỜNG N15	9 - 9	4,0	4,0	-	4,0	4,0	16,0	<i>Chưa QH</i>	436,8	ĐƯỜNG D10	ĐƯỜNG D11	Tăng lộ giới theo QCVN
19	ĐƯỜNG N16	10 - 10	4,0	5,25	-	5,25	4,0	18,5	18,5	784,4	QL.91B	Đ. VEN SÔNG	Giữ nguyên theo QHC2014
	TỔNG CỘNG									62.001,4			

**Mạng lưới giao thông trong đồ án Quy hoạch chung mang tính định hướng các trục giao thông chính. Trong đồ án quy hoạch ở tỷ lệ lớn hơn, lập dự án đầu tư xây dựng có thể vi chỉnh tìm tuyến cho phù hợp với điều kiện hiện trạng và phù hợp với mục tiêu đầu tư nhưng không làm ảnh hưởng đến hướng tuyến, hạn chế thay đổi mặt cắt đường và đảm bảo phù hợp với Quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng.*

1.2. Giao thông đường thủy

- Tiếp tục phát triển tuyến vận tải hàng hóa dọc sông Hậu: là tuyến sông cấp I (chiều rộng trung bình 1.600m, chiều sâu mực nước chưa nạo vét 7 - 10m), thông ra cửa biển Trần Đề, là tuyến đường thủy quan trọng để giao thương với các vùng khác (tiểu vùng sông Mê Công, vùng Thành phố Hồ Chí Minh và các vùng hàng hải quốc tế).

- Tiếp tục đẩy mạnh khai thác và nâng cao chất lượng các tuyến vận tải hành khách kết nối Trần Đề - Côn Đảo, Trần Đề - Cù Lao Dung.

1.3. Các công trình phục vụ giao thông

Việc kết nối giao thông thủy bộ thông qua việc quy hoạch xây dựng cảng, bến,... sẽ tạo thành một thể thống nhất, thuận lợi, đáp ứng nhu cầu vận chuyển hàng hoá và hành khách giữa 2 hình thức giao thông thủy - bộ.

1.3.1. Bến xe khách, bến xe tải

- Di dời bến xe khách trên QL.91B. Quy hoạch mới bến xe khách kết hợp bến xe tải trên ĐT.934B (đoạn phía Tây ngoài thị trấn Trần Đề) diện tích 3,09ha, đạt chuẩn bến loại IV. Dự kiến xây dựng trong giai đoạn 2024 – 2030.

1.3.2. Bãi đỗ xe

- Trong các khu đô thị, đơn vị ở và nhóm nhà ở phải bố trí chỗ đỗ xe, bãi đỗ xe dưới nhiều hình thức (bãi đỗ xe trên mặt đất, bãi đỗ xe ngầm, bãi đỗ xe nhiều tầng,...); đảm bảo chỉ tiêu diện tích bãi đỗ xe đạt tối thiểu 2,5 m²/người.

- Các khu vực có nhu cầu vận chuyển lớn, trung tâm thương mại, dịch vụ, thể dục thể thao, vui chơi giải trí phải bố trí bãi đỗ xe, điểm đỗ xe công cộng thuận tiện cho hành khách và phương tiện, kết nối liên thông với mạng lưới đường phố, đảm bảo khoảng cách đi bộ tối đa là 500 m.

- Trong khu công nghiệp, kho tàng phải bố trí bãi đỗ xe, xưởng sửa chữa.

1.3.3. Cảng hàng hóa, cảng chuyên dùng, cảng hành khách, bến phà:

- Nghiên cứu đầu tư 01 bến cảng đa năng trong khu vực hậu cần cảng giáp Khu công nghiệp Trần Đề.

- Cảng cá Trần Đề: Theo Quy hoạch tỉnh Sóc Trăng, cảng cá Trần Đề là cảng loại I, kết hợp với tránh trú bão của tàu thuyền. Tiếp tục đầu tư nâng cấp, xây dựng hoàn thiện cảng cá Trần Đề giai đoạn II, dự kiến tàu <10.000 tấn neo đậu.

Tuy nhiên, nhằm triển khai thực hiện Nghị quyết số 17-NQ/TU ngày 16/03/2023 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Khóa XIV, xây dựng thị trấn Trần Đề đạt đô thị loại IV đến năm 2025, định hướng thành lập thị xã Trần Đề đến năm 2030. Ngoài ra, để đáp ứng tiêu chuẩn, điều kiện Cảng cá loại I, là nơi thu hút tàu cá của nhiều tỉnh, tàu nước ngoài vào bốc dỡ thủy sản và thực hiện các dịch vụ nghề cá khác; là đầu mối phân phối hàng thủy sản của khu vực, tạo tiền đề, điều kiện hình thành trung tâm nghề cá khu vực trong thời gian tới. Đồng thời, theo Công văn số 3356/UBND-XD ngày 04/12/2023 của UBND tỉnh Sóc Trăng, chấp thuận chủ trương điều chỉnh Quy hoạch chi tiết xây dựng Cảng cá Trần Đề giai đoạn II theo đề xuất của Sở Xây dựng.

Do đó trong đồ án này đề xuất đến năm 2030, tiếp tục đầu tư nâng cấp, xây dựng hoàn thiện cảng cá Trần Đề giai đoạn II với quy mô 24,84ha, dự kiến tàu <10.000 tấn neo đậu.

Cảng hành khách:

- Cải tạo, nâng cấp bến tàu cao tốc Sóc Trăng – Côn Đảo hiện hữu.
- Đầu tư xây dựng mới bến tàu đưa, đón khách du lịch Trần Đề - Côn Đảo. Quy mô tàu khách sức chở đến 1.000 khách, tàu hàng trọng tải đến 2.000 tấn.
- Đầu tư xây dựng mới các bến tàu đưa, đón khách du lịch Trần Đề - Côn Đảo, cảng thủy nội địa Trần Đề, cảng hàng hóa, cảng chuyên dùng theo quy hoạch tỉnh và quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành.
- Khu vực ven sông Hậu từ kênh Ba đến kênh Tư định hướng là khu vực cầu cảng phục vụ phát triển du lịch. Việc hình thành các bến mới cần đảm bảo tuân thủ quy hoạch chuyên ngành.
- Đầu tư xây dựng mới các bến tàu đưa, đón khách du lịch Trần Đề - Côn Đảo, cảng thủy nội địa Trần Đề, cảng hàng hóa, cảng chuyên dùng theo quy hoạch tỉnh và quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành.
- Xây dựng mới bến phà kết nối Trần Đề - Cù Lao Dung cuối đường N14.

1.3.4. *Cáp treo*

- Nghiên cứu đầu tư tuyến cáp treo kết nối Trần Đề - Cù Lao Dung trong phạm vi khu vực thương mại dịch vụ du lịch ven sông Hậu, bao gồm các hạng mục: hệ thống cáp treo, nhà ga, công trình phụ trợ,... hiện đại, đồng bộ phục vụ khách du lịch. Vị trí và quy mô sẽ được xác định cụ thể theo dự án.

2. **Cao độ nền và thoát nước mưa**

2.1. **Cơ sở thiết kế**

- QCVN:01:2021/BXD - Quy chuẩn xây dựng Việt Nam về quy hoạch xây dựng.
- Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24/10/2022 của Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ nhiệm vụ và hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn.
- QCVN 07/-2:2016/BXD - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị - Công trình thoát nước.
- TCXD 7957:2008 - Thoát nước - Mạng lưới bên ngoài và công trình.

2.2. **Chuẩn bị kỹ thuật đất xây dựng**

2.2.1. *Cao độ san lấp*

Căn cứ theo QCVN 01:2021 – Cao độ khống chế tôn nền tối thiểu phải cao hơn mức nước tính toán tối thiểu 0,3m đối với đất dân dụng và 0,5m đối với đất công nghiệp.

Để xác định được mực nước lũ tính toán thì điều quan trọng là phải lựa chọn tần suất thiết kế cho phù hợp theo mức độ quan trọng của khu đất xây dựng đô thị. Nếu chọn

tần suất nhỏ (khả năng xảy ra thấp) thì mực nước tính toán sẽ cao dẫn đến chi phí công tác san lấp nền là rất lớn và ngược lại, nếu cho tần suất lớn thì mực nước tính toán sẽ thấp hơn, tiết kiệm được chi phí nhưng mức độ an toàn của khu đất xây dựng không cao.

Căn cứ mực nước cao nhất của sông Hậu quan trắc trong 20 năm tại thị trấn Trần Đề là +2,08m (1997); căn cứ vào dự báo mực nước biển dâng của ĐBSCL do biến đổi khí hậu là khoảng 17cm vào 2040 và 22cm vào 2050; căn cứ định hướng của quy hoạch tỉnh Sóc Trăng), đề xuất cao độ nền xây dựng các khu vực trong thị trấn như sau:

- Cao độ san lấp: $>+ 2,2\text{m}$.
- Cao độ vai đường: +2,7m.
- Cao độ xây dựng không thấp hơn: +3,0m.

**Đồ án quy hoạch cao độ nền và thoát nước mặt đô thị năm 2014 và năm 2019 đều sử dụng hệ cao độ Quốc gia Hòn Dấu - Hải Phòng. Vì vậy, công trình nào đang quản lý theo hệ độ cao Mũi Nai nếu muốn quy đổi hệ độ cao Quốc gia Hòn Dấu - Hải Phòng thì quy đổi theo công thức: $H(\text{mũi nai}) = H(\text{hòn dấu} + 0,167\text{m})$.*

2.2.2. Phương án san lấp

Căn cứ tài liệu khảo sát địa hình và chế độ thủy văn, đồng thời cũng phải tuân thủ cao độ các đường giao thông hiện hữu, nhằm tránh trường hợp cao độ thiết kế và cao độ tự nhiên chênh lệch quá lớn. Cao độ san nền tại ranh khu đất quy hoạch vị trí giáp với các khu vực lân cận không được chênh lệch lớn so với cao độ hiện hữu để tránh đất bị sạt lở, có thể chia thành 2 khu vực như sau để chọn và đề xuất cao độ san lấp ứng với 2 khu vực nằm trong tuyến đê ngăn lũ:

- Khu vực phía Bắc Kênh 3: có cao độ san nền không chế $\geq 2,2\text{m}$, hướng dốc san nền ra các kênh 1, 2, 3 và kênh Bồn Bồn .
- Khu vực phía Nam Kênh 3: có cao độ san nền không chế $\geq 2,2\text{m}$; hướng dốc san nền ra các kênh 3, 4, Tiếp Nhựt, kênh Đầu Giồng.
- Các khu vực đô thị đã xây dựng: Không tiến hành san lấp, chỉ khuyến cáo nâng dần đến cao độ 3,0m khi có điều kiện.

Riêng đối dân cư và các công trình xây dựng hiện trạng dọc trục Quốc lộ 91B (Nam Sông Hậu) đường Võ Thị Sáu và đường 19/5 và các đường dọc theo kênh Một, kênh Hai, kênh Ba, kênh Tư và kênh Tiếp Nhựt, kênh đầu Giồng, kênh Bồn Bồn về lâu dài, khuyến khích các giải pháp hạ cao độ san lấp và cao độ xây dựng cho phù hợp với tình hình thực tế.

Độ dốc nền thiết kế dọc theo các hướng thoát nước: $i_{XD} \geq 0,002$.

Hướng dốc thiết kế: từ giữa các khu ra xung quanh và hướng về phía sông rạch.

2.2.3. Công trình đầu mối

Hệ thống đê bao: đối với khu vực nghiên cứu quy hoạch hệ thống đê bao bảo vệ đô thị được chia thành 2 khu vực:

- Khu vực phía Bắc kênh Ba: đối với khu vực ngoài Quốc lộ 91B sẽ được bảo vệ bởi khu công nghiệp Trần Đề đã được san lấp hoàn chỉnh, khu vực trong Quốc lộ 91B sẽ được bảo vệ bởi tuyến Quốc lộ 91B thông qua trạm điều tiết Ngan Rô và Kênh Ba.

- Khu vực phía Nam kênh Ba: đối với khu vực ngoài Quốc lộ 91B sẽ được bảo vệ bởi đường đê bao hiện trạng Lãng Ông và đường 19/5; khu vực trong Quốc lộ 91B sẽ được bảo vệ bởi tuyến Quốc lộ 91B thông qua trạm điều tiết Kênh Ba và Bãi Giá.

2.3. Giải pháp quy hoạch hệ thống thoát nước mưa

Khu vực thị trấn Trần Đề hiện nay đã có một số tuyến thoát nước chung cần cải tạo, nạo vét khơi thông dòng chảy tới các điểm xả ra nguồn. Tại các điểm xả xây dựng các giếng tách nước thải để thu gom nước thải về trạm xử lý. Tại các khu vực chưa có hệ thống thoát nước, quy hoạch xây dựng hệ thống thoát nước mưa riêng.

Tại khu công nghiệp: Quy hoạch xây dựng hệ thống thoát nước mưa riêng.

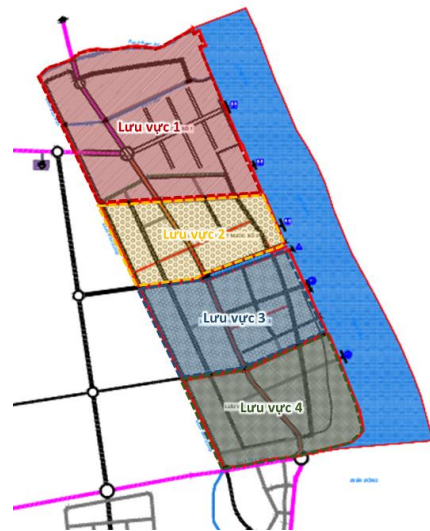
Trên cơ sở các tuyến đê bao đã xây dựng trên địa bàn thị trấn Trần Đề, từ đó định hướng thoát nước chính như sau: hệ thống thoát nước của thị trấn Trần Đề sẽ dựa vào hệ thống kênh, rạch hiện trạng để chia thành các lưu vực nhỏ nhằm tăng khả năng thoát nước mưa cho đô thị. Yêu cầu ứng phó với triều cường, giữ nước ngọt cho sản xuất nông nghiệp, tiêu thoát nước nhanh, ngăn mặn cho thị trấn và các khu vực phía thượng lưu của các kênh 1, 2, 3, 4 và kênh Tiếp Nhựt. Các lưu vực thoát nước như sau:

- Lưu vực 1: kênh Bồn Bồn, kênh So Đũa, kênh Hai và sông Hậu. Hướng thoát nước chính ra kênh Bồn Bồn và sông Hậu.

- Lưu vực 2: kênh Đầu Giồng, kênh Hai, kênh Ba và sông Hậu. Hướng thoát nước chính ra kênh Hai.

- Lưu vực 3: kênh Đầu Giồng, kênh Ba, kênh Tư và sông Hậu. Hướng thoát nước chính ra kênh Ba và sông Hậu.

- Lưu vực 4: kênh Đầu Giồng, kênh Tư, kênh Tiếp Nhựt và sông Hậu. Hướng thoát nước chính ra kênh Tư.



Hình 73: Sơ đồ lưu vực thoát nước

Thoát nước: tiếp tục nạo vét các tuyến kênh rạch hiện hữu nhằm tăng cường khả năng thoát nước theo hai hướng Tây sang Đông thông qua các tuyến: kênh So Đũa, kênh Hai, kênh Ba, kênh Tư, kênh Tiếp Nhựt...

Đối với hệ thống thoát nước hiện hữu: cần có kế hoạch cải tạo, đồng bộ hóa hệ thống thoát nước theo hướng tận dụng và nâng cấp hoàn thiện các công trình thoát nước đảm bảo không ngập úng đô thị. Từng bước tiến hành tách riêng hệ thống thoát nước mưa với hệ thống thoát nước bẩn, dần tiến đến xây dựng 02 hệ thống thoát nước độc lập theo định hướng chung.

Tận dụng triệt để các dòng sông, kênh tiêu trong khu vực cho việc tiêu thoát nước. Tất cả các tuyến cống được quy hoạch có hướng thoát trùng với hướng dốc của san nền và theo nguyên tắc hướng nước đi là ngắn nhất. Để tiện cho việc quản lý sau này toàn bộ cống, giếng thăm, các giếng thu nước mưa bố trí trên vỉa hè khoảng cách giữa 2 giếng thu từ 30m đến 60m, độ dốc cống tối thiểu $i = 1/D$.

Tính toán lưu lượng nước mưa: tính toán theo công thức sau

$$Q_{tt} = \varphi_{tb} \cdot q \cdot F \cdot \eta.$$

Trong đó:

φ_{tb} : hệ số dòng chảy, $\varphi_{tb} = 0,60$.

q : cường độ mưa tính toán (l/s-ha).

F : diện tích thu nước tính toán (ha).

η : hệ số mưa không đều.

Đối với quy hoạch mới hệ thống thoát nước mưa: Nguồn tiếp nhận: bố trí cống thoát nước mưa dọc các tuyến giao thông để thu nước của đường và nước mưa trong các lô đất. Toàn bộ nước mưa của lưu vực thoát về hệ thống thu gom nước mưa của khu quy hoạch và được thoát ra sông ngòi, kênh rạch dọc theo khu dân cư hiện trạng. Kích thước cống thiết kế chủ yếu: D800mm, D1.000mm, D1.500mm.

3. Cấp nước

3.1. Cơ sở thiết kế

- Bản đồ quy hoạch sử dụng đất thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề;
- Bản đồ mạng lưới cấp nước thị trấn Trần Đề;
- TCVN 13606:2023: Cấp nước - Mạng lưới đường ống và công trình yêu cầu thiết kế;
- QCVN 01:2021/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng;
- QCVN 06:2020/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn cháy cho nhà và công trình;
- QCVN 07:2016/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về các công trình HTKT.

3.2. Tính toán nhu cầu cấp nước đến năm 2035

Quan điểm tính toán:

- Đối với chỉ tiêu cấp nước 80 – 120 lít/người/ngày đêm: do khu vực nghiên cứu quy hoạch nằm trong vùng xâm nhập mặn và vùng không có triển vọng khai thác nguồn nước dưới đất, nên chọn chỉ tiêu cấp nước 80 lít/người/ngày đêm làm cơ sở tính toán.

- Đối với nhu cầu cấp nước cho Khu công nghiệp Trần Đề: lấy theo công suất và trạm xử lý riêng của dự án đang triển khai là 6.500m³/ ngày đêm, do đó sẽ không đưa vào chỉ tiêu cấp nước cho đô thị.

Công suất tính toán:

Bảng 31: Chỉ tiêu tính toán nhu cầu dùng nước đến năm 2030

TT	Loại đối tượng cấp nước	Quy mô	ĐVT	QCVN:01/2021		Công suất m ³ /ngày đêm
1	Cấp nước sinh hoạt dân cư	25.400	người	80	lít/người/ng.đ	2.032
2	Cấp nước công trình công cộng, dịch vụ			10% (Qsh)		203
3	Cấp nước tưới cây rửa đường			8% (1+2)		179
4	Nước thất thoát, rò rỉ			15%(1+2+3)		362
5	Cấp nước chữa cháy			15lít		54
Tổng nhu cầu cấp nước						2.830

Bảng 32: Chỉ tiêu tính toán nhu cầu dùng nước đến năm 2035

TT	Loại đối tượng cấp nước	Quy mô	ĐVT	QCVN:01/2021		Công suất m ³ /ngày đêm
1	Cấp nước sinh hoạt dân cư	36.100	người	120	lít/người/ng.đ	4.332
2	Cấp nước các công trình thương mại dịch vụ và tổng hợp			10% (Qsh)		433
3	Cấp nước tưới cây rửa đường			8% (1+2)		381
4	Nước thất thoát, rò rỉ			15%(1+2+3)		772
5	Cấp nước chữa cháy			15lít		90
Tổng nhu cầu cấp nước						6.008

Dự báo nhu cầu dùng nước cho thị trấn Trần Đề (không tính đến nhu cầu cấp nước cho Khu công nghiệp và cảng cá):

- Nhu cầu cấp nước đến năm 2030: 2.830 m³/ngày đêm.
- Nhu cầu cấp nước đến năm 2035: 6.008 m³/ngày đêm.

3.3. Giải pháp cấp nước

3.3.1. Nguồn nước

Theo phương án cấp nước trong Quy hoạch tỉnh Sóc Trăng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, huyện Trần Đề là khu vực khó khăn về nguồn nước. Về mùa mưa có nước ngọt dồi dào, song về mùa khô nước nhiễm mặn nặng và một số năm bị hạn, thiếu nguồn nước. Phương án cấp nước là đưa nguồn nước thô từ thượng nguồn sông Hậu về (dự án nằm trong quy hoạch vùng ĐBSCL). Đồng thời xây dựng nhà máy xử lý nước mặn phục vụ cho sản xuất nông nghiệp.

Định hướng đầu tư mở rộng mạng lưới đường ống cấp nước và kết nối, sử dụng nguồn nước từ nhà máy nước quy mô vùng; đối với khu vực đô thị, khu vực dân cư nông thôn chưa kết nối được với nhà máy nước quy mô vùng, cải tạo nhà máy nước phân tán hiện hữu hoặc xây mới ứng dụng công nghệ xử lý nước lợ, nước mặn phù hợp.

3.3.2. Phương án cấp nước

Giai đoạn đến năm 2030: Dự kiến sẽ tiếp tục sử dụng nguồn nước ngầm từ các trạm cấp nước hiện hữu có công suất 2.880m³/ngày đêm. Giữ nguyên công suất trạm cấp nước Trần Đề không nâng cấp mở rộng. Dự kiến đến năm 2030, thị trấn Trần Đề được bổ sung nguồn nước từ nhà máy nước của huyện Trần Đề (vị trí, quy mô sẽ được xác định cụ thể trong Đồ án quy hoạch vùng huyện Trần Đề).

Trong tương lai, thị trấn Trần Đề sẽ tiếp nhận nguồn nước từ nhà máy nước mặt của Tỉnh (được xác định trong quy hoạch tỉnh Sóc Trăng), về sau các nhà máy hiện tại sẽ chuyển thành các nhà máy dự phòng để cấp nước vào mùa khô do nhu cầu sử dụng nước sinh hoạt vào những tháng cao điểm.

- Phát triển mạng lưới cấp nước kết nối hiệu quả với hạ tầng cấp nước của vùng; bố trí hệ thống cấp nước đáp ứng nhu cầu sản xuất, sinh hoạt của người dân (nhất là các khu vực thiếu nước cục bộ do hạn mặn, khu vực nhiễm phèn nặng, khu vực ven biển...); khai thác và sử dụng nguồn nước theo hướng hiệu quả, bền vững; ưu tiên giải pháp sử dụng nguồn nước mặt, hạn chế sử dụng nguồn nước ngầm. Phát triển mạng lưới đường ống truyền tải chính và đường ống truyền tải khu vực phù hợp với định hướng phát triển các nhà máy nước.

- Hệ thống cấp nước cho khu công nghiệp sẽ được đầu tư riêng chỉ phục vụ cho phạm vi của khu công nghiệp, theo đồ án quy hoạch của khu công nghiệp đã được phê duyệt có tổng công suất trạm cấp nước 6.500m³/ngày đêm.

- Hệ thống cấp nước cho cảng cá được đầu tư riêng theo quy hoạch cảng cá giai đoạn 2, có công suất 600m³/ngày đêm.

- Theo kế hoạch phát triển của Công ty cổ phần cấp nước Sóc Trăng định hướng nhu cầu sử dụng nước của thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng phải đảm bảo công suất trạm cấp nước 8.500m³/ ngày đêm. Vị trí bố trí trạm cấp nước dự kiến được bố trí trong đồ án Quy hoạch vùng huyện Trần Đề.

Mạng lưới cấp nước:

- Đầu tư mở rộng mạng lưới đường ống cấp nước và kết nối, sử dụng nguồn nước từ nhà máy nước quy mô vùng. Đối với khu vực đô thị, khu vực dân cư nông thôn chưa kết nối được với nhà máy nước quy mô vùng: cải tạo nhà máy nước phân tán hiện hữu hoặc xây mới ứng dụng công nghệ xử lý nước lợ, nước mặn phù hợp.

- Phát triển mạng lưới cấp nước kết nối hiệu quả với hạ tầng cấp nước của vùng; bố trí hệ thống cấp nước đáp ứng nhu cầu sản xuất, sinh hoạt của người dân (nhất là các khu vực thiếu nước cục bộ do hạn mặn, khu vực nhiễm phèn nặng, khu vực ven biển...); khai thác và sử dụng nguồn nước theo hướng hiệu quả, bền vững; ưu tiên giải pháp sử dụng nguồn nước mặt, hạn chế sử dụng nguồn nước ngầm. Phát triển mạng lưới đường ống truyền tải chính và đường ống truyền tải khu vực (cấp 1) phù hợp với định hướng phát triển các nhà máy nước.

- Trường hợp cần thiết, kêu gọi đầu tư nhà máy cấp nước mặt trên địa bàn với quy mô phù hợp, đảm bảo tính khả thi để đáp ứng nhu cầu cấp nước sinh hoạt cho đô thị, khu vực đông dân cư và công nghiệp.

- Mạng đường ống hiện trạng: Đầu nối mạng lưới đường ống hiện tại với mạng đường ống quy hoạch mới tạo thành một mạng lưới hoàn chỉnh nhằm đảm bảo cấp nước được liên tục khi xảy ra sự cố.

- Mạng đường ống quy hoạch mới: Quy hoạch mạng đường ống chính khép kín toàn khu vực quy hoạch, mạng ống nhánh chủ yếu là mạng hở được đầu nối vào mạng ống chính để cấp cho các công trình.

- Mạng cấp nước chữa cháy: Quy hoạch chung với mạng cấp nước sinh hoạt. Theo bảng 9 tiêu chuẩn (TCVN 2622-1995). Tương ứng với số dân cư của các giai đoạn phát triển, nhà xây hỗn hợp không phụ thuộc vào bậc chịu lửa số lượng đám cháy xảy ra đồng thời là 2, lưu lượng nước cho một đám cháy: 15-25 (lít/giây).

- Cao độ nền xây dựng trạm xử lý cấp nước nên tôn cao >3m, các thiết bị trong trạm xử lý sử dụng vật liệu nhựa HDPE, thép không gỉ.

- Ống cấp nước nên sử dụng ống nhựa HDPE, van và trụ cứu hỏa nên sử dụng thép không gỉ.

4. Cấp điện

4.1. Cơ sở thiết kế

- Bản đồ quy hoạch sử dụng đất thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề;
- Bản đồ lưới điện huyện Trần Đề;
- QCVN 01:2021/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng;
- QCVN 07:2016/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về các công trình HTKT.

4.2. Tính toán nhu cầu cấp điện đến năm 2035

Bảng 33: Chỉ tiêu cấp điện

TT	Loại hình	Năm 2035	ĐVT
1	Phụ tải điện sinh hoạt	200 - 330	W/người
2	Phụ tải điện công trình công cộng (tính bằng % phụ tải điện sinh hoạt)	30,00	%
3	Phụ tải điện công nghiệp nặng	350,00	kw/ha
4	Phụ tải điện công nghiệp nhẹ	160,00	kw/ha
5	Phụ tải điện sản xuất TTCN	120,00	kw/ha
6	Phụ tải điện kho tàng	50,00	kw/ha
7	Phụ tải điện giao thông	10,00	kw/ha
8	Phụ tải điện công viên cây xanh	5,00	kw/ha

Bảng 34: Dự báo tổng nhu cầu dùng điện đến năm 2030

TT	Đối tượng cấp điện	Quy mô tính toán	ĐVT	QCVN: 01/2021	ĐVT	Nhu cầu cấp điện (KW)
1	Cấp điện sinh hoạt	25.400	Người	200	W/người	8.080
2	Cấp điện công cộng và dịch vụ (30% đsh)			30	%	1.524
3	Cấp điện thương mại dịch vụ	110,04	Ha	200	KW/ha	22.008
4	Cấp điện công viên công cộng, thể dục thể thao đô thị	16.58	Ha	5	KW/ha	83
5	Cấp điện cảng cá	47,32	Ha	120	KW/ha	5.678
6	Cấp điện giao thông	89,47	Ha	10	KW/ha	895
7	Tổng công suất					35.268
8	Dự phòng 10%			10%		3.527
9	Tổng nhu cầu dùng điện					38.795
10	Điện năng tính toán					43.105

Bảng 35: Dự báo tổng nhu cầu dùng điện đến năm 2035

TT	Đối tượng cấp điện	Quy mô tính toán	ĐVT	QCVN: 01/2021	ĐVT	Nhu cầu cấp điện (KW)
1	Cấp điện sinh hoạt	36.100	Người	330	W/người	11.913
2	Cấp điện công cộng và dịch vụ (30% đsh)			30	%	3.574
3	Cấp điện thương mại dịch vụ	128,96	Ha	200	KW/ha	25.795
4	Cấp điện công viên công cộng, thể dục thể thao đô thị	37,39	Ha	5	KW/ha	187
5	Cấp điện cảng cá	47,32	Ha	120	KW/ha	5.678
6	Cấp điện giao thông	142,69	Ha	10	KW/ha	1.427
7	Tổng công suất					48.571
8	Dự phòng 10%			10%		4.857
9	Tổng nhu cầu dùng điện					53.428
10	Điện năng tính toán					59.365

4.3. Giải pháp cấp điện

4.3.1. Nguồn điện

- Nguồn điện: Hiện nay toàn bộ thị trấn và khu vực lân cận được cấp điện từ trạm biến áp 110KV-2x40MVA thị trấn Trần Đề.

- Theo phương án phát triển kết cấu hạ tầng (lưới điện) trong Quy hoạch tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến 2050, trạm biến áp 110kV Trần Đề được quy

hoạch nâng công suất lên thành 2x63MVA giai đoạn đến năm 2030, ngoài ra trên địa bàn huyện cũng đã được bổ sung quy hoạch trạm 220kV Trần Đề công suất 2x250MVA và trạm cắt 110kV Trần Đề (dự trù là sân phân phối trạm 220kV Trần Đề), dự kiến triển khai xây dựng giai đoạn đến năm 2030 để phục vụ truyền tải công suất cho các dự án nhà máy điện gió trong khu vực cũng như đảm bảo cung cấp điện liên tục cho huyện Trần Đề và khu vực lân cận.

Hiện tại huyện Trần Đề có quy hoạch phát triển 2 nhà máy điện gió Sông Hậu, nhà máy điện gió Trần Đề, hai nhà máy điện gió đều có công suất 50MW, là nguồn năng lượng sạch đầu nối vào đường dây 110KV Trần Đề - TBA 220KV Trần Đề, rồi hòa vào lưới điện Quốc gia.

Theo Quyết định số 500/QĐ-TTg ngày 15/5/2023 của Thủ tướng chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050, các công trình 220kV đầu tư trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng các giai đoạn như sau:

Giai đoạn 2021 – 2030: xây dựng mới TBA Trần Đề quy mô 2x250MVA. Xây dựng mới đường dây 220kV Trần Đề.

4.3.2. Mạng lưới cung cấp điện

Từ trạm 110KV xây dựng mới đường điện 22KV đi dọc đường Quốc lộ 91B Nam Sông Hậu theo hướng Sóc Trăng – Bạc Liêu. Đây là đường điện cấp chính cho toàn bộ thị trấn, đường dây trung thế đi nối dẫn đến các khu vực theo sơ đồ hình tia dọc theo tuyến đường giao thông. Các đường điện trung thế hiện hữu tiếp tục sử dụng được nâng cấp có chọn lọc phù hợp với các giai đoạn phát triển của thị trấn.

Đối với khu vực khu công nghiệp: các tuyến đường dây trung thế khu công nghiệp đi nối và được kết nối tại các trạm biến áp theo quy hoạch KCN Trần Đề đã duyệt, trong đó án chỉ định hướng vị trí nguồn điện chính.

Hệ thống điện hạ thế: định hướng quy hoạch đi ngầm, chủ yếu theo mạng lưới giao thông trong các hào cấp kỹ thuật. Các giải pháp thiết kế hệ thống điện phải phù hợp với việc ứng phó biến đổi khí hậu, ngập úng kéo dài và nước ngầm bị nhiễm mặn. Cao độ nền xây dựng các trạm biến áp đặt tại địa hình cao, không đặt trong tầng hầm các công trình xây dựng, cáp điện đi ngầm phải dùng loại có khả năng chịu lực, chịu được mặn và chống nước thấm dọc.

Trạm biến thế phân phối 22/0,4KV, ở khu đô thị hóa, trạm xây dựng mới dùng loại trạm cột, trạm Kisot đặt ở nơi diện tích hẹp yêu cầu mỹ quan, ở khu dân cư nông thôn, trạm xây dựng mới dùng loại trạm cột trạm đặt trên giàn, trạm biến thế phân phối 22,04KV được đặt tại trung tâm phụ tải, đảm bảo bán kính phục vụ của trạm biến áp 300 – 800m, ở khu đô thị hóa các trạm hiện hữu loại đặt trên giàn, trên nền, treo trên trụ sẽ được tháo gỡ và thay thế dần bằng các loại trạm Kisosk để đảm bảo an toàn và mỹ quan đô thị trong tương lai.

Lưới điện hiện hữu sẽ được thay thế dần bằng cáp ngầm đồng bộ với việc cải tạo mở rộng đường giao thông và chỉnh trang đô thị.

Đèn chiếu sáng đường phố sử dụng đèn công nghệ LED có chóa và cần đèn đặt trên trụ đèn thép tráng kẽm, lưới điện cung cấp cho chiếu sáng phải đi ngầm.

5. Thông tin liên lạc

5.1. Cơ sở thiết kế

- Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 của Quốc hội về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết 1210/2016/UVBTVQH13 ngày 25/3/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị.

- QCVN:32/2011/BTTTT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chống sét các trạm viễn thông và mạng cáp ngoại vi đã được thay thế bằng Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chống sét cho các trạm viễn thông và mạng cáp ngoại vi viễn thông (QCVN 32:2020/BTTTT) ban hành kèm Thông tư 16/2020/TT-BTTTT ngày 17/07/2020 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông.

- QCVN:33/2011/BTTTT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về lắp đặt mạng cáp ngoại vi đã được thay thế bằng Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chống sét cho các trạm viễn thông và mạng cáp ngoại vi viễn thông (QCVN 334:2019/BTTTT) ban hành kèm Thông tư 20/2019/TT-BTTTT ngày 31/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông.

- Thông tư 21/2022/TT-BTTTT ngày 29/11/2022 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông về việc ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phơi nhiễm trường điện từ của các trạm gốc điện thoại di động mặt đất công cộng (QCVN 8:2022/BTTTT).

- TCVN 8700:2011: Tiêu chuẩn Quốc gia về cống, bể, hầm, hố, rãnh kỹ thuật và tủ đầu nối cáp viễn thông.

- TCVN 8665:2011: Sợi quang dùng cho mạng viễn thông - yêu cầu kỹ thuật chung.

- TCVN 8699:2011: Ống nhựa dùng cho tuyến cáp ngầm - yêu cầu kỹ thuật.

- Quyết định 32/2012/QĐ-TTg Phê duyệt Quy hoạch phát triển viễn thông Quốc gia đến năm 2020 đã được thay thế bằng Quyết định số 36/QĐ-TTg ngày 11/01/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch hạ tầng thông tin truyền thông giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến 2050

5.2. Nguồn cấp thông tin liên lạc

Điện thoại và các dịch vụ bưu chính hiện đại như gửi EMS, chuyển phát nhanh quốc tế, chuyển tiền nhanh, gửi hàng ủy thác,... tại khu vực quy hoạch và các vùng lân cận hiện hữu cải tạo mở rộng các bưu cục hiện hữu.

Sử dụng nguồn mạng cố định do các nhà mạng Viettel (IOC), VNPT, FPT Telecom, cung cấp đến các trụ sở cơ quan và các hộ gia đình trên địa bàn thị trấn và các địa bàn lân cận.

5.3. Dự báo nhu cầu thông tin liên lạc

Bảng 36: Dự báo tổng nhu cầu thông tin liên lạc đến năm 2035

STT	Khu vực	Dân số	Chỉ tiêu		Nhu cầu thuê bao
1	Thuê bao sinh hoạt	36.100	75-100	Thuê bao/100 người	27.075
2	Công cộng, dịch vụ		10%	Thuê bao sinh hoạt	2.708
3	Công nghiệp	207,09	10	Thuê bao/ha	2.071
Tổng cộng					31.853

Định hướng nhu cầu sử dụng thuê bao điện thoại bao gồm cố định và di động, trên địa bàn thị trấn Trần Đề huyện Trần Đề có tổng số thuê bao điện thoại bao gồm cố định và di động 27.075 thuê bao (trong đó, thuê bao cố định là 5.415, thuê bao di động là 21.660), đạt 100 thuê bao; tổng số thuê bao internet băng rộng cố định và di động khoảng 4.779 thuê bao (trong đó, thuê bao cố định là 956, thuê bao di động khoảng 3.823).

5.4. Giải pháp thông tin liên lạc

Hạ tầng các cơ quan, đơn vị ngành thông tin và truyền thông về cơ bản giữ nguyên hiện trạng quỹ đất nhà nước đã cấp. Nhu cầu sử dụng đất công trình bưu chính, viễn thông là do các doanh nghiệp thuê của người dân và đất tại các khu, cụm công nghiệp, đất công cộng tại khu đô thị và khu, cụm dân cư mới. Nhu cầu đất xây dựng mới khu công nghệ thông tin tập trung bố trí trong quỹ đất thuộc đồ án của Quy hoạch vùng Huyện Trần Đề

Tuân thủ theo quy định của Luật Quy hoạch, các quy định khác của pháp luật Việt Nam và các Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

Bảo đảm tính thống nhất, liên kết có hệ thống giữa các đối tượng của quy hoạch.

Phát triển hạ tầng thông tin và truyền thông theo hướng phát triển bền vững, hợp lý và hài hòa giữa phát triển các vấn đề về kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, tập trung nâng cao năng lực chuyển đổi số của huyện Trần Đề.

Có tính kế thừa, bảo đảm tính khoa học; ứng dụng công nghệ hiện đại trong quá trình phát triển hạ tầng thông tin và truyền thông; đáp ứng được các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật; phù hợp với yêu cầu phát triển và hội nhập quốc tế.

Có tính đến yếu tố ưu tiên, tạo điều kiện thuận lợi cho các vùng, khu vực kinh tế kém phát triển, tạo động lực và đà phát triển cho các khu vực này, dần thu hẹp khoảng cách số về cơ sở hạ tầng thông tin và truyền thông giữa các vùng, khu vực địa lý trên địa bàn huyện.

Quy hoạch hạ tầng thông tin và truyền thông đồng bộ, công nghệ hiện đại theo định hướng chia sẻ dùng chung, tích hợp quy hoạch hạ tầng viễn thông quốc gia, kế thừa hợp lý hạ tầng thông tin và truyền thông đã được đầu tư phát triển, gắn kết chặt chẽ với các hạ tầng kinh tế - xã hội vật lý, tạo ra các thực thể số tương ứng trên không gian số.

5.4.1. Mạng bưu chính công cộng

Phát triển hạ tầng bưu chính theo hướng chuyển dịch từ dịch vụ bưu chính truyền thống sang dịch vụ bưu chính số; hạ tầng bưu chính trở thành hạ tầng quan trọng của nền kinh tế số, thương mại điện tử.

Chuyển dịch từ doanh nghiệp bưu chính truyền thống sang doanh nghiệp hạ tầng, tích hợp đa dạng các dịch vụ, phát triển dữ liệu lớn về khách hàng, hợp tác với các doanh nghiệp như ngân hàng, sản xuất, logistics, vận tải, kho bãi... Hình thành 2 - 3 doanh nghiệp lớn làm nòng cốt vươn đến tận hộ gia đình, xóm, ấp.

Xây dựng Trung tâm bưu chính tỉnh kết nối với các Trung tâm bưu chính vùng và Trung tâm bưu chính quốc gia phục vụ hoạt động bưu chính và hậu cần cho thương mại điện tử.

Xây dựng mã địa chỉ bưu chính và ứng dụng mã địa chỉ bưu chính đến từng gia đình cập nhật trên dữ liệu bản đồ số Việt Nam.

Số hóa việc cung cấp dịch vụ bưu chính truyền thống trên cơ sở nền tảng mã định danh xác thực điện tử của người dân (PostID).

5.4.2. Mạng băng rộng cố định

Thúc đẩy việc triển khai chương trình “Mỗi hộ gia đình một đường cáp quang”.

Đẩy mạnh đầu tư, xây dựng, phát triển hạ tầng băng rộng cố định tốc độ cao (Gb/s, Tb/s), tăng cường phát triển thuê bao băng rộng cố định tới hộ gia đình (FTTH), mạng lưới trụ sở, doanh trại, công trình phục vụ phòng cháy và chữa cháy; Hoàn thành cơ bản việc chuyển đổi mạng cáp đồng sang cáp quang tại các khu dân cư cũ, tăng cường mạng quang khu vực đô thị, cung cấp dung lượng dịch vụ truy cập hơn 1 Gbps, lựa chọn băng thông linh hoạt cho người dùng hộ gia đình lớn và các thành phố trung bình trên 200 Mbps.

Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ truyền dẫn quang tốc độ siêu cao, dung lượng lớn đảm bảo 100% các cơ quan nhà nước, các tổ chức kinh tế xã hội như trường học, bệnh viện... tại các đô thị, các khu công nghệ cao, khu công nghệ thông tin tập trung, trung tâm nghiên cứu, phát triển, đổi mới sáng tạo có truy nhập Internet với tốc độ tối thiểu 01 Gbps.

Triển khai cải tạo, chỉnh trang, làm gọn, ngầm hóa mạng cáp ngoại vi viễn thông đồng bộ với hạ tầng kỹ thuật khác tại các đô thị. Thúc đẩy việc dùng chung hạ tầng mạng cáp ngoại vi viễn thông giữa các doanh nghiệp viễn thông. Lắp đặt các điểm truy cập wifi.

5.4.3. Mạng băng rộng di động

Thúc đẩy việc triển khai chương trình “Mỗi người dân một máy smartphone”.

Đẩy mạnh đầu tư, xây dựng, phát triển hạ tầng băng rộng di động chất lượng cao (4G/5G và thế hệ tiếp theo...) tới hộ gia đình, mạng lưới trụ sở, doanh trại, công trình phục vụ phòng cháy và chữa cháy trên phạm vi toàn tỉnh; thực hiện lộ trình dùng công nghệ di động cũ (2G/3G). Mở rộng vùng phủ sóng mạng cục bộ không dây (WLAN) tại

các khu kinh tế, khu vực công cộng, điểm du lịch, khu công nghiệp. Tăng cường kết nối giữa quy hoạch khu công nghiệp với quy hoạch tổng thể đô thị để đáp ứng nhu cầu xây dựng hạ tầng băng rộng đến người sử dụng. Phối hợp xây dựng hệ thống thông tin liên lạc vệ tinh, để có được sự bổ sung và tích hợp với cơ sở hạ tầng thông tin và truyền thông mặt đất.

Thực hiện cải tạo hạ tầng cột ăng ten trạm thu, phát sóng thông tin di động mặt đất công kênh A2 (A2a, A2b) sang cột ăng ten A1 (A1a, A1b), ưu tiên tại các đô thị, khu vực yêu cầu cao về cảnh quan như: toàn bộ khu vực nội ô các thành phố và trung tâm các huyện, trung tâm xã; thúc đẩy việc dùng chung hạ tầng cột ăng ten giữa các doanh nghiệp viễn thông, dùng chung hạ tầng cột ăng ten của các doanh nghiệp viễn thông đồng bộ với hạ tầng kỹ thuật khác; tăng cường quản lý cấp phép xây dựng cột ăng ten tại các đô thị.

6. Thoát nước thải

6.1. Cơ sở thiết kế

- QCVN:01:2021/BXD - Quy chuẩn xây dựng Việt Nam về quy hoạch xây dựng.
- QCVN 07:2016/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về các công trình HTKT.
- Thông tư số:04/2022/TT-BXD ngày 24/10/2022 của Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ nhiệm vụ và hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn- QCVN 07:2016/BXD - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị.

- TCVN 7957:2008 - Thoát nước - Mạng lưới công trình bên ngoài - Tiêu chuẩn thiết kế.

- TCXDVN 33:2006 - Cấp nước - Mạng lưới đường ống và công trình - Tiêu chuẩn thiết kế.

6.2. Tính toán thoát nước thải đến năm 2035

Bảng 37: Chỉ tiêu tính toán thoát nước thải đến năm 2035

TT	Loại đối tượng thoát nước thải	Tiêu chuẩn thoát nước
1	Thoát nước sinh hoạt	100% (Qsh)
2	Thoát nước thải khu công nghiệp	15-25 m ³ /ha.đêm
3	Tiêu chuẩn chất thải rắn sinh hoạt phát sinh	0,9 kg/người-ngày
4	Tiêu chuẩn chất thải rắn khu công nghiệp	0,3 tấn/ha
5	Diện tích xây dựng nhà máy XLNT	0,2 ha/1.000m ³ /ngày

Bảng 38: Dự báo tổng nhu cầu thoát nước thải sinh hoạt đến năm 2030

STT	Loại đối tượng	Công suất nước cấp (m ³ /ngày đêm)	Tiêu chuẩn phát sinh nước thải tương ứng cấp nước (100%)	Công suất xử lý (m ³ /ngày đêm)
1	Thoát nước sinh hoạt dân cư	2.032	1,00	2.032
2	Thoát nước công trình công cộng, dịch vụ	203		203
4	Tổng công suất trạm xử lý nước sinh hoạt và công cộng			2.235

Ghi chú: Lượng nước thải sinh hoạt trên không tính đến lượng nước tưới cây, rửa đường, rò rỉ dự phòng và nước dùng cho trạm cấp nước.

Bảng 39: Dự báo tổng nhu cầu thoát nước thải sinh hoạt đến năm 2035

STT	Loại đối tượng	Công suất nước cấp (m ³ /ngày đêm)	Tiêu chuẩn phát sinh nước thải tương ứng cấp nước (100%)	Công suất xử lý (m ³ /ngày đêm)
1	Thoát nước sinh hoạt dân cư	4.332	1,00	4.332
2	Thoát nước công trình công cộng, dịch vụ	433		433
4	Tổng công suất trạm xử lý nước sinh hoạt và công cộng			4.765

Ghi chú: Lượng nước thải sinh hoạt trên không tính đến lượng nước tưới cây, rửa đường, rò rỉ dự phòng và nước dùng cho trạm cấp nước.

Nhu cầu xử lý nước thải đến năm 2035 của thị trấn:

- Nước thải sinh hoạt: 4.765m³/ngày.đêm.
- Nước thải công nghiệp: 6.500m³/ngày.đêm
- Nước thải cảng cá Trần Đề: 200m³/ngày.đêm

6.3. Quy hoạch hệ thống thoát nước thải

Nguồn tiếp nhận: Toàn bộ nước thải của khu vực quy hoạch sau khi thu gom vào hệ thống thoát nước thải. Sau đó sẽ được đưa vào trạm xử lý nước thải xây dựng mới.

Đường cống thoát nước thải được thiết kế tách riêng biệt với đường ống thoát nước mưa. Nước thải sinh hoạt từ các đối tượng thải được thu bằng hệ thống cống ngầm đặt trên vỉa hè dọc theo đường phố và các đường kỹ thuật của các lô đất và dẫn nước về trạm xử lý nước thải sinh hoạt ngầm của khu vực quy hoạch.

Cống thoát nước thải được bố trí 2 bên vỉa hè đường giao thông theo nhu cầu thu gom nước thải.

Nước thải của các công trình thương mại dịch vụ sau khi được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại sẽ được thu vào hệ thống cống thoát nước thải ngoài đường.

Tại đây, nước thải được thu gom và xử lý bằng các biện pháp lý - hóa - sinh đạt yêu cầu tại QCVN 14:2008/BTNMT trước khi thải ra môi trường.

Các doanh nghiệp trong thành phố phải xây dựng khu xử lý nước thải riêng biệt để thu gom và xử lý bằng các biện pháp lý - hoá công nghệ cao, đạt yêu cầu tại QCVN 14:2008/BTNMT trước khi thải ra môi trường.

Nước thải tự chảy theo các tuyến cống đường phố về các trạm xử lý tập trung của khu vực. Chiều sâu đặt ống tối thiểu là 0,7m ở vỉa hè, chiều sâu chôn ống tối đa là 4,5m (tính từ mặt đất đến đỉnh cống). Tại các vị trí có độ sâu đặt ống trên 4,5m cần đặt trạm bơm chuyên tiếp.

Hệ thống đường cống thoát nước bao gồm các cỡ đường kính D315, độ dốc tối thiểu $i = 0,2\%$, đường kính ống D225 độ dốc cống tối thiểu là $i = 0,25\%$ (do tuyến ống thoát nước thải dùng công HDPE).

Đối với các tuyến đường dự kiến đặt cống có độ dốc địa hình dọc tuyến lớn hơn độ dốc tối thiểu, cống thoát nước được đặt theo độ dốc địa hình.

Đối với các tuyến đường dự kiến đặt cống có độ dốc địa hình dọc tuyến nhỏ hơn độ dốc tối thiểu, cống thoát nước được đặt theo độ dốc tối thiểu.

Tốc độ dòng chảy trong đường ống lấy từ 0,6 m/s đến 1,5 m/s phụ thuộc vào từng cỡ đường kính để tránh lắng cặn trong cống.

Góc nối giữa 2 đường cống lớn hơn 90 độ.

Cống có đường kính khác nhau tại các giếng thăm được nối ngang theo đáy cống.

Dọc theo các tuyến cống thoát nước thải bố trí các giếng thăm tại các vị trí thay đổi tiết diện/ chuyển hướng cống, tại điểm xả các công trình bố trí các ga thăm để nạo vét bảo dưỡng định kỳ và sửa chữa cống, khoảng cách ga thu theo tiêu chuẩn hiện hành.

6.4. Giải pháp thu gom và xử lý nước bẩn

Trạm xử lý nước thải: xây dựng mới các trạm xử lý nước thải sinh hoạt và nước thải công nghiệp với công nghệ xử lý bằng phương pháp cơ học, hóa lý và sinh học được xây dựng khép kín và có hệ thống thu gom và xử lý mùi.

Đối với xử lý nước thải sinh hoạt: Xử lý theo hướng phân tán. Xây dựng 02 trạm xử lý nước thải sinh hoạt tương ứng với 2 lưu vực sau (*Nước thải sinh hoạt sau khi xử lý xả ra nguồn đạt TCVN 14: 2008/BTNMT – Nước thải sinh hoạt*):

- Lưu vực 1: Bao gồm các khu vực phía Bắc đường Nam sông Hậu đến kênh Ba, nước thải của lưu vực này được thu gom và thoát về trạm xử lý nước thải sinh hoạt số 1 có công suất 1.000m³/ngày đêm. Nước thải sau khi xử lý được thoát ra tuyến cống được bố trí trên trục đường Đ2 và đường N4 xả ra kênh Hai. Diện tích đất xây dựng trạm xử lý nước thải 1,0ha.

- Lưu vực 2: Bao gồm các khu vực phía kênh Ba đến kênh tiếp Nhựt, nước thải của lưu vực này được thu gom và thoát về trạm xử lý nước thải sinh hoạt số 2 có công suất 1.500m³/ngày đêm. Nước thải sau khi xử lý được ra kênh Tiếp Nhựt. Đến giai đoạn 2035 nâng công suất trạm xử lý nước thải lên 4.765m³/ngày đêm. Diện tích đất xây dựng trạm xử lý nước thải 2,0ha.

Căn cứ nhu cầu tính toán lượng nước thải của thị trấn Trần Đề trong giai đoạn 2030 sẽ đầu tư hai trạm xử lý nước thải phân tán trên địa bàn thị trấn được bố trí tại 2 vị trí, trạm xử lý nước thải sinh hoạt số 1 có công suất 1.000m³/ngày đêm, trạm còn lại có công suất 1.500m³/ngày đêm. Đến giai đoạn 2035 với nhu cầu phát triển của đô thị thì lượng nước thải sinh hoạt sẽ tăng. Do đó cần phải có kế hoạch nâng cấp trạm xử lý nước thải sinh hoạt số 2 từ công suất 1.500m³/ngày đêm tăng thêm 4.765m³/ngày đêm để đảm bảo được lượng thoát nước thải cho toàn thị trấn trong tương lai.

Trong giai đoạn chưa có điều kiện xây dựng đầy đủ các tuyến cống thoát nước riêng và trạm xử lý nước thải, vẫn phải coi trọng và phát huy vai trò của bể tự hoại để xử lý nước đen, hay nước đen và nước xám từ các hộ gia đình, nhà chung cư, cơ quan, cơ sở dịch vụ... Bể tự hoại phải được thiết kế, xây dựng và quản lý đúng quy cách.

Đối với xử lý nước thải công nghiệp và cảng cá, khu vực đã và đang xây dựng 02 trạm xử lý:

- Trạm xử lý khu công nghiệp thuộc dự án Khu công nghiệp Trần Đề: 4.800 m³/ngày đêm phục vụ cho khu công nghiệp.

- Trạm xử lý nước thải Cảng cá Trần Đề: 200 m³/ngày đêm phục vụ cho khu vực cảng cá Trần Đề.

- Nước thải sau khi xử lý xả ra nguồn đạt QCVN 40: 2011/BTNMT - QCKTQG về nước thải công nghiệp.

Đối với các khu dân cư và thương mại dịch vụ hiện hữu trong giai đoạn chưa có điều kiện xây dựng đầy đủ các tuyến cống thoát nước riêng và trạm xử lý nước thải, vẫn phải coi trọng và phát huy vai trò của bể tự hoại (hoặc có thể chọn giải pháp xử lý phân tán) để xử lý nước đen, hay nước đen và nước xám từ các hộ gia đình, nhà chung cư, cơ quan, cơ sở dịch vụ... Bể tự hoại phải được thiết kế, xây dựng và quản lý đúng quy cách. Khi trạm xử lý và đường ống thu gom hoàn chỉnh tiến hành đấu nối xử lý triệt để.

Đối với các dự án dân cư và thương mại dịch vụ đầu tư mới trong giai đoạn chưa có trạm xử lý nước thải thì phải có hệ thống thu gom và trạm xử lý nước thải cục bộ đạt chuẩn trước khi xả ra môi trường.

7. Quản lý chất thải rắn và nghĩa trang

7.1. Quản lý chất thải rắn

Tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt giai đoạn 2030: dự báo 23 tấn/ngày đêm.

Tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt giai đoạn 2035: dự báo 32 tấn/ngày đêm.

Rác thải công nghiệp: tính toán và phương án xử lý theo dự án khu công nghiệp Trần Đề đang triển khai.

Giải pháp thu gom và xử lý chất thải rắn:

Thu gom CTR: Thực hiện công tác thu gom CTR và phân loại từ nguồn phát sinh. Chất thải rắn được phân loại từ nguồn tối thiểu thành hai loại:

CTR vô cơ: kim loại, thuỷ tinh, chai nhựa, bao nilon...được thu gom để tái chế nhằm thu hồi phế liệu và giảm tải cho các khu xử lý CTR. Các loại này được định kỳ thu gom đến khu xử lý CTR.

CTR hữu cơ: Thực phẩm, rau quả củ phế thải, lá cây...được thu gom hàng ngày và được vận chuyển đến nơi trạm trung chuyển và khu xử lý CTR.

Đối với khu vực xây dựng nhà cao tầng cần có hệ thống thu gom CTR (hệ thống đổ rác từ trên tầng cao xuống bể hoặc biện pháp thu gom từ các tầng, tùy theo điều kiện cụ thể sẽ thiết kế trong giai đoạn thiết kế công trình) cho từng đơn nguyên xe sẽ thu rác trực tiếp từ chân công trình và vận chuyển đến điểm tập trung của thị trấn, kinh phí tính trong kinh phí xây dựng công trình.

Đối với khu vực công cộng cần có bể chứa CTR hoặc thùng rác to có nắp đậy kín và hợp đồng thu gom rác với các tổ chức, đơn vị phù hợp thực hiện thu gom rác định kỳ hàng ngày.

Đối với khu vực đất nhà ở liền kề hàng ngày bố trí các thùng chứa CTR di động và CTR được xe đến thu gom theo giờ cố định hàng ngày.

Định hướng sẽ thu gom toàn bộ rác thải sinh hoạt trong Thị trấn về bãi rác Trung Bình hoặc bãi rác Lịch Hội Thượng.

Theo định hướng Quy hoạch tỉnh Sóc Trăng trên địa bàn huyện Trần Đề được bố trí hai khu xử lý chất thải rắn. Giai đoạn 2021-2030 xây dựng khu xử lý chất thải rắn cấp tỉnh vị trí tại khu 3 (thuộc huyện Trần Đề), xây dựng thêm khu xử lý chất thải rắn liên huyện vị trí tại khu 3 (huyện Trần Đề)

Chất thải rắn công cộng: Ở các tụ điểm sinh hoạt công cộng, nhất thiết phải trang bị thùng chứa rác công cộng, các thùng rác phải có nắp đậy và được đặt tại các vị trí sao cho mọi người dễ nhìn thấy. Công nhân thu dọn hàng ngày bằng xe ép rác chạy dọc các tuyến hoặc thu gom các xe chứa rác lưu động.

Chất thải rắn công nghiệp: Rác thải tại các xí nghiệp, nhà máy sản xuất bao gồm 2 loại: rác thải sinh hoạt và rác thải sản xuất. Rác thải từ các nguồn này phải được phân riêng thành 2 loại: rác thải không độc hại và rác thải có chứa các chất độc hại. Công việc thu gom và phân riêng do các xí nghiệp, nhà máy tự đảm nhận. Rác thải sau khi phân riêng, được lưu chứa trong các bể rác riêng để được vận chuyển riêng cho từng loại.

Đối với khu công nghiệp, các bể rác của khu công nghiệp có thể được tập trung tại một chỗ.

Đối với các cơ sở công nghiệp có quy mô nhỏ, lượng rác sinh ra ít, có thể tiến hành thu gom như một hộ dân sinh hoạt thông thường.

Chất thải rắn bệnh viện: Chất thải rắn sinh hoạt tại các bệnh viện sẽ được phân loại tại nguồn. CTR y tế sẽ được thu gom và xử lý riêng bằng các lò đốt đạt tiêu chuẩn môi trường theo quy định của Bộ y tế. Các lò đốt CTR y tế giai đoạn đầu có thể đặt tại các bệnh viện lớn như hiện nay, nhưng giai đoạn dài hạn nhất thiết phải được xây dựng ở khu xử lý CTR của Tỉnh. Như vậy mới đảm bảo khả năng thu gom CTR của các bệnh

viện, các trung tâm y tế của tất cả các đô thị trong tỉnh mà không ảnh hưởng đến môi trường cho khu vực bệnh viện và môi trường đô thị.

7.2. Nghĩa trang nhân dân

Dự báo nhu cầu đất xây dựng nghĩa trang của thị trấn là 1,44ha.

Đến năm 2035, không quy hoạch mới đất nghĩa trang trong phạm vi thị trấn. Kiên nghị quản lý chặt chẽ, hướng tới ngừng hoạt động chôn cất tự phát tại các nghĩa trang, nghĩa địa hiện có trên địa bàn thị trấn trước năm 2030. Từng bước di dời nghĩa trang ra khỏi thị trấn, gắn với lộ trình chuyển đổi các quỹ đất thành công viên cây xanh hoặc công trình công cộng để đảm bảo cảnh quan và môi trường đô thị.

Ở cấp độ huyện, đầu tư xây dựng mới nghĩa trang nhân dân, nhà hỏa táng tại huyện Trần Đề để đáp ứng nhu cầu chôn cất, an táng trong tương lai (*là dự án xây dựng mới theo định hướng Quy hoạch tỉnh Sóc Trăng và Quy hoạch vùng huyện Trần Đề đến năm 2040 – vị trí dự án cụ thể sẽ được xác định trong Quy hoạch vùng huyện Trần Đề*). Tăng cường công tác tuyên truyền, vận động người dân thực hiện theo lộ trình chuyển sang hình thức hỏa táng chung của huyện, nhằm giảm diện tích đất chôn cất và đảm bảo môi trường sống.

IX. ĐỀ XUẤT CÁC GIẢI PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TRONG VÙNG

1. Đánh giá hiện trạng

1.1. Về môi trường tự nhiên đô thị: về điều kiện thủy văn, hệ sinh thái, địa chất, xói mòn đất, khai thác và sử dụng tài nguyên, thay đổi khí hậu;

1.1.1. Về điều kiện thủy văn:

Chế độ thủy văn trong phạm vi của huyện cũng như trên phần lớn diện tích của Tỉnh bị chi phối bởi thủy triều biển Đông, dạng bán nhật triều không đều, với đặc điểm chính: đỉnh triều cao, chân triều thấp, mực nước bình quân thiên về chân triều. Biên độ triều tại Đại Ngãi: tháng 10 là 1,89m, tháng 11 là 1,84m, tăng dần lên 1,98m vào tháng 1; 2,07m vào tháng 2; 2,18m vào tháng 3, chân triều thấp nhất vào tháng 6 (-1,03m).

Trên địa bàn huyện có nhiều tuyến sông, kênh, rạch phân bố đồng đều, trong đó có 03 tuyến sông chính là sông Hậu (Trần Đề), sông Mỹ Thanh và sông Dù Tho. Các sông, kênh này chủ yếu là dùng cho việc tưới tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp và giao thông thủy, cấp thoát nước cho dân cư trên địa bàn... Do ảnh hưởng của thủy triều khá mạnh, là những thuận lợi cho phát triển đa dạng cây trồng và tăng hệ số sử dụng đất trong sản xuất nông nghiệp. Do nằm sát biển, cặp hai sông lớn, mật độ sông rạch khá dày và đặc biệt là biên độ triều khá lớn ngày lên xuống 2 lần nên việc tưới tiêu cho đồng ruộng chủ yếu nhờ tự chảy (nếu có bơm cũng khá ít) thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp.

Mặt khác, địa bàn bị ảnh hưởng bởi thủy triều lên xuống 2 lần/ngày và hầu hết là có dòng chảy 2 chiều trong năm nên nguồn nước trên sông đục và không ảnh hưởng bởi ngập lụt do mực nước thủy triều dao động ở mức trung bình từ 0,4 – 1,4m. Do tiếp giáp với biển nên mùa khô nước mặn theo hệ thống sông, kênh rạch xâm nhập vào sâu trong địa bàn của Huyện gây khó khăn cho sản xuất nông nghiệp (ngành trồng trọt và chăn nuôi gia súc). Tuy nhiên đây cũng là lợi thế của huyện trong nuôi trồng thủy sản nước mặn, nước lợ. Huyện cần tận dụng lợi thế này để bố trí diện tích nuôi trồng thủy sản hợp lý để tăng giá trị sản xuất trên ha đất canh tác.

Nước ngầm hiện tại chỉ mới khai thác sử dụng cho sinh hoạt của một số khu vực trong huyện, trong tương lai cần được nghiên cứu khai thác phục vụ cho nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện, nhất là cho sinh hoạt và sản xuất nông nghiệp ở những vùng bị nhiễm mặn.

1.1.2. Hệ sinh thái:

Thị trấn Trần Đề có hệ sinh thái mang nét đặc trưng cho vùng ven biển tỉnh Sóc Trăng. Thực vật, hệ động vật phát triển phong phú như: rái cá lông mượt (500 cá thể), dơi ngựa lớn (15.000 cá thể); các loài chim nước, hệ động vật lưỡng cư, bò sát...vv; và 16 họ thực vật được ghi nhận, trong đó phổ biến là: bần chua, dừa nước, mắm đen, mắm trắng.

Hệ động vật: Xung quanh khu vực dự án không có loài động, thực vật quý hiếm nằm trong danh mục các loài động, thực vật cần bảo vệ của Việt Nam theo thông tư 04/2017/TTBNNPTNT ngày 24/02/2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn

về việc ban hành danh mục các loài động vật, thực vật hoang dã quy định trong các phụ lục của công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.

1.1.3. Địa chất:

Thị trấn Trần Đề thuộc vùng Đồng bằng sông Cửu Long, nằm trên vùng đất khá thấp ven sông Hậu (so với cùng tuyến); là vùng đất trẻ do phù sa sông Mêkông kiến tạo (thông qua sông Hậu). Địa hình khá bằng phẳng với độ dốc nền trung bình rất nhỏ chỉ từ 0,001% đến 0,002%; hướng dốc chính từ Tây Bắc về Đông Nam. Theo hệ cao độ Hòn Dấu, cao độ trung bình của nền đất là 0,5 - 1m so với mặt biển, trong đó, các khu dân cư có cao độ từ 1,8 - 2,4m, các khu chưa xây dựng có cao độ từ 0,4 - 1,5m.

1.1.4. Xói mòn đất:

Quá trình sạt lở, xói lở ven sông, ven biển tỉnh Sóc Trăng xảy ra khá rõ rệt, nhất là đường bờ ven sông Hậu, các kênh chảy qua các khu đô thị, khu tập trung đông dân cư, hệ thống đê bao các cồn, cù lao trên sông Hậu,... Những vùng sạt lở bị tác động do ảnh hưởng của các dòng hải lưu, thủy triều, gió chướng, hoạt động của sóng, tác động xâm thực của dòng chảy, lưu lượng, lưu tốc nước sông tăng cao trong mùa lũ; thế đất bờ sông thiếu tính bền vững nên dễ dàng bị dòng chảy cuốn trôi trong mùa lũ. Do chịu ảnh hưởng của chế độ chảy của sông Mekong, triều cường của Biển Đông và dòng hải lưu ven biển dọc bờ biển dài chịu ảnh hưởng mạnh bởi gió mùa, tạo ra một quá trình bồi lắng và xói lở liên tục dọc bờ biển. Trong thời gian gió mùa Đông Bắc (từ tháng XI đến tháng III), những cơn gió mạnh và dòng hải lưu gây ra hiện tượng xói lở dọc bờ biển. Tỷ lệ xói lở đo tại tỉnh Sóc Trăng lên đến 40m/năm. Vào mùa mưa, gió mùa Tây Nam thổi với tốc độ gió thấp, dòng sông Mekong mang theo trầm tích đến vùng Châu thổ gây ra hiện tượng bồi lắng tại các vùng ven biển. Biến đổi khí hậu sẽ làm nghiêm trọng hơn quá trình này, đặc biệt đối với hiện tượng xói lở khi tần suất và cường độ các trận bão cũng như mực nước biển tăng lên.

1.1.5. Khai thác và sử dụng tài nguyên:

Thị trấn Trần Đề, huyện ven biển của tỉnh Sóc Trăng, đang khai thác và sử dụng tài nguyên một cách hiệu quả, đặc biệt trong lĩnh vực đánh bắt, nuôi trồng thủy sản và phát triển cảng biển. Với lợi thế có 12km bờ biển, Trần Đề tập trung vào phát triển kinh tế biển, bao gồm mở rộng Cảng cá Trần Đề và khuyến khích ngư dân đánh bắt xa bờ để bảo vệ nguồn lợi thủy sản. Ngoài ra, việc nuôi trồng thủy sản theo hướng công nghiệp và ứng dụng công nghệ cao đang được chú trọng để gia tăng xuất khẩu.

Các dự án trọng điểm như Cảng biển nước sâu Trần Đề cũng đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy phát triển kinh tế, tạo kết nối khu vực với các vùng kinh tế trọng điểm và quốc tế. Đồng thời, Trần Đề đang phát triển mạnh mẽ năng lượng tái tạo, dịch vụ, và du lịch, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế, từ đó tạo nền tảng phát triển bền vững trong tương lai.

1.1.6. Thay đổi khí hậu:

Những nghiên cứu cho thấy mức độ ảnh hưởng của biến đổi khí hậu tới sản xuất nông nghiệp và hoạt động sống ngày càng rõ rệt hơn. Biểu hiện của sự thay đổi này là

nhiệt độ trung bình hàng năm tăng, trong khi đó lượng mưa không còn tuân theo quy luật,... Sự thay đổi này được Bộ Tài nguyên và Môi trường xây dựng thành Kịch bản biến đổi khí hậu và nước biển dâng cho Việt Nam với 4 kịch bản (RCP2.6, RCP4.5, RCP 6.0, RCP 8.5) dựa trên mức độ phát thải khí nhà kính.

Với thực trạng phát triển của tỉnh Sóc Trăng tại thời điểm hiện tại và định hướng lâu dài, dự án đã đề xuất, lựa chọn "Kịch bản nồng độ khí nhà kính trung bình thấp - RCP4.5" để làm căn cứ xây dựng định hướng sử dụng đất bền vững thích ứng với biến đổi khí hậu.

Theo kịch bản này, đến năm 2035 nhiệt độ trung bình năm tăng khoảng 0,60C, lượng mưa trung bình năm tăng khoảng 15,9%; cụ thể mức thay đổi nhiệt độ (0C), lượng mưa (%) của các thời kỳ trong năm so với thời kỳ cơ sở 1986 - 2005 ở tỉnh Sóc Trăng theo kịch bản nồng độ khí nhà kính trung bình thấp - (RCP4.5) như sau:

Bảng 37: Biến động các yếu tố khí hậu theo kịch bản biến đổi khí hậu

	Năm 2035	
	Mức thay đổi nhiệt độ (°)	Mức thay đổi lượng mưa (%)
Tỉnh Sóc Trăng	0,6	15,9

Theo kịch bản biến đổi khí hậu lượng mưa tăng, đồng thời hiện tượng mưa lớn tập trung gây ra hiện tượng ngập úng đồng ruộng.

Ảnh hưởng của biến đổi khí hậu kéo theo đó là nhiệt độ tăng, nắng nóng kéo dài, độ bốc hơi tăng, độ ẩm giảm làm đất bị khô hạn kéo dài, quá trình sinh trưởng và phát triển của cây trồng bị ảnh hưởng.

Để thích ứng với sự thay đổi của các yếu tố khí hậu, trong phương án định hướng sử dụng đất cần bố trí các loại sử dụng đất có khả năng tăng độ che phủ của đất, đồng thời áp dụng các biện pháp canh tác bảo vệ đất để hạn chế tác động của hiện tượng khô hạn. Đối với các khu vực sản xuất nông nghiệp cần bố trí các vụ gieo trồng, sử dụng các giống cây trồng có thời gian sinh trưởng thích hợp thích ứng với biến đổi khí hậu.

(Nguồn: Điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai lần đầu trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng, năm 2019)

1.2. Về chất lượng nguồn nước, không khí, chất thải rắn, tiếng ồn

1.2.1. Chất lượng nguồn nước

Quản lý bảo vệ nghiêm ngặt các nguồn thải có thể ảnh hưởng đến sông, kênh, rạch tự nhiên, kiểm soát chất lượng nước mặt theo Quy chuẩn loại A QCVN 08-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt đối với các tuyến sông kênh.

Nước sinh hoạt: do địa phương gần biển, có thể chịu tác động của xâm nhập mặn và ô nhiễm hóa chất nông nghiệp (thuốc trừ sâu, phân bón). Nguồn nước ngầm tại Trần Đề này cần được kiểm tra về các chỉ số như hàm lượng kim loại nặng (Asen, chì, thủy ngân), vi sinh vật (Coliform, E.coli), độ pH và độ mặn.

Nguồn nước mặt: Nước sông và kênh rạch tại Trần Đề có thể bị ô nhiễm bởi chất thải sinh hoạt từ dân cư, chất thải từ nông nghiệp và thủy sản. Đặc biệt, xâm nhập mặn và ô nhiễm do nước thải chưa xử lý là mối đe dọa đáng kể, ảnh hưởng trực tiếp đến nguồn nước phục vụ sinh hoạt và sản xuất.

1.2.2. Chất lượng không khí:

Chất lượng không khí ở thị trấn Trần Đề có thể không quá nghiêm trọng như các đô thị lớn, nhưng vẫn cần lưu ý các yếu tố ô nhiễm liên quan đến giao thông, đốt nhiên liệu sinh học và sản xuất nông nghiệp.

Các chỉ số cần quan tâm bao gồm hàm lượng bụi mịn (PM2.5, PM10), các khí độc hại như NO₂, SO₂, CO, và khí thải từ các phương tiện giao thông, các hoạt động công nghiệp chế biến và sản xuất,...

1.2.3. Chất thải rắn:

Chất thải sinh hoạt: Tăng dân số và hoạt động sản xuất tại Trần Đề đã dẫn đến lượng chất thải rắn sinh hoạt và công nghiệp tăng lên. Nếu không được phân loại, thu gom và xử lý đúng cách, chất thải rắn có thể gây ô nhiễm đất, nước và ảnh hưởng đến mỹ quan đô thị.

Hệ thống quản lý: Các cơ sở hạ tầng phục vụ thu gom và xử lý chất thải có thể còn hạn chế, đặc biệt trong bối cảnh khu vực này chịu tác động của các hoạt động kinh tế nông nghiệp và thủy sản. Quản lý rác thải chưa tốt sẽ ảnh hưởng đến sức khỏe cộng đồng và môi trường.

1.2.4. Tiếng ồn:

Nguồn tiếng ồn chủ yếu đến từ giao thông, hoạt động xây dựng và sinh hoạt hàng ngày. Tuy nhiên, ở thị trấn quy mô nhỏ như Trần Đề, tiếng ồn không phải là vấn đề lớn nếu không có các hoạt động sản xuất công nghiệp hoặc xây dựng quy mô lớn.

Để đảm bảo không gian sống yên tĩnh và sức khỏe tinh thần cho cư dân, tiếng ồn cần được kiểm soát theo các quy chuẩn như QCVN 26:2010/BTNMT về tiếng ồn, đảm bảo không vượt ngưỡng cho phép, đặc biệt trong các khu dân cư và khu vực gần trường học, bệnh viện.

1.2.5. Đánh giá tổng quát:

Chất lượng nguồn nước tại Trần Đề có thể gặp thách thức lớn về ô nhiễm do xâm nhập mặn, chất thải từ nông nghiệp và thủy sản. Cần có các biện pháp kiểm soát chặt chẽ, đảm bảo nguồn nước sạch phục vụ cho sinh hoạt và sản xuất.

Chất lượng không khí nhìn chung ổn định nhưng cần quan tâm đến ô nhiễm từ giao thông và các hoạt động sản xuất nếu có. Việc đốt rác hay đốt rơm rạ sau thu hoạch cũng có thể là nguyên nhân gây ô nhiễm cục bộ.

Chất thải rắn cần được quản lý tốt hơn, đặc biệt là vấn đề phân loại và tái chế. Nếu không có hệ thống thu gom và xử lý tốt, tình trạng ô nhiễm đất và nước sẽ gia tăng.

Tiếng ồn không phải là vấn đề nghiêm trọng tại Trần Đề nhưng vẫn cần theo dõi ở các khu vực có lưu lượng giao thông lớn hoặc các công trình xây dựng.

1.3. Về các vấn đề dân cư, xã hội, văn hóa và di sản

- Dân cư: Dân cư tại Trần Đề chủ yếu tập trung vào các hoạt động đánh bắt và chế biến thủy sản, do đó chưa có áp lực quá lớn về mặt dân số và dịch chuyển lao động. Tuy nhiên, nếu quy hoạch khu công nghiệp trong tương lai được thực hiện, khả năng di dân và tăng mật độ dân cư là điều cần dự đoán trước, gây áp lực cho hạ tầng xã hội.

- Xã hội: cơ hội việc làm tại thị trấn chủ yếu xoay quanh các ngành nông nghiệp, thủy sản và các hoạt động dịch vụ nhỏ. Việc thiếu các khu công nghiệp lớn có thể làm hạn chế cơ hội việc làm chất lượng cao, dẫn đến tình trạng người lao động phải di cư đến các khu vực khác.

- Văn hóa: các hoạt động văn hóa truyền thống như lễ hội ngư nghiệp, tín ngưỡng dân gian vẫn còn được duy trì mạnh mẽ. Tuy nhiên, nếu có sự phát triển công nghiệp sau này, cần có biện pháp bảo vệ các giá trị văn hóa truyền thống trước tác động của lối sống hiện đại.

- Di sản lịch sử và văn hóa: Chưa có áp lực lớn từ phát triển công nghiệp, các di sản văn hóa vật thể và phi vật thể của thị trấn như đình, chùa, và các di tích liên quan đến ngư nghiệp truyền thống hiện đang được bảo tồn khá tốt. Trong tương lai, nếu có quy hoạch khu công nghiệp, cần chú trọng bảo vệ những di sản này tránh bị ảnh hưởng từ quy hoạch đô thị.

2. Phân tích, dự báo những tác động tích cực và tiêu cực ảnh hưởng đến phát triển kinh tế - xã hội và môi trường đô thị; đề xuất hệ thống tiêu chí bảo vệ môi trường để đưa ra các giải pháp về định hướng phát triển không gian và hạ tầng kỹ thuật tối ưu

2.1. Phân tích, dự báo những tác động tích cực và tiêu cực ảnh hưởng đến phát triển kinh tế - xã hội và môi trường đô thị

2.1.1. Các tác động đến môi trường kinh tế xã hội

Đồ án quy hoạch xây dựng vùng huyện đã thiết lập sẽ giúp phát triển, mở rộng đô thị; Các công trình hạ tầng xã hội (văn hóa, thể dục thể thao, y tế, giáo dục, công viên, cây xanh...), kỹ thuật (giao thông, cấp điện, cấp nước, thoát nước, xử lý môi trường...), hạ tầng kinh tế (dịch vụ, du lịch, công nghiệp...) được đầu tư, xây dựng, cải tạo, nâng cấp, mở rộng sẽ góp phần thúc đẩy kinh tế, cơ hội việc làm, nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân... Tuy nhiên, bên cạnh đó cũng tạo ra các tác động tiêu cực đến môi trường kinh tế, xã hội của địa phương:

- Tác động đến môi trường và sức khỏe: quá trình phát triển đô thị và khai thác có thể gây ra các tác động tiêu cực đến môi trường, ảnh hưởng đến sức khỏe của người dân.

- Vấn đề dân sinh và chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất: việc chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất có thể kéo theo các vấn đề về dân sinh. Các hộ dân có đất ở và đất sản xuất nằm trong diện quy hoạch bị mất đất sẽ gặp khó khăn trong việc tìm chỗ ở mới và chuyển đổi nghề nghiệp. Điều này có thể dẫn đến mâu thuẫn, thất nghiệp và tệ nạn xã hội, ảnh hưởng đến an ninh và trật tự xã hội của địa phương.

- Áp lực về trật tự và an ninh xã hội: sự phát triển của du lịch, dịch vụ và công nghiệp sẽ góp phần phát triển kinh tế và giải quyết việc làm, nhưng cũng gây ra áp lực về trật tự và an ninh xã hội cho các khu vực phát triển.

- Vấn đề môi trường và tai nạn giao thông: phát triển giao thông sẽ đảm bảo sự kết nối các khu, vùng chức năng của huyện, tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển kinh tế và thu hút đầu tư. Tuy nhiên, điều này cũng dẫn đến các vấn đề về môi trường và tai nạn giao thông gia tăng.

- Tác động xã hội từ các khu vực nghỉ trang và xử lý chất thải: định hướng các khu vực nghỉ trang nhân dân và các khu xử lý chất thải rắn, nước thải có thể gây ra các tác động lớn về mặt xã hội đối với dân cư địa phương.

2.1.2. Các tác động đến chất lượng nước mặt

a) Xác định nguồn gây ô nhiễm và mức độ tác động

Căn cứ vào định hướng phát triển, xác định các vấn đề gây ô nhiễm, mức độ tác động đến môi trường nước trong khu vực nghiên cứu quy hoạch như sau:

Bảng 38: Nguồn gây ô nhiễm và mức độ tác động đến môi trường nước

Hoạt động	Thành phần chất ô nhiễm	Khu vực và mức độ tác động
Phát triển đô thị, hệ thống dân cư	Chứa thành phần chất hữu cơ như: BOD ₅ , COD, SS, tổng P, tổng N cao; vi sinh vật gây bệnh; dầu mỡ, chất tẩy rửa...	Môi trường nước mặt, nước ngầm. <i>Mức độ tác động mạnh.</i>
Phát triển công nghiệp, làng nghề	Chứa thành phần chất hữu cơ như: BOD ₅ , COD, SS, tổng P, tổng N cao; kim loại nặng, vi sinh vật gây bệnh; dầu mỡ, chất tẩy rửa, chất hoạt động bề mặt...	Môi trường nước mặt, nước ngầm. <i>Mức độ tác động rất mạnh.</i>
Phát triển du lịch	Chứa thành phần chất hữu cơ như: BOD ₅ , COD, SS, tổng P, tổng N cao; vi sinh vật gây bệnh; dầu mỡ, chất tẩy rửa...	Môi trường nước mặt; Trữ lượng nước ngầm; <i>Mức độ tác động mạnh.</i>
Phát triển hệ thống y tế	Các chất hữu cơ; các chất dinh dưỡng của ni-tơ (N), phốt-pho (P); các chất rắn lơ lửng và các vi trùng, vi khuẩn gây bệnh.	Môi trường nước mặt. <i>Tác động mạnh</i>
Phát triển nông nghiệp, thủy sản	Các chất hữu cơ; các chất dinh dưỡng của (ni-tơ, phốt-pho); các chất độc hữu cơ, kim loại nặng, thuốc kháng sinh, vi trùng, vi khuẩn gây bệnh...	Môi trường nước mặt. <i>Tác động trung bình (có thể mạnh nếu việc kiểm soát sd hóa chất không được thực hiện tốt)</i>

b) Đánh giá các tác động tới chất lượng nước

- Nước thải sinh hoạt từ các khu dân cư và khu thương mại, dịch vụ:

Lưu lượng nước thải: Lưu lượng nước thải tính toán đến năm 2035 tổng lưu lượng nước thải được tính bằng 100% tổng lượng nước cấp cho sinh hoạt, hoạt động công nghiệp và cảng cá Trần Đề là 4.765 m³/ngày. Thành phần nước thải sinh hoạt chủ yếu chứa cặn bã, chất rắn lơ lửng, chất hữu cơ, các chất dinh dưỡng và vi sinh vật.

Tải lượng ô nhiễm : Theo tính toán thống kê của Tổ chức Y tế Thế giới tại nhiều quốc gia đang phát triển, khối lượng các chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt do mỗi người đưa vào môi trường (nếu không qua xử lý) như bảng sau:

Bảng 39: Khối lượng các chất ô nhiễm có trong nước thải sinh hoạt

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Khối lượng
1	BOD ₅	g/người/ngày	45 ÷ 54
2	COD	g/người/ngày	82 ÷ 102
3	Chất rắn lơ lửng	g/người/ngày	70 ÷ 145
4	Tổng Nitơ	g/người/ngày	6 ÷ 12
5	Amoni	g/người/ngày	2,8 ÷ 4,8
6	Tổng phos pho	g/người/ngày	0,8 ÷ 4,0
7	Tổng Coliform	MPN/100 ml	10 ⁶ ÷ 10 ⁹

(Nguồn: Đánh giá nhanh nguồn gây ô nhiễm không khí, nước và đất - Phần 1, WHO, 1993)

Căn cứ các dự báo phát triển kinh tế, quy hoạch, dự báo tải lượng các chất ô nhiễm trong phạm vi nghiên cứu quy hoạch khi không có và có biện pháp xử lý môi trường được trình bày trong bảng dự báo dưới đây. Cũng trên cơ sở đó, nhận thấy nếu nước thải sinh hoạt được xử lý đạt quy chuẩn QCVN 14:2008/BTNMT thì tải lượng chất ô nhiễm vào nguồn tiếp nhận giảm đi 7-10 lần so với nếu không xử lý. Vì vậy, cần đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải cho đô thị và nông thôn để đảm bảo chất lượng môi trường nước mặt, phát triển bền vững tài nguyên nước.

- Nước thải do hoạt động nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản và công nghiệp:

Với dự báo phát triển công nghiệp, nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản trong tương lai, ước tính tải lượng các chất ô nhiễm phát sinh từ hoạt động sản xuất trên địa bàn các chất ô nhiễm do hoạt động nông nghiệp, công nghiệp và nuôi trồng thủy sản đưa vào môi trường là không nhỏ. Ngoài các thành phần hữu cơ, nước thải công nghiệp còn có thể chứa nhiều chất nguy hại, có độc tính cao, gây nguy hại đến môi trường và sức khỏe cộng đồng. Do đó, rất cần xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải công nghiệp và kiểm soát chặt chẽ hoạt động của hệ thống.

2.1.3. Các tác động đến chất lượng không khí và tiếng ồn

Bảng 40: Nguồn gây ô nhiễm và tác động đến môi trường không khí

Hoạt động gây tác động	Thành phần chất ô nhiễm	Khu vực và mức độ tác động
Phát triển đô thị, hệ thống dân cư	Các chất ô nhiễm không khí như bụi, khí CO, SO ₂ , VOC...	Tác động môi trường không khí dạng diện, <i>Mức độ tác động trung bình;</i>
Phát triển khu, cụm công nghiệp, làng nghề	Các chất ô nhiễm không khí như bụi, khí CO, SO ₂ , NO _x , VOC, ..., tiếng ồn	Tác động môi trường không khí dạng điểm, khu vực. <i>Mức độ tác động rất mạnh.</i>

Hoạt động gây tác động	Thành phần chất ô nhiễm	Khu vực và mức độ tác động
Phát triển nông nghiệp	Các chất ô nhiễm không khí như CO, CH ₄ , NH ₃ , SO ₂ , NO _x , VOC, hơi hóa chất,	Môi trường không khí dạng điểm, có thể diện và theo thời điểm (mùa vụ); <i>Mức độ tác động trung bình</i>
Phát triển giao thông vận tải và xây dựng	Phát sinh Bụi, tiếng ồn, khí thải động cơ : CO ₂ , CO, SO ₂ , NO _x , Pb...	Tác động môi trường dạng điểm và tuyến, <i>Mức độ tác động trung bình đến mạnh</i> ;

2.1.4. Các tác động đến môi trường đất

- Các hoạt động phát triển công nghiệp nếu không được kiểm soát tốt sẽ gây nguy cơ ô nhiễm môi trường nghiêm trọng, các chất thải phát sinh nếu không được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn môi trường, các thành phần ô nhiễm đi vào đất, gây ô nhiễm môi trường đất, có thể thâm thấu, ngấm xuống mạch nước ngầm, gây ô nhiễm môi trường nước;

- Các hoạt động trong sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản của người dân gây ảnh hưởng đáng kể đến ô nhiễm môi trường đất. Việc sử dụng quá liều lượng cho phép làm tồn lưu hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật, đặc biệt là vôi sử dụng trong khử trùng ao nuôi trồng thủy sản, cải tạo đất phèn trên địa bàn làm kết tủa vôi gây chai hóa đất, phá vỡ hệ keo của đất cũng như chất dinh dưỡng của đất.

- Gia tăng dân số, phát triển công nghiệp, trong khi diện tích đất nông nghiệp bị thu hẹp, khiến áp lực lương thực, thực phẩm gia tăng → Nhu cầu tăng năng suất tăng → Việc lạm dụng hóa chất, chế phẩm nông nghiệp tăng → gây ảnh hưởng đến môi trường, an toàn thực phẩm, sức khỏe cộng đồng;

- Các hoạt động khai thác vật liệu xây dựng cũng làm gia tăng nguy cơ suy thoái môi trường đất, gia tăng sạt lở bờ sông, các vấn đề liên quan đến địa chất, thủy văn trong khu vực.

2.1.5. Dự báo biến đổi khí hậu trên địa bàn

a) Xu thế thay đổi nhiệt độ:

- Xu hướng: nhiệt độ trung bình tỉnh có xu hướng tăng dần theo thời gian ở tất cả các mùa trong năm.

Ảnh hưởng sự thay đổi nhiệt độ:

+ Nhiệt độ gia tăng cùng độ ẩm cao là cơ hội cho dịch bệnh phát triển → ảnh hưởng đến sức khỏe nhân dân, đặc biệt là người già và trẻ nhỏ.

+ Nhiệt độ gia tăng cũng làm mùa vụ bị thay đổi (mùa đông có thể rút ngắn) → đòi hỏi thay đổi kỹ thuật canh tác, cùng với đó là tình hình dịch bệnh, thiên tai gia tăng là sức ép lớn đối với ngành nông nghiệp, an ninh lương thực địa phương.

+ Nhiệt độ gia tăng, các nhu cầu về năng lượng, nước sạch tăng cao → gây sức ép lớn lên nguồn tài nguyên thiên nhiên, vấn đề nước thải và xử lý môi trường.

b) Xu thế thay đổi lượng mưa:

- Xu hướng:

Theo Kịch bản biến đổi khí hậu và nước biển dâng cho Việt Nam, đến giữa thế kỉ mức biến đổi của lượng mưa năm tăng 14,6%.

- Ảnh hưởng của sự thay đổi lượng mưa:

+ Khu vực lập quy hoạch quy hoạch có hệ thống mạng lưới sông, kênh rạch khá dày đặc, phân bố đều khắp, chịu ảnh hưởng lớn từ chế độ thủy văn các sông. Sự gia tăng lượng mưa trong mùa mưa bão sẽ làm tình hình ngập úng, nguy cơ tổn thất do mưa bão, lốc xoáy...tăng cao gây nguy hại đến chất lượng cuộc sống, đe dọa tính mạng của nhân dân, nguy cơ thiệt hại cơ sở vật chất, hệ thống hạ tầng, tài sản người dân, sản lượng năng suất cây trồng...

+ Sự giảm lượng mưa trong mùa khô cũng gây ảnh hưởng không nhỏ đến chất lượng cuộc sống của người dân. Tình hình hạn hán kéo dài, thiếu nước sinh hoạt, sản xuất sẽ trở nên nghiêm trọng hơn trong các tháng mùa khô → ảnh hưởng rất nhiều tới tình hình sản xuất (đặc biệt nông nghiệp) và sinh hoạt của người dân.

c) Xu thế nước biển dâng:

- Mực nước biển dâng tác động mạnh mẽ đến đa dạng sinh học.

- Xói lở đất khu vực ven biển, cửa sông; bão, lốc xoáy có chiều hướng gia tăng.

- Diện tích bị nước mặn tăng, lan truyền mặn vào sâu trong nội đồng.

- Các hệ sinh thái quan trọng biến mất do nước biển dâng cao.

3. Đề xuất hệ thống tiêu chí bảo vệ môi trường để đưa ra các giải pháp về định hướng phát triển không gian và hạ tầng kỹ thuật tối ưu

3.1. Các vấn đề bảo vệ môi trường chính cần được quan tâm

Đề xuất các giải pháp bảo vệ môi trường của đồ án quy hoạch chung thị trấn Trần Đề cần đảm bảo một số nội dung như sau:

- Quy hoạch cần đảm bảo quỹ đất cho cây xanh cách ly giao thông, khu vực sản xuất công nghiệp, hành lang xanh dọc sông, các trục chính đô thị và các cơ sở, doanh nghiệp, nhà máy có khả năng gây ô nhiễm môi trường,...

- Giữ gìn, bảo vệ và phát triển khung thiên nhiên bảo vệ đô thị, đảm bảo lưu thông các dòng chảy, bảo vệ ven bờ, thiết lập hành lang xanh dọc kênh, vành đai xanh giữa đô thị. Thiết lập công trình điều tiết, thích ứng với ngập lụt đô thị, triều cường và xâm nhập mặn.

- Có biện pháp quản lý, kiểm soát và xử lý triệt để các loại chất thải rắn, nước thải, chất thải nguy hại, khí thải phát thải phát sinh từ hoạt động công nghiệp y tế, sinh hoạt dân cư, nông nghiệp,...

- Bảo vệ môi trường nước mặt, ứng phó biến đổi khí hậu và phòng ngừa nước biển dâng bằng biện pháp công trình hoặc phi công trình. Thực hiện nguyên tắc xử lý nước thải tại nguồn trước khu xử lý tập trung tại trạm xử lý tập trung của khu vực.

- Đảm bảo chỉ tiêu cây xanh đô thị, đề xuất quy hoạch chi tiết xây dựng đô thị sinh thái góp phần bảo vệ môi trường, ứng phó biến đổi khí hậu bằng cách sử dụng hợp lý và hiệu quả tài nguyên đất đai, tài nguyên nước mặt, phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hệ thống giao thông công cộng, sử dụng tiết kiệm năng lượng, khuyến dùng năng lượng tái tạo.

3.2. Phân chia các khu vực bảo vệ môi trường

Dựa trên chức năng và các mục tiêu bảo vệ môi trường chiến lược, đề xuất 02 khu vực bảo vệ môi trường chính như sau:

- Khu vực cải thiện môi trường đô thị hiện hữu: đây là vùng thực hiện chức năng cải thiện cảnh quan, vệ sinh môi trường ven sông, kênh. Bảo vệ môi trường đặc trưng vùng sông nước, kiểm soát phát triển kinh tế ven sông, tái định cư khu vực có nguy cơ bị sạt lở, khu vực phát sinh chất thải cần được thu gom, xử lý triệt để, xử phạt cơ sở phát sinh tác nhân gây ô nhiễm môi trường.

- Khu vực kiểm soát môi trường đô thị mở rộng: đây là khu vực cần thực hiện kiểm soát, xử lý chất thải đô thị, duy trì không gian ứng phó với thiên tai, xây dựng công trình xanh, hiệu quả năng lượng, giảm phát thải nhà kính, khuyến khích sử dụng giao thông công cộng, thân thiện môi trường. Kiểm soát vùng bảo vệ nguồn nước dành cho trạm cấp nước.

- Khu vực kiểm soát môi trường công nghiệp: đây là khu vực cần thực hiện công tác kiểm soát, xử lý chất thải công nghiệp. Thực hiện công tác giám sát ô nhiễm môi trường. Đề xuất công trình cây xanh cách ly. Khuyến khích áp dụng công nghệ sản xuất sạch hơn, tái sử dụng nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế, duy trì phát triển bền vững gắn liền với bảo vệ môi trường.

3.3. Các quy định về môi trường và vùng đệm cảnh quan đối với từng khu vực

Căn cứ theo mức độ tác động tới môi trường xung quanh và các quy định trong quy chuẩn hệ thống hạ tầng kỹ thuật, đề xuất các quy định cụ thể nhằm quản lý các nguồn và hoạt động tác động đến môi trường trong khu vực quy hoạch như sau:

Bảng 41: Các quy định quản lý các nguồn và hoạt động tác động đến môi trường trong khu vực lập quy hoạch

Khu vực nhạy cảm môi trường	Các quy định quản lý cụ thể
Khu vực phát triển công nghiệp	- Khu công nghiệp đặt ở vị trí không nằm trong khu dân cư và ở cuối hướng gió. Khoảng cách ly tối thiểu với khu vực dân cư là 500m (tùy thuộc loại hình công nghiệp, đối với các loại hình công nghiệp nặng, phát thải nguy hại lớn khoảng cách tối thiểu 1000m). Diện tích cây xanh được bố trí dày trong từng cơ sở công nghiệp với diện tích lớn, tạo khoảng cách ly vệ sinh với khu dân cư.
Lưu vực sông, kênh và ven hồ cảnh quan tự nhiên	Các thủy vực trong khu vực như ven sông, kênh, rạch các hồ cảnh quan... cần đảm bảo vùng đệm xanh cách ly tối thiểu 20 m tới công trình xây dựng.

Khu vực nhạy cảm môi trường	Các quy định quản lý cụ thể
Các công trình hạ tầng kỹ thuật khác (đường giao thông, bãi đỗ xe, nhà máy xử lý nước thải, nghĩa trang...)	<ul style="list-style-type: none"> - Đảm bảo cách ly cây xanh đối với công trình ven trục giao thông tối thiểu 5-10m. - Khu vực bãi đỗ xe: xung quanh bãi đỗ xe cần tính toán việc trồng cây xanh bao phủ xung quanh bãi đỗ xe, nghiên cứu biện pháp bố trí khuất tầm mắt không gây ảnh hưởng đến khu dân cư - Khu vực xây dựng nghĩa trang tập trung đảm bảo khoảng cách tối thiểu đến khu dân cư 500m và phải có hệ thống bảo vệ môi trường. - Khu vực xây dựng nhà máy xử lý chất thải rắn đảm bảo khoảng cách ly tối thiểu 1000m tới khu dân cư. - Hệ thống xử lý nước thải: vùng đệm khu xử lý nước thải sẽ xây dựng hàng rào quanh công trình, trồng cây xanh với chiều rộng 10m, hệ thống giao thông vào khu vực thuận lợi với giao thông đối ngoại.

4. Các giải pháp tổng thể phòng ngừa, giảm thiểu, khắc phục tác động và rủi ro đối với dân cư; hệ sinh thái tự nhiên; nguồn nước, không khí, tiếng ồn khi triển khai thực hiện quy hoạch

Để đảm bảo cho khu vực quy hoạch đạt được những mục tiêu phát triển nhất định mà nhiệm vụ quy hoạch đã đề ra, thì ngay trong giai đoạn thiết kế dự án, giai đoạn thi công phải có những biện pháp phòng ngừa những nguồn ô nhiễm có thể phát sinh gây ra ô nhiễm môi trường nền. Đây cũng là một trong những nguyên tắc quan trọng trong đánh giá các tác động mà dự án gây ra cho môi trường xung quanh.

4.1. Phòng ngừa các tác động trong giai đoạn thiết kế

Phương án quy hoạch là một trong những yếu tố quan trọng hàng đầu trong vấn đề phòng ngừa và giảm thiểu ô nhiễm chung của toàn khu vực. Các phương án quy hoạch, thiết kế cụ thể liên quan đến công tác bảo vệ môi trường, phòng chống sự cố môi trường như sau:

4.1.1. Quy hoạch, thiết kế và xây dựng hệ thống cấp, thoát nước:

Quy hoạch, thiết kế và xây dựng hệ thống cấp nước đảm bảo tỷ lệ thất thoát nước nhỏ nhất có thể, tiết kiệm nước, luôn đảm bảo khả năng cung cấp nước cho toàn khu đô thị cũng là yếu tố vô cùng quan trọng đảm bảo vệ sinh môi trường cho dân cư.

Quy hoạch, thiết kế và xây dựng hệ thống thoát nước mưa đảm bảo đủ tiết diện và độ dốc thoát nước, luôn đảm bảo khả năng thu gom và thoát nước mưa trong trường hợp có mưa lớn nhất, thời gian kéo dài nhất.

Tất cả các hộ gia đình đều được xây dựng hệ thống bể tự hoại (trừ các hộ ở chung cư có hệ thống tự hoại chung) để giảm thiểu đáng kể nồng độ các chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt trước khi dẫn về hệ thống XLNT tập trung cho toàn khu.

Đối với hệ thống thoát nước mưa cần phải:

- Quy hoạch, thiết kế và xây dựng hệ thống thoát nước mưa đảm bảo đủ tiết diện và độ dốc thoát nước, luôn đảm bảo khả năng thu gom và thoát nước mưa trong trường hợp có mưa lớn nhất, thời gian kéo dài nhất.

- Lắp đặt lưới chắn rác tại các miệng thu nước mưa, thiết kế xây dựng các hồ lắng, hố ga trên tuyến thoát nước để loại bỏ rác và các chất cặn lắng trước khi dẫn nước mưa về nguồn tiếp nhận. Nước mưa sau hệ thống thoát nước có thể đưa về chứa và lắng tự nhiên tại hồ lắng và sử dụng cho mục đích tưới cây, tưới đường (hạn chế sự lạm dụng nguồn nước cấp sinh hoạt).

4.1.2. Quy hoạch, thiết kế và xây dựng hệ thống cấp điện:

Quy hoạch, thiết kế và xây dựng hệ thống cấp điện đảm bảo an toàn, không xảy ra sự cố chập điện gây cháy nổ, tỷ lệ thất thoát nhỏ nhất có thể, tiết kiệm điện, bố trí hệ thống đèn chiếu sáng phù hợp, chế độ mở tắt đèn chiếu sáng đảm bảo thời gian cần thiết, chống lãng phí.

4.1.3. Quy hoạch, thiết kế và xây dựng hệ thống giao thông:

Quy hoạch, thiết kế và xây dựng hệ thống giao thông ra vào khu quy hoạch và cả hệ thống đường giao thông nội bộ đảm bảo đủ rộng, phân luồng xe hợp lý để không gây kẹt xe, tai nạn giao thông, giảm thiểu một cách tối đa ô nhiễm do bụi, khí thải, tiếng ồn.

4.1.4. Quy hoạch, thiết kế và xây dựng công viên, trồng cây xanh thảm cỏ:

Quy hoạch, thiết kế và xây dựng hệ thống công viên, cây xanh thảm cỏ đảm bảo đủ tỷ lệ diện tích, lựa chọn loại cây xanh phù hợp với khu vực, bố trí trồng cây xanh dọc các con đường và trong khu vực công viên cây xanh.

Hệ thống cây xanh được đảm bảo sẽ góp phần tăng độ mỹ quan trong các khu dân cư, khu thương mại dịch vụ, tăng khả năng hấp thụ khí CO₂ và khí thải, không chế khả năng phát tán của bụi và lan truyền tiếng ồn (chủ yếu từ hoạt động giao thông), tạo không gian mát mẻ và thân thiện môi trường.

Trồng cây xanh quanh khu công nghiệp: cây xanh có nhiệm vụ giảm nhiệt độ, tăng diện tích che phủ thảm thực vật, chắn gió hạn chế tiếng ồn và giảm nồng độ các chất ô nhiễm trong không khí.

Tất cả các nhà máy đều phải có hệ thống thoát khí theo quy định.

Trong những ngày nắng vào mùa khô phải có phương án rửa đường và xịt nước nhằm giảm tối thiểu ảnh hưởng của bụi và điều tiết nhiệt độ.

4.1.5. Các vấn đề quy hoạch, thiết kế liên quan đến bảo vệ môi trường và phòng chống sự cố khác:

Để đảm bảo hạn chế tối đa khả năng xảy ra sụt lún nền, nhà cửa và công trình trong quá trình hoạt động của khu vực quy hoạch sau này, Chủ thi công cần đưa ra phương án san lấp, đầm nén và gia cố hiệu quả nhất, đảm bảo thời gian chờ lún trước khi xây dựng công trình.

4.2. Phòng ngừa và giảm thiểu tác động tiêu cực trong giai đoạn hoạt động

4.2.1. Công tác quản lý dân cư:

Để đảm bảo các hoạt động trong khu vực diễn ra bình thường trước hết đơn vị chủ dự án xây dựng phương án quản lý một số hoạt động gây tác động trong khu dân cư hiện hữu, các khu chợ, khu thương mại dịch vụ, phương án quản lý của chủ dự án như sau:

- Thành lập đội an ninh trong khu dân cư để nhanh chóng phát hiện và xử lý những hành động gây rối hoặc những hoạt động thiếu ý thức khác của người dân làm ảnh hưởng đến khu vực chung.

- Thành lập đội dọn vệ sinh môi trường và chăm sóc cây xanh, thảm cỏ trên địa bàn (tại các không gian công cộng, căn hộ và chung cư, trường tiểu học, chợ,...).

- Đội vệ sinh chung sẽ chịu trách nhiệm về vấn đề quản lý - xử lý, quản lý hệ thống XLNT tập trung, chịu trách nhiệm về công tác lập kế hoạch cũng như thuê các đơn vị tư vấn giám sát môi trường khu vực theo định kỳ và chịu trách nhiệm về các vấn đề môi trường liên quan khác.

- Một số dạng dịch vụ nhỏ phục vụ các nhu cầu bình thường hàng ngày của người dân (dịch vụ rửa xe, dịch vụ khám chữa bệnh tư nhân,...) nếu được phép hình thành thì tùy quy mô và tính chất ô nhiễm mà phải tuân thủ các quy định về môi trường đối với sở ban ngành cũng như địa phương (lập và thẩm định cam kết môi trường hay ĐTM, xử lý chất thải đạt tiêu chuẩn môi trường Việt Nam theo quy định hiện hành) trước khi đi vào hoạt động.

4.2.2. Các phương án không chế và giảm thiểu tác động môi trường cụ thể:

Phương án quản lý và xử lý chất thải rắn:

- Đội vệ sinh chung sẽ chịu trách nhiệm về vấn đề quản lý - xử lý CTR, quản lý nhà vệ sinh công cộng, chịu trách nhiệm về công tác lập kế hoạch cũng như thuê các đơn vị tư vấn giám sát môi trường khu vực theo định kỳ và chịu trách nhiệm về các vấn đề môi trường liên quan khác. Rác thải được đơn vị có chức năng thu gom định kỳ hàng ngày và được vận chuyển đến bãi rác tập trung.

- Đăng ký chủ nguồn thải đối với chất thải nguy hại theo quy định với Sở Tài nguyên và Môi trường Sóc Trăng. Ký hợp đồng với đơn vị có chức năng trong khu vực để thu gom và xử lý CTR thông thường và nguy hại.

- Đề xuất lắp đặt camera quan sát, xử phạt cảnh cáo đối với người dân vi phạm về công tác bảo vệ môi trường, vứt rác bừa bãi dựa theo Luật bảo vệ môi trường 2020, nhằm bảo vệ cảnh quan công viên xanh, sạch đẹp, nói không với rác thải.

Biện pháp khống chế và giảm thiểu ô nhiễm môi trường không khí:

- Để khống chế các tác động tiêu cực của quá trình hoạt động của khu vực lên môi trường không khí chủ dự án áp dụng các biện pháp sau:

+ Bố trí một cách hợp lý hệ thống cây xanh giữa các điểm dân cư, dọc theo tuyến giao thông trong và ngoài vành đai phạm vi khu vực quy hoạch để giảm thiểu khả năng phát tán của bụi và tiếng ồn. Tăng cường trồng cây xanh và thảm cỏ để tạo cảnh quan thân thiện môi trường.

+ Nghiêm cấm các loại xe tải chuyên chở đất đá và các dạng vật liệu khác có khả năng phát tán bụi ra môi trường mà không có bạt hoặc các thiết bị che chắn cẩn thận.

+ Kết hợp với cơ quan CSGT tiến hành phân luồng giao thông, lập biển cấm đối với một số loại xe quá khổ, xe chở gia súc gia cầm, chở các vật liệu có khả năng gây ô nhiễm bụi và khí thải và tiếng ồn lớn.

+ Thu gom và xử lý triệt để lượng CTR phát sinh hàng ngày từ đường sá, cống rãnh, từ hệ thống XLNT và từ các hầm chứa rác từ khu dân cư, khu chợ, thương mại dịch vụ,... đều được xử lý để phòng ngừa khả năng phân huỷ hữu cơ,... phát sinh các khí thải có mùi hôi gây ô nhiễm môi trường chung.

Phương án khống chế và giảm thiểu ô nhiễm do nước thải và nước mưa:

- Nước thải được thu gom bằng hệ thống thoát nước thải riêng (cống ngầm).

- Nước thải trong khu vực được phân luồng xử lý như sau:

+ Nước thải sinh hoạt (dân cư, khu hành chính, giáo dục, cộng đồng, thương mại dịch vụ,...) được thu gom vào hệ thống thu gom nước thải bản (cống ngầm) đưa trực tiếp về tuyến ống thoát nước thải trên các tuyến đường. Đảm bảo 100% các công trình nhà ở - công trình dịch vụ hạ tầng xã hội phải được xử lý bằng hệ thống bể tự hoại trước khi chảy vào hệ thống thu gom nước thải.

Quy hoạch xây dựng đồng bộ hệ thống thoát nước mưa, nước thải và nâng công suất xử lý của trạm xử lý nước thải tập trung. Nước thải sau xử lý có thể tái tuần hoàn để tưới cây và rửa đường trong ngày nắng.

4.2.3. Phòng ngừa và giảm thiểu các sự cố môi trường:

Để giảm thiểu một số sự cố xảy ra trong giai đoạn hoạt động của khu vực, chủ dự án đưa ra các phương án thực hiện như sau:

- Đội vệ sinh luôn đảm bảo công tác vệ sinh, thông cống rãnh để tránh hiện tượng cống thoát nước bị nghẹt gây ngập úng cục bộ trong những ngày có mưa, đặc biệt là các trận mưa lớn.

- Thực hiện nghiêm chỉnh phương án PCCC

- Đối với người dân, BQLDA cần ban hành nội quy cụ thể về an toàn sử dụng điện, an toàn PCCC và dán ngay tại các căn hộ để cảnh báo người dân về nguy cơ cháy nổ, giúp họ có ý thức hàng ngày trong công tác phòng ngừa cháy nổ ngay tại nơi ở của mình.

- Phối hợp với đơn vị Công an Giao thông tại địa phương tiến hành cho phân luồng giao thông và lập biển quy định đường cấm đối với một số phương tiện, quy định tốc độ xe cộ lưu thông trong khu dân cư,... để đảm bảo an toàn giao thông, an toàn tính mạng cho người dân trong khu vực.

- BQLDA sẽ luôn giữ liên lạc với các cơ quan chức năng như cơ quan PCCC, công an 113,... để yêu cầu hỗ trợ ngay khi xảy ra các sự cố nằm ngoài khả năng kiểm soát của Ban.

4.2.4. Khống chế và giảm thiểu tác động đến kinh tế xã hội:

Dự án đi vào hoạt động chủ yếu đem lại lợi ích về kinh tế xã hội cho khu vực thể hiện ở việc ổn định cuộc sống ổn định cho người dân, sự hình thành và hoạt động của

khu dân cư kéo theo một loạt các dịch vụ khác phát triển theo góp phần quan trọng vào việc đẩy nhanh tốc độ đô thị hoá tại khu vực, nâng cao cuộc sống của người dân.

Tuy nhiên sự tập trung một số lượng lớn dân cư tại khu vực nếu không có phương án quản lý hiệu quả sẽ dễ phát sinh các tệ nạn xã hội, các vấn đề mất trật tự an ninh xã hội, tai nạn giao thông,.. ảnh hưởng đến kinh tế xã hội của khu vực.

Nắm được vấn đề này, chủ dự án đã có định hướng phối hợp với chính quyền địa phương để thường xuyên theo dõi, giám sát các hoạt động thiếu lành mạnh diễn ra trong khu dân cư như vấn đề sử dụng ma tuý, bài bạc, mại dâm,... để xử lý kịp thời tránh tình trạng để lâu gây ảnh hưởng tiêu cực đến tinh thần và cuộc sống người dân.

4.3. Giải pháp bảo vệ môi trường của quy hoạch

4.3.1. Giải pháp giảm thiểu ô nhiễm môi trường nước

Quản lý bảo vệ nghiêm ngặt các nguồn thải có thể ảnh hưởng đến sông, kênh, rạch tự nhiên, kiểm soát chất lượng nước mặt theo Quy chuẩn loại A QCVN 08-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt đối với các tuyến sông kênh.

Quản lý chất lượng tại các điểm xả thải ra các nguồn dùng cho cấp nước sinh hoạt đáp ứng QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (đối với nước thải đô thị và khu dân cư) và QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (đối với cơ sở sản xuất công nghiệp).

CTR cần được thu gom liên tục và xử lý triệt để tại khu xử lý CTR tập trung, có biện pháp quản lý nước rỉ rác không để ảnh hưởng đến môi trường nước.

Nước thải y tế bệnh viện sẽ được thực hiện xử lý bằng công nghệ riêng trước khi đầu nối vào hệ thống thoát nước của khu vực.

Cấm xả nước thải sản xuất, nước thải công nghiệp chưa xử lý trực tiếp ra môi trường.

4.3.2. Giải pháp giảm thiểu ô nhiễm do chất thải

Mục tiêu là tối thiểu hoá sự phát sinh rác thải và tối thiểu các phần tử độc hại trong rác thải. Phân loại rác ngay từ nguồn và cần phải tối đa khả năng tái chế. Xử lý rác không tái sử dụng được, đảm bảo không ảnh hưởng đến môi trường. Đảm bảo sự an toàn khi loại bỏ rác thải.

Cần phải đầu tư trang thiết bị, phương tiện thu gom và vận chuyển theo công nghệ mới. Cơ giới hoá khi thu gom và vận chuyển rác tới khu xử lý, đảm bảo xử lý hiệu quả rác thải từ các đô thị mới, các cụm điểm sản xuất công nghiệp.

Đối với CTR sinh hoạt: phải được thu gom tập trung. Chất thải cần được phân loại tại nguồn thành CTR vô cơ (kim loại, thủy tinh, giấy, nhựa...) và CTR hữu cơ (thực phẩm thừa, rau, quả, củ...). Hai loại này được để vào bao chứa riêng. Chất rắn vô cơ được định kì thu gom và tận dụng tối đa đem đi tái chế. CTR hữu cơ được thu gom hàng ngày đem đi khu xử lý CTR tập trung để tái sản xuất. Bố trí các thùng chứa CTR có nắp đậy trong các khu đông dân cư ở các vị trí thuận tiện cho việc thu gom.

Toàn bộ CTR của khu quy hoạch sẽ được thu gom và vận chuyển về khu bãi rác tập trung. Khu xử lý nước rác và phải tuân theo mọi quy định về bảo vệ môi trường của khu xử lý CTR.

Riêng đối với rác thải từ bệnh viện được lưu trữ trong 48 giờ, rác thải từ cơ sở y tế, vật sắc nhọn, dược phẩm được lưu trữ không quá 7 ngày và được xử lý bằng công nghệ có sử dụng lò đốt hoặc sử dụng hệ thống hấp tiệt trùng kết hợp nghiền cắt giảm thể tích của rác thải.

Đầu tư công nghệ cho công trình xử lý môi trường tại bệnh viện đa khoa và cơ sở sản xuất khu công nghiệp.

Đăng ký chủ nguồn thải đối với chất thải nguy hại theo quy định với Sở Tài nguyên và Môi trường Sóc Trăng. Ký hợp đồng với đơn vị có chức năng trong khu vực để thu gom và xử lý CTR thông thường và nguy hại.

4.3.3. Giải pháp giảm thiểu tác động đến ô nhiễm môi trường không khí, tiếng ồn

Hoạt động sinh hoạt: Khuyến khích dùng khí tự nhiên hay dùng điện thay cho việc sử dụng nhiên liệu than, dầu trong các công trình dịch vụ phục vụ ăn uống.

Phương tiện giao thông công cộng hoạt động trong khu vực, nếu có, ưu tiên sử dụng xe điện hoặc xe sử dụng nhiên liệu là khí hoá lỏng (CNG) hoặc khí thiên nhiên (NG) thay nhiên liệu là xăng hay dầu diesel.

Trong quá trình thi công xây dựng, cần thiết lập một hệ thống cách ly để hạn chế sự phát tán của bụi và hấp thụ tiếng ồn từ công trường và phương tiện vận chuyển vật liệu. Đồng thời kết hợp với việc sử dụng xe phun nước chuyên dùng trên các tuyến đường tới khu vực thi công.

4.3.4. Giải pháp bảo vệ môi trường đất

Kiểm soát ô nhiễm rác thải từ hoạt động du lịch sinh thái, du lịch nghỉ dưỡng. Nâng cao ý thức văn minh du lịch kết hợp bảo vệ môi trường bền vững từ tổ chức, doanh nghiệp, cơ quan chức năng đến người dân lẫn du khách.

Kiểm soát hoạt động chôn lấp nghĩa trang và chôn lấp tự phát từ hộ gia đình. Bảo vệ quỹ đất, tránh gây ô nhiễm chất hữu cơ, chất thải rắn, xà bần và nước rỉ gây suy thoái môi trường đất cũng như ảnh hưởng đến thành phần môi trường khác, đặc biệt là ảnh hưởng đến tài nguyên nước ngầm.

Hoạt động nông nghiệp cần hướng đến những mô hình sinh thái, không sử dụng hóa chất bảo vệ thực vật, điều này góp phần hạn chế ảnh hưởng đến môi trường đất.

Chất thải rắn, nước thải cần được thu gom triệt để không để thấm vào đất gây ảnh hưởng đến môi trường đất.

4.4. Đề xuất giải pháp thích ứng với biến đổi khí hậu

Thực hiện theo Quyết định số 1422/QĐ-UBND của UBND tỉnh Sóc Trăng ngày 14/6/2021 về việc ban hành Kế hoạch hành động ứng phó với BĐKH trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Đề xuất các giải pháp chủ động thích ứng có hiệu quả với các tác động bất lợi của hạn hán, thiếu nước, xâm nhập

mặn, ngập, sụt lún, sạt lở bờ sông, kết hợp hài hòa giữa giải pháp công trình và giải pháp phi công trình. Bảo đảm an toàn trước các tác động bất lợi do thiên tai liên quan đến nước gây ra cho các đô thị, khu dân cư, hoạt động sản xuất trong điều kiện biến đổi khí hậu. Chủ động phòng tránh thích nghi với triều cường, ngập úng, để bảo vệ dân cư ở các lưu vực sông, bảo đảm sản xuất. Một số giải pháp bao gồm:

- Thực hiện tái định cư đối với dân cư sát sông kênh rạch có nguy cơ sạt lở.
- Đầu tư, nâng cấp cơ sở hạ tầng, hệ thống giao thông, chỉnh trang đô thị, khu dân cư..., góp phần ổn định sản xuất và đời sống dân cư.
- Nạo vét lòng sông, tăng cường thoát nước ra biển.
- Xây dựng hệ thống đê, cống ngăn mặn, giữ ngọt, bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ chắn sóng để phòng, chống xâm nhập mặn và sạt lở ven bờ.

5. Chương trình, kế hoạch giám sát môi trường về kỹ thuật, quản lý và quan trắc môi trường

5.1. Chương trình, kế hoạch giám sát môi trường về kỹ thuật và quan trắc môi trường

- Để đảm bảo hiệu quả cho việc theo dõi các diễn biến môi trường, đưa ra các nhận định chính xác, kịp thời phát hiện các vấn đề ô nhiễm nảy sinh, công tác giám sát môi trường cần thực hiện thật tốt. Một trong những công cụ hiệu quả, chính xác phục vụ cho việc giám sát môi trường là công tác quan trắc môi trường.

- Hiện nay, công tác quản lý môi trường trên địa bàn huyện còn gặp nhiều khó khăn do kinh phí hạn hẹp, thiếu nhân lực, trình độ chuyên môn thấp, cơ sở vật chất yếu kém, kết nối thông tin giữa các cơ sở công nghiệp còn hạn chế... Trong tương lai cần đầu tư hơn nữa vào công tác quản lý, giám sát môi trường, xây dựng thêm các trạm quan trắc môi trường tự động, nâng cao tinh thần trách nhiệm của cán bộ chuyên trách.

- Các thành phần, thông số môi trường cần thực hiện quan trắc và giám sát trên địa bàn bao gồm:

Bảng 42: Chương trình quan trắc, giám sát môi trường

Môi trường	Vị trí	Thông số	Tần suất quan trắc (lần/năm)
Nước mặt	Trên hệ thống các sông, hồ, kênh, ngòi trong huyện	Nhiệt độ, pH, cặn lơ lửng, DO, BOD ₅ , COD, SS, ΣN, ΣP, NO ₃ ⁻ , NO ₂ ⁻ , PO ₄ ³⁻ , Coliform	6
Nước ngầm	Tập trung tại các đô thị, nghĩa trang, khu vực dân cư tập trung	Nhiệt độ, pH, cặn lơ lửng, DO, BOD ₅ , COD, NH ₄ ⁺ , Nitrat, Nitrit, Fe, Mn, Coliform	4

Môi trường	Vị trí	Thông số	Tần suất quan trắc (lần/năm)
Không khí	Tập trung tại các tuyến giao thông chính, nút giao cắt, điểm khai khoáng; khu vực xử lý môi trường	TSP, SO ₂ , NO _x , CO, VOC, tiếng ồn, Cường độ xe;	6
Đất	Tại các điểm công nghiệp, Bãi chôn lấp, xử lý CTR, đất sản xuất nông nghiệp...	Kim loại nặng (Cu, Zn, Hg, As, Cd, Pb...), pH, dư lượng hóa chất bảo vệ thực vật.	1

- Tần suất quan trắc có thể tăng khi có các vấn đề sự cố môi trường.

5.2. Chương trình, kế hoạch giám sát môi trường về quản lý môi trường

Sở Tài nguyên và Môi trường là đơn vị chủ trì công tác quản lý môi trường đối với các dự án quy hoạch.

Các chủ dự án phải định kỳ lập báo cáo giám sát chất lượng môi trường gửi các cơ quan chức năng xem xét (Sở TN&MT, UBND Huyện, Phòng TN&MT).

Phòng TN&MT có chức năng kiểm tra đột xuất sự tuân thủ quy định bảo vệ môi trường của các cơ sở và xử phạt khi có sai phạm.

Việc giám sát môi trường là một trong những chức năng quan trọng của công tác quản lý chất lượng môi trường và cũng là một trong những phần rất quan trọng của công tác đánh giá tác động môi trường. Việc giám sát có thể được định nghĩa một quá trình lập các công tác quan trắc và đo đạc. Từ đó xác định lại các dự báo trong báo cáo đánh giá tác động môi trường có đúng hay không hoặc mức độ sai khác giữa tính toán và thực tế.

Các cơ quan ban ngành quản lý khu vực quy hoạch có thể tiến hành hợp với phòng Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên & Môi trường, Trung tâm quan trắc tài nguyên và môi trường để chọn vị trí quan trắc môi trường không khí, nước mặt trong khu vực. Tần suất quan trắc thực hiện theo Thông tư 10/2021/TT-TNMT quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường do Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành.

5.3. Các giải pháp quản lý và giảm thiểu tác động môi trường

Để giải quyết tốt vấn đề quản lý và kiểm soát ô nhiễm môi trường đảm bảo cho sự phát triển bền vững của khu vực nghiên cứu quy hoạch cần phải áp dụng đồng bộ các biện pháp sau đây:

Bảng 43: Quy định quản lý và giảm thiểu tác động môi trường

Vùng bảo vệ môi trường	Quản lý môi trường	Cơ quan giám sát thực hiện
Khu vực phát triển văn hóa, du lịch	Phát triển du lịch gắn với bảo vệ môi trường, phát huy các giá trị văn hóa, lịch sử dân tộc;	Sở Tài nguyên môi trường, Sở Văn hóa du lịch và thể thao
Khu vực phát triển công nghiệp, khai thác khoáng sản	Xây dựng và thực hiện chiến lược phát triển công nghiệp “sạch”. Thực hiện nghiêm chỉnh các quy định về bảo vệ môi trường đối với hoạt động công nghiệp, khai thác khoáng sản;	Sở Tài Nguyên môi trường; Sở xây dựng; Sở công thương;
Khu vực phát triển đô thị.	Xây dựng hệ thống giám sát môi trường, giải quyết các vấn đề chất thải rắn, thoát nước, xử lý nước thải và chống ô nhiễm không khí khu vực nghiên cứu quy hoạch.	Sở Xây dựng, Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh.
Khu vực phát triển nông nghiệp	Kiểm soát sử dụng, buôn bán hóa chất, các chế phẩm nông nghiệp trên địa bàn; Cải thiện canh tác nông nghiệp theo hướng hiện đại, bền vững;	Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn, Sở tài nguyên môi trường;

Ngoài ra, để đảm bảo môi trường bền vững cần nâng cao nhận thức của người dân về bảo vệ môi trường, hệ sinh thái tự nhiên; Cần thực hiện các kế hoạch phát triển kinh tế bền vững, nâng cao đời sống của nhân dân, các công tác xóa đói, giảm nghèo cải thiện thu nhập của người dân.

Các công tác dự báo khí tượng thủy văn, đầu tư cơ sở vật chất, công trình phòng, chống thiên tai, ứng cứu khẩn cấp; các chương trình, chiến lược ứng phó với tai biến thiên nhiên, biến đổi khí hậu, cũng cần được quan tâm, đẩy mạnh hơn nữa.

X. KINH TẾ ĐÔ THỊ

1. Phân kỳ thực hiện quy hoạch

1.1. Giai đoạn ngắn hạn đến năm 2030

Tiếp tục cải tạo, chỉnh trang hệ thống cơ sở hạ tầng đô thị hiện hữu. Cùng cố hoàn thiện các dự án, đẩy mạnh đầu tư xây dựng nhằm cải thiện các tiêu chí còn thấp theo tiêu chí đô thị loại IV (công trình công cộng, giao thông, tiêu thoát nước - thủy lợi, cây xanh, thu gom xử lý chất thải rắn, nghĩa trang,...).

Xúc tiến đầu tư khung hạ tầng giao thông đã được phê duyệt theo các quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh. Kêu gọi đầu tư các khu vực chức năng, các hạng mục trọng điểm được đề xuất theo quy hoạch, ưu tiên các dự án có tầm quan trọng, tác động đến chiến lược phát triển kinh tế của địa phương như: các khu chức năng cấp vùng được xác định trong Quy hoạch Khu kinh tế ven biển Trần Đề, các khu sản xuất công nghiệp, các dự án khu đô thị, khu nhà ở, khu thương mại dịch vụ,...

TT. Trần Đề cùng TT. Lịch Hội Thượng và các xã lân cận phấn đấu cơ bản đạt các tiêu chí đô thị loại IV, hướng tới thành lập Thị xã gắn với sắp xếp đơn vị hành chính toàn huyện Trần Đề, tạo động lực thu hút dân cư và lao động, huy động nguồn lực và kêu gọi đầu tư dự án, nâng cao chất lượng sống cho khu vực phía Đông tỉnh Sóc Trăng.

1.2. Giai đoạn dài hạn đến năm 2035

Tập trung đầu tư các trục giao thông chính đô thị thúc đẩy mở rộng thị trấn về phía Bắc và phía Tây theo định hướng quy hoạch chung. Tận dụng dư địa để thu hút đầu tư xây dựng các khu đô thị mới nhờ động lực từ Khu kinh tế ven biển Trần Đề và các kết nối hạ tầng cấp vùng.

Tập trung gia tăng mật độ và tái phát triển khu vực đô thị truyền thống. Thúc đẩy chuyển đổi các khu vực sản xuất, đầu tư mới các dự án quy mô lớn, hiện đại, đẳng cấp. Đầu tư hoàn thiện các dự án hạ tầng quan trọng (các khu chức năng cấp vùng, hệ thống giao thông ngoại vi, các công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật cấp đô thị,...) để đảm bảo vận hành và kiểm soát ổn định sự phát triển không gian đô thị trong tầm nhìn dài hạn.

2. Mục tiêu của việc xác định chương trình, dự án ưu tiên đầu tư

Trong bối cảnh nền kinh tế hiện đại với xu hướng tái cấu trúc và chuyển dịch các liên kết kinh tế quốc tế, đặc biệt là ảnh hưởng từ quan hệ thương mại Mỹ - Trung và các điều chỉnh tương ứng về địa chính trị; xu hướng chuyển dịch đầu tư vào công nghiệp từ TP. Hồ Chí Minh, vùng Đông Nam Bộ và các tỉnh lân cận trong vùng Đồng bằng sông Cửu Long; sự hình thành các liên kết mới trong các lĩnh vực thương mại, logistics, du lịch liên vùng nhờ vào sự hình thành của tuyến cao tốc Châu Đốc – Cần Thơ – Sóc Trăng và Cảng nước sâu Trần Đề, giá trị kinh tế - xã hội đặc trưng địa phương của thị trấn Trần Đề là tài sản quý giá cần được tôn trọng và nâng cao giá trị, làm nền tảng để hướng tới các giá trị kinh tế mới trong tương lai. Bên cạnh đó, để thúc đẩy một đô thị phát triển mở rộng và nâng cao vị thế, đồng thời cũng cần tạo điều kiện nảy sinh các giá trị mới trong một tổng thể không gian luôn vận động và phát triển không ngừng.

Do đó, việc xác định chương trình, dự án ưu tiên đầu tư theo định hướng quy hoạch chung thị trấn Trần Đề nhằm đưa ra một chiến lược phát triển tổng thể tận dụng hiệu quả nguồn lực theo khung không gian và thời gian cụ thể, từng bước định hình sự chuyển hóa về kinh tế - xã hội của thị trấn từ các lĩnh vực truyền thống sang các lĩnh vực kinh tế đổi mới, giúp nâng cao vị thế của thị trấn từ một đô thị hành chính huyện lỵ ngày hôm nay trở thành một “trung tâm kinh tế hàng hải mới của Đồng bằng sông Cửu Long”.

Các mục tiêu cụ thể:

- Xây dựng lộ trình để phát triển toàn diện nền kinh tế, có sự gắn kết, hỗ trợ lẫn nhau giữa sản xuất nông thủy sản - nghiên cứu phát triển - công nghiệp chế biến - dịch vụ - du lịch;

- Chuyển dần các hoạt động sản xuất gây ô nhiễm trong khu vực phát triển đô thị sang các mô hình sản xuất thân thiện với môi trường, từng bước hình thành các hoạt động nghiên cứu phát triển - thử nghiệm - ứng dụng nhằm hỗ trợ hoạt động nông nghiệp truyền thống, góp phần nâng cao giá trị đầu ra của sản phẩm. Ứng dụng công nghệ xanh, công nghệ sinh học nhằm tích hợp xử lý môi trường và sản xuất đô thị, cho phép tạo ra lợi thế cạnh tranh mới thông qua phát triển các lĩnh vực nông nghiệp sạch, dịch vụ nông nghiệp, công nghiệp tiêu dùng, hoá sinh học v.v.;

- Giữ vững các giá trị văn hoá, xã hội các dân tộc thông qua việc cải tạo, chỉnh trang, gia tăng sức sống và tính hấp dẫn của khu vực đô thị truyền thống; cung cấp đầy đủ nhà ở, dịch vụ, tiện ích công cộng cho cư dân đô thị; xây dựng các chương trình phát triển song hành không gian phát triển kinh tế và hệ thống hạ tầng xã hội;

- Tạo ra khung hành động mang tính chiến lược, phát triển không gian đô thị dựa trên sự hỗ trợ về chức năng và mối quan hệ không gian giữa các phân khu quy hoạch. Mỗi phân khu được đặc trưng bởi hoạt động kinh tế và hình thái không gian đô thị riêng biệt, không cạnh tranh lẫn nhau và đồng thời không tách rời khỏi định hướng tổng thể;

- Xây dựng các chương trình phát triển đô thị dựa trên mong muốn, lợi ích và sự tham gia của các thành phần dân cư đô thị, doanh nghiệp và chính quyền địa phương. Gắn kết chặt chẽ, đảm bảo sự phù hợp về quy mô và tính hấp dẫn của các chương trình, dự án đối với các doanh nghiệp, nhà đầu tư và phát triển dự án. Huy động đa dạng nguồn lực từ các thành phần kinh tế tham gia vào triển khai quy hoạch, trong đó chính quyền giữ vai trò chính trong điều tiết phát triển đô thị.

3. Luận chứng xây dựng danh mục chương trình, dự án ưu tiên đầu tư

3.1. Luận chứng xây dựng danh mục chương trình, dự án

Danh mục chương trình, dự án đến năm 2035 tích hợp vào quy hoạch chung thị trấn Trần Đề được xác định dựa trên các căn cứ sau:

- Căn cứ danh mục dự án đã được xác định trong Quy hoạch vùng Đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2021-2030 và tầm nhìn đến năm 2050 (theo Quyết định số 287/QĐ-TTg ngày 28/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ); các dự án hạ tầng giao thông đã được xác định trong các quy hoạch chuyên ngành giao thông vận tải quốc gia đã được phê duyệt;

- Căn cứ danh mục dự án đã được xác định trong Quy hoạch tỉnh Sóc Trăng thời kỳ 2021-2030 và tầm nhìn đến năm 2050 (theo Quyết định số 995/QĐ-TTg ngày 25/8/2023 của Thủ tướng Chính phủ);

- Căn cứ tầm nhìn, mục tiêu, định hướng phát triển và danh mục các dự án chiến lược của đồ án quy hoạch chung thị trấn Trần Đề đến năm 2035;

- Rà soát, cập nhật các chương trình, kế hoạch, dự án đã/ đang/ dự kiến triển khai thực hiện trên địa bàn thị trấn Trần Đề;

Ngoài ra, cần nhắc bổ sung các dự án khác phát sinh phù hợp với nhu cầu và điều kiện thu hút đầu tư của địa phương nhằm phục vụ cho mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, mục tiêu phát triển đô thị tăng trưởng xanh, an ninh quốc phòng của thị trấn Trần Đề nói riêng và tỉnh Sóc Trăng nói chung.

3.2. Sắp xếp thứ tự ưu tiên đầu tư và phân kỳ đầu tư

Trên cơ sở danh mục các dự án xác định trên các ngành, lĩnh vực; các dự án quan trọng là các dự án cần phải thực hiện để đạt được các mục tiêu chiến lược, trọng yếu; các dự án có hiệu quả kinh tế cao, các dự án thực hiện mục tiêu giải quyết các vấn đề xã hội, an sinh xã hội cấp bách mà quy hoạch đã xác định.

Bảng 40: Danh mục dự án ưu tiên đầu tư đến năm 2035

TT	Tên dự án	Giai đoạn dự kiến
A	LĨNH VỰC KINH TẾ - PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ	
1	Tuyến thương mại dịch vụ gắn với kinh tế đêm khu vực kênh Ba	2024-2030
2	Chợ buôn bán thủy sản Trần Đề gắn với làng nghề làm khô	2024-2030
3	Các bến tàu du lịch gắn với trung tâm dịch vụ lữ hành (Trần Đề - Côn Đảo, Trần Đề - Cù Lao Dung)	2024-2030
4	Tổ hợp dịch vụ du lịch – nghỉ dưỡng – giải trí cao cấp ven sông- Dự án phổ biến Trần Đề (theo giai đoạn)	2024-2035
5	Cảng cá giai đoạn 2	2024-2030
6	Trung tâm thương mại Trần Đề (hạng I)	2024-2030
7	Siêu thị tổng hợp Trần Đề (hạng I)	2024-2030
8	Trạm dừng chân Trần Đề	2024-2030
9	Khu đô thị dịch vụ hỗn hợp đa chức năng (theo giai đoạn)	2024-2035
10	Dự án Nhà ở xã hội số 1 (theo giai đoạn)	2024-2035
B	LĨNH VỰC VĂN HÓA – XÃ HỘI	
1	Khu trung tâm văn hóa – thể dục thể thao huyện Trần Đề	2024-2030
2	Bảo tàng lịch sử - văn hóa biển Trần Đề	2024-2030
3	Quảng trường trung tâm thị trấn	2024-2030

TT	Tên dự án	Giai đoạn dự kiến
4	Quảng trường Lăng ông Nam Hải	2024-2030
5	Công viên đô thị	2024-2035
6	Xây dựng mới các cơ sở trường học	2031-2035
7	Cụm công trình trung tâm hành chính thị xã	2031-2035
C	LĨNH VỰC HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
1	Khu neo đậu tàu kênh Ba (cải tạo chỉnh trang)	2024-2030
2	Tuyến đường Lăng Ông và đường ven sông	2024-2030
3	Tuyến đường D4	2024-2030
4	Trạm xử lý nước phía Nam kênh Hai	2024-2030
5	Khu cảng sông và dịch vụ cảng Trần Đề	2024-2035
6	Trục đường ranh phía Tây	2031-2035
7	Cầu đi bộ Kênh Ba	2024-2035
8	Tuyến cáp treo Trần Đề - Cù Lao Dung	2024-2035
9	Trạm xử lý nước phía Nam thị trấn	2024-2035
D	LĨNH VỰC MÔI TRƯỜNG	
1	Giữ gìn rừng ngập nước gắn với tham quan du lịch	2024-2030

(Quy mô, ranh giới các dự án sẽ được cụ thể hóa khi triển khai dự án)

4. Đề xuất, kiến nghị nguồn lực thực hiện

4.1. Chính sách về vốn

Vốn ngân sách nhà nước (ngân sách tỉnh Sóc Trăng, ngân sách huyện Trần Đề): huyện Trần Đề cần huy động tốt các nguồn thu từ thuế, phí vào ngân sách nhà nước, khai thác có hiệu quả các nguồn tài nguyên, đất đai, công sản, đẩy mạnh hoạt động giao dịch bất động sản, tổ chức bán đấu giá công khai quỹ đất, quỹ nhà, thành lập sản giao dịch bất động sản. Cụ thể hoá cơ chế, chính sách cho phù hợp với điều kiện thực tế nhằm tạo hành lang pháp lý thuận lợi để quỹ đầu tư phát triển thị trấn hoạt động có hiệu quả nhằm huy động nguồn lực cho đầu tư phát triển.

Vốn tín dụng, đầu tư phát triển trong và ngoài nước: phụ thuộc vào khả năng phát triển sản xuất, huy động vốn tín dụng đầu tư dài hạn, vốn tín dụng từ quỹ hỗ trợ đầu tư quốc gia, vốn vay trung và dài hạn, huy động vốn tự có, vốn cổ phần các hình thức liên doanh liên kết v.v. để tạo nguồn cho đầu tư phát triển.

Vốn ngoài quốc doanh (vốn doanh nghiệp, vốn xã hội hoá): khai thác tối đa các nguồn lực trong xã hội, khuyến khích các thành phần kinh tế bỏ vốn đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh, thu hút sự tham gia của các thành phần kinh tế, cải thiện môi trường đầu tư, đơn giản hoá các thủ tục, quy định nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc đăng

ký kinh doanh, gia nhập thị trường, phát huy cao độ các nguồn lực để phát triển mạnh khu vực kinh tế tư nhân góp phần tăng trưởng kinh tế thị trấn.

Vốn FDI, vốn ODA: xúc tiến việc quảng bá tạo cơ hội thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), nghiên cứu ban hành các chính sách về đầu tư nước ngoài phù hợp với các cam kết quốc tế; nâng cao sức cạnh tranh của doanh nghiệp tạo điều kiện thuận lợi và thực hiện các thủ tục đơn giản, nhanh chóng cho các nhà đầu tư trong và ngoài nước.

Trong bối cảnh triển khai quy hoạch đô thị, tình hình nhu cầu vốn đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật địa phương rất lớn, trong khi ngân sách nhà nước, vốn tài trợ là có giới hạn. Do đó, đề xuất địa phương kêu gọi linh hoạt, đa dạng các mô hình đầu tư theo hình thức hợp tác công tư (Nhà nước và Nhà đầu tư cùng phối hợp thực hiện Dự án phát triển kết cấu hạ tầng, cung cấp dịch vụ công trên cơ sở Hợp đồng dự án - PPP), vốn có khả năng như một đòn bẩy để huy động nguồn lực từ khu vực tư nhân cả trong và ngoài nước cho đầu tư cơ sở hạ tầng trong tình hình mới. Đây là hình thức hợp tác tối ưu hóa hiệu quả đầu tư và cung cấp dịch vụ công cộng chất lượng cao, mang lại lợi ích cho cả nhà nước và người dân.

Các hình thức hợp tác công tư phổ biến như sau:

1. **Mô hình nhượng quyền khai thác (Franchise):** cơ sở hạ tầng được Nhà nước xây dựng và sở hữu nhưng giao cho tư nhân vận hành và khai thác (thường thông qua đấu giá).

2. **Mô hình thiết kế - xây dựng - tài trợ - vận hành - DBFO (Design- Build - Finance - Operate):** khu vực tư nhân sẽ đứng ra xây dựng, tài trợ và vận hành công trình nhưng công trình vẫn thuộc sở hữu Nhà nước.

3. **Mô hình xây dựng - vận hành - chuyển giao BOT (Build - Operate - Transfer):** công ty thực hiện dự án sẽ đứng ra xây dựng và vận hành công trình trong một thời gian nhất định sau đó chuyển giao toàn bộ cho Nhà nước.

4. **Mô hình BTO (xây dựng - chuyển giao - vận hành):** sau khi xây dựng xong, công trình được chuyển giao ngay cho Nhà nước sở hữu nhưng công ty thực hiện dự án vẫn giữ quyền khai thác công trình.

5. **Mô hình xây dựng - sở hữu - vận hành - BOO (Build - Own - Operate):** công ty thực hiện dự án sẽ đứng ra xây dựng công trình, sở hữu và vận hành công trình.

Các lĩnh vực có thể thí điểm đầu tư theo hình thức đối tác công - tư:

Đường bộ, cầu đường bộ, hầm đường bộ, bến phà đường bộ;

Giao thông công cộng đô thị;

Bến cảng hành khách, cảng hàng hóa;

Hệ thống cung cấp nước sạch;

Y tế (bệnh viện);

Môi trường (nhà máy xử lý chất thải, năng lượng);

Các dự án phát triển kết cấu hạ tầng, cung cấp dịch vụ công khác theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

Để tạo điều kiện cho các hình thức hợp tác công tư, Nhà nước cần thiết lập các tiêu chuẩn về cung cấp dịch vụ và tư nhân được khuyến khích cung cấp bằng cơ chế thanh toán theo chất lượng dịch vụ.

4.2. Chính sách đào tạo và phát triển nguồn nhân lực

Phát triển và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, ưu tiên cho đào tạo nghề, đào tạo lao động chất lượng cao, coi trọng phát triển đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý, chuyên gia, quản trị doanh nghiệp giỏi, lao động lành nghề và cán bộ khoa học, công nghệ đầu đàn; nguồn nhân lực những lĩnh vực quan trọng phát triển kinh tế, xã hội được xác định là trọng tâm, trọng điểm, mũi nhọn;

Phát triển nguồn nhân lực của tỉnh theo hướng toàn diện về đạo đức, trí tuệ và thể lực. Có ý chí, có năng lực tự học và tự nghiên cứu; năng động, sáng tạo, có tri thức và kỹ năng nghề nghiệp cao, có khả năng thích ứng và chủ động trong môi trường sống và làm việc;

Xây dựng đội ngũ nhân lực khoa học và công nghệ, nhất là nhóm nhân lực có trình độ chuyên môn kỹ thuật cao, có tâm huyết với địa phương, có đủ năng lực nghiên cứu, chuyên giao và đề xuất những giải pháp khoa học, công nghệ phù hợp với đặc điểm thực tế của địa phương trong xu hướng phát triển khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và công nghệ;

Xây dựng được xã hội học tập và hệ thống các cơ sở đào tạo, trong đó chú trọng việc gửi đi đào tạo nhân lực tiên tiến, chất lượng cao; liên kết đào tạo và đào tạo nghề ở địa phương, đáp ứng nhu cầu học tập suốt đời của mọi người;

Xây dựng cơ chế chính sách thu hút nhân lực chất lượng cao phù hợp với sự phát triển kinh tế, xã hội của địa phương, tạo động lực cho bước phát triển nhanh trong thời gian tới.

4.3. Chính sách khoa học, công nghệ và môi trường

Khoa học công nghệ phát triển là động lực cho quá trình hiện đại hoá nền kinh tế, thúc đẩy kinh tế phát triển, song khoa học công nghệ phát triển cũng có thể làm huỷ hoại, ô nhiễm môi trường chung. Do vậy, việc phát triển các chính sách về khoa học công nghệ, cũng cần có các chính sách bảo vệ môi trường, ứng dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật và công nghệ để duy trì và bảo vệ môi trường trong việc khai thác sử dụng đất, giảm thiểu các tác động xấu của công nghiệp đến môi trường đất, nhằm sử dụng đất có hiệu quả và bền vững.

Đối với các đơn vị sản xuất, kinh doanh đã có, cần có quy định bắt buộc phải giảm thiểu ô nhiễm môi trường (nếu có) theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, đồng thời có chính sách hỗ trợ khác kèm theo để tạo điều kiện thuận lợi cho các đơn vị đó thực hiện.

Đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh mới, cần bắt buộc thực hiện nghiêm ngặt các quy định về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.

4.4. Chính sách về đất đai

Để việc quản lý sử dụng đất có hiệu quả, bảo vệ môi trường, cơ quan quản lý địa phương cần ban hành những chủ trương, chính sách về đất đai cũng như việc cụ thể hoá các chính sách đất đai của Nhà nước, chủ yếu:

- Ban hành các quy định về: cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản gắn liền trên đất; chuyển quyền sử dụng đất; đền bù thiệt hại về đất; giao đất; thu hồi đất; cho thuê đất;
- Ban hành các quy định về trình tự, thủ tục, giới thiệu địa điểm, phê duyệt dự án, cấp giấy phép đầu tư v.v. Thực hiện quy chế “một cửa” nhằm đơn giản các thủ tục, khuyến khích đầu tư trong nước và nước ngoài;
- Ban hành các chính sách về bảo vệ và phát triển quỹ đất nông nghiệp, về tiết kiệm sử dụng đất và về sử dụng hợp lý các loại đất;
- Thành lập cơ quan quản lý, phát triển và khai thác quỹ đất, nhằm tạo nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng;
- Hàng năm bổ sung hoàn chỉnh quy định về giá, khung giá các loại đất trên địa bàn thị trấn cho phù hợp từng giai đoạn phát triển kinh tế - xã hội.

XI. QUY ĐỊNH QUẢN LÝ

PHẦN 1 QUY ĐỊNH CHUNG

Quy định quản lý này hướng dẫn việc quản lý đầu tư xây dựng phát triển thị trấn Trần Đề theo đúng Đồ án điều chỉnh quy hoạch chung thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng đến năm 2035 đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng phê duyệt.

Ngoài những quy định này, việc quản lý xây dựng trên địa bàn thị trấn Trần Đề còn phải tuân thủ các quy định khác của Pháp luật Nhà nước có liên quan.

Điều 1. Đối tượng áp dụng, phân công quản lý

1. Đối tượng áp dụng

Các cá nhân, tổ chức trong và ngoài nước có liên quan đến hoạt động xây dựng và tham gia vào hoạt động quản lý quy hoạch xây dựng trên địa bàn thị trấn Trần Đề đều phải thực hiện theo đúng Quy định này.

Quy định này là cơ sở để chính quyền các cấp, cơ quan quản lý kiến trúc, quy hoạch, xây dựng thực hiện xây dựng Quy chế quản lý kiến trúc và quản lý đầu tư xây dựng, cấp phép xây dựng mới, cải tạo chỉnh trang các công trình kiến trúc, thiết kế cảnh quan trong đô thị và làm căn cứ để xác lập nhiệm vụ và đồ án quy hoạch chi tiết, thiết kế đô thị.

2. Phân công quản lý

- Sở Xây dựng là cơ quan quản lý chuyên ngành, phối hợp với các Sở, Ban, ngành của tỉnh tham mưu UBND tỉnh theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát UBND huyện Trần Đề quản lý quy hoạch, xây dựng theo hồ sơ điều chỉnh Quy hoạch chung thị trấn Trần Đề đến năm 2035 được duyệt.

- UBND huyện Trần Đề là cơ quan trực tiếp quản lý quy hoạch, xây dựng theo hồ sơ điều chỉnh Quy hoạch chung thị trấn Trần Đề đến năm 2035 được duyệt; lập kế hoạch, chương trình triển khai đầu tư xây dựng theo đúng quy hoạch được duyệt và theo đúng các quy định của pháp luật.

- Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Trần Đề là đầu mối giúp UBND huyện quản lý quy hoạch, xây dựng trong khu vực.

Điều 2. Quy định chung về quy mô diện tích và dân số đô thị

1. Phạm vi ranh giới, quy mô diện tích

Gồm toàn bộ ranh giới hành chính thị trấn Trần Đề, có ranh giới tứ cận:

- Phía Bắc: giáp xã Đại Ân 2;
- Phía Nam: giáp xã Trung Bình;
- Phía Đông: giáp sông Hậu;
- Phía Tây: giáp xã Trung Bình và xã Đại Ân 2.

Diện tích lập quy hoạch: khoảng 1.895,23ha.

2. Quy mô dân số dự kiến:

Đến năm 2030, tổng quy mô dân số thị trấn đạt khoảng **25.400 người**. Trong đó dân số thường trú và tạm trú thường xuyên khoảng 20.000 người, dân số quy đổi khoảng 5.400 người. Quy mô lao động ước tính khoảng 14.400 người.

Đến năm 2035, tổng quy mô dân số thị trấn đạt khoảng **36.100 người**. Trong đó dân số thường trú và tạm trú thường xuyên khoảng 27.500 người, dân số quy đổi khoảng 8.600 người. Quy mô lao động ước tính khoảng 21.500 người.

Điều 3. Quy định về quản lý và phát triển không gian đô thị

1. Tổng thể chung toàn đô thị

a) Đất nhóm nhà ở và hỗn hợp

- Đất nhóm nhà ở hiện trạng chỉnh trang ký hiệu là OHT.
- Đất nhóm nhà ở xây dựng mới, ký hiệu là OM.
- Đất hỗn hợp nhóm nhà ở kết hợp thương mại dịch vụ ký hiệu là HH.

c) Đất dịch vụ - công cộng:

- Đất công trình y tế, giáo dục, văn hóa – TDTT ký hiệu YT, GD, VH-TT.
- Đất công trình công cộng khác đô thị ký hiệu là CC.
- Đất cơ quan hành chính, chính trị ký hiệu là HC.
- Các công trình thương mại dịch vụ, dịch vụ du lịch ký hiệu là TM, DV.

d) Khu công viên, cây xanh, quảng trường

- Các công viên đô thị ký hiệu là CX.
- Khu quảng trường đô thị ký hiệu là QT.

e) Công nghiệp – cảng

- Khu công nghiệp Trần Đề ký hiệu là CN.
- Khu vực cảng cá ký hiệu là C.

f) Các khu vực khác

- Đất hạ tầng kỹ thuật ký hiệu là HT, HTK
- Khu vực dự trữ phát triển ký hiệu là DT, DTN.

2. Các không gian phát triển chính

- Các trục không gian chính:

+ Trục cảnh quan đô thị: phát triển cảnh quan đô thị, cây xanh và không gian dọc trục đường ĐT.934B, QL.91B với tổ hợp công trình thương mại dịch vụ, công trình điểm nhấn tạo bộ mặt cho thị trấn Trần Đề.

+ Các trục đường chính các khu vực bao gồm các tuyến đường như đường Tôn Đức Thắng, đường Võ Thị Sáu, đường Lăng Ông, đường ven sông

+ Trục chính mang đặc trưng đô thị Trần Đề là trục kênh Ba và không gian thương mại dịch vụ dọc tuyến đường 30/4 và đường 19/5. Đề xuất cải tạo, chỉnh trang hình thức kiến trúc

- Các trung tâm đô thị:

+ Khu hành chính, chính trị: Cải tạo, chỉnh trang các công trình hành chính hiện hữu. Hình khối kiến đơn giản, có tính đối xứng, với những tông màu sáng (trắng, trắng xám, vàng kem...) làm chủ đạo, kết hợp với quảng trường trung tâm, nơi tổ chức các sự kiện quan trọng như các hoạt động chính trị, sinh hoạt văn hóa,... hình thành không gian hành chính trang trọng.

+ Khu trung tâm văn hóa - thể thao cần tổ chức không gian sân lớn phía trước, kết nối với hệ thống giao thông khu vực nhằm tăng khả năng thoát người trong những dịp tổ chức sự kiện lớn. Không gian xung quanh các công trình thể thao được tổ chức dưới dạng không gian mở nhằm tạo điều kiện cho người dân khu vực tiếp cận tối đa với các công trình; Các công trình dịch vụ thể thao khuyến khích giải pháp kiến trúc thấp tầng hoặc tầng cao trung bình, hình khối gọn gàng phù hợp với dây chuyền công năng của chức năng công trình đó. Tận dụng được tối đa tầm nhìn tốt ra thiên nhiên xung quanh hoặc hướng ra trục đường chính.

+ Khu bệnh viện, trung tâm y tế cần bố trí nhiều mảng không gian xanh cách ly với không gian đường phố nhằm giảm thiểu khói bụi và tiếng ồn; Các mảng xanh dành cho rèn luyện sức khỏe: các công viên thiên, các lối đi tập trị liệu, các sân thể thao mini. Khuyến khích trồng các vườn cây dược liệu có mùi, tạo cảm giác thư giãn và tốt cho sức khỏe; Các khu vực giao lưu, gặp gỡ giữa các bệnh nhân và các tiện ích đi kèm được bố trí hợp lý.

+ Khu vực tập trung trường học cần tạo vịnh đỗ xe phía trước, tạo điều kiện cho việc đưa đón học sinh; Công trình có hình khối tránh hướng Đông – Tây, tạo các sân vườn bên trong; khuyến khích trồng cây mặt đứng công trình và bố trí đầy đủ các khu chức năng: phòng học, phòng phục vụ việc học, hành chính nhân sự, sân chơi – thể thao, vệ sinh, đỗ xe và nơi sinh hoạt chung....

+ Khu vực trung tâm thương mại, dịch vụ, du lịch hình thành các tổ hợp cao tầng, khối tích lớn dọc theo các trục chính đô thị và thấp dần vào lõi lô phố. Ưu tiên phát triển các chức năng hỗn hợp bao gồm các công trình cao tầng, có khối đế, hình thức kiến trúc hiện đại sử dụng công nghệ cao, tiết kiệm nhiên liệu và năng lượng. Các công trình được tích hợp đa chức năng, được thiết kế đồng bộ về hình thức kiến trúc, hợp khối thống nhất. Tại những điểm thu hút tầm nhìn hoặc tại các điểm hội tụ về không gian các công trình có thể được thiết kế với hình thức nổi bật và đặc trưng, đặc biệt nhằm tạo những điểm nhấn khu vực.

3. Quy hoạch sử dụng đất

Bảng thống kê quy hoạch sử dụng đất đô thị theo giai đoạn

TT	LOẠI CHỨC NĂNG SỬ DỤNG ĐẤT	Giai đoạn đến 2030 (25.400 người)		Giai đoạn đến 2035 (36.100 người)	
		Diện tích (ha)	Tỉ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỉ lệ (%)
A	ĐẤT XÂY DỰNG ĐÔ THỊ	601,28	100,00	734,98	100,00
I	Đất dân dụng	253,36	42,14	360,93	49,11
1	Đất xây dựng nhóm nhà ở	67,96	11,30	94,68	12,88
1.1	Đất nhóm nhà ở hiện hữu chính trang	31,10	5,17	31,10	4,23
1.2	Đất nhóm nhà ở xây dựng mới	36,86	6,13	63,58	8,65
2	Đất hỗn hợp nhóm nhà ở và dịch vụ	90,90	15,12	126,84	17,26
3	Đất giáo dục (THPT, THCS, Tiểu học, Mầm non)	5,84	0,97	9,46	1,29
4	Đất dịch vụ - công cộng khác	15,84	2,63	20,55	2,80
5	Đất cơ quan, trụ sở cấp đô thị	0,32	0,05	0,32	0,04
6	Đất cây xanh sử dụng công cộng	15,17	2,52	22,63	3,08
7	Đất giao thông cấp đô thị	54,64	9,09	82,76	11,26
8	Đất hạ tầng kỹ thuật khác cấp đô thị	2,69	0,45	3,69	0,50
II	Đất ngoài dân dụng	347,92	57,86	374,05	50,89
1	Đất sản xuất công nghiệp, kho tàng	200,96	33,42	200,96	27,34
2	Đất cơ quan, trụ sở cấp huyện	7,53	1,25	9,33	1,27
3	Đất dịch vụ, du lịch	51,16	8,51	75,49	10,27
4	Đất trung tâm y tế cấp huyện	4,93	0,82	4,93	0,67
5	Đất trung tâm văn hóa, TDTT cấp huyện	19,57	3,25	19,57	2,66
6	Đất cây xanh sử dụng hạn chế	15,87	2,64	15,87	2,16
7	Đất di tích, tôn giáo	2,79	0,46	2,79	0,38
8	Đất an ninh	7,75	1,29	7,75	1,05
9	Đất quốc phòng	3,70	0,62	3,70	0,50
10	Đất hạ tầng kỹ thuật khác cấp đô thị	0,71	0,12	0,71	0,10
11	Đất giao thông đối ngoại	32,95	5,48	32,95	4,48
B	ĐẤT KHÁC	1.293,95		1.160,25	
1	Đất dự trữ phát triển	651,11		517,87	
2	Đất rừng phòng hộ	46,57		46,57	
3	Sông, kênh, rạch, mặt nước	596,27		595,81	
TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		1.895,23		1.895,23	

Các định hướng quy hoạch sử dụng đất trong bản vẽ được đề xuất dựa trên định hướng phát triển đô thị, phát triển không gian của khu vực, tạo điều kiện thu hút đăng ký đầu tư vào khu vực lập quy hoạch; Các chỉ tiêu sử dụng đất đưa ra dựa trên cân đối giữa hiện trạng, yếu tố đặc thù của khu vực và các Quy chuẩn hiện hành. Do đó, trong quá trình cụ thể hóa đồ án Quy hoạch chung, cho phép có sự linh hoạt nhưng vẫn đảm bảo việc thực hiện theo các định hướng chính của đồ án Quy hoạch chung.

Đối với đất xây dựng nhóm nhà ở trong phạm vi thị trấn Trần Đề là khu vực xây dựng tổ hợp các công trình nhà ở và các không gian công cộng sử dụng chung (vườn hoa, sân chơi, bãi đỗ xe phục vụ nhóm nhà ở và đường cấp nội bộ không bao gồm đường phân khu vực...), với cấp độ thị trấn cho phép bố trí trong nhóm nhà ở các công trình dịch vụ gắn với chức năng ở. Đất xây dựng nhóm nhà ở bao gồm nhóm nhà ở hiện trạng kết hợp nông nghiệp, nhóm nhà ở hiện hữu chính trang và nhóm nhà ở xây dựng mới.

+ Nhóm nhà ở hiện hữu chính trang trong phạm vi thị trấn Trần Đề là khu vực phần lớn là các công trình nhà ở hiện hữu; Trong đồ án ở tỷ lệ lớn hơn cần đưa ra các giải pháp chỉnh trang các khu ở, cải tạo tuyến giao thông nội bộ và bố trí các công trình hạ tầng xã hội: vườn hoa, sân chơi, bãi đỗ xe... Đối với các khu vực nhà ở không đảm bảo các điều kiện sống (khả năng tiếp cận hạ tầng kỹ thuật, chất lượng nhà ở, chất lượng vệ sinh - môi trường,...), cần có giải pháp di dời, tái định cư kết hợp cải tạo cảnh quan và thiết kế đô thị cho từng khu vực cụ thể.

+ Nhóm nhà ở xây dựng mới trong phạm vi thị trấn Trần Đề là khu vực ưu tiên phát triển các khu ở mới đồng bộ, hiện đại; Trong đồ án ở tỷ lệ lớn hơn cần đưa ra các giải pháp quy hoạch dựa trên định hướng tổng thể của Quy hoạch chung.

Đối với đất hỗn hợp nhóm nhà ở và dịch vụ trong phạm vi thị trấn Trần Đề là khu vực cho phép xây dựng nhà ở, công trình thương mại dịch vụ - công cộng - hỗn hợp, cây xanh vườn hoa, bãi đỗ xe hoặc được sử dụng cho một số mục đích khác nhau. Tỷ lệ đất nhóm ở $\leq 60\%$, còn lại là các loại đất khác. Trong đồ án quy hoạch chi tiết cần xác định vị trí, chức năng cụ thể, đảm bảo khai thác sử dụng đất hiệu quả, linh hoạt và thuận tiện; tỉ lệ các loại đất có thể được quy đổi thành diện tích sàn trong trường hợp xây các công trình cao tầng. Trong khu vực đất hỗn hợp khi chưa có các đồ án quy hoạch chi tiết, các đơn vị, tổ chức, cá nhân trong các khu vực dân cư hiện hữu tiếp tục được cải tạo, sửa chữa, xây dựng mới nhà ở, công trình theo quy định pháp luật; được đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng thiết yếu phục vụ đời sống nhân dân. Phương án đề xuất phát triển đất hỗn hợp dọc các tuyến chính của đô thị gồm QL.91B, tuyến kênh Ba, đường Võ Thị Sáu, đường N14 nhằm phù hợp với hiện trạng, đồng thời tạo cơ hội phát triển kinh tế địa phương, thuận tiện trong việc kêu gọi đầu tư.

Đối với đất dịch vụ - công cộng cấp đô thị trong phạm vi thị trấn Trần Đề là khu vực xây dựng các công trình công cộng và thương mại dịch vụ nhằm phục vụ nhu cầu sử dụng của cư dân tại đô thị, bao gồm: chợ, bệnh viện, y tế, văn hóa, thể thao, thương mại dịch vụ, trụ sở, văn phòng làm việc... Việc lập dự án đầu tư xây dựng phải tuân thủ theo quy định luật định, được cấp thẩm quyền phê duyệt; quy mô diện tích,

vị trí cụ thể sẽ được xác định trong giai đoạn tiếp theo khi được cấp có thẩm quyền chấp thuận, đảm bảo phù hợp quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

Đối với đất cây xanh sử dụng công cộng trong phạm vi thị trấn Trần Đề là đất xây dựng công viên, vườn hoa, cây xanh đường phố. Trong quy hoạch chi tiết và triển khai thực hiện dự án có thể bố trí kết hợp các công trình dịch vụ, các khu tập luyện trong công viên, đảm bảo tuân thủ các chỉ tiêu về mật độ xây dựng, tầng cao đối với từng ô đất.

Đối với đất sản xuất công nghiệp, kho tàng trong phạm vi thị trấn Trần Đề là khu vực xây dựng các xí nghiệp công nghiệp; và thủ công nghiệp, bao gồm đất giao thông nội bộ; bến bãi hay những công trình quản lý phục vụ cho các nhà máy... Trong đồ án quy hoạch chi tiết và triển khai dự án cần đảm bảo tuân theo các quy định trong Quy chuẩn Xây dựng Việt Nam QCVN 01:2021/BXD.

Đối với đất cơ quan, trụ sở trong phạm vi thị trấn Trần Đề là khu vực xây dựng trụ sở, văn phòng làm việc của cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị - xã hội.

Đối với đất dịch vụ, du lịch trong phạm vi thị trấn Trần Đề là khu vực cho phép xây dựng các cơ sở thương mại, kinh doanh dịch vụ với mục đích du lịch, bao gồm các dịch vụ vận chuyên, lưu trú, ăn uống, mua sắm, chăm sóc sức khỏe, vui chơi giải trí, thông tin hướng dẫn và các dịch vụ liên quan khác phục vụ khách du lịch. Khu vực này không được sử dụng để xây dựng nhà ở. Việc lập dự án đầu tư xây dựng phải tuân thủ theo quy định luật định, được cấp thẩm quyền phê duyệt; quy mô diện tích, vị trí cụ thể sẽ được xác định trong giai đoạn tiếp theo khi được cấp có thẩm quyền chấp thuận, đảm bảo phù hợp quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

Đối với đất trung tâm văn hóa, thể dục thể thao trong phạm vi thị trấn Trần Đề là khu vực xây dựng các công trình đáp ứng nhu cầu về văn hóa, thể dục thể thao của toàn Huyện, bao gồm sân vận động, nhà thi đấu, sân tập luyện, thi đấu các môn thể thao như: bơi lội, bóng đá, tennis, bóng chuyền, bóng rổ và các môn thể thao khác, trung tâm hội nghị, quảng trường, nhà hát, nhà văn hóa, câu lạc bộ, rạp chiếu phim, rạp xiếc, vũ trường; bảo tàng, thư viện, triển lãm, nhà trưng bày; công trình có tính biểu trưng, nghệ thuật (tượng đài ngoài trời, cổng chào,...), công trình vui chơi, giải trí; các công trình văn hóa khác. Trong quy hoạch chi tiết và triển khai thực hiện dự án có thể bố trí kết hợp các công trình thương mại dịch vụ quy mô nhỏ, đảm bảo tuân thủ các quy định, được cấp có thẩm quyền chấp thuận, đảm bảo phù hợp quy hoạch.

Đối với đất cây xanh hạn chế trong phạm vi thị trấn Trần Đề là khu vực trồng cây xanh để cách ly các công trình có khả năng ảnh hưởng không tốt tới khu dân cư như cây xanh bao quanh các nghĩa trang, khu công nghiệp, cây xanh cách ly, bảo vệ các công trình hạ tầng kỹ thuật; hoặc ngăn việc xâm lấn bờ kênh, suối.

Đối với đất di tích, tôn giáo trong phạm vi thị trấn Trần Đề là khu vực có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, có cơ sở tôn giáo được Nhà nước cho phép hoạt động. Việc lập dự án đầu tư cải tạo, mở rộng hoặc xây dựng mới phải tuân thủ theo quy định luật định, được cấp thẩm quyền phê duyệt; quy mô diện tích, vị trí cụ thể sẽ

được xác định trong giai đoạn tiếp theo khi được cấp có thẩm quyền chấp thuận, đảm bảo phù hợp quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

Đối với đất quốc phòng, an ninh trong phạm vi thị trấn Trần Đề là đất chuyên dùng thuộc quản lý của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an. Quá trình triển khai các dự án phát triển đô thị, hạ tầng đô thị thực hiện theo các hướng dẫn, quy định của pháp luật nhằm đảm bảo mục tiêu phát triển kinh tế gắn với an ninh quốc phòng.

Đối với đất hạ tầng kỹ thuật trong phạm vi thị trấn Trần Đề là khu vực xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật bao gồm công trình giao thông, thông tin liên lạc, cung cấp năng lượng, chiếu sáng công cộng, cấp nước, thu gom và xử lý nước thải, chất thải rắn, nghĩa trang và công trình khác.

Đối với đất rừng phòng hộ trong phạm vi thị trấn Trần Đề là khu vực đang được sử dụng để phát triển rừng cho mục đích chống xói mòn, sạt lở; cung ứng dịch vụ môi trường rừng. Hạn chế tối đa việc xây dựng trong phạm vi đất này.

Đất dự trữ phát triển trong phạm vi thị trấn Trần Đề là khu vực phục vụ nhu cầu phát triển đô thị trong tương lai, trong đó bao gồm các khu vực dự trữ chưa xây dựng, khu vực ở kết hợp nông nghiệp hiện hữu và các quỹ đất được xác định hình thành các tuyến giao thông nhưng chưa có khả năng đầu tư xây dựng hoặc mở rộng trong giai đoạn quy hoạch. Các tuyến giao thông trong khu vực dự trữ bao gồm đường N1, đường N1', đường N2, đường N3 (đoạn từ đường ranh đến QL.91B), đường N4, đường N5, đường N6, đường N7, đường D12 (đoạn từ đường N3 đến đường N9). Trong khu vực dự trữ phát triển, các đơn vị, tổ chức, cá nhân là dân cư hiện hữu tiếp tục được cải tạo, sửa chữa, xây dựng mới nhà ở, công trình theo quy định pháp luật; được đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng thiết yếu phục vụ đời sống nhân dân, không xây dựng công trình trái với chức năng sử dụng đất. Việc xác định, định hướng các chức năng sử dụng đất cụ thể trong khu vực sẽ được tham chiếu dựa trên chức năng hiện trạng địa phương đang quản lý, các quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt của các Sở ban ngành liên quan. Trong trường hợp có điều kiện đầu tư xây dựng và được sự cho phép của các cấp có thẩm quyền, có thể triển khai thực hiện các dự án, các tuyến đường trong khu vực này; đảm bảo đô thị phát triển bền vững, mật độ cư trú hợp lý và sử dụng đất đai tiết kiệm hiệu quả. Việc bố trí quỹ đất dự trữ phát triển trong quy hoạch chung thị trấn Trần Đề với mục đích tạo điều kiện cho địa phương quản lý linh hoạt, thu hút các dự án đầu tư, đẩy nhanh quá trình phát triển của địa phương nói riêng và tỉnh Sóc Trăng nói chung.

Điều 4: Quy định chung về phát triển hạ tầng xã hội

- Đảm bảo xây dựng các công trình hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật phải đồng bộ, đảm bảo đúng quy mô, quy chuẩn, tiêu chuẩn.

- Phải đảm bảo quỹ đất cây xanh sử dụng công cộng trong đơn vị ở bao gồm sân chơi, vườn hoa, sân bãi TDTT phục vụ hàng ngày.

- Đối với hệ thống công trình văn hóa, thể dục thể thao, quảng trường, công viên, cây xanh, mặt nước, dịch vụ du lịch, thương mại.

+ Mạng lưới các công trình văn hóa, thể thao được định hình dựa trên sự phân bố hợp lý về vị trí, quy mô diện tích cho từng cấp phục vụ.

+ Hệ thống công viên trong khu vực được bố trí hài hòa, bao gồm các khoảng không gian trống, không gian công cộng, công viên trung tâm đô thị.

+ Đối với các công trình thương mại, dịch vụ, hình thành nên các cụm công trình, đảm bảo sự hài hòa với không gian tự nhiên và tạo thành các điểm nhấn kiến trúc trong tổng thể chung. Tầng cao, hình thức kiến trúc thống nhất, hài hòa với không gian xung quanh.

- Có giải pháp gắn kết chặt chẽ, hài hòa giữa các khu vực phát triển mới với các khu vực hiện có; giải pháp bảo vệ, phát triển bền vững tài nguyên cảnh quan, môi trường, thiên nhiên, gìn giữ di sản văn hóa, lịch sử và bản sắc truyền thống.

Danh mục hệ thống công trình giáo dục, y tế, văn hóa, thương mại, công viên cây xanh

STT	Danh mục công trình	Ký hiệu	Diện tích (ha)	Ghi chú
I	Giáo dục			
1	Trường mầm non Trần Đề	GD-01	0,75	Hiện trạng mở rộng
2	Trường tiểu học Trần Đề A	GD-02	1,07	Hiện trạng mở rộng
3	Trường THPT	GD-03	1,29	Quy hoạch mới
4	Trường tiểu học Trần Đề B	GD-04	0,54	Hiện trạng mở rộng
5	Trường mầm non	GD-05	0,51	Quy hoạch mới
6	Trường THPT-THCS Trần Đề	GD-06	2,46	Mở rộng
7	Trường mầm non	GD-07	0,50	Quy hoạch mới
8	Trường tiểu học	GD-08	0,84	Quy hoạch mới
9	Trường THCS	GD-09	1,00	Quy hoạch mới
10	Trường mầm non Trần Đề	GD-10	0,50	Hiện trạng
II	Y tế			
1	Bệnh viện đa khoa hiện hữu	YT-01	1,15	Hiện trạng
2	Trung tâm Y tế huyện	YT-02	3,78	Mở rộng
3	Trung tâm Y tế thị trấn	YT-03	0,30	Hiện trạng
III	Văn hóa - Thể dục thể thao			
1	Trung tâm văn hóa - TDTT huyện	VH-TT	11,66	Quy hoạch mới
2	Quảng trường trung tâm	QT-01 QT-02	6,30	Quy hoạch mới
3	Quảng trường Lăng Ông Nam Hải	QT-03	1,62	Quy hoạch mới
IV	Chợ - trung tâm thương mại			
1	Thương mại dịch vụ	TM-01	1,37	Mở rộng

STT	Danh mục công trình	Ký hiệu	Diện tích (ha)	Ghi chú
2	Trung tâm thương mại Trần Đề	TM-02	2,36	Quy hoạch mới
3	Thương mại dịch vụ	TM-03	3,68	Quy hoạch mới
4	Thương mại dịch vụ	TM-04	2,50	Quy hoạch mới
5	Chợ Trần Đề (QH mới)	TM-05	1,00	Quy hoạch mới
6	Chợ buôn bán thủy sản Trần Đề	TM-06	0,20	Hiện trạng mở rộng
7	Thương mại dịch vụ	TM-07	2,71	Mở rộng
8	Siêu thị tổng hợp Trần Đề	TM-08	0,55	Quy hoạch mới
9	Thương mại dịch vụ	TM-09	1,75	Quy hoạch mới
10	Công cộng – thương mại dịch vụ	CC-01	4,14	Quy hoạch mới
V	Công viên cây xanh			
1	Công viên cây xanh đô thị	CX-01	2,79	Quy hoạch mới
2	Công viên trung tâm thị trấn	CX-02	2,30	Quy hoạch mới
3	Công viên trung tâm thị trấn	CX-03	3,03	Quy hoạch mới
4	Công viên ven sông	CX-04	0,89	Quy hoạch mới
5	Công viên trung tâm thị trấn	CX-05	1,96	Quy hoạch mới
5	Công viên cây xanh	CX-06	3,56	Quy hoạch mới
6	Công viên cây xanh	CX-07	0,64	Quy hoạch mới
7	Công viên cây xanh	CX-08	7,47	Quy hoạch mới

Điều 5. Quy định chung về xây dựng đô thị tăng trưởng xanh

Đô thị tăng trưởng xanh là đô thị đạt được tăng trưởng và phát triển kinh tế thông qua các chính sách và hoạt động đô thị nhằm giảm những tác động ảnh hưởng bất lợi đối với môi trường và nguồn tài nguyên thiên nhiên. Các hoạt động ưu tiên thực hiện để xây dựng thị trấn Trần Đề hướng đến các mục tiêu tăng trưởng xanh bao gồm:

- Đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước đảm bảo chống thất thoát nước sạch.
- Xây dựng các khu dân cư mới theo hướng đô thị xanh.
- Khuyến khích đầu tư xây dựng các công trình đáp ứng chỉ tiêu công trình xanh.
- Khuyến khích các doanh nghiệp xanh hóa hoạt động sản xuất.
- Bảo tồn và tận dụng nguồn tài nguyên rừng ngập mặn, góp phần giảm thiểu khí thải nhà kính trong đô thị
- Đảm bảo bố trí đủ đất cây xanh công cộng bình quân đầu người theo QCVN.
- Chỉnh trang, xây dựng kè cảnh quan hệ thống kênh rạch hiện hữu của thị trấn. Khuyến khích tổ chức các hồ nước cảnh quan trong công viên.
- Tổ chức không gian trực thương mại dịch vụ khuyến khích đi bộ, khuyến khích sử dụng xe đạp, phương tiện giao thông phát thải thấp.

- Có phương án xử lý rác thải, chất thải đảm bảo theo QCVN.
- Chính trang, cải tạo chất lượng nhà đối với các hộ dân cư hiện hữu. Đối với các khu vực gây ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường tự nhiên cần di dời và tái định cư.
- Xây dựng các không gian công cộng, không gian mở phục vụ dân cư, du khách.

PHẦN 2 QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 5. Quy định về chỉ tiêu sử dụng đất các khu chức năng:

Các khu chức năng phải thực hiện đúng chỉ tiêu về diện tích, mật độ xây dựng, hệ số sử dụng đất và chiều cao tối đa, tối thiểu của công trình trong từng khu chức năng đô thị theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất và khu vực chức năng theo các giai đoạn quy hoạch được phê duyệt.

Thị trấn Trần Đề chia thành 05 khu vực chức năng làm cơ sở quản lý như sau:

Nội dung	Quy định quản lý
Khu vực 1: Khu vực đô thị trung tâm Trần Đề	
Quy mô	Diện tích: 122,37ha Dân số: khoảng 4.400 người
Định hướng phát triển	Xây dựng không gian khu trung tâm nhằm khẳng định vị thế trung tâm hành chính thị xã trong tương lai. Chính trang, hoàn thiện khu trung tâm hành chính, văn hóa, thể dục thể thao của huyện. Cải tạo cảnh quan và hình thành khu đô thị dịch vụ hỗn hợp đa chức năng phía Nam kênh Tư.
Chỉ tiêu quản lý	<p>Đối với đất nhóm nhà ở xây dựng mới (OM-01, OM-02)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mật độ xây dựng 80%; - Tầng cao tối đa 2-5 tầng; <p>Đối với đất hỗn hợp nhóm nhà ở (HH-01 đến HH-09)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mật độ xây dựng 80%; - Tầng cao tối đa 2-10 tầng; <p>Đối với đất công viên đô thị (CX-01 đến CX-03)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mật độ xây dựng dưới 5%; - Tầng cao tối đa 1 tầng. <p>Đối với đất thương mại dịch vụ đô thị (TM-01 đến TM-04):</p> <ul style="list-style-type: none"> + Mật độ xây dựng tối đa 60%; + Tầng cao tối đa từ 5-15 tầng. <p>Đối với đất cơ quan hành chính, y tế:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Mật độ xây dựng tối đa 40 -50%; + Tầng cao tối đa 5 tầng.

Nội dung	Quy định quản lý
Khu vực 2: Khu vực đô thị thương mại dịch vụ Trần Đề	
Quy mô	Diện tích: 126,42ha Dân số: khoảng 10.100 người
Định hướng phát triển	Hình thành không gian phổ biến Trần Đề hấp dẫn, gia tăng sức sống cho khu vực lịch sử thông qua phát triển tham quan du lịch, phát triển kinh tế đêm phục vụ tham quan du lịch và quảng bá đặc sản địa phương (khô cá), phát triển không gian hỗn hợp ở và thương mại dịch vụ mới dọc tuyến đường Võ Thị Sáu.
Chỉ tiêu quản lý	<p>Đối với nhóm nhà ở xây dựng mới (OM-03 đến OM-10)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mật độ xây dựng 80%; - Tầng cao tối đa 2-5 tầng; <p>Đối với nhóm nhà ở hỗn hợp (HH-09 đến HH-21):</p> <ul style="list-style-type: none"> + Mật độ xây dựng tối đa 80%; + Tầng cao tối đa 5-10 tầng. <p>Đối với khu thương mại dịch vụ du lịch (DV-01, DV-02):</p> <ul style="list-style-type: none"> + Mật độ xây dựng tối đa 60%; + Tầng cao tối đa 20 tầng. <p>Đối với đất thương mại dịch vụ đô thị (TM-05 đến TM-06):</p> <ul style="list-style-type: none"> + Mật độ xây dựng tối đa 60%; + Tầng cao tối đa từ 3 tầng.
Khu vực 3: Khu vực dịch vụ tham quan du lịch – nghỉ dưỡng – giải trí ven sông Hậu	
Quy mô	Diện tích: 409,60ha; Dân số: khoảng 3.500 người (<i>khách du lịch và lao động dịch vụ</i>)
Định hướng phát triển	Hình thành chuỗi không gian dịch vụ tham quan du lịch hấp dẫn ven sông Hậu với Dự án phát triển phổ biến Trần Đề, hệ thống dịch vụ du lịch giải trí ven sông Hậu (dải không gian 200 - 300m ven sông), kết hợp quảng bá lịch sử, văn hóa, con người địa phương; đồng thời giữ gìn hệ sinh thái rừng ngập mặn ven biển qua việc kết hợp tham quan du lịch sinh thái.
Chỉ tiêu quản lý	<p>Đối với khu thương mại dịch vụ du lịch (DV-03 đến DV-11, DV-14, DV-15):</p> <ul style="list-style-type: none"> + Mật độ xây dựng tối đa 60%; + Tầng cao tối đa 10-30 tầng. Đối với khu vực phía Đông đường ven sông quy định tầng cao tối đa 3 tầng.

Nội dung	Quy định quản lý
	Đối với đất công viên đô thị (CX-04 và CX-05) - Mật độ xây dựng dưới 5%; - Tầng cao tối đa 1 tầng.
Khu vực 4: Khu vực công nghiệp, cảng và dịch vụ hỗ trợ	
Quy mô	Diện tích: 939,25ha; Dân số: khoảng 3.500 người.
Định hướng phát triển	Phát triển khu vực thành cụm động lực công nghiệp – hạ tầng, tích hợp đầu mối giao thông – sản xuất công nghiệp – dịch vụ vận tải – hạ tầng đô thị. Phát triển cảng cá đáp ứng tiêu chuẩn, điều kiện Cảng cá loại I.
Chỉ tiêu quản lý	Đối với nhóm nhà ở hỗn hợp (HH-23 đến HH-28): + Mật độ xây dựng tối đa 80%; + Tầng cao tối đa 10 tầng. Đối với khu công nghiệp Trần Đề ký hiệu CN-01: + Mật độ xây dựng tối đa 70%; + Tầng cao tối đa 5 tầng. Đối với khu cảng cá Trần Đề (C-01, C-02): + Mật độ xây dựng tối đa 60%; + Tầng cao tối đa 3 tầng. Đối với khu thương mại dịch vụ dọc ĐT.934B (DV-12, DV-13): + Mật độ xây dựng tối đa 60% + Tầng cao tối đa 10 tầng.
Khu vực 5: Khu vực đô thị phía Tây mở rộng	
Quy mô	Diện tích: 297,59ha Dân số: khoảng 14.600 người
Định hướng phát triển	Bổ sung các chức năng đô thị (nhà ở, giáo dục, thương mại dịch vụ,...) nhằm đáp ứng nhu cầu nhà ở trong tương lai và tạo động lực phát triển đô thị giai đoạn sau. Phát triển không gian đô thị mới đan cài với không gian dân cư hiện hữu cải tạo, chỉnh trang dọc QL.91B;
Chỉ tiêu quản lý	Đối với nhóm nhà ở xây dựng mới (OM-11 đến OM-14): + Mật độ xây dựng tối đa 80%; + Tầng cao tối đa 5 tầng (đối với OM-13; OM-14 cho phép phát triển loại hình chung cư tối đa 10 tầng)

Nội dung	Quy định quản lý
	<p>Đối với nhà ở hiện trạng cải tạo (OCT-02 đến OCT-06):</p> <ul style="list-style-type: none"> + Mật độ xây dựng tối đa 90%; + Tầng cao tối đa 5 tầng. <p>Đối với đất hỗn hợp nhóm nhà ở (HH-29 đến HH-40)</p> <ul style="list-style-type: none"> + Mật độ xây dựng 80%; + Tầng cao tối đa 2-10 tầng; <p>Đối với công trình dịch vụ công cộng, giáo dục:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Mật độ xây dựng từ 40-60% + Tầng cao tối đa từ 3-15 tầng <p>Đối với đất công viên đô thị (CX-06 đến CX-08)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mật độ xây dựng dưới 5%; - Tầng cao tối đa 1 tầng.

Điều 6. Quy định về kiểm soát không gian, kiến trúc các khu vực trong đô thị

1. Trục không gian chính

- Tổ chức các trục không gian chính trên các tuyến đường chính đô thị, các trục chính, trục ven sông, trục cảnh quan, đảm bảo mỹ quan, tầm nhìn thông thoáng, giao thông an toàn.

- Tổ chức các không gian kiến trúc dọc trục chính hấp dẫn, mật độ xây dựng cao, nhiều loại hình thương mại, dịch vụ, giải trí.

- Tổ chức tuyến đi bộ với nhiều hình thức kết nối không gian trục với toàn khu trung tâm thông qua hệ thống trục đi bộ, đường khu vực,... cấu trúc không gian của trục phải phong phú, tiện nghi hấp dẫn cho các hoạt động của dân cư.

- Khuyến khích các hình thức tạo sự đồng nhất về cảnh quan của trục chính đô thị như trồng cây bóng mát ven trục đường, xây dựng hệ thống không gian mở, cây xanh quảng trường, không gian công cộng quan trọng cho đô thị.

2. Điểm nhấn

- Khu trung tâm hành chính hiện hữu liên kết với trung tâm văn hóa – thể dục thể thao và các trung tâm thương mại dịch vụ tạo thành điểm nhấn chính của đô thị.

- Tổ chức các không gian công cộng như quảng trường, các công trình công cộng, văn hóa, tượng đài, công viên... trên các trục chính đô thị và tại các điểm giao giữa các trục đường.

- Ưu tiên bố trí các công trình quy mô lớn tại các ngã tư, ngã ba tạo điểm nhấn cho đô thị.

Điều 7. Quy định về chỉ giới đường đỏ các tuyến phố chính, cốt xây dựng không chế của đô thị

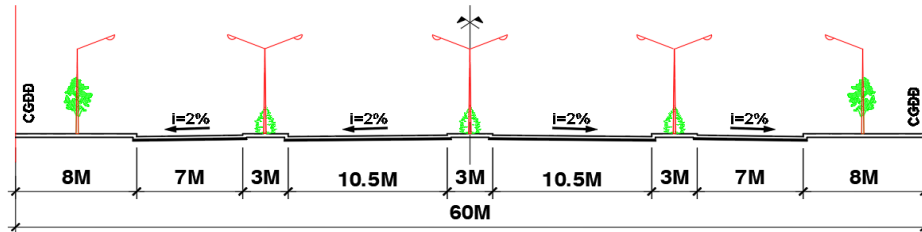
1. Quy định về chỉ giới đường đỏ các tuyến phố chính

a) Giao thông đối ngoại:

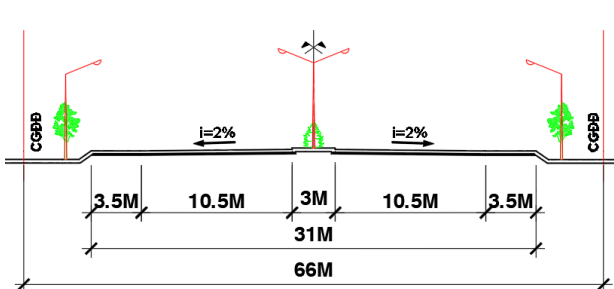
- Đường tỉnh 934B có lộ giới 60m (bố trí đường gom hai bên): mặt đường chính rộng $2 \times 10,5\text{m} = 21\text{m}$; 3 dải phân cách: $3 \times 3\text{m} = 9\text{m}$; đường gom hai bên tuyến: $2 \times 7\text{m} = 14\text{m}$; vỉa hè hai bên đường gom: $2 \times 8\text{m} = 16\text{m}$.

- Đường QL.91B đoạn từ nút giao với ĐT.934B về phía Bắc có lộ giới 66m: mặt đường chính rộng $2 \times 14\text{m} = 28\text{m}$; dải phân cách: 3m; từ vỉa hè đến CGĐĐ mỗi bên: $2 \times 17,5\text{m} = 35\text{m}$.

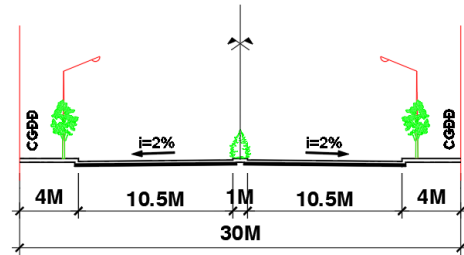
- Đường ranh phía Tây có lộ giới 30m: mặt đường chính rộng $2 \times 10,5\text{m} = 21\text{m}$; dải phân cách: 1m; vỉa hè hai bên đường: $2 \times 4\text{m} = 8\text{m}$.



Mặt cắt đường tỉnh 934B



Mặt cắt đường QL.91B (đoạn đối ngoại)



Mặt cắt đường ranh phía Tây

b) Giao thông đô thị:

Quy hoạch cải tạo, nâng cấp các tuyến đường hiện hữu và xây dựng các tuyến đường giao thông mới đạt quy mô như sau: (chi tiết xem bản đồ QH-11: Bản đồ định hướng hệ thống giao thông đến năm 2035)

- Đường trục chính: QL.91B lộ giới 46m.

- Đường liên khu vực(*): lộ giới 15-33m.

- Đường khu vực: lộ giới 16-27m.

*Đối với các tuyến đường hiện trạng có lộ giới dưới 16m, căn cứ QCVN 07-04:2023/BXD, mục 2.2.3.2.5: Đối với các đường đô thị cải tạo, chiều rộng của các cấp đường cho phép giảm xuống cho phù hợp với điều kiện hiện trạng cụ thể.

Mạng lưới giao thông trong đồ án Quy hoạch chung mang tính định hướng các trục giao thông chính. Trong đồ án quy hoạch ở tỷ lệ lớn hơn, lập dự án đầu tư xây dựng có thể vi chỉnh tim tuyến cho phù hợp với điều kiện hiện trạng và phù hợp với mục tiêu đầu

tư nhưng hạn chế thay đổi mặt cắt đường, không làm ảnh hưởng đến hướng tuyến, đảm bảo phù hợp với Quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng và phải được thông qua các cấp có thẩm quyền .

2. Quy định về cốt xây dựng không chế của đô thị

Cao độ không chế trên các tuyến đường $\geq 2,70\text{m}$ tương ứng với mực nước dâng do biến đổi khí hậu. Cao độ nền xây dựng lấy cao hơn cốt nền đường từ 0,30 – 0,50m.

Đối với các khu vực đô thị đã xây dựng: không tiến hành san lấp, chỉ khuyến cáo nâng dần đến cao độ Hxd khi có điều kiện.

Đối với các khu vực đầu tư xây dựng mới, tôn nền triệt để đến Hxd theo quy định.

Căn cứ tài liệu khảo sát địa hình và chế độ thủy văn, đồng thời cũng phải tuân thủ cao độ các đường giao thông hiện hữu, nhằm tránh trường hợp cao độ thiết kế và cao độ tự nhiên chênh lệch quá lớn. Cao độ san nền tại ranh khu đất quy hoạch vị trí giáp với các khu vực lân cận không được chênh lệch lớn so với cao độ hiện hữu để tránh đất bị sạt lở.

Riêng đối dân cư và các công trình xây dựng hiện trạng dọc trục Quốc lộ 91B (Nam Sông Hậu) đường Võ Thị Sáu và đường 19/5 và các đường dọc theo kênh Một, kênh Hai, kênh Ba, kênh Tư và kênh Tiếp Nhựt, kênh đầu Giồng, kênh Bồn Bồn về lâu dài, khuyến cáo nâng nền khu vực thấp so với các dự án đầu tư mới.

Điều 8. Quy định về vị trí, quy mô và phạm vi bảo vệ, hành lang an toàn đối với công trình ngầm

Công trình ngầm trong phạm vi thị trấn Trần Đề được xác định là phần ngầm của các công trình xây dựng trên mặt đất; các công trình đường dây, cáp, đường ống kỹ thuật ngầm; hào, cống, bể kỹ thuật.

Khoảng cách tối thiểu giữa các công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm đô thị không nằm trong tuy-nen hoặc hào kỹ thuật được xác định theo các tiêu chuẩn kỹ thuật chuyên ngành được lựa chọn áp dụng. Các trường hợp khác áp dụng quy định trong bảng sau:

Loại đường ống	Đường ống cấp nước	Cống thoát nước thải	Cống thoát nước mưa	Cáp điện	Cáp thông tin	Kênh mương thoát nước, tuy-nen, hào kỹ thuật
Khoảng cách theo chiều ngang						
Đường ống cấp nước	0,5	1,0	0,5	0,5	0,5	1,5
Cống thoát nước thải	1	0,4	0,4	0,5	0,5	1,0
Cống thoát nước mưa	0,5	0,4	0,4	0,5	0,5	1,0
Cáp điện	0,5	0,5	0,5	0,1	0,5	2,0
Cáp thông tin	0,5	0,5	0,5	0,5	-	1,0
Kênh mương thoát nước, tuy-nen, hào kỹ thuật	1,5	1,0	1,0	2,0	1,0	-

Loại đường ống	Đường ống cấp nước	Cống thoát nước thải	Cống thoát nước mưa	Cáp điện	Cáp thông tin	Kênh mương thoát nước, tuy-nen, hào kỹ thuật
Khoảng cách theo chiều đứng						
Đường ống cấp nước	-	1,0	0,5	0,5	0,5	-
Cống thoát nước thải	1,0	-	0,4	0,5	0,5	-
Cống thoát nước mưa	0,5	0,4	-	0,5	0,5	-
Cáp điện	0,5	0,5	0,5	0,1	0,5	-
Cáp thông tin	0,5	0,5	0,5	0,5	-	-

- Trường hợp đường ống cấp nước song song với đường ống thoát nước thải, khoảng cách giữa các đường ống không được $< 1,5\text{m}$, khi đường kính ống cấp nước $\geq 200\text{mm}$ khoảng cách đó không được $< 3\text{m}$;

- Khoảng cách giữa các đường ống cấp nước có đường kính $> 300\text{mm}$ và với cáp thông tin không được $< 1\text{m}$;

- Khoảng cách giữa các đường ống cấp nước song song với nhau: không được $< 0,7\text{m}$ khi đường kính ống $< 400\text{mm}$; không được $< 1\text{m}$ khi đường ống từ 400mm đến 1.000mm ; không được $< 1,5\text{m}$ khi đường kính ống $> 1.000\text{mm}$. Khoảng cách giữa các đường ống có áp lực khác cũng áp dụng quy định đối với đường ống cấp nước;

- Khoảng cách tối thiểu giữa các đường dây, đường ống kỹ thuật nằm trong tuy-nen hoặc hào kỹ thuật được xác định theo các tiêu chuẩn kỹ thuật chuyên ngành được lựa chọn áp dụng;

- Khoảng cách, yêu cầu về kết nối không gian và hạ tầng kỹ thuật giữa các công trình ngầm phải được xác định trên cơ sở luận chứng kinh tế kỹ thuật;

- Ngoài ra các quy định về hệ thống tuy-nen và hào kỹ thuật tuân thủ QCVN 07-3:2016/BXD.

Điều 9. Quy định đối với khu vực cấm xây dựng; phạm vi bảo vệ, hành lang an toàn công trình hạ tầng kỹ thuật; biện pháp bảo vệ môi trường;

Các khu vực cấm xây dựng trong phạm vi thị trấn Trần Đề bao gồm khu vực rừng ngập mặn, khu vực các hành lang bảo vệ công trình quốc phòng, an ninh, giao thông, thủy lợi và khu vực bảo vệ công trình khác theo quy định của pháp luật.

Hành lang an toàn công trình hạ tầng kỹ thuật:

- Khoảng cách an toàn tối thiểu về cách điện từ trạm biến áp tới các công trình xây dựng khác được quy định là 3m .

- Khoảng cách an toàn tối thiểu về cách điện từ đường dây ngoài đường dây 100KV tới các công trình xây dựng khác được quy định là 4m .

Quy định về bảo vệ môi trường:

Căn cứ theo mức độ tác động tới môi trường xung quanh và các quy định trong quy chuẩn hệ thống hạ tầng kỹ thuật, đề xuất các quy định cụ thể nhằm quản lý các nguồn và hoạt động tác động đến môi trường trong khu vực quy hoạch như sau:

- Đối với khu vực phát triển công nghiệp: Khu công nghiệp đặt ở vị trí không nằm trong khu dân cư và ở cuối hướng gió. Khoảng cách ly tối thiểu với khu vực dân cư là 500m (tùy thuộc loại hình công nghiệp, đối với các loại hình công nghiệp nặng, phát thải nguy hại lớn khoảng cách tối thiểu 1.000m). Diện tích cây xanh được bố trí dày trong từng cơ sở công nghiệp với diện tích lớn, tạo khoảng cách ly vệ sinh với khu dân cư.

- Đối với lưu vực sông, kênh và ven hồ cảnh quan tự nhiên: Các thủy vực trong khu vực như ven sông, kênh, rạch các hồ cảnh quan... cần đảm bảo vùng đệm xanh cách ly tối thiểu 20 m tới công trình xây dựng.

- Đối với các công trình hạ tầng khác:

+ Đảm bảo cách ly cây xanh với công trình ven trục giao thông tối thiểu 5-10m.

+ Khu vực bãi đỗ xe: xung quanh bãi đỗ xe cần tính toán việc trồng cây xanh bao phủ xung quanh bãi đỗ xe, nghiên cứu biện pháp bố trí khuất tầm mắt không gây ảnh hưởng đến khu dân cư

+ Khu vực xây dựng nghĩa trang tập trung đảm bảo khoảng cách tối thiểu đến khu dân cư 500m và phải có hệ thống bảo vệ môi trường.

+ Khu vực xây dựng nhà máy xử lý chất thải rắn đảm bảo khoảng cách ly tối thiểu 1000m tới khu dân cư.

+ Hệ thống xử lý nước thải: vùng đệm khu xử lý nước thải sẽ xây dựng hàng rào quanh công trình, trồng cây xanh với chiều rộng 10m, hệ thống giao thông vào khu vực thuận lợi với giao thông đối ngoại.

Điều 10. Quy định đối với khu vực bảo tồn, tôn tạo công trình kiến trúc, di tích lịch sử, văn hóa, danh lam thắng cảnh, địa hình cảnh quan trong đô thị

Trên địa bàn thị trấn Trần Đề hiện tại có công trình kiến trúc như Chùa Đon Kdon thuộc loại công trình có giá trị văn hóa. Việc chỉnh trang, cải tạo, mở rộng phải thực hiện theo các luật liên quan nhằm bảo tồn phát huy giá trị vốn có về văn hóa, không gian, kiến trúc, cảnh quan.

Đối với các khu vực địa hình cảnh quan trong đô thị như khu vực rừng ngập mặn và hệ thống kênh rạch, cần hạn chế các hoạt động gây tác động tiêu cực làm thay đổi đặc điểm địa hình tự nhiên, tôn tạo hệ sinh thái tự nhiên góp phần tạo dựng không gian cảnh quan, không gian sinh thái cho đô thị.

PHẦN 3

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 8. Kế hoạch tổ chức thực hiện

1. UBND huyện Trần Đề

- Công bố đồ án điều chỉnh và quy định quản lý kèm theo đồ án điều chỉnh Quy hoạch chung thị trấn Trần Đề đến năm 2035 theo đúng quy định hiện hành; tổ chức thực hiện và quản lý phát triển đô thị theo quy hoạch được duyệt.

- Lập kế hoạch cắm mốc giới trình cấp có thẩm quyền phê duyệt làm cơ sở triển khai thực hiện cắm mốc giới theo đồ án Điều chỉnh quy hoạch chung được duyệt.

- Lập kế hoạch triển khai lập, điều chỉnh các quy hoạch liên quan theo từng giai đoạn quy hoạch; rà soát, sửa đổi, bổ sung các quy hoạch, quy định quản lý có liên quan đã ban hành cho phù hợp với đồ án quy hoạch được phê duyệt. Tổ chức xây dựng kế hoạch thực hiện và quản lý phát triển đô thị theo quy hoạch được duyệt.

- Rà soát, điều chỉnh Chương trình phát triển đô thị theo quy hoạch điều chỉnh được duyệt.

- Lập quy chế quản lý kiến trúc; danh mục công trình kiến trúc có giá trị theo quy định hiện hành.

- Chỉ đạo UBND thị trấn Trần Đề và các Phòng, đơn vị liên quan thực hiện công tác quản lý quy hoạch, quản lý đất đai, quản lý hiện trạng, trật tự xây dựng, trật tự đô thị; chịu trách nhiệm phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan giám sát hoạt động đầu tư xây dựng và phát triển đô thị, cải tạo không gian kiến trúc cảnh quan đô thị trong địa giới hành chính quản lý theo đúng quy định này.

2. Sở Xây dựng

- Theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra UBND huyện Trần Đề tổ chức thực hiện quản lý quy hoạch, xây dựng, phát triển đô thị theo hồ sơ Điều chỉnh quy hoạch chung thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng đến năm 2035 được duyệt, đảm bảo theo đúng quy định pháp luật. Lưu ý, hướng dẫn UBND huyện Trần Đề kiểm soát các chỉ tiêu quy hoạch theo đúng quy định hiện hành, trường hợp chưa đảm bảo thì kịp thời tham mưu UBND tỉnh điều chỉnh cho phù hợp với quy định hiện hành.

- Phối hợp với các Sở, ngành có liên quan trong việc quản lý đầu tư phát triển đô thị theo đúng quy định hiện hành và quy hoạch được duyệt; kiểm tra, giám sát thực hiện quy hoạch.

3. Các Sở, ngành của tỉnh

Theo dõi, phối hợp, hướng dẫn UBND huyện Trần Đề thực hiện công tác quản lý quy hoạch, phát triển đô thị theo quy hoạch đã được phê duyệt.

Điều 9. Giám sát thực hiện

- Tổ chức, cá nhân hoặc cộng đồng dân cư tại khu vực có trách nhiệm kiểm tra, giám sát việc quản lý quy hoạch, quản lý đất đai, quản lý hiện trạng, trật tự xây dựng,

trật tự đô thị, phát triển đô thị theo hồ sơ quy hoạch và bản Quy định quản lý xây dựng được công bố công khai.

- Căn cứ để giám sát là các Quyết định, các bản vẽ quy hoạch, Quy định quản lý xây dựng, hệ thống cột mốc theo quy hoạch được duyệt.

Điều 10. Lưu trữ và công bố

Ủy ban nhân dân thị trấn Trần Đề có trách nhiệm công bố thông tin, nội dung Đồ án điều chỉnh quy hoạch chung thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng đến năm 2035; quy định quản lý theo đồ án trên các phương tiện thông tin đại chúng, tổ chức hội nghị công bố quy hoạch, triển lãm công khai để người dân được biết.

Phòng Kinh tế Hạ tầng huyện Trần Đề, chịu trách nhiệm lưu giữ hồ sơ, cung cấp thông tin quy hoạch cho các tổ chức, cá nhân có nhu cầu. Phối hợp cùng với các phòng, ban khác của thị trấn Trần Đề định kỳ hằng năm cập nhật tình hình phát triển các dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn thị trấn Trần Đề theo đồ án quy hoạch được duyệt báo cáo huyện khi có yêu cầu.

XII. KẾT LUẬN - KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Đồ án quy hoạch chung thị trấn Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng đến năm 2035 hướng tới khai thác mọi tiềm năng, nguồn lực, tận dụng các cơ hội về đầu tư và quảng bá thương hiệu lãnh thổ trên nhiều cấp độ; kiến tạo bộ mặt đô thị đổi mới, thân thiện và giàu tính thích ứng; có cơ sở hạ tầng đô thị phát triển đồng bộ, đảm nhận được các chức năng cấp vùng, trở thành hạt nhân quan trọng thúc đẩy sự phát triển của Khu kinh tế ven biển Trần Đề nói riêng và tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của vùng phía Đông tỉnh Sóc Trăng nói chung.

- Ở cấp độ kinh tế: hướng tới đảm bảo sự cân bằng giữa nền kinh tế truyền thống (nông nghiệp và thủy sản – đặc trưng của lãnh thổ) với các lĩnh vực kinh tế mới liên quan đến sản xuất công nghiệp và dịch vụ hậu cần logistics;

- Ở cấp độ xã hội: đề xuất định vị hệ thống chức năng cấp vùng làm cơ sở triển khai quy hoạch Khu kinh tế ven biển Trần Đề, nhằm thúc đẩy các động lực và dự địa phát triển mới. Tạo ra các loại hình nhà ở khác nhau nhằm cung cấp nhà ở mọi thành phần dân cư, bao gồm các tiện ích và dịch vụ công cộng được phân bổ hợp lý.

- Ở cấp độ môi trường: bảo tồn và nâng cao các giá trị thiên nhiên, cảnh quan (địa hình, mạng lưới sông rạch, cây xanh tự nhiên, hệ sinh thái ngập nước...) song hành với phát triển du lịch sinh thái. Chủ động xây dựng các phương án tổ chức không gian đô thị và nhà ở thích ứng với Biến đổi khí hậu.

Đồ án quy hoạch chung thị trấn Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng đến năm 2035 đã khẳng định được tính chất, quy mô, phân khu chức năng, đề xuất các mô hình, giải pháp tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan, xây dựng đồng bộ hệ thống hạ tầng kỹ thuật đáp ứng được các nhu cầu trước mắt và phù hợp định hướng phát triển đô thị lâu dài. Thông qua đó, đồ án quy hoạch chung thị trấn Trần Đề cũng tạo cơ sở pháp lý để quản lý tốt đất đai và thu hút đầu tư phát triển đô thị.

2. Kiến nghị

Sau khi phê duyệt đồ án, cần tập trung mọi nguồn lực, nguồn vốn để thực hiện quản lý và đầu tư xây dựng thị trấn Trần Đề theo quy hoạch. Sau khi được phê duyệt, đồ án cần sớm công khai, công bố quy hoạch để thực hiện đúng quy định.

Phụ lục 1:
VĂN BẢN PHÁP LÝ

1. Nghị quyết số 17-NQ/TU ngày 16/03/2023 của Ban chấp hành Đảng bộ Tỉnh khóa XIV về xây dựng thị trấn Trần Đề đạt đô thị loại IV đến năm 2025, định hướng thành lập thị xã Trần Đề đến năm 2030.
2. Quyết định số 126/QĐ-UBND ngày 26/06/2009 của UBND tỉnh Sóc Trăng về việc công nhận đô thị Trần Đề, huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng là đô thị loại V.
3. Quyết định số 203/QĐ-UBND ngày 01/10/2014 của UBND tỉnh Sóc Trăng về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng đến năm 2030;
4. Quyết định số 1075/Qđ-UBND ngày 05/05/2016 của UBND tỉnh Sóc Trăng về việc phê duyệt Điều chỉnh cục bộ quy hoạch chung xây dựng thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng đến năm 2030;
5. Quyết định số 536/QĐ-UBND ngày 16/03/2017 của UBND tỉnh Sóc Trăng về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng đến năm 2030;
6. Quyết định số 760/QĐ-UBND ngày 13/03/2019 của UBND tỉnh Sóc Trăng về việc phê duyệt Điều chỉnh cục bộ quy hoạch chung xây dựng thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng đến năm 2030;
7. Quyết định số 2296/QĐ-UBND ngày 18/09/2023 của UBND tỉnh Sóc Trăng về việc phê duyệt Nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chung thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng đến năm 2030;
8. Bản xác nhận nguồn gốc của bản sao thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp;
9. Nghị quyết số 105/NQ-HĐND ngày 28/08/2024 của HĐND tỉnh Sóc Trăng về chủ trương đầu tư dự án Nâng cấp, cải tạo tuyến đường 934 (đoạn từ QL.91B đến đường 19/5), huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng;
10. Tờ trình số 46/TTr-UBND ngày 20/06/2024 của UBND huyện Trần Đề về việc Quyết định chủ trương đầu tư dự án Tuyến đường Lãng Ông, huyện Trần Đề;
11. Tờ trình số 230/TTr-UBND ngày 21/10/2024 của UBND thị trấn Trần Đề về việc thông qua Điều chỉnh Quy hoạch chung thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng đến năm 2035;
12. Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 22/10/2024 của HĐND thị trấn Trần Đề về việc thông qua Điều chỉnh Quy hoạch chung thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng đến năm 2035;

Phụ lục 2:

BẢN VẼ A3 THU NHỎ

- QH-01** Sơ đồ vị trí và liên hệ vùng
- QH-02** Bản đồ ranh giới và phạm vi lập điều chỉnh quy hoạch chung
- QH-03** Bản đồ hiện trạng sử dụng đất, kiến trúc cảnh quan và hệ thống hạ tầng XH
- QH-04** Bản đồ hiện trạng giao thông
- QH-05** Bản đồ hiện trạng cấp điện, chiếu sáng đô thị và thông tin liên lạc
- QH-06** Bản đồ hiện trạng cao độ nền, cấp nước, thoát nước mặt và quản lý chất thải rắn, nghĩa trang
- QH-07** Bản đồ đánh giá tổng hợp đất xây dựng
- QH-08** Sơ đồ cơ cấu phát triển đô thị
- QH-09** Bản đồ định hướng phát triển không gian đô thị
- QH-10A** Bản đồ quy hoạch sử dụng đất đô thị giai đoạn đến năm 2030
- QH-10B** Bản đồ quy hoạch sử dụng đất đô thị giai đoạn đến năm 2035
- QH-11** Bản đồ định hướng hệ thống giao thông đến năm 2035
- QH-12** Bản đồ quy hoạch chuẩn bị kỹ thuật xây dựng và hệ thống thoát nước mưa
- QH-13** Bản đồ quy hoạch hệ thống cấp điện và chiếu sáng
- QH-14** Bản đồ quy hoạch hệ thống cấp nước
- QH-15** Bản đồ quy hoạch hệ thống thoát nước thải, xử lý chất thải rắn và nghĩa trang
- QH-16** Bản đồ quy hoạch hạ tầng viễn thông thụ động
- QH-17** Bản đồ quy hoạch tổng hợp đường dây đường ống kỹ thuật
- QH-18** Bản vẽ thiết kế đô thị

Phụ lục 3:

CÁC VĂN BẢN GÓP Ý VÀ GIẢI TRÌNH

1. Biên bản cuộc họp ngày 11/01/2024 của Sở Xây dựng tỉnh Sóc Trăng về việc góp ý Điều chỉnh Quy hoạch chung thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng đến năm 2035 – kèm văn bản giải trình số 2102/EAIVN của đơn vị tư vấn.
2. Biên bản cuộc họp ngày 15/03/2024 của UBND Huyện Trần Đề về việc góp ý Điều chỉnh Quy hoạch chung thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng đến năm 2035 – kèm văn bản giải trình số 2503/EAIVN của đơn vị tư vấn.
3. Công văn số 654/UBND-VP ngày 12/04/2024 của UBND Huyện Trần Đề về việc góp ý Điều chỉnh Quy hoạch chung thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng đến năm 2035 – kèm văn bản giải trình số 1304/EAIVN của đơn vị tư vấn.
4. Công văn số 1096/UBND-KTHT ngày 21/05/2024 của UBND Huyện Trần Đề về việc góp ý Điều chỉnh Quy hoạch chung thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng đến năm 2035 – kèm văn bản giải trình số 2205/EAIVN của đơn vị tư vấn.
5. Văn bản số 1206/EAIVN ngày 12/06/2024 của đơn vị tư vấn giải trình các góp ý trong cuộc họp ngày 29/05/2024 của Ban cán sự UBND tỉnh Sóc Trăng về đồ án.
6. Biên bản số 04/BB-UBND ngày 17/07/2024 của UBND huyện Trần Đề về việc Lấy ý kiến tổ chức, cá nhân và cộng đồng dân cư có liên quan đối với Đồ án điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng đến năm 2035 – kèm văn bản giải trình số 1807/EAIVN của đơn vị tư vấn.
7. Tổng hợp các góp ý của các Sở ban ngành về Đồ án điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng đến năm 2035 – kèm văn bản giải trình số 1809/EAIVN ngày 18/09/2024 của đơn vị tư vấn.